

## Chương II

# PHONG TRÀO CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM THỜI KỲ 1930-1935

### I. PHONG TRÀO TRONG NHỮNG NĂM 1930-1931

#### 1. Những nhân tố tác động tới phong trào 1930-1931

Vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đã bùng nổ thành một cao trào xét cả về quy mô và tính chất cách mạng triệt để của nó mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh. Nguyên nhân dẫn đến phong trào này có nhiều, tựu trung đó là sự tác động của những nguyên nhân bên ngoài và bên trong, kinh tế và chính trị, trong đó có những nguyên nhân sâu xa đã được tạo ra từ trước đó mà gần nhất là trong những năm 1920, đã được chúng tôi trình bày trong *Lịch sử Việt Nam*, tập 8, 1919-1930<sup>1</sup>, lại có những nguyên nhân dường như vừa mới诞生 ngay vào đầu những năm 1930, được nói tới ở tất cả các phần trên, từ tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế đến chính sách thuộc địa của thực dân Pháp và sự phân hóa trong xã hội Việt Nam.

##### a. Những nhân tố khách quan

Về những nhân tố khách quan, bên ngoài, có lẽ trước hết phải kể đến là ảnh hưởng mang tính chất thời đại của phong trào cách mạng thế giới từ sau Cách mạng tháng Mười Nga. Sự phát triển của phong trào cộng sản, phong trào công nhân, sự ra đời của các Đảng Cộng sản tại một loạt nước, công cuộc kiến thiết thành công xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô viết đã là nguồn cội vũ, động viên, sự

---

1. Xem Tạ Thị Thúy (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 8, 1919-1930, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

giúp đỡ to lớn đối với phong trào cách mạng nói chung và phong trào đấu tranh ở các nước thuộc địa, phụ thuộc nói riêng, trong đó có Việt Nam. Trong phạm vi khu vực, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc diễn ra sôi nổi ở các nước Á châu, nhất là ở Trung Quốc với sự kiện Quảng Châu Công xã (năm 1927), trong đó có sự tham gia và chứng kiến của nhiều chiến sĩ cộng sản Việt Nam, đã trở thành tấm gương để cách mạng Việt Nam noi theo. Nhân dân Việt Nam đã nhận ra rằng:

*"Cần phải đoàn kết lực lượng của quặng đại quân chúng ra công khai mà chống đế quốc, chống phong kiến, đòi các quyền tự do dân chủ, đòi cải thiện sinh hoạt, cho tới thực hiện một nền kinh tế chính thể dân chủ rộng rãi mới mẻ, mới có thể khôi phục lại được quyền tự do của cá nhân và của toàn thể dân tộc"*<sup>1</sup>.

Cũng trong khuôn khổ ảnh hưởng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, sự ra đời và hoạt động của Quốc tế Cộng sản III (1919) mà ý nghĩa của nó đã khẳng định là đã: "...đem thực hiện cái khẩu hiệu vĩ đại nhất của Mác, khẩu hiệu tóm tắt cả một thế kỷ tiến bộ của chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân, tức là khẩu hiệu quy định bởi khái niệm này "chuyên chính vô sản""<sup>2</sup> đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến trình của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và nhất là từ đây còn ảnh hưởng tới khuynh hướng phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa, phụ thuộc. Với Quốc tế này, mọi xu hướng "ôn hòa", "cải lương" và được cho là "hữu khuynh" đã dần dần bị đẩy ra khỏi phong trào cách mạng nói chung và khi các xu hướng này bị phủ nhận thì xu hướng cách mạng bạo lực ngày càng được khẳng định. Điều đáng lưu ý là bản Nghị quyết Đại hội VI của Quốc tế Cộng sản tháng 7/1928 là nghị quyết thiên về "tả", thực chất đó là đường

1. "Bài viết ngày 9/8/1938 của Trung ương nhân kỷ niệm 8 năm Xô viết Nghệ Tĩnh" trong: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 405.

2. Xem: Tạ Thị Thúy (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 8, 1919-1930, Sđd, tr. 384.

lối tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp "*chuyên chính vô sản*" đang tồn tại trong tư duy chính trị của Quốc tế Cộng sản lúc bấy giờ đã đặc biệt ảnh hưởng tới phong trào ở các nước thuộc địa, phụ thuộc làm cho phong trào đó phát triển chủ yếu theo hướng "*lấy giai cấp chống giai cấp*", đặt mục tiêu cách mạng xã hội chủ nghĩa và giành chính quyền về tay công nông (lập Xô viết công nông) thành mục tiêu trực tiếp của cách mạng, ngay cả khi chưa có sự chuẩn bị sẵn sàng và thời cơ của một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền (ở một nước thuộc địa) chưa thực sự đầy đủ.

Ở Việt Nam, bản nghị quyết này cùng với những hoạt động tích cực của các chiến sĩ cộng sản đã có tác dụng thúc đẩy nhanh quá trình vô sản hóa phong trào dân tộc khi phong trào này đang trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng nhất về lãnh đạo. Các tổ chức cách mạng đua nhau ra đời. Mỗi tổ chức đưa ra một đường lối cứu nước riêng không phải chỉ của giai cấp vô sản mà còn cả của những giai cấp khác. Được đưa vào trong hoàn cảnh ấy, bản nghị quyết đã góp phần đánh bật các khuynh hướng tư tưởng khác ra khỏi phong trào cách mạng. Đường lối cứu nước theo khuynh hướng vô sản thắng thế. Khi các tổ chức cộng sản lần lượt được lập ra trong năm 1929, tranh nhau nắm quyền lãnh đạo cách mạng và để được Quốc tế Cộng sản công nhận là một Đảng Cộng sản thì đều đã đưa ra những khẩu hiệu "*tả*" theo tinh thần Đại hội VI của tổ chức này. Theo quan niệm của các tổ chức cộng sản lúc đó thì "*lập Xô viết*" được coi là tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt tổ chức nào thực sự là bônhsêvích. Vì vậy, "*lập Xô viết*" trở thành mục tiêu cách mạng trực tiếp, một khẩu hiệu quen dùng ngay từ trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức ra đời. Bản báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ngày 5/3/1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam phản ánh tình trạng phân hóa của các nhóm cộng sản trong *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (giữa nhóm Đông Dương Cộng sản Đảng và Annam Cộng sản Đảng), trong đó có đoạn:

"... Nhiều thì giờ, sức lực đã bị lãng phí vì sự rối ren chia rẽ đó, đảng viên của mỗi bên đều bị thiệt hại, chi trích lẫn nhau là không bônhsêvích... Họ cũng mắc nhiều khuyết điểm. Thí dụ khi một cuộc

*định công nổ ra, họ phát ngay truyền đơn có in dấu Xô viết. Có khi với một nhóm định công họ cũng định tóm chức Xô viết*<sup>1</sup>.

**b. Những nhân tố chủ quan**

Thế rồi chủ trương trên cùng với sự chỉ đạo sát sao của Quốc tế Cộng sản đã góp phần làm nảy sinh một nhân tố chủ quan quan trọng quyết định sự phát triển của phong trào cộng sản ở Việt Nam vào lúc đó. Đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự kết tinh của ba nhân tố: chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Điều đó có nghĩa là trước khi ba tổ chức cộng sản được thống nhất thành một đảng duy nhất thì đã có một phong trào dân tộc ở Việt Nam đủ mạnh và sự chuyển biến theo chiều hướng vô sản đủ sâu sắc đến mức đòi hỏi phải có một chính Đảng Cộng sản ra đời. Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái dưới sự lãnh đạo của Việt Nam Quốc dân Đảng thất bại, Đảng Cộng sản Việt Nam độc quyền lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Đây là một dấu mốc đánh dấu sự phát triển của phong trào cách mạng trong nước, sự hội nhập của cách mạng Việt Nam vào xu thế chung của thời đại, đồng thời sự ra đời của Đảng đã trở thành nhân tố chủ quan quan trọng nhất khiến cho phong trào dân tộc phát triển cả về lượng và chất, bề rộng và bè sâu, vừa tiến lên vừa tránh được những khuynh hướng sai lầm "tả" và "hữu" để đi đúng quỹ đạo của một cuộc cách mạng dân tộc ở một nước thuộc địa như Việt Nam.

Năm 1930, vừa ra đời, *"Đảng liền giường cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo toàn dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Mùa cờ đỏ của Đảng chói lọi như mặt trời mới mọc, xé tan cái màn đen tối, soi đường dẫn lối*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 35 và Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 37.

*cho nhân dân ta vững bước tiến lên con đường thắng lợi trong cuộc cách mạng phản đế, phản phong"<sup>1</sup>.*

Về nhân tố chủ quan, khi phân tích nguyên nhân dẫn đến phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh, bài viết của Trung ương nhân kỷ niệm 8 năm Xô viết Nghệ Tĩnh ngày 9/8/1938 cho rằng:

*"Cuộc bạo động ở Nghệ An là một cuộc bạo động cách mạng do sự mâu thuẫn của chính sách thuộc địa và áp bức dân tộc mà gây ra"* rằng, như chính tờ Opinion của Pháp tháng 10/1930 khẳng định: *"Những việc xảy ra như mấy lúc nay ở miền Bắc Trung Kỳ không phải là một vụ biến tần thường, mà chính là một cuộc cách mạng vây"*<sup>2</sup>. Cụ thể hơn, bài báo này viết:

*"...những nguyên nhân chính cốt của cuộc bạo động Nghệ An là: Hơn nữa thế kỷ đế quốc Pháp thống trị xứ Đông Dương đưa kinh tế hàng hóa vào xíu, đánh tan nền kinh tế tự nhiên của nhân dân bản xíu, tăng thêm các thứ thuế này thuế nọ, kết chặt với tàn tích phong kiến, dùng đủ các ngón bóc lột, khiến cho nhân dân đói khát, nghèo khổ, càng thêm phá sản. Về mặt dân tộc bị đế quốc Pháp giày vò áp bức như trâu ngựa, hắt hùi bọn đàn ông, giam cầm phụ nữ. Một dân tộc có lịch sử sinh tồn phát triển hơn bốn nghìn năm, trong những sự áp bức về chính trị, bóc lột về đường kinh tế, sự bất bình đẳng về dân tộc khiến họ sinh lòng phản kháng trực tiếp"*<sup>3</sup>.

Điều đó có nghĩa là trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra thì ở Việt Nam, cuộc khủng hoảng thuộc địa đã diễn ra thật sự sâu sắc. Và khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới gây ra những tác hại về kinh tế, chính trị, xã hội thì cuộc khủng hoảng thuộc địa càng trở nên gay gắt và sự trùng khớp của hai cuộc khủng hoảng này đã khiến cho phong trào đấu tranh của nhân dân lên cao và cơ

---

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 3.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 403-404.

sở xã hội của phong trào dân tộc được mở rộng như đã nói ở trên. Cũng trong bài báo trên có đoạn:

*"Cuộc kinh tế khủng hoảng bắt đầu tràn vào xứ Đông Dương từ cuối 1929 trực tiếp đánh vào quần chúng lao động, đế quốc Pháp muốn tránh khỏi nạn kinh tế khủng hoảng ở chính quốc, càng hết sức bóc lột thuộc địa, đưa những gánh hàng khủng hoảng đó vào đầu Đông Dương. Thành thử nhân dân Đông Dương đã bị đói rách, tai nạn thường trực lại gia thêm nạn kinh tế khủng hoảng của tư bản chủ nghĩa bắt buộc quần chúng không thể ngồi đợi chết đói, phải tranh đấu đòi cải thiện sinh hoạt"*<sup>1</sup>.

Trên thực tế, cuộc khủng hoảng kinh tế này vừa tác động trực tiếp tới đời sống của nhân dân lao động làm cho tình trạng bần cùng hóa của họ đã trầm trọng càng thêm trầm trọng, vừa tác động gián tiếp thông qua những biện pháp chống khủng hoảng về kinh tế và chính trị được Pierre Pasquier và René Robin áp dụng ở Việt Nam từ năm 1929 cho tới khi Mặt trận Nhân dân Pháp thắng thế. Chính sách "*ba trụ cột*" thay cho chính sách "*hợp tác*" và trở thành điểm tựa cho công cuộc chống khủng hoảng của Pierre Pasquier. Thay vào các bài diễn thuyết làm "*bùi tai*" của những viên toàn quyền trong thập niên 1920 là việc tăng cường bộ máy đàn áp và tiến hành những cuộc tàn sát, khủng bố dã man phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bai, đặt vấn đề lật đổ chế độ thuộc địa để xây dựng một thể chế chính trị mới - tư sản dân quyền, đã bị dim trong biển máu, với những cuộc vây ráp, bắt giữ, tra xét, án tù, án tử hình đối với hàng nghìn hàng vạn người trên khắp cả nước. Việc thành lập các tổ chức cách mạng, rồi các tổ chức cộng sản và cuối cùng là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương đã làm cho chính quyền thuộc địa thêm điên đầu. Sự đe dọa từ bên trong, cộng với sự đe dọa từ bên ngoài, tức là sự lấn át của các đế quốc khác, sự

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 403-404.

tấn công của phong trào cộng sản thế giới càng làm cho thực dân Pháp lo sợ và trong cơn điên dại đó, Pháp quyết "đẹp" mối nguy từ bên trong để đối phó với những mối nguy từ bên ngoài. Mọi quyền tự do dân chủ đã bị tước bỏ. Những "*cải cách*" chính trị, văn hóa, xã hội được Pierre Pasquier tung ra cũng không ngoài mục đích loại bỏ cộng sản, tiêu diệt phong trào cách mạng, hỗ trợ cho những biện pháp đàn áp thêm phần hiệu quả.

Tuy nhiên, chính sách đàn áp và những biện pháp khắc phục khủng hoảng đó của Pháp lại trở thành nguyên nhân làm cho phong trào cách mạng của nhân dân ta bùng lên thành một phong trào rộng khắp. Bài viết của Trung ương nhân kỷ niệm 8 năm Xô viết Nghệ Tĩnh nhấn mạnh tới nguyên nhân này như sau:

*"Cuộc khởi nghĩa Yên Bái bạo động và sự đàn áp đã man đe quốc với nhân dân làng Cổ Am và những làng khác bị triệt hạ ở hạt Bắc Kỳ. Sự đàn áp, tra tấn, tù tội, những kẻ vì dân tộc cách mạng khiến cho nhân dân cảm động tấm lòng, thương xót đồng bào cách mạng nên có những cuộc tranh đấu ủng hộ những người chiến sĩ cách mạng Việt Nam Quốc dân Đảng, chống khủng bố đòi bồi thường các làng bị ném bom, bị triệt hạ. Để quốc đổi với sự phản kháng công đạo lại dùng những thủ đoạn bắn giết quần chúng biếu tinh tay không, những điều đó thúc giục họ nổi lên bạo động, để chống lại bọn lấy thuộc địa đã man giết người không thấy chán!"<sup>1</sup>.*

Riêng ở Nghệ An và Hà Tĩnh là nơi phong trào đấu tranh phát triển lên đến đỉnh cao thì ngoài những nhân tố tác động chung đối với phong trào cả nước còn là do những nhân tố riêng có của địa phương Bắc Trung Kỳ này. Đó chính là sự gay gắt đến mức diễn hình của những vấn đề dân tộc và dân chủ ở đây.

Về vấn đề dân tộc, Nghệ Tĩnh là đất nổi tiếng chống lại chính quyền thuộc địa trong những phong trào chống Pháp trước thế kỷ XIX... và là đất sinh ra các nhà cách mạng đầu thế kỷ XX như Phan

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 403-404.

Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc... cùng một lớp đồng đảo các chiến sĩ cộng sản khác sẽ là những người tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản ở địa phương này và đi đầu trong cuộc đấu tranh chống đế quốc - phong kiến của nhân dân hai tỉnh.

Thông sứ Bắc Kỳ Robin nhận xét: "*Những người tuyên truyền cộng sản ở Trung Kỳ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1929 đều được tuyển chọn từ hàng ngũ những đảng dân tộc và phần đông những người này sinh trưởng ở Vinh hoặc Hà Tĩnh: họ là đảng viên, học trò đồng môn hoặc đồng minh của Phan Bội Châu... trong số những người hoạt động cộng sản bị bắt tại Trung Kỳ và Nam Kỳ từ nhiều tháng nay, người ta thấy phần lớn là những thanh niên bị đuổi khỏi trường Quốc học Hué hồi tháng 4 năm 1927 sau những vụ bão khóa...*"<sup>1</sup>.

Về vấn đề dân chủ thì Nghệ Tĩnh là đất nghèo khổ và tình trạng bất công diễn ra gay gắt nhất so với các địa phương khác của Việt Nam. Nghèo khổ thì là vì điều kiện tự nhiên không ưu đãi, "đất chật, người đông" cùng sự áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến. Bất công là ở chỗ do sự dung dưỡng của đế quốc, bọn địa chủ đua nhau cướp đất của nông dân. Những đât đai màu mỡ ngày càng tập trung vào tay một số đại địa chủ và ở phía kia, nông dân ngày càng trở nên tay trắng. Vì thế, ở Nghệ Tĩnh, nông dân có truyền thống đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, cải cách hương thôn, như đòi sự minh bạch về công điền, công thô, mà ít nhất là từ đầu thế kỷ XX khi triều đình phong kiến có chủ trương xác minh sổ ruộng đất công ở các làng xã. Tình trạng gian lận, bao chiếm ruộng đất công, phù thu lạm bỗ về thuế khóa của các hào lý đã làm nảy sinh trong nông thôn những mâu thuẫn gay gắt giữa những người dân lao động và đội ngũ quan lại, địa chủ, cường hào. Trong đó, các "suất hộ" (những người được chia công điền, công thô để làm ăn, sinh

1. Báo cáo của Robin về *Tình hình chính trị ở Trung Kỳ*, số 1624, ngày 1/6/1931. Dẫn theo: Cao Huy Thuần: "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1978, tr. 31.

sống) và những "*luật hộ*" (những người am hiểu chút ít luật pháp, thuê má như anh khóa, anh đồ) tập hợp nhau lại thành phe "*Hộ*" để tố giác, đấu tranh với các chức sắc, tông lý, cường hào gọi là phe "*Hào*". Cuộc đấu tranh giữa hai phe dai dẳng, trong nhiều trường hợp còn đẫm máu, thậm chí sau này phe "*Hộ*" còn giết cả những Tây Đoan khi về làng lục soát đã tỏ ý bênh vực phe "*Hào*". Nhiều khi, bọn hào lý còn buộc phải nhượng bộ, chấp thuận những quyết định của phe "*Hộ*". Ở nhiều làng, phe "*Hộ*" rất cố kết và rất mạnh như ở Dương Xuân (Anh Sơn); Cát Ngạn, Võ Liệt (Thanh Chương); Thịnh Quả, Tường Xá (Đức Thọ); Phố Đông, Quảng Xá (Nam Đàn); Yên Dũng, Lộc Đa, Long Xuyên, Hiệu Mỹ (Hưng Nguyên). Phe "*Hộ*" ở một số làng thậm chí còn lôi kéo được cả những nhân vật tiền bối từ phe "*Hào*". Phe "*Hộ*" trở thành chỗ dựa quan trọng của nông dân trong cuộc đấu tranh với hàng ngũ chức sắc có quá nhiều quyền lợi ở nông thôn<sup>1</sup>.

Trong bài "Nghệ Tĩnh đô", lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết:

*"Địa thế hai tỉnh nhiều rừng núi, đất đai cằn cỗi, nông giang chǎng có, ở đây thường xảy ra lụt, bão, do đó nhân dân đối khát và nơi ăn chốn ở rất khổ sở. Sưu thuế nặng nề và nạn áp bức xã hội và chính trị làm cho cảnh ngộ của họ ngày càng cùng cực hơn. Nhân dân Nghệ Tĩnh nổi tiếng cứng đầu. Trong thời kỳ Pháp xâm lược cũng như trong các phong trào cách mạng quốc gia (1905-1925), Nghệ Tĩnh đã nổi tiếng. Trong cuộc đấu tranh hiện nay, công nhân và nông dân Nghệ Tĩnh vẫn giữ vững truyền thống cách mạng của mình"*<sup>2</sup>.

Săn lòng hận thù dân tộc và giai cấp truyền đời, người dân Nghệ Tĩnh sẵn sàng đứng lên đấu tranh và cuộc đấu tranh của họ dễ dàng trở nên quyết liệt khi được tiếp thu đường lối cứu nước

---

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 430 và Ban Đồ bản hương Nam Đàn tại Hà Nội, *Lịch sử huyện Nam Đàn*, 1990, tr. 103.

2. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Hà Nội, 2002, tr. 70.

phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của họ do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lại nói:

*"Sự áp bức và bóc lột vô nhân đạo của đế quốc Pháp đã làm cho đồng bào ta hiểu rằng có cách mạng thì sống, không có cách mạng thì chết. Chính vì vậy mà phong trào cách mạng ngày càng lớn mạnh"*<sup>1</sup>.

Chính quyền thực dân cũng đã ý thức rõ điều này. Đại diện phái đoàn điều tra tình hình Bắc Trung Kỳ, Morché - Chủ tịch Tòa thượng thẩm Hà Nội viết trong bản báo cáo của mình như sau: "...những người cộng sản đã dễ dàng vạch ra được với giai cấp này (với những người nông dân - TTT) về nguồn gốc của sự nghèo khổ của họ bằng cách so sánh số phận của họ với số phận của những chủ đất may mắn..."<sup>2</sup>.

Réné Robin - Xử lý Thường vụ tại Phú Toàn quyền (sau là Thống sứ Bắc Kỳ và Toàn quyền Đông Dương) lúc đó cũng cho rằng:

*"Sự nổi dậy của nông dân Nghệ Tĩnh quả thật là một cuộc đấu tranh giai cấp. Những người cộng sản không có khó khăn gì để đánh thức dậy và để kích thích lòng hận thù nơi nông dân nghèo... Lòng hận thù ấy đang áp ủ trong tim của những người nghèo khổ kia và chẳng cần phải nhiều lời để làm cho họ tin rằng bởi vì họ là đại đa số, chỉ cần nổi dậy đông đảo là có thể lật đổ được bọn đàn áp họ"*<sup>3</sup>.

Nói tóm lại, điều đó cho phép hiểu rằng, Nghệ Tĩnh là địa phương sớm được "tắm" trong môi trường cộng sản và sự thấu triệt

---

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sđd, tr. 9.

2. Báo cáo ngày 9/3/1931 của phái đoàn điều tra tình hình miền Bắc Trung Kỳ do Morché cầm đầu. Indochine NF Carton 212. Dossier 1597. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tđđd, tr. 43.

3. Báo cáo của Robin. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tđđd, tr. 43.

tư tưởng cách mạng đã làm cho "*chủ nghĩa dân tộc tình cảm*" vốn có của người dân Việt lúc bấy giờ nhanh chóng chuyển sang chủ nghĩa cộng sản một cách tự nhiên và quá trình cộng sản hóa cả một vùng rộng lớn đã diễn ra không mấy khó khăn. Trong bản báo cáo của mình, Morché nhận xét:

*"Chỉ trong vòng vài tuần, chủ nghĩa cộng sản đã lan dần từ chỗ này đến chỗ khác hầu khắp các làng trong thung lũng sông Cà và đồng bằng Hà Tĩnh. Đến tháng 10/1930, các huyện Thanh Chương, Nam Đàn đều ở trong tình trạng ly khai hoàn toàn và vô chính phủ toàn diện"*<sup>1</sup>.

Điều đó có kết quả là số đảng viên của Đảng Cộng sản và số thành viên của các tổ chức quần chúng của Đảng tăng lên vụn vặt trong những năm đầu thập niên 1930, tạo ra lực lượng nòng cốt vững mạnh cho phong trào cách mạng, làm cho phong trào đó vừa phát triển về quy mô vừa triệt để về tính chất cách mạng.

Về số đảng viên, các báo cáo lên Xứ ủy Trung Kỳ cho biết vào cuối tháng 12/1930, ở Vinh đã có 736 và ở Hà Tĩnh có 376 đảng viên cộng sản ghi tên vào Đảng và tính đến ngày 31/3/1931, trong số 2.400 đảng viên của cả nước<sup>2</sup>, số đảng viên ở Hà Tĩnh tăng lên đến 749 người<sup>3</sup>. Như vậy, Nghệ An và Hà Tĩnh chiếm quá nửa số đảng viên của cả nước. Về số hội viên Nông hội, tính đến ngày 31/12/1930 ở Vinh đã có 30.431 thành viên và ở Hà Tĩnh có 8.000. Số 8.000 này nhảy lên 16.108 vào ngày 31/3/1931. Tổng cộng có đến 50.000 nông dân được giác ngộ và tích cực ủng hộ Đảng Cộng

- 
1. CAOM. Indochine NF. Carton 212, Dossier 1597. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", bđd, số 4, 1978, tr. 47.
  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng), Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 76.
  3. Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", bđd, số 4, 1978, tr. 47.

sản. Con số này quả là lớn so với tổng số dân trong hai tỉnh là 1,2 triệu và chỉ có 210.000 phải nộp thuế thân<sup>1</sup>.

## **2. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 10/1930)**

Sau sự kiện hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930, chỉ với một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và một số lượng đảng viên ít ỏi, Đảng Cộng sản Việt Nam đã dũng cảm đứng ra đảm đương vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong những điều kiện như vừa trình bày ở trên. Chánh cương, Sách lược và Điều lệ của Đảng nhanh chóng được triển khai và bí mật đưa vào quần chúng. Các tổ chức "đo" được thành lập ở khắp nơi, số tổ chức Đảng và đảng viên tăng lên như đã thấy. Phong trào đấu tranh đang trên đà mạnh mẽ nhanh chóng phát triển thành cao trào và "... quan trọng nhất: càng ngày càng có tính chất kịch liệt, tinh chất chính trị, tinh chất tổ chức, càng ngày càng chịu ảnh hưởng và chỉ huy của Đảng Cộng sản và thoát ly ảnh hưởng quốc gia..."<sup>2</sup> như nhận xét đánh giá trong *Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Đông Dương*.

Tuy nhiên, như trên đã nói, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị phê phán, bị cho là "*dân tộc chủ nghĩa*", "*Sô vanh chủ nghĩa*" bởi quan điểm "*lấy giai cấp chống giai cấp*" của Quốc tế Cộng sản.

Điển biến của tình hình là: tháng 4/1930, sau một thời gian dài học tập ở Liên Xô, đồng chí Trần Phú được Quốc tế Cộng sản cử về nước hoạt động<sup>3</sup>. Giữa lúc đó, một số ủy viên của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời bị bắt, nên một số ủy viên mới được bổ

- 
1. Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1978, tr. 47.
  2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 105-106.
  3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 193.

sung, trong đó có Trần Phú. Tháng 7/1930, đồng chí được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, được phân công cùng Ban Thường vụ chuẩn bị cho Hội nghị thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương.

Rồi từ ngày 14 đến 31/10/1930, Ban Chấp hành Trung ương đã họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do đồng chí Trần Phú chủ trì. Nội dung chủ yếu của hội nghị là thông qua "*Án nghị quyết của Đảng về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng*", thông qua "*Điều lệ Đảng*" và thảo luận về "*Luận cương chánh trị của Đảng Cộng sản Đông Dương*".

Hội nghị bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới trong đó Ban Thường vụ gồm: Trần Phú, Ngô Đức Trì, Nguyễn Trọng Nhã do Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Trong "*Án nghị quyết*" của Đảng, trước khi đề ra nhiệm vụ của Đảng trong tình hình mới, Ban Chấp hành Trung ương đã phân tích những "*sai lầm*" của Hội nghị hợp nhất: "*sai lầm về việc tổ chức đảng*"; "*sai lầm chánh trị*" và "*sai lầm về Điều lệ và tên Đảng*".

Về những "*sai lầm chánh trị*", Hội nghị tháng 10/1930 phê phán Hội nghị hợp nhất là đã "... *chi lo đến việc phản đế mà quên mất lợi ích giai cấp tranh đấu ấy là một sự rất nguy hiểm*"<sup>1</sup>. Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương quyết định: "... *Thủ tiêu chánh cương sách lược và Điều lệ cũ của Đảng, lấy kinh nghiệm trong thời kỳ vừa qua mà thực hành công việc cho đúng như Án nghị quyết và Thơ chi thị của Quốc tế Cộng sản... Đem Án nghị quyết của Quốc tế, chánh sách và kế hoạch của Đảng mà thảo luận cho khắp trong Đảng, lấy đó làm căn bốn mà chỉnh đốn nội bộ, làm cho Đảng bônsêvích hóa*"<sup>2</sup>.

Về tên Đảng, Ban Chấp hành Trung ương nhận định Hội nghị hợp nhất đã lập Đảng với tên gọi là Việt Nam Cộng sản Đảng là

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 110.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 112-113.

"sai lầm" vì "... không gồm được Cao Miên và Lào, mà để vô sản giai cấp hai xú ý ra ngoài phạm vi Đảng là không đúng vì vô sản An Nam, Cao Miên và Lào tuy tiếng nói, phong tục và nòi giống khác nhau, nhưng về mặt chính trị và kinh tế thì cần phải liên lạc mật thiết với nhau"<sup>1</sup>. Theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Ban Chấp hành quyết định bỏ tên Đảng Cộng sản Việt Nam mà lấy tên là Đông Dương Cộng sản Đảng<sup>2</sup>.

Hội nghị cũng đã thảo luận về "Dự án Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương".

Trong phần đầu, phân tích tình hình thế giới từ sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất cho đến năm 1930, Luận cương chỉ ra rằng: thời kỳ phát triển và ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản đã chấm dứt, một cuộc đại khủng hoảng đã bắt đầu và chiến tranh giữa các nước đế quốc nhằm phân chia lại khu vực ánh hưởng và thị trường là không thể tránh khỏi. Trong khi đó, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã giành được nhiều thắng lợi quan trọng. Đồng thời, "... cách mạng vô sản và cách mạng thuộc địa đã lên đến trình độ rất cao, có nơi sắp sửa cướp chính quyền"<sup>3</sup>.

"Luận cương chính trị" nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới, rằng:

"Hiện nay Đông Dương đã đem lực lượng cách mạng tham gia phong trào đấu tranh rầm rộ trong thế giới, mở rộng hàng trận công nông chống đế quốc chủ nghĩa. Và lại, phong trào cách mạng bồng bột trong thế giới (nhứt là ở Tàu và Án Độ) lại ánh hưởng mạnh đến phong trào đấu tranh ở Đông Dương, làm cho cách mạng Đông Dương càng mau bành trướng"<sup>4</sup>.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 111.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 113.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 89.

Trong phần II, "*Luận cương chính trị*" nêu những đặc điểm về kinh tế - xã hội của Đông Dương, xác định Đông Dương là thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế kém phát triển, sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc và "sự mâu thuẫn giai cấp ngày càng kịch liệt: một bên thì thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ; một bên thì địa chủ, phong kiến, tư bốn và đế quốc chủ nghĩa"<sup>1</sup>.

Phần thứ III, "*Luận cương chính trị*" phân tích tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương, khẳng định cách mạng ở Đông Dương là cuộc cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc cách mạng đó tất yếu phải trải qua hai giai đoạn. Sau khi hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là đánh đổ ách thống trị của đế quốc Pháp, giành độc lập dân tộc, xóa bỏ chế độ phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân, sẽ nhờ sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Về động lực của cách mạng, "*Luận cương chính trị*" cho rằng: "Trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền, giai cấp vô sản và nông dân là hai động lực chính, nhưng vô sản có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thắng lợi được"<sup>2</sup>.

Về đối tượng của cách mạng, "*Luận cương chính trị*" xác định: "... một mặt phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bốn và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để, một mặt nữa là đấu tranh để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập"<sup>3</sup>. "*Luận cương chính trị*" cho rằng: hai mặt đấu tranh này có quan hệ mật thiết với nhau "... vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa"<sup>4</sup>.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 90.

2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 94.

Cũng cần nói rõ rằng, đối với giai cấp địa chủ, trong khi phê phán "*Chánh cương văn tắt*" là "*Không rõ ràng và có chỗ không đúng như chia địa chủ làm đại, trung và tiểu địa chủ*. Đối với đại địa chủ thì tịch ký đất ruộng, mà đối với tiểu, trung địa chủ thì chủ trương lợi dụng họ, út ra cũng làm cho họ đứng trung lập. Như thế là sai lầm và nguy hiểm. Địa chủ là một giai cấp không dự vào việc cày cày, không sanh hoạt như dân cày, nhưng chỉ dùng ruộng đất để lấy địa tô, tức là áp bức bóc lột dân cày. Dẫu có bọn có một vài trăm mẫu, có bọn 5,7 ngàn mẫu mặc lòng, chúng nó đều thuộc về giai cấp địa chủ, tức là cùu địch của nông dân; mà đã thế thì phải đánh đổ và thâu hết đất ruộng của chúng"<sup>1</sup>. Án nghị quyết của hội nghị đã gộp tất cả các loại địa chủ, ít nhất là đại và trung địa chủ vào thành một "*duoc*" là đối tượng của cách mạng để "*tịch thu*" và "*đánh đổ*".

"*Luận cương chính trị*" còn cho rằng, muôn làm được cuộc cách mạng đó, "... điều cốt yếu ấy thì phải dựng lên chánh quyền Xô viết công nông. Chi có chánh quyền Xô viết công nông mới là cái khí cụ mạnh mà đánh đổ để quốc chủ nghĩa, phong kiến, địa chủ, làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo hộ quyền lợi cho mình"<sup>2</sup>.

Trên cơ sở những phân tích trên, "*Luận cương chính trị*" đề ra 10 nhiệm vụ cốt yếu cho cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương, bao gồm:

- *Đánh đổ để quốc chủ nghĩa Pháp, phong kiến và địa chủ;*
- *Lập chính phủ công nông;*
- *Tịch ký hết thảy ruộng đất của bọn địa chủ ngoại quốc, bốn xứ và các giáo hội, giao ruộng đất ấy cho trung và bần nông, quyền sở hữu ruộng đất về chánh phủ công nông;*
- *Sung công hết thảy các sản nghiệp lớn của bọn tư bốn ngoại quốc;*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 110.  
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 94.

- *Bỏ các sưu thuế hiện thời, lập ra thuế lũy tiến;*
- *Ngày làm tám giờ, sửa đổi sự sanh hoạt cho thợ thuyền và quần chúng lao khổ;*
- *Xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, thừa nhận quyền dân tộc tự quyết;*
- *Nam nữ bình quyền;*
- *Üng hộ Liên bang Xô viết; liên kết với vô sản giai cấp toàn thế giới và phong trào cách mạng thuộc địa*<sup>1</sup>.

Về các giai cấp trung gian là tư sản và tiểu tư sản mà cách mạng cần có sách lược phù hợp để phân hóa, lôi kéo họ, "Luận cương chính trị" cũng tỏ thái độ "rắn" tựa như đối với giai cấp địa chủ ở trên.

Đối với giai cấp tư sản, "Luận cương chính trị" phân biệt "tư bốn" thành hai loại: tư sản thương mại và tư sản công nghiệp và cho rằng: "*tư bốn thương mại vì có lợi quyền dính dáng với đế quốc cho nên đứng về một phe với đế quốc chủ nghĩa và địa chủ mà chống cách mạng*". Còn "*tư bốn công nghệ vẫn có lợi quyền trái với đế quốc chủ nghĩa*", nhưng vì "*sức yếu; ... dính với địa chủ; ... sợ phong trào vô sản và chịu ảnh hưởng của tư bốn Tàu và Án Độ cho nên... không thể đứng về quốc gia cách mạng mà chỉ đứng về mặt quốc gia cái lương*. Nhưng khi phong trào quần chúng nổi lên cao, cách mạng vô sản đến trước mắt thì bọn này sẽ theo phe đế quốc chủ nghĩa"<sup>2</sup>.

Nói tóm lại, giai cấp tư sản không kể là "*thương mại*" hay "*công nghiệp*" đều bị coi là không đứng về phía cách mạng, ngược lại đều "*theo phe đế quốc chủ nghĩa*", cũng tức là trở thành đối tượng của cách mạng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 95.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 95-96.

Về tiêu tư sản, "Luận cương chính trị" đánh giá: tầng lớp thủ công nghiệp "có ác cảm với đế quốc" nhưng "đối với phong trào cách mạng vô sản, bọn này cũng ác cảm... thái độ đối với cách mạng rất do dự"; tiêu thương gia "có quan hệ với bóc lột... vì thế không tán thành cách mạng"; trí thức, tiêu tư sản, học sinh... "là bọn xu hướng quốc gia chủ nghĩa..., đại diện cho tất cả giai cấp tư sản bốn xứ, chứ không phải chỉ bênh vực quyền lợi riêng cho bọn tiêu tư sản mà thôi. Trong thời kỳ chống đế quốc chủ nghĩa bọn ấy cũng hăng hái tham gia, nhưng chỉ lúc đầu mà thôi; chúng nó không thể bênh vực quyền lợi cho dân cày được, vì chúng nó phần nhiều có dây d繩 với địa chủ"<sup>1</sup>. Các phân tử lao động ở thành phố như "bọn bán rao ngoài đường, bọn thủ công nghiệp nhỏ không thuê mướn thợ, bọn trí thức thất nghiệp... vì sanh hoạt cực khổ cho nên đều đã theo cách mạng cả"<sup>2</sup>.

Nhận định này có nghĩa là trong các tầng lớp tiêu tư sản, chỉ trừ loại dưới cùng là theo cách mạng, số còn lại đều hoặc là "do dự" hoặc là "không tán thành cách mạng" và "ác cảm với cách mạng" cả.

Về vai trò lãnh đạo cách mạng, "Luận cương chính trị" cho rằng: "Điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng ở Đông Dương là cần phải có một Đảng Cộng sản có một đường lối chính trị đúng, có kỷ luật, tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng và từng trải tranh đấu mà trưởng thành..."<sup>3</sup>.

"Luận cương chính trị" không những vạch ra đường lối cách mạng mà còn chú trọng tới việc phân tích những hình thức và phương pháp đấu tranh thích hợp từ những khẩu hiệu "*phản út*", tức là những khẩu hiệu đòi những quyền lợi hằng ngày tới những khẩu hiệu "*phản nhiều*", tức là "... những khẩu hiệu chính của Đảng như: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, địa chủ và phong kiến, xí nghiệp Đông Dương hoàn toàn độc lập, lập chính phủ công nông..."<sup>4</sup>.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 96.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 100.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 101.

Điều đặc biệt quan trọng là "*Luận cương chính trị*" đã khẳng định con đường cách mạng bạo lực tất yếu tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền và nghệ thuật tạo thời cơ, chớp thời cơ thuận lợi để giành chính quyền.

"*Luận cương chính trị*" cũng chỉ rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Đông Dương phải ra sức ủng hộ Liên Xô, phải liên hệ mật thiết với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới, nhất là giai cấp công nhân Pháp, và với nhân dân lao động các thuộc địa, nửa thuộc địa.

"*Luận cương chính trị*" đã được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Hương Cảng tháng 10/1930 thông qua. Đó cũng là lúc chủ nghĩa tư bản rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng, vì vậy, "*Luận cương chính trị*" đặt ra nhiệm vụ là phát động quần chúng đấu tranh chống chiến tranh đế quốc, nhằm: "*đổi chiến tranh đế quốc ra chiến tranh cách mạng, đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và giai cấp bóc lột*"<sup>1</sup>.

Như vậy, có thể nói, Hội nghị tháng 10/1930 đã vạch ra được những tư tưởng cơ bản của đường lối cách mạng Đông Dương nói chung, từ tính chất, động lực, vai trò lãnh đạo, phương pháp đấu tranh... Tuy nhiên, khi phủ nhận "*sạch tron*" đường lối do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đề ra cho cách mạng Việt Nam trong *Hội nghị hợp nhất*, đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương, chịu ảnh hưởng sâu sắc tinh thần Nghị quyết Đại hội VI (1928) của Quốc tế Cộng sản đã không tránh khỏi tình trạng quá tả, đốt cháy giai đoạn, ảnh hưởng lớn đến tiến trình lịch sử Việt Nam mà trước hết là đến phong trào đấu những năm 1930 của thế kỷ XX, vừa thúc đẩy phong trào đó phát triển theo hướng quyết liệt vừa làm cho nó rơi vào những "*sai lầm*" khi vượt qua hoàn cảnh cụ thể của nó, trong một nước thuộc địa, phong kiến, gây tổn thất cho khối đoàn kết dân tộc.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 102-103.

Như đã biết, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là do sự thúc đẩy của những điều kiện chủ quan và khách quan nhưng có lẽ nhân tố cũng không kém phần quan trọng phải là công lao của lãnh tụ thiên tài Nguyễn Ái Quốc. Từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa cộng sản, tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Người đã đề ra được một đường lối cách mạng đúng đắn cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam, giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa dân tộc và quốc tế, giữa dân tộc và thời đại. Người khai sinh ra Đảng Cộng sản Việt Nam. "*Chánh cương văn tắt*", "*Sách lược văn tắt*" và "*Điều lệ văn tắt*" của Đảng phản ánh đúng thực tiễn thuộc địa, tức là phản ánh đúng những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Các văn kiện này thể hiện nhân quan chính trị nhạy bén và sự sáng tạo của Người trong việc áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin vào cách mạng Việt Nam. Người xác định cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến quan hệ khăng khít nhau, nhưng phải đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc, chống đế quốc lên hàng đầu, mâu thuẫn dân tộc phải giải quyết trước hết, phải tập trung mũi nhọn vào đế quốc và phong kiến phản động, tay sai, phải đoàn kết rộng rãi mọi giai cấp, tầng lớp yêu nước, bao gồm cả giai cấp tư sản dân tộc, lấy công nông làm nền tảng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đối với địa chủ và phú nông, Người chủ trương phân hóa, lôi kéo trung, tiêu địa chủ, ít ra là làm cho họ trung lập, bộ phận nào ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ. Đường lối cứu nước này là hoàn toàn đúng đắn, tranh thủ đoàn kết được mọi lực lượng yêu nước, có tinh thần dân tộc, dân chủ để tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu là đế quốc và phong kiến tay sai. Trong khi đó, Hội nghị tháng 10/1930 nhấn mạnh và coi trọng yếu tố giai cấp của cách mạng giải phóng dân tộc hơn là thấy được mối quan hệ biện chứng giữa nhiệm vụ phản đế, phản phong trong điều kiện thuộc địa. Để cho có tính quốc tế, cũng tức là có tính giai cấp hơn, Hội nghị quyết định đổi tên Đảng. Cũng như vậy, khi phân tích sự phân hóa giai cấp trong xã hội thuộc địa, để định ra sách lược cho cách mạng, chỉ trừ có công nhân, nông dân và những người dân nghèo ở thành phố, Hội nghị gộp phần lớn các giai cấp

sinh ra trong chế độ thuộc địa vào phạm trù đối tượng của cách mạng, hay ít nhất là không thể "*làm bạn*", không thể "*tập hợp*", thậm chí không thể "*trung lập*", đối với cả giai cấp địa chủ, giai cấp tư sản và ngay cả tiểu tư sản. Trên thực tế, ở Việt Nam chỉ trừ một số đại địa chủ, đại tư sản, một số đại trí thức... làm thành tầng lớp thượng lưu có thế lực về kinh tế và chính trị, có quyền lợi gắn với chế độ thực dân, được chính quyền thực dân o bế nên mới tán thưởng chính sách cai trị thuộc địa của thực dân Pháp, quay lưng lại với phong trào dân tộc. Những giai cấp còn lại như tiểu, trung địa chủ, tư sản hạng vừa và nhỏ, tiểu tư sản trí thức đều bị chính sách không công nghiệp hóa thuộc địa kìm hãm sự thăng tiến tài sản, nghề nghiệp, lại luôn bị cạnh tranh, nên không thể phát triển được. Cuộc khủng hoảng tác động đến mọi hoạt động kinh tế, đã làm bộc lộ rõ sự yếu kém của những tầng lớp xã hội này. Quyền lợi về kinh tế bị xâm hại, quyền lợi về chính trị không được bảo đảm đã khiến họ bất bình với chế độ thực dân. Giai cấp tư sản thậm chí đã xuống đường đấu tranh với các thế lực tài chính Pháp. Trong các cuộc đấu tranh khác, dù là dưới sự lãnh đạo của tiểu tư sản hay vô sản, trong số những người ủng hộ, người ta bắt gặp không ít những người vốn là địa chủ, tư sản, nhất là tiểu tư sản, trí thức...

Tinh thần của Hội nghị tháng 10/1930 được phổ biến trong Đảng, trong quần chúng làm cho xu hướng "*tả*" vốn có trong tư tưởng của các tổ chức cộng sản trước đây nay càng có dịp khuếch trương, lấn át cả tư tưởng mềnh dẹo do Hội nghị họp nhất đầu năm 1930 đề ra cho cách mạng và ta sẽ thấy ngay hiệu ứng cả tích cực và "*tiêu cực*" của nó, được thể hiện trong thực tế cách mạng 1930-1931, nhất là trong Xô viết Nghệ Tĩnh.

Sau Hội nghị tháng 10/1930, khi nhận thấy khuynh hướng quá "*tả*" trong phong trào, nhấn mạnh tính giai cấp công - nông hơn là mang tính dân tộc, ngày 18/11/1930, Trung ương quyết định thành lập Hội Phản đế đồng minh<sup>1</sup>. Trên thực tế, Hội phản đế đồng minh đã không được thành lập và ngay sau đó, do sự giám sát chặt chẽ

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 228.

của Quốc tế Cộng sản, ngày 9/12/1930, trong *Thư gửi các Đảng bộ*, Ban Thường vụ Trung ương đã tái khẳng định những quan điểm của mình trong Hội nghị tháng 10 về vấn đề giai cấp, nhất là những nhận định đối với các giai cấp địa chủ và tư sản. Ban Thường vụ cũng nhắc lại những ý kiến phê phán của mình đối với "sai lầm" của Hội nghị hợp nhất, rằng "... có nhiều điều không đúng với chủ trương quốc tế"<sup>1</sup>.

Tinh thần của chỉ thị này ngay lập tức đã tác động đến phong trào khi đang ở đỉnh cao. Có lẽ vì vậy nên để cho đúng với tinh thần chỉ thị này, tức là để cho hợp với đường lối của Quốc tế Cộng sản, tháng 4/1931, Xứ ủy Trung Kỳ thậm chí còn chủ trương thanh Đảng bằng khẩu hiệu nổi tiếng: "*Thanh trừ trí phú địa hào, đào tận gốc, tróc tận rễ*". Việc thay thế các đảng viên trong diện thanh Đảng ở các cương vị chủ chốt trong các cấp ủy bằng các đảng viên công, nông, trình độ thấp, trong lúc phong trào đang gặp khó khăn do địch khủng bố đã gây ra sự hoang mang trong tổ chức Đảng cũng như trong quần chúng cách mạng.

Tất nhiên, do sự nhạy bén cách mạng, lại lấy "*phê bình và tự phê bình*" làm nguyên tắc xây dựng Đảng, Trung ương Đảng đã kịp thời điều chỉnh việc chỉ đạo cách mạng, sớm chỉ ra những sai lầm thiên "hữu" cũng như thiên "tả" trong Đảng nói chung và của Xứ ủy Trung Kỳ nói riêng, tránh những tổn thất nhiều hơn cho cách mạng.

Đồng chí Võ Nguyên Giáp, trong cuốn "*Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*" đã giải thích:

"*Sở dĩ có sự khác nhau đó, trước hết là do quan điểm khác nhau trong Quốc tế Cộng sản mà khuynh hướng "tả khuynh" đang giữ vai trò chủ đạo. Một khác, do Quốc tế Cộng sản còn thiếu thông tin, thiếu thực tế về phương Đông, về các nước thuộc địa ở Đông Nam Á. Khuynh hướng này đã tác động đến đường lối, chủ trương của nhiều Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phát triển cũng như ở*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 233.

các nước thuộc địa và phụ thuộc. Đảng ta là một bộ phận của Quốc tế Cộng sản, tất nhiên về mặt tổ chức, Đảng ta phải chấp hành Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản và không tránh khỏi bị chi phối bởi khuynh hướng "tả" đó<sup>1</sup>.

Vậy, những sai lầm "tả khuynh" này gần như là xu thế chung và khá phổ biến trong phong trào công nhân và cộng sản quốc tế trong một giai đoạn sau khi Lenin qua đời. Thực tế lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta sau này đã kiểm chứng tính đúng đắn, sự sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc khi đề ra "*Chánh cương văn tắt*", "*Sách lược văn tắt*" và "*Điều lệ văn tắt*" của Đảng được thông qua trong Hội nghị hợp nhất đầu năm 1930.

### 3. Phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh

#### a. Phong trào 1931-1931

Đầu năm 1930, sau khi ra đời, để có thể đảm đương vai trò lãnh đạo phong trào dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát triển hệ thống tổ chức của mình cũng như các tổ chức quần chúng ở khắp các nhà máy, xí nghiệp, các khu mỏ, đồn điền, ở cả các thành phố và các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước. Cùng với sự mở rộng của các hệ thống tổ chức đó, Đảng tổ chức quần chúng đấu tranh theo cương lĩnh và sách lược của mình. Nhiệm vụ trước mắt trong tình hình lúc bấy giờ là đòi những quyền lợi dân sinh, dân chủ: chống suru cao, thuế nặng, đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống sa thải, giải quyết công ăn việc làm, chống khùng bối, chống đàn áp..., nói tóm lại là vừa phải chống lại những hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế vừa phải chống lại những biện pháp giải quyết khủng hoảng mà Pierre Pasquier bày ra trong "*Chương trình cải cách*" lúc bấy giờ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh bùng lên mạnh mẽ trên khắp cả ba xứ Bắc, Trung, Nam và ngày càng vượt

---

1. Võ Nguyên Giáp, *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 28-29.

qua những yêu cầu "*phần ít*" để chuyển sang những yêu sách "*phần nhiều*", tức là ngày càng mang tính chất quyết liệt, tính chất chính trị, tổ chức và ngày càng chịu sự lãnh đạo của Đảng và thoát ra khỏi ảnh hưởng của những xu hướng chính trị quốc gia khác, như nhận định của Hội nghị tháng 10/1930 được dẫn ra ở trên.

Theo diễn biến của phong trào có thể nhận thấy những chuyển biến nhanh nhẹn sau:

Từ tháng 1 đến tháng 4/1930, những cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động chống đế quốc và phong kiến tay sai, trong đó giai cấp công nhân đóng vai trò tiên phong là màn mờ đầu của phong trào cách mạng mới ở Việt Nam do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo.

Phong trào bãi công của công nhân liên tiếp diễn ra ở các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền trên phạm vi cả nước.

Ở Bắc Kỳ, đầu năm 1930, hơn 4.000 công nhân Nhà máy Sợi Nam Định dưới sự chỉ đạo trực tiếp của tỉnh ủy Nam Định đã bãi công trong thời gian 3 tuần từ ngày 25/3 đến 16/4/1930, với những yêu sách: tăng lương; bớt giờ làm; bỏ đánh đập; không được khấu trừ lương... Cuộc bãi công được tổ chức chặt chẽ, có sự phối hợp, ủng hộ cả vật chất và tinh thần của nông dân trong tỉnh (một số xã của các huyện Xuân Trường, Ý Yên, Nghĩa Hưng...) cũng như của công nhân nhiều nhà máy ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương... Chính mối quan hệ công - nông ấy đã là một trong những yếu tố làm cho cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra quyết liệt, làm tê liệt guồng máy hoạt động của toàn bộ khu Liên hợp Dệt trong suốt 21 ngày, buộc giới chủ phải nhượng bộ, đáp ứng những yêu sách của công nhân, như tăng lương 10%, giảm giờ làm mỗi ca 30 phút và cam kết ngăn chặn hành động đánh thợ<sup>1</sup>. Cuộc bãi công có quy mô lớn và quyết liệt này có ảnh hưởng sâu rộng đến phong trào công nhân cả nước và được coi là cuộc đấu tranh tiêu biểu nhất từ sau

---

1. *Lịch sử Đảng bộ nhà máy liên hợp Dệt Nam Định 1930-1977*, Đảng ủy Nhà máy Liên hợp Dệt Nam Định xuất bản, 1980, tr. 51.

khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập. Chính phía địch phải thừa nhận:

"Cuộc bãi công của công nhân Nhà máy Dệt Nam Định do sự ủy Bắc Kỳ trực tiếp lãnh đạo; nó thất bại... nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến giới thợ thuyền" trong cả nước suốt năm 1930<sup>1</sup>.

Ở Nam Kỳ, từ ngày 30/1/1930 đến 6/2/1930, dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng, công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (của Hãng Michelin) đã tổ chức cuộc bãi công có quy mô và tính chất quyết liệt nhất trong lịch sử phong trào công nhân Việt Nam cho đến lúc này<sup>2</sup>. Lúc đầu, khẩu hiệu đấu tranh của công nhân nhắm vào những quyền lợi dân sinh, như đòi bỏ đánh đập, bỏ cúp phạt lương, phát gạo cho nữ công nhân khi sinh nở, bỏ thuế thân, cho những người hết hợp đồng về quê, bồi thường cho công nhân bị tai nạn, ngày làm 8 giờ, ôm đau phải được chữa bệnh. Chủ hứa nhượng bộ những yêu sách này. Rồi do việc một công nhân bị cai Tây đánh chết, công nhân đã tổ chức đám tang và cuộc bãi công của 5.000 công nhân bùng nổ, với sự bảo vệ của đội xích vẹt. Trước sức ép của công nhân, lần đầu tiên trong lịch sử ngành cao su, chủ phải ký vào biên bản chấp nhận giải quyết những yêu sách của công nhân. Thừa thắng xông lên, công nhân tước súng của cai đội, trưng cờ đỏ búa liềm, tiến chiếm các làng số 3 và số 9, làm chủ đồn điền, khiến bọn chủ phải bỏ trốn, công nhân đốt hết sổ sách, giấy tờ. Như vậy, cuộc đấu tranh đã chuyển từ việc đòi các quyền dân sinh, thực hiện các yêu sách về kinh tế, sang một cuộc nổi dậy giành chính quyền, làm chủ trong một khu vực đồn điền riêng lẻ.

Địch huy động 300 lính Pháp, 500 lính khố đùi kéo đến Phú Riềng dưới sự chỉ huy của Thống đốc Nam Kỳ, Công sứ và Phó

- 
1. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 524.
  2. Tham khảo: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 86-101.

Công sứ Biên Hòa, chánh mật thám Arnoux để đàn áp cuộc bãi công. Để tránh khùng bố của kẻ thù, dưới sự chỉ đạo của xứ ủy Nam Kỳ (đồng chí Ngô Gia Tự), cuộc bãi công chuyển sang hình thức đòi quyền dân sinh, dân chủ như lúc ban đầu. Cuộc đấu tranh ôn hòa và kỷ luật của những người bãi công đã buộc bọn thực dân phải nhượng bộ, chấp nhận giải quyết những yêu sách. Thế nhưng, do kinh nghiệm hoạt động bí mật của các đảng viên còn non kém, bọn mật thám dò ra những người lãnh đạo phong trào, nên đã có đến 100 người bị bắt, trong đó có các đảng viên như Trần Tử Bình, Tạ, Hồng, Hòa. Cuộc bãi công kết thúc gây tiếng vang rất lớn trong dư luận chính trị giữa lúc cách mạng Việt Nam và phong trào công nhân đang đứng trước những bước ngoặt quan trọng, đặc biệt là gây ra một hiệu ứng lan truyền tác động đến phong trào của công nhân cao su miền Đông Nam Kỳ. Chẳng hạn như, đúng một tuần sau cuộc đấu tranh của công nhân Phú Riềng, ngày 10/2/1930, hàng trăm công nhân Dầu Tiếng<sup>1</sup> đấu tranh đòi: đuổi Soumagnac (được Pháp điều về từ Phú Riềng); không được cho công nhân ăn gạo hẩm, gạo lức, cá thối; không được đánh đập công nhân. Pháp cho lính đến "dẹp". Hai công nhân bị chết, nhưng công nhân cứ tiến lên, đòi chủ thực hiện yêu cầu và đòi bồi thường nhân mạng. Lính phải rút lui, chủ hứa giải quyết các yêu sách. Vậy là cuộc đấu tranh đã giành thắng lợi, mặc dù có tổn thất.

Ở Trung Kỳ, tại Vinh, từ tháng 3 đến cuối tháng 4 đã nổ ra 5 cuộc đình công, bãi công. Cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy Cưa Thái Hợp diễn ra vào ngày 13/3/1930 mở đầu cho cuộc đấu tranh của công nhân Nghệ Tĩnh trong phong trào 1930-1931. Cuộc đấu tranh là do Chi bộ Cộng sản và Công hội chỉ đạo tuy có quy mô nhỏ, chỉ với 50 công nhân, với yêu sách đòi chủ phải thải một tên cai độc ác nhưng đã lan nhanh thành những cuộc đấu tranh liên tục của công nhân Vinh - Bến Thủy. Ngày 23/3/1930, 500 công nhân Nhà máy Diêm Bến Thủy bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, được nghỉ trưa, chống đuối thợ... Liền ngay, ngày

1. Tham khảo: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Sđd, tr. 101.

17/4, công nhân Nhà máy Diêm này lại bãi công. Những cuộc bãi công của công nhân Diêm đã nhận được sự ủng hộ của nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác trong khu vực xung quanh. Trước áp lực của quần chúng, chủ Nhà máy Diêm phải nhượng bộ. Cuộc đấu tranh được đánh giá là có ảnh hưởng mạnh nhất ở Trung Kỳ cho đến thời điểm này, kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập.

Cùng với những cuộc đấu tranh của công nhân, một làn sóng bãi công diễn ra trên phạm vi toàn quốc, trong đó phải kể đến cuộc bãi công của công nhân các khu công nghiệp như: cuộc bãi công của công nhân Nhà máy Xi măng Hải Phòng (diễn ra ngày 8/1/1930) do Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng lãnh đạo đưa yêu sách đòi tăng lương, giảm giờ làm, trả tiền lương đúng hạn và cũng là để hưởng ứng cuộc bãi công của công nhân nhà máy dệt Nam Định; cuộc bãi công của công nhân hăng Á Tế Á (Hải Phòng) (ngày 29/1/1930); cuộc bãi công của công nhân các nhà máy sợi, máy chai, máy đèn, máy bát, sáu kho ở Hải Phòng (tháng 1/1930); cuộc bãi công kéo dài 1 tuần của công nhân hăng dầu Sôcôni Nhà Bè, Sài Gòn (ngày 1/2/1930); cuộc bãi công của công nhân nhà đèn Cần Thơ; bãi công của công nhân nhà máy xe lửa Dĩ An, Biên Hòa (tháng 4/1930); bãi công của công nhân xưởng Ba Son (tháng 4/1930); bãi công của công nhân khu mỏ Mông Dương, Cẩm Phả, (Quảng Ninh)... Điều đó chứng tỏ sự thống nhất lãnh đạo của Đảng đối với phong trào từ khi Đảng ra đời.

Trong 10 ngày cuối tháng 4, một chiến dịch tuyên truyền đấu tranh, chuẩn bị kỷ niệm ngày Quốc tế lao động cũng thống nhất diễn ra trên phạm vi toàn quốc. Truyền đơn, báo chí bí mật, biểu ngữ, cờ đỏ búa liềm xuất hiện ở khắp nơi, ngay trên nóc ga Hàng Cỏ (Hà Nội), trên đỉnh núi Bài Thơ (Hòn Gai) là những nơi ngay trước mắt cảnh sát, đông người qua lại. Tính dồn dập báo hiệu sự xuất hiện không tránh khỏi của một cơn bão táp cách mạng, mặc dù chính quyền thuộc địa đưa ra những hứa hẹn "*cải cách*" và ngay cả lập ra "*Hội đồng hòa giải lao tư*" hòng lừa bịp công nhân.

Phối hợp với phong trào bãi công của công nhân là những cuộc biểu tình ầm ầm của nông dân cũng như những cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lao động khác. Theo thống kê, chỉ tính từ tháng 1 đến trước ngày 1/5/1930, trên phạm vi cả nước đã có đến 1.236 cuộc bãi công, biểu tình của công nhân và nông dân<sup>1</sup>.

Ở Hải Phòng, Công hội đở tổ chức một cuộc mít tinh lớn bên cạnh nhà lao để phản đối chính sách khùng bô dã man của đế quốc Pháp đối với các chiến sĩ Yên Bai. Cũng thời gian này, ở bên Pháp, công nhân và kiều bào đã cùng với công nhân và nhân dân lao động Pháp tổ chức nhiều cuộc đấu tranh đòi chặn tay bọn Pháp giết người ở trong nước, đòi ân xá chính trị phạm ở Việt Nam. Những sự kiện này biểu hiện rõ sự gắn bó giữa tinh thần dân tộc với ý thức giai cấp và thể hiện tinh thần quốc tế vô sản, sự ủng hộ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đối với phong trào thuộc địa.

Từ ngày 1/5/1930, phong trào như sấm dậy, ầm ầm nồi lên được khởi mào bằng việc kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động.

Ngày 1/5/1930, lần đầu tiên ở nước ta, nhân dân ta kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lễ kỷ niệm thực sự trở thành ngày biểu dương lực lượng vĩ đại của quần chúng công, được thể hiện bằng hàng loạt các cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân diễn ra đồng loạt trong cả nước.

Ở Bắc Kỳ, công nhân mỏ Cẩm Phả (Quảng Ninh) dùng 80 kíp mìn và 100 cân thuốc nổ phá hỏng đường xe goòng chở than từ Hà Tu ra cảng Courbet và làm tê liệt đường vận chuyển than từ mỏ ra bến cảng Cửa Ông. Tại Hải Phòng, mặc dù bị chính quyền ban hành giới nghiêm toàn thành phố từ ngày 30/4 đến sáng mồng 2/5, những cuộc kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động vẫn được tổ chức. Công nhân xi măng treo cờ đỏ búa liềm trên dây điện cao thế qua sông Tam Bạc. Truyền đơn xuất hiện ở khắp mọi nơi. Tại Kiến An, cờ đỏ búa liềm tung bay ngay trên núi Phù Liễn. Ở Hà Nội, cờ đỏ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chặng đường qua hai thế kỷ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 85-86.

búa liềm được treo trên cổng tòa Đốc lý, ga Hàng Cỏ, vườn Bách Thảo... cùng truyền đơn được rải trên đường phố kêu gọi đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, giảm sưu thuế. Tiêu biểu nhất trong phong trào đấu tranh ở Bắc Kỳ là cuộc biểu tình của 400 nông dân Thái Bình. Đây là cuộc thị uy dưới sự lãnh đạo của Đảng có quy mô lớn nhất của nông dân Bắc Kỳ thời kỳ cận đại. Người biểu tình từ các huyện Duyên Hà, Yên Hưng kéo đến thị xã đòi bãi sưu, giảm thuế, cấp thóc gạo cho dân đói. Khi cuộc đấu tranh bị đàn áp, giải tán, quần chúng các làng Đại Đồng, Bình An, Sáo Đèn, Lịch Bài, Văn Môn, Cọi Khê... kéo về địa phương đấu tranh với bọn Tông lý đòi giám sưu, thuế, hô vang khẩu hiệu: "*Ngày 1 tháng 5 vạn tuế*". Nhân dân các làng Thuận An, Cổ Việt còn kéo vào huyện đường Vũ Tiên đấu tranh đòi Tri huyện Nguyễn Thiện Mỹ phải giảm sưu thuế, phát chẩn cứu đói cho dân nghèo.

Ở Trung Kỳ, từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam đến Khánh Hòa, Bình Thuận cờ đỏ, búa liềm cùng với truyền đơn hướng ứng ngày 1/5 xuất hiện ở nhiều nơi. Công nhân điện Thanh Hóa bãi công, 90 công nhân đường sắt Tháp Chàm cũng bãi công. Nhiều cuộc biểu tình, thị uy của quần chúng nhân dân đã diễn ra mà quyết liệt nhất là phong trào của nhân dân Nghệ An với ba cuộc biểu tình lớn, dưới sự phối hợp lãnh đạo của Tổng công hội và Tổng nông hội ở Nghệ An. Cuộc biểu tình của 1.200 nông dân<sup>1</sup> các làng Yên Dũng, Lộc Đa, Đức Thịnh (Hưng Nguyên), Ân Hậu, Đức Hậu, Song Lộc (Nghi Lộc) phối hợp với hàng nghìn công nhân Vinh - Bến Thủy đưa yêu sách, đòi giảm thuế cho nông dân và tăng lương cho công nhân. Công sứ Vinh phái lính đến chặn đường và bảo vệ Công ty Rừng. Tri phủ Hưng Nguyên kêu gọi đồng bào dừng lại. Đoàn người vẫn tiến, bao vây bọn lính. Chúng bèn xả súng bắn vào đoàn biểu tình làm nhiều người chết. Pháp tăng cường lực lượng đàn áp, giải tán đồng bào, bắt đi ngót một

---

1. Dựa vào các báo cáo của các viên chức Pháp, tác giả Cao Huy Thuần đưa ra con số 1.500 nông dân cho cuộc biểu tình này. Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", bđd, tr. 31.

trăm người. Cuộc đấu tranh bị đàn áp nhưng nổi lên là một sự kiện điển hình, do Đảng Cộng sản lãnh đạo có công, nông bắt tay nhau giữa trận tiền. Quần chúng nông dân công khai đứng dưới ngọn cờ của giai cấp công nhân. Cùng lúc, cuộc đấu tranh của 3.000 nông dân của các làng La Mạc, Hạnh Lâm, Đức Nhuận (Thanh Chương) kéo vào đòn điền Ký Viễn đốt phá. Ký Viễn bỗn trốn. Sự dụng độ diễn ra giữa nông dân với binh lính và quan lại làm hàng chục người chết và bị thương. Quan lại hoảng sợ kéo về tỉnh. Nông dân thu lại ruộng đất đã bị điền chủ Viễn chiếm đoạt. Hòa vào phong trào chung, học sinh trường Tiểu học Pháp - Việt Thanh Chương tuần hành xung quanh huyện lỵ và huyện đường với những khẩu hiệu đánh đổ đế quốc, phong kiến, ủng hộ Liên Xô.

Nhận xét về phong trào ngày 1/5 ở Nghệ An, báo *Người Lao khổ* của Xứ ủy Trung Kỳ ngày 2/5/1930 viết:

"Cuộc đấu tranh ở Annam đã đến ngày quyết liệt, mỗi một người trong anh em, chị em phải chết thì lại có hàng vạn anh em, chị em khác kế tiếp, dù để quốc chủ nghĩa Pháp giờ thói hung ác đến đâu cũng không thể ngăn trở phong trào cách mạng được"<sup>1</sup>.

Ở Nam Kỳ, hưởng ứng ngày Quốc tế Lao động, hàng loạt các khu công nghiệp, các vùng nông thôn tổ chức những cuộc đấu tranh đòi các quyền cơ bản. Có thể kể đến cuộc đấu tranh của 400 trăm công nhân Nhà máy Điện Chợ Quán (Sài Gòn), cuộc bãi công của công nhân Dépôt xe lửa Dĩ An (Biên Hòa), các cuộc biểu tình đòi hoãn thuế, bỏ suru của 1.500 nông dân Cao Lãnh (Sa Đéc), Đức Hòa (Chợ Lớn), của 800 nông dân Chợ Mới (Long Xuyên). Đặc biệt là sự tham gia của đông đảo công nhân cao su vào ngày tổng biểu dương lực lượng giai cấp công nhân này, 5.000 công nhân đòn điền Phú Riềng và 5.000 công nhân đòn điền cao su Dầu Tiếng biểu tình kéo ra tận thành phố Biên Hòa<sup>2</sup>.

1. Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh*, sơ thảo, tập 1, 1925-1954, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1986, tr. 56.
2. Tham khảo: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 102-103.

Sau ngày 1/5, phong trào đấu tranh của công nông vẫn tiếp tục diễn ra, bất chấp sự đàn áp của kẻ thù. Theo kết quả thống kê còn dưới mức thực tế thì trong tháng 5/1930, trên toàn quốc có 54 cuộc đấu tranh (Bắc Kỳ: 21 cuộc; Trung Kỳ: 21; Nam Kỳ 12), trong đó 16 của công nhân, 34 của nông dân, 4 của học sinh và dân nghèo thành thị<sup>1</sup>.

Phát huy những thắng lợi của tháng 5, từ tháng 6 đến tháng 8/1930, trên cả nước đã có 121 cuộc đấu tranh nổ ra. Trong số đó, phần lớn là những cuộc đấu tranh của nông dân, với 95 cuộc, đứng sau là những cuộc bãi công của công nhân, với 22 cuộc và 4 của các tầng lớp khác. Tính theo vùng địa dư, trong 121 cuộc đấu tranh, Trung Kỳ vì những lý do được trình bày ở trên luôn chiếm vị trí hàng đầu với 82 cuộc, đứng sau là Nam Kỳ 22 cuộc và Bắc Kỳ 17 cuộc. Còn nếu tính từ tháng 5 đến tháng 12/1930, cả nước có 218 cuộc biểu tình của nông dân, với sự tham gia của 295.010 nông dân và 58 cuộc bãi công, biểu tình của công nhân<sup>2</sup>. Đây là những con số thống kê mà theo chúng tôi là dưới mức thực tế, bởi chỉ riêng hai tỉnh Nghệ Tĩnh thì số những cuộc đấu tranh được ghi nhận trong cùng thời điểm đã lớn hơn những con số này rồi.

Ở Nam Kỳ nổi lên là cuộc bãi công của 500 công nhân Cầu Kè (31/5) và những cuộc biểu tình của nông dân: biểu tình của 1.500 nông dân Long Xuyên (5/5); của 3.000 nông dân Sa Đéc (13/5); của 4.000 nông dân Cần Thơ (13/5); của 500 nông dân Cần Thơ (28/5); của 1.500 nông dân Long Xuyên (28/5); của 1.000 nông dân Nam Kỳ (28/5); của 1.000 nông dân Chợ Lớn (28/5); 1.300 nông dân Hóc Môn (29/5)<sup>3</sup>. Các cuộc biểu tình của nông dân Nam Kỳ tiếp diễn trong tháng 6/1930: biểu tình của 2.000 Đức Hòa (4/6); của 3.000 nông dân Bình Chánh (4/6); 1.500 nông dân Hóc Môn

---

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 186.

2. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia 2002, tr. 42-43.

3. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sđd, tr. 42.

(4/6); của 300 nông dân Bà Điểm (4/6); của 200 nông dân Tân An (14/6); của 400 nông dân Chợ Mới (28/6); của 100 nông dân Bà Quẹo (30/6)<sup>1</sup>. Trong tháng 7, số cuộc đấu tranh ở Nam Kỳ giảm đi nhưng phong trào vẫn còn được duy trì với cuộc bãi công của 300 công nhân Công ty Dầu lửa Á Đông (Sài Gòn) (20/7) và các cuộc biểu tình của nông dân: của 300 nông dân Tân Thuận, Sa Đéc (20/7); của 500 nông dân Cao Lãnh (20/7); của 100 nông dân Long Xuyên (24/7)<sup>2</sup>.

Sôi nổi và quyết liệt nhất lúc bấy giờ là phong trào ở Trung Kỳ, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Ở một số nơi của Trung Kỳ, các phong trào đấu tranh vẫn diễn ra, mặc dù có sự đàn áp của kẻ thù. Tại Khánh Hòa, ngày 2/7/1930, 1.000 nông dân Ninh Hòa (Khánh Hòa) biểu tình<sup>3</sup>.

### *b. Xô viết Nghệ Tĩnh*

Riêng ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, từ tháng 5 đến tháng 8/1930, có 97 cuộc bãi công, biểu tình của công nông<sup>4</sup>.

Theo thời gian: ngày 10/5, bãi công của 500 công nhân Nhà máy Diêm; ngày 12/5, bãi công của 400 công nhân bốc vác Bến Thủy và 360 công nhân nhà máy cưa và diêm của hãng SIFA; ngày 31/5, công nhân Trường Thi biểu tình, quyên góp ủng hộ bãi công của công nhân SIFA; ngày 15/6, bãi công của 100 công nhân Nhà máy Cưa Thái Hợp; 27/6, Tỉnh ủy và Công hội đò Vinh Bến Thủy vận động 1.000 công nhân Trường Thi và các nhà máy khác biểu tình đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khùng bố; ngày 26/6, công nhân đồn điền Pheray (Hương Sơn) và 200 công nhân Nhà máy Cưa Laptic biểu tình; ngày 6/7, công nhân Nhà máy Diêm lại bãi công; ngày 28/7, công nhân Nhà máy Rượu Sôvagio bãi công...

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sđd, tr. 42-43.

2, 3. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sđd, tr. 43.

4. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945...*, Sđd, tr. 186.

Tháng 8/1930, dưới sự lãnh đạo của Tổng công hội đờ Vinh - Bến Thùy, toàn thể công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thùy đã tiến hành một cuộc Tổng bãi công chưa từng thấy, đánh dấu "*một thời kỳ mới, thời kỳ đấu tranh quyết liệt đã đến*"<sup>1</sup>.

Ở các vùng nông thôn hai tỉnh, một làn sóng biểu tình của nông dân cũng diễn ra. Ngày 1/6/1930, cuộc biểu tình của 3.000 nông dân và học sinh huyện Thanh Chương. Ngày 2/6/1930, cuộc biểu tình của 2.000 nông dân Anh Sơn và cuộc biểu tình của 500 nông dân Nghi Lộc thuộc các tổng Thượng Xá, Đặng Xá, Kim Nguyên kéo lên huyện đòi giảm suru, hoãn thuế. Ngày 11/6/1930, biểu tình của 500 nông dân Anh Sơn (vùng này nay thuộc huyện Đô Lương) và biểu tình của 600 nông dân huyện Nam Đàn<sup>2</sup>. Ngày 15/6/1930, cuộc đấu tranh của nông dân phối hợp với công nhân một đồn điền ở Thanh Chương. Ngày 18/6/1930, cuộc mít tinh của 600 nông dân Nam Đàn đưa yêu sách buộc tri huyện phải chấp nhận, hứa trình lên cấp trên. Ngày 20/6/1930, biểu tình của nông dân Quỳnh Lưu, chủ yếu là những diêm dân đưa yêu sách đòi Tây Đoan phải giải quyết.

Tại Hà Tĩnh, trong nửa đầu tháng 7/1930, hàng trăm nông dân Tân Lộc, Can Lộc đấu tranh đòi bọn hào lý trả lại cho dân 20 mẫu ruộng.

Trong ngày Quốc tế đờ 1/8/1930, hàng nghìn nông dân các huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Khê, Đức Thọ, Kỳ Anh... kéo về huyện lỵ đưa yêu sách, hàng trăm công nhân đòn chòi chủ đòn điền cải thiện điều kiện làm việc và sinh hoạt. Cuộc nổi dậy này của công - nông Hà Tĩnh là một sự kiện lịch sử quan trọng trong phong trào 1930-1931.

Tiếp tục tinh thần ngày 1/8, trong cuộc bãi công của công nhân thành Vinh ngày 22/8, những người cộng sản vận động nông dân,

- 
1. Báo *Người lao khổ*, số 13, ngày 18/9/1930. Dẫn theo: *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 69.
  2. Theo *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 43, trong ngày 11/6/1930 đã diễn ra cuộc biểu tình của 4.000 nông dân Anh Sơn và cuộc biểu tình của 600 nông dân Nam Đàn.

kêu gọi nông dân ủng hộ bãi công, do đó bãi công thắng lợi, chủ phải thỏa mãn những yêu sách của công nhân: đuổi 2 thợ cà; nhận lại 2 công nhân bị đuổi; trao cho công nhân quyền chọn thợ cà; tự do bãi công, biểu tình và tự do tổ chức; giải tán các đội tuần tra; chấm dứt các đội quân đàn áp những người biểu tình và thỏa mãn các yêu sách của nông dân biểu tình; tăng lương và ngày 8 giờ<sup>1</sup>.

Nhìn chung, cho đến trước tháng 9/1930, những cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh vẫn còn diễn ra một cách "hòa bình", với những khẩu hiệu đấu tranh chủ yếu là "phản út", đòi những quyền lợi hàng ngày, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ Nga Xô. Tuy nhiên, mặc dù quần chúng đấu tranh không mang theo vũ khí nhưng những cuộc đấu tranh này lại biểu hiện rõ rệt tính chất áp lực chính trị của quần chúng. Đế quốc Pháp và phong kiến tay sai đã hoảng sợ, lúng túng đối phó và phải có những nhượng bộ nhất định. Chẳng thế, vào tháng 5/1930, theo lệnh của Khâm sứ Trung Kỳ, lính đồn Nghệ Tĩnh không được bắn giết dân biểu tình, không được đánh đập công nhân, phải tăng lương cho họ và phải chuyển những tên gian ác đi nơi khác... Trong bản báo cáo gửi Chính phủ Pháp ngày 5/7/1930, Khâm sứ Trung Kỳ Chatel thú nhận:

*"Lâu nay, chúng ta mới chỉ biết những phương pháp hoạt động của các đảng phái cách mạng cũ. Lần này, quan lại hình như lúng túng, bối rối về sự tổ chức hoàn hảo của cộng sản kiểu châu Âu. Tình thế ấy đã đặt chúng ta vào tình trạng đối đường khó xử, hoặc là nghiêm trị thì không sao tránh khỏi bị phản đối, và có thể bị cô lập, hoặc có thể có thái độ khoan hồng thì bị dư luận cho là chúng ta bất lực, yếu đuối"<sup>2</sup>.*

Thế nhưng, chỉ ngay sau đó, từ ngày 30/8/1930 trở đi, những cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh đã diễn ra theo một hướng khác, dùng bạo lực, kết hợp giữa lực lượng chính trị và lực lượng

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sđd, tr. 49-50.

2. Hồ sơ lưu tại Văn phòng tỉnh ủy Nghệ An. Dẫn theo: Xô viết Nghệ Tĩnh, Sđd, tr. 60.

vũ trang để lật đổ bộ máy chính quyền địch, thành lập chính quyền Xô viết công nông ở một số nơi.

Ngày 30/8/1930, 3.000 nông dân Nam Đàm mít tinh tại ba địa điểm trong huyện, rồi diễu hành thị uy qua các thôn xóm, có lực lượng tự vệ vũ trang băng gậy, kéo về thị xã Sa Nam phá nhà giam, giải thoát cho những người bị giam giữ, xông thăng vào huyện đường đưa yêu sách. Hoảng sợ, Tri huyện Nam Đàm là Lê Khắc phải ký, đóng dấu vào bản yêu sách, cam đoan: "*Tri huyện Nam Đàm từ nay không nhũng nhiễu dân*"<sup>1</sup>. Cuộc biểu tình thắng lợi, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của phong trào cách mạng.

Ngày 1/9/1930, từ 1 giờ sáng, 20.000 nông dân Thanh Chương từ khắp các ngả dọc hai bờ sông Lam kéo về huyện ly đấu tranh. Yêu sách của nông dân là<sup>2</sup>: thả những người bãi công ở Vinh; không được đưa lính chống người bãi công và nông dân biểu tình; không được cho lính đàm áp phong trào nông thôn; không được phá hủy làng mạc; bỏ chế độ tuần canh; bãi bỏ thuế; cấp phát gạo cho nông dân đói; chia đất cho bần cố nông; hủy bỏ án đặc biệt; hủy bỏ án tử hình; trả tự do cho tù chính trị, trong đó có cả 12 người mới bị kết án tử hình. Trước sức mạnh của quần chúng, Tri huyện Phan Sỹ Bàng và tên đồn trưởng người Âu ở Thanh Quả ra lệnh cho lính bắn sang tả ngạn, ngăn đoàn biểu tình qua sông, làm một người chết. Bất chấp sự đe dọa của lính có vũ trang, các đoàn biểu tình tràn vào huyện đường. Tri huyện cùng nha lại chạy tháo thân lên đồn Pháp ở Thanh Quả. Quần chúng đập phá Ty Rượu, đốt huyện đường, thiêu hủy hồ sơ, phá ba tòa nhà riêng của Phan Sỹ Bàng rồi kéo lên đồn Thanh Quả đấu tranh. Viên lãnh binh của đồn phải ghi vào giấy ba chữ "*tịnh nghị thương*" (yên lặng để bàn giải), rồi bỏ chạy. Theo đánh giá của Tỉnh ủy Nghệ An, cuộc đấu tranh ngày 1/9/1930 ở Thanh Chương được coi là "*mốc mở đầu đánh dấu sự ra đời của chính quyền Xô viết ở Nghệ Tĩnh*" và "*Cuộc biểu tình dữ*".

---

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, tập 1, 1930-1954, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 65.

2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 49-50.

*dội này chưa từng thấy có ở Annam bao giờ đã đưa anh em công nông đến một thời kỳ mới, thời kỳ đấu tranh kịch liệt chống lại tư bản để quốc và địa chủ phong kiến, thời kỳ công nông phải hy sinh cho cách mạng để đòi quyền sống và quyền tự do*<sup>1</sup>.

Những cuộc biểu tình lớn ở Thanh Chương và Nam Đàn đầu tháng 9 với kết quả là chính quyền Xô viết được lập ra ở hai địa phương này đã châm ngòi cho hàng loạt các cuộc đấu tranh của nhân dân ở những địa phương khác của hai tỉnh.

Ngày 7/9/1930, 3.000 nông dân các tổng của huyện Can Lộc kéo lên huyện đồi phải thực hiện những yêu sách đã từng được hứa giải quyết từ đầu tháng 8, như giảm thuế, chia ruộng công cho dân nghèo, bỏ thuế chợ, thuế đò... Thế nhưng yêu cầu này đã bị từ chối. Trước thái độ đó của Tri huyện, những người biểu tình đã xông thẳng vào đập phá huyện đường, nhà lao. Cuộc biểu tình bị lính đàn áp làm một số người bị thương và bị bắt<sup>2</sup>. Ngay hôm sau (8/9/1930), hàng nghìn quần chúng nhân dân các huyện Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên đã cùng kéo về thị xã đấu tranh đưa yêu sách đòi cải thiện đời sống. Lính dùng roi song, dùi cui, báng súng đàn áp, nhưng không ngăn được đoàn biểu tình. Cùng ngày, hàng nghìn nông dân Kỳ Anh kéo đến đốt phá huyện lỵ. Tri huyện hoảng sợ bỏ trốn. Quần chúng phá huyện đường, nhà đại lý rượu. Anh chị em trong trại giam tại thị xã Hà Tĩnh tuyệt thực suốt 14 ngày để phản đối hành động bắn giết những người biểu tình và đòi giải quyết những yêu sách họ đưa ra. Cuối cùng, nhà cầm quyền buộc phải nhượng bộ.

Cùng lúc, cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ An vẫn tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Gây tiếng vang nhất lúc bấy giờ là cuộc biểu tình của nhân dân Hưng Nguyên ngày 12/9/1930, được coi là đỉnh điểm của cao trào cách mạng.

1. Văn kiện Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, tr. 49. Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, Sđd, tr. 66-67.
2. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh (1930-1945)*, tập 1, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Hà Tĩnh xuất bản, 1971, tr. 26-27.

Sáng 12/9, một cuộc biểu tình lớn thu hút khoảng 8 vạn nông dân thuộc ba tổng Phù Long, Thông Lạng (Hưng Nguyên) và Nam Kim (Nam Đàn) có trang bị gậy gộc, dây thừng, giường cao cờ đỏ búa liềm, xếp hàng dài đến 4 cây số, định tiến về Vinh - Bến Thủy để kết hợp với phong trào công nhân ở đây. Trong cuộc biểu tình này, Tổng công hội đỏ đã cung cấp 300 công nhân Bến Thủy tham gia lãnh đạo chiến đấu. Thế nhưng, cuộc đấu tranh đã bị địch đán áp dã man. Khi đoàn biểu tình còn cách phủ đường 1.500m, địch cho máy bay bay thấp trên đầu người biểu tình để khủng bố, rồi thả nhiều trái bom xuống đoàn người. Khi đoàn người tiến sát dinh Tri phủ Hưng Nguyên, máy bay thứ hai thả bom làm chết và làm bị thương nhiều người. Báo chí tư sản lúc đó la lên rằng: "*nếu máy bay đến chậm 15 phút thì quân bạo động đã có thể cướp được cả Vinh và Bến Thủy*"<sup>1</sup>. Kết hợp với máy bay ném bom, Pháp còn cho quân lính tới xả đạn vào đoàn biểu tình làm cho số người chết lên đến tổng cộng 250 người và làm 800 người bị thương<sup>2</sup>. Hàng chục người khác bị chúng bắt giam.

Khí phách ngoan cường của quần chúng nhân dân và sự đán áp đẫm máu của giặc Pháp đã gây xôn xao dư luận trong và ngoài nước. Nghị sĩ Pháp Marius Moutet phản kháng với Bộ trưởng Bộ Thuộc địa trong thư ngày 16/12/1930, rằng:

*"Tôi phản đối lối dùng máy bay với cớ là đẹp những vụ biển động ở bán xú... Thật là không xứng đáng đối với nước ta khi chúng ta dùng những lối đán áp dã man như vậy... Những biện pháp của giới quân sự đã gieo những mầm thù hận ghê gớm"*<sup>2</sup>.

Ngọn lửa đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh lại bùng lên. Ngay trong đêm 12/9, có 5.000 nông dân Nam Đàn kéo lên huyện đường

---

1, 2. Dẫn theo: Ban Nghiên cứu lịch sử công đoàn Việt Nam, *Sơ thảo lần thứ nhất Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 105.

2. CAOM Indochine NF 325. Dossier 2633. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào công sản 1930-1931", Tcđd, tr. 36.

phản đối hành động đàn áp của Pháp và khoảng 4.000 nông dân hai tổng Bích Hảo và Võ Liệt (Thanh Chương) tổ chức lễ truy điệu các liệt sĩ. Lễ truy điệu được chuyển ngay thành cuộc biểu dương lực lượng với sự tham gia của hàng vạn người và sự có mặt của đại biểu Trung ương, Xứ ủy, Tỉnh ủy. Công nhân Bến Thủy, theo lời kêu gọi của Tổng công hội đã bãi công ủng hộ phong trào nông dân, có những cuộc kéo dài đến trên hai tháng. Học sinh các trường ở Anh Sơn, Nghi Lộc, Phù Diễn... bãi khóa. Bà con buôn bán bãi thi.

Từ tháng 9, việc đấu tranh của công nhân, nông dân dồn dập hướng ứng lẫn nhau. Ngày 21 và 23/9/1930, công nhân Bến Thủy tổ chức mít tinh hoan nghênh những cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân, làm tê liệt bộ máy chính quyền địch ở huyện, xã. Cũng ngày 21/9, nông dân tiến vào đồn điền Ferey (Nghệ An) buộc chủ phải chấp nhận yêu sách của công nhân đồn điền đấu tranh đòi tăng lương. Ngày 25/9, nông dân cùng với công nhân đang đình công ở Bến Thủy kéo đi tịch thu kho thóc ở địa phương, phân phát cho nông dân nghèo và công nhân thất nghiệp. Công nhân cũng còn về các làng cùng nông dân chống địa chủ, quan lại và chính quyền thực dân. Xứ ủy Trung Kỳ và tỉnh ủy Nghệ An còn điều cán bộ, công nhân về các huyện Thanh Chương, Hưng Nguyên cũng như các địa phương ở Hà Tĩnh lãnh đạo phong trào nông dân.

Kết hợp chặt chẽ với phong trào Nghệ An, ở Hà Tĩnh, phong trào cũng diễn ra không kém phần quyết liệt, trong đó cuộc đấu tranh của nông dân Hương Sơn diễn ra vào sáng 19/9/1930 trở thành một điểm sáng. Hàng nghìn nông dân Hương Sơn cùng với học sinh trường tiểu học Thịnh Xá, có vũ trang bằng gậy gộc, giương cao cờ đỏ kéo đến làng Gôi Mỹ đập phá, thiêu hủy dinh thự của án sát Nguyễn Khắc Niêm vì tội đã kết án tử hình 2 cán bộ nông hội Nghệ An. Ngày 21/9/1930, hàng trăm công nhân đồn điền Sông Con, huyện Hương Sơn, kéo đến nhà tên chủ đòn tăng lương, giãm giờ làm, không được đánh đập phu. Trước áp lực của quần chúng, chủ đồn điền phải nhượng bộ và hứa giải quyết những yêu sách của công nhân. Đêm 22/9/1930, cuộc biểu tình với quy mô

toàn huyện được tổ chức. Hàng vạn người nỗi trống, mõ, kéo về huyện lỵ Phố Châu đòi giám sưu, hoãn thuế, chống trả thù. Khi đoàn biểu tình đến huyện đường, quân lính xả súng bắn chết 7 người và làm 20 người bị thương.

Trong thời gian từ 12/12/1930 cho đến tháng 3/1931, do Pháp "bước vào giai đoạn đàn áp tích cực" theo như báo cáo của Robin<sup>1</sup>, với việc tăng cường lực lượng lê dương vào các phủ, huyện (Đô Lương, Võ Liệt, Nam Đàn, Linh Cát...), tăng số lính bản xứ lên gấp đôi và thường xuyên tuần tiễu. Theo báo cáo của Robin<sup>2</sup>, phong trào ở hai tỉnh Nghệ Tĩnh tạm thời "*rút lui chiến lược*" để tránh thiệt hại cho phong trào. Nhưng ngay khi Pháp ra lệnh cho lính lê dương không tuần tiễu nữa thì phong trào lại tái phát triển một cách mạnh mẽ và chi yếu dần từ nửa cuối năm 1931.

Trong các cuộc đấu tranh vào đầu năm 1931, nổi lên là cuộc bãi công của công nhân Nhà máy Diêm Bến Thủy (2/1/1931); cuộc biểu tình của 6.000 người ở Quỳnh Lưu (1/1931); cuộc nổi dậy ở làng Sơn Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh (2/1931); cuộc biểu tình của nhân dân Thạch Hà (Hà Tĩnh) kéo lên tuần phủ phản đối thẻ quy thuận (3/1931); cuộc bãi công kéo dài nhiều ngày của công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi (8/1931).

Theo số liệu thống kê của Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An về các cuộc đấu tranh của công, nông hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh là như sau<sup>3</sup>:

Năm 1930, số cuộc đấu tranh là 325, trong đó của nông dân là 284, công nhân là 41, với tổng số người tham gia là 318.430, được phân bố theo thời gian như sau: từ đầu năm 1930 đến hết tháng 5/1930 là 28 cuộc, trong đó của nông dân 16, công nhân 12, số

---

1, 2. Báo cáo 81 trang của Robin về "Tình hình chính trị ở Trung Kỳ", số 1624, ngày 1/6/1931, Indochine, NF, Carton 267, dossier 2327. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tcđd, tr. 34.

3. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 229-230.

người tham gia 6.130; từ tháng 6 đến hết tháng 8/1930 là 44 cuộc, trong đó nông dân 25, công nhân 19, số người tham gia 24.388; từ tháng 9 đến hết tháng 12/1930 là 253 cuộc, trong đó nông dân 243 cuộc, công nhân 10, số người tham gia 287.822. Riêng trong tháng 9 năm 1930 có tới 87 cuộc đấu tranh của nông dân, 6 cuộc của công dân, với sự tham gia của 211.400 người.

Năm 1931, số cuộc đấu tranh tăng lên đến 430 cuộc, với số người tham gia giảm đi còn 109.400.

Tổng cộng, trong hai năm 1930 và 1931, số cuộc đấu tranh của công nông hai tỉnh là 755, trong đó, số các cuộc biểu tình của nông dân là 710, chiếm 94,04% và số cuộc bãi công của công nhân là 45, chiếm 5,96%. Tổng số người tham gia trong cả hai năm là 427.740.

Như vậy, về thực chất, phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh trong hai năm 1930-1931 là phong trào của công nhân và nông dân - hai lực lượng cơ bản của cách mạng nắm tay nhau trong một liên minh chiến đấu chống đế quốc và phong kiến. Về số lượng phong trào và số người tham gia, phong trào nông dân chiếm đại đa số, thế nhưng sự phối hợp giữa các cuộc bãi công của công nhân với những cuộc biểu tình của công nhân hay như việc Tổng công hội đô Vinh - Bến Thùy cử người hướng dẫn nông dân đấu tranh và trực tiếp tham gia vào những cuộc đấu tranh của nông dân chứng tỏ công nhân luôn là giai cấp khởi xướng và lãnh đạo đối với phong trào cách mạng dân tộc nói chung và phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh nói riêng. Điều này thể hiện bản chất giai cấp trong sách lược cách mạng của Đảng Cộng sản, dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản. Nhận xét của Joseph Buttinger về việc người nông dân Bắc Trung Kỳ "*bỗng nhiên trở thành công sản*" vào năm 1930, như đã được dẫn ra ở trên cũng có nghĩa là thừa nhận vai trò và ảnh hưởng của giai cấp công nhân đối với nông dân và phong trào của họ.

Mặt khác, sự kháng cự quyết liệt của công nhân và nông dân cũng thể hiện những mâu thuẫn trên vấn đề dân tộc và dân chủ ở hai địa phương này đã đến mức không thể "*điều hòa được*" và thời

cơ cục bộ của một cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở đây dường như đã bộc lộ. Trên thực tế, từ tháng 8/1930, mục tiêu mà các cuộc đấu tranh của công - nông Nghệ Tĩnh nhắm vào không dừng lại ở những quyền lợi hằng ngày mà là đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, thành lập chính quyền công nông. Dưới áp lực của quần chúng có vũ trang, ở nhiều nơi hệ thống chính quyền của thực dân, phong kiến đã bị tê liệt và bị vỡ tung mảng. Bọn tri huyện run sợ, có những tên bỏ trốn như ở Thanh Chương, Can Lộc, Kỳ Anh. Bọn hào lý khiếp vía, nhiều tên mang triện trả lại cho tri huyện và xin thôi việc. Binh lính bỏ đồn bốt. Chính quyền thực dân hết sức lo sợ trước sự phát triển như vũ bão của phong trào cách mạng. Theo báo cáo của Morché:

*"Chi trong vòng vài tuần, chủ nghĩa cộng sản lan dần từ chỗ này đến chỗ khác, hầu như trên khắp các làng trong thung lũng sông Cà và đồng bằng Hà Tĩnh"*<sup>1</sup>.

Toàn quyền René Robin nhận xét:

*"Chính quyền bành xứ thuộc mọi cấp trong tỉnh đều tê liệt, không thể nêu tên một người cầm đầu nào, không thể cậy vào sự trợ giúp nào của các nhà chức trách cấp tổng và xã, khiến người ta có cảm giác rằng họ đã mất hết tất cả uy quyền trên đám quần chúng mà họ cai trị.*

*Sự sợ hãi làm tê liệt các ông quan, các ông này khóa cổng, chui vào trong nhà và chỉ lo có mỗi việc phòng vệ cho chính bản thân họ. Mỗi khi các ông tri phủ, tri huyện đi tuần theo quân đội hoặc lính bắn xíu, họ đi mà mình lấy bẩy, chân tay run lấy bẩy"*<sup>2</sup>.

Robin hẳn học nói về các hoạt động cộng sản: "Bốn huyện (Thanh Chương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên) ở trong tình thế sôi sục. Bọn bônsêvích mỗi ngày mỗi thắng thế. Nhiều tổng đã theo

---

1, 2. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Thuộc địa Pháp. Tập san KHXH số 2 (3/1977) của Hội Trí thức Việt kiều ở Paris trích dịch. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 338.

bọn phiến loạn hết cả tống; các hội tê không chịu tuân theo mệnh lệnh của quan lại mà quan lại thì không còn uy thế gì nữa... Thật là nổi loạn công khai, nổi loạn jacquerie (khởi nghĩa nông dân - TTT)"<sup>1</sup>.

Rồi kể từ đầu tháng 9/1930, khi bộ máy chính quyền đế quốc và phong kiến ở nhiều vùng nông thôn ở hai tỉnh này bị tan vỡ, hoặc tê liệt, mặc dù trên phạm vi cả nước chưa có tình thế cách mạng và Đảng không chủ trương giành chính quyền, các chi bộ Đảng và tổ chức nông hội đó đã đứng trước tình thế là phải đảm đương nhiệm vụ quản lý và điều hành mọi hoạt động trong các làng xã. Các "Xã bộ nông" (Nông hội đỏ), trên thực tế đã từ chức năng của một đoàn thể cách mạng của nông dân chuyển sang chức năng một cơ quan quyền lực của nhà nước, vừa có chức năng hành chính, vừa có chức năng lập pháp và hình thức chính quyền "Xô viết", có được từ kinh nghiệm của nước Nga cũng như từ sách báo của Đảng, được các tổ chức cộng sản chủ trương từ năm 1929, giờ trở thành hình thức của bộ máy chính quyền nhân dân được lập ra ở nông thôn Nghệ Tĩnh. Điều đó cũng có nghĩa là ở Việt Nam lần đầu tiên xuất hiện hình thức chính quyền của những người lao động, tuy còn thô sơ nhưng về thực chất Xô viết Nghệ Tĩnh đã làm chức năng của chính quyền cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Chính quyền Xô viết ra đời sớm nhất từ đầu tháng 9/1930 ở làng Võ Liệt, rồi tiến lên ở toàn tổng Bích Hảo và toàn bộ các xã của huyện Thanh Chương. Sau đó, ở các huyện Nam Đàn, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên và một số huyện khác của Nghệ An đều đã lập ra Xô viết. Tại Hà Tĩnh, chính quyền cách mạng được lập ra muộn hơn, vào cuối năm 1930 đầu năm 1931 ở các huyện Can Lộc, Thạch Hà, Đức Thọ, Hương Khê, Hương Sơn, Cẩm

1. Báo cáo của Robin. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tđđd, tr. 37.

Xuyên, Nghi Xuân. Sự tồn tại của các Xô viết nói chung kéo dài cho đến tháng 6/1931.

Ngay khi được thành lập, chính quyền Xô viết đã khẩn trương thực hiện chức năng quản lý, điều hành xã hội của mình.

Về chính trị, việc làm đầu tiên của chính quyền Xô viết là xóa bỏ những luật lệ do thực dân - phong kiến áp đặt, đồng thời ban bố và thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân: tự do hội họp; tự do học hành; tự do lập các hội quần chúng; tự do ngôn luận; nam nữ bình quyền trong mọi hoạt động của xã hội và gia đình. Các tổ chức xã hội của quần chúng đã được lập ra như Nông hội đờ, Thanh niên cộng sản đoàn, Phụ nữ giải phóng, Hội cứu tế đờ, Hội tán trợ cách mạng... Các đội tự vệ đờ cũng được chính quyền Xô viết thành lập ra để chống khủng bố của địch, đồng thời thực hiện chức năng bảo vệ bộ máy chính quyền cách mạng, diệt ác, trừ gian, giữ gìn trật tự, trị an xã hội. Theo thống kê, trong 630 làng thuộc các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Anh Sơn (Nghệ An), Can Lộc, Thạch Hà (Hà Tĩnh) có 9.050 đội viên tự vệ, trong đó có 322 đội viên tự vệ cảm tử ở huyện Can Lộc và hàng trăm đội viên là phụ nữ<sup>1</sup>. Các đội tự vệ nhanh chóng phát triển thành các tiểu đội, trung đội, đại đội do các chi ủy viên phụ trách. Chính quyền Xô viết còn quyên góp tiền để mua sắm vũ khí, may áo quần cho tự vệ cảm tử. Một hình thức *Tòa án nhân dân* đã ra đời trong Xô viết Nghệ Tĩnh. Đó là việc tổ chức ra các cuộc mít tinh, biểu dương lực lượng quần chúng để tố giác các phản tử phản cách mạng, có nợ máu với nhân dân. Công tác tuyên truyền ý thức đấu tranh, xây dựng xã hội mới, tình tương thân tương ái, trách nhiệm công dân cho quần chúng được đẩy mạnh thông qua luồng sách báo cách mạng phong phú của các cấp ủy đảng, chính quyền và tổ chức xã hội như: *Nhật ký chìm tàu*, *Đường lối cách mạng*, *Vấn đáp lý luận cách mạng*, *Bônsêvิc*, *Xích sinh*, *Người lao khổ*,

---

1. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 94; Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 60.

*Công nông binh, Chỉ đạo, Vô sản, Tranh đấu, Tiến lên, Giác ngộ, Bước tới, Nhà quê, Gương vô sản, Tia sáng, Tiếng gọi...*

Về kinh tế, dưới chính quyền Xô viết, các thứ thuế vô lý, bất công do đế quốc, phong kiến đặt ra đã bị bãi bỏ. Các chủ nợ phải hoàn các khoản nợ cho dân. Các loại ruộng đất công, lúa công được đem chia cho nông dân nghèo. Theo thống kê, chính quyền cách mạng đã trưng thu 6.944,2 mẫu ruộng công; 152.500kg thóc; 117.709 quan tiền; vay nhà giàu cứu đói 942.218kg thóc và 88.364 quan tiền. Các đội viên tự vệ đỏ được ưu tiên trong việc chia ruộng và thóc công. Địa tô do Xô viết quy định và được quy định lại theo tỷ lệ 2/3 cho tá điền, 1/3 cho chủ ruộng. Mức tiền công làm thuê cũng do Xô viết đưa ra. Ở nhiều nơi, Xô viết chú ý đến công tác thủy lợi, tổ chức cho dân sản xuất chung trên những ruộng đất công, hoa lợi thu được đem chia cho những người sản xuất sau khi trích một phần để vào quỹ chung và trợ cấp cho những gia đình nghèo, hoặc có người chết trong các cuộc đấu tranh.

Về văn hóa - xã hội, một đời sống mới thật sự đã bắt đầu. Xô viết chăm lo việc học chữ quốc ngữ, xóa nạn mù chữ cho dân. Tổng cộng đã có 815 lớp học được tổ chức, với 11.626 học viên dự học và 436 người làm giáo viên<sup>1</sup>. Những phong tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan, các tệ nạn đình đám rượu chè, cờ bạc... bị bài trừ. Lễ giáo phong kiến trong gia đình và ngoài xã hội bị phê phán. Các vụ kiện tụng được Xô viết phân xử công minh. Vai trò của phụ nữ trong xã hội được đề cao. Những làng bị đốt phá được các làng khác hỗ trợ về vật chất và tinh thần để ổn định nơi ăn, chốn ở. Những người quá nghèo, ốm đau, bệnh tật đều nhận được sự quan tâm của các đoàn thể xã hội. Có thể nói, Xô viết đã làm được những việc chưa từng có trong lịch sử Việt Nam thuộc địa. Các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của người dân được bảo đảm. Mô hình của một xã hội mới sẽ được xây dựng ở Việt Nam đã được Xô viết Nghệ Tĩnh đưa ra phác thảo.

---

1. Ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 389.

#### 4. Chính sách của Pháp đối với phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh

Việc đói phó với một cuộc khủng hoảng sâu rộng về kinh tế, chính trị và xã hội ở Đông Dương trong những năm 1930 đã được Pierre Pasquier "tiên liệu" ngay từ những năm cuối thập niên 1920 trong "*Chương trình 19 điểm*" và sau đó được triển khai trong "*Chương trình cải cách*" đại quy mô của ông ta trên tất cả mọi lĩnh vực mà theo Patrice Morlat thì đó là chương trình dựa trên "*ba trụ cột*", như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Trên thực tế, chương trình "*cải cách*" của Pierre Pasquier vừa mới được thực hiện đã tỏ rõ "*hiệu quả*" trong việc "*bình định*" về cơ bản phong trào 1930-1931 của nhân dân ta trên cả nước nói chung và ở Nghệ Tĩnh nói riêng.

Chi tiết từ tháng 5 đến tháng 12/1930 đã có: 649 nông dân bị giết; 83 nhà cách mạng bị tử hình; 237 người bị kết án lao động khổ sai chung thân; 306 người bị kết án đày suốt đời; 696 người bị kết án 3.390 năm tù với 790 năm quản thúc và đến tháng 12/1930 đã có 1.359 tù chính trị bị tra tấn ở nhà tù Vinh, trên cả nước có có 6.000 nhà cách mạng Đông Dương bị giam trong các nhà lao của Pháp<sup>1</sup>. Năm 1931, như đã dẫn ra ở trên, có đến 62.726 người bị bắt giữ, trong đó có 10.000 là "*tù chính trị*"<sup>2</sup>.

Riêng ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, do tính chất "*nghiêm trọng*" của tình hình, Pháp đã phải tập trung mọi "*nỗ lực*", sử dụng những biện pháp đàn áp khốc liệt nhất để "*dẹp bỏ*" phong trào.

Một khoản chi bát thường lớn là 1,25 triệu đồng, tương đương 12,5 triệu francs, được trích ra từ Ngân sách Liên bang, trong tài khóa 1930-1931 để chuyển vào Ngân sách Trung Kỳ dùng cho việc trừng phạt những vụ "*rối loạn chính trị*" đã được phê chuẩn<sup>3</sup>.

---

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 58-59.

2. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, Tome 1, Sđd, tr. 438.

3. GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine.

Đích thân Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier cùng Khâm sứ Trung Kỳ Le Fol đã đến hiện trường thị sát. Các quan chức nổi tiếng thân Pháp trong triều đình Huế như Nguyễn Hữu Bài, Nguyễn Khoa Kỳ, Tôn Thất Đản... đã được gọi về Nghệ Tĩnh để chỉ huy việc đàn áp.

Về quân sự, Toàn quyền Đông Dương ra lệnh thiết quân luật ở Nghệ Tĩnh, quân sự hóa tất cả các vùng được gọi là "*rối loạn*". Các lực lượng "*phản ứng nhanh*" đã được sử dụng. Không quân Pháp cho máy bay ném bom thẳng vào các đoàn biểu tình. Các đơn vị lính khô đòn, lính lê dương với vũ khí hiện đại đã được điều tới Nghệ Tĩnh để cản phá các cuộc đấu tranh... Hệ thống bờ phồng, đòn bốt được tăng cường, với số quân đồn trú ngày một đông. Từ một lực lượng "*cực mỏng*" cảnh sát, an ninh ở Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa đã tăng số cảnh sát Pháp lên hàng chục và số lính bản xứ (*garde indigène*) lên đến hàng nghìn, trong đó đông nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh. Tính đến đầu năm 1931, Nghệ An có 68 đồn, Hà Tĩnh có 55 đồn<sup>1</sup> và số "*lính bản xứ*" của Vinh là 670, của Hà Tĩnh là 400<sup>2</sup>. Tại 11 tỉnh của Trung Kỳ, chính quyền còn cho xây các trạm nhận dạng và các bốt đặc biệt để giám sát các hoạt động cộng sản tại những điểm chiến lược.

Một cuộc khủng bố trắng đã được "*dành*" cho Nghệ Tĩnh. Mọi hình thức khủng bố cả "*Tây*" và "*Ta*" đều được phép sử dụng, từ hành quân đàn áp đến cướp của, đốt nhà, đốt trụi cả làng, cả vùng, cho đến đầu độc cả làng, giết chết cả nhà, cả họ... René Robin Xử lý Thường vụ Phú Toàn quyền cho rằng:

*"Chính sách duy nhất mà chúng ta áp dụng đối với họ (tức là cộng sản - TTT) là đàn áp thẳng tay, bởi vì chỉ có chính sách đó mới làm cho họ thấy rằng, những chủ trương của họ là vô ích, mới có thể làm nhụt chí những đồng chí kém nhiệt tâm của họ, mới có*

1. Tiêu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 107.
2. CAOM, NF, carton 332.

*thể cô lập họ với dân chúng, làm cho họ luôn luôn chỉ là một thiểu số bị bao vây và lưu đày. Tất cả người dân bản xứ nào mang nhãn hiệu "cách mạng" đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật*<sup>1</sup>.

Dẫn chứng thì có nhiều, chúng tôi chỉ lấy làm ví dụ về một vài trường hợp sau theo tài liệu của các địa phương Nghệ An và Hà Tĩnh. Ở Nghệ An, hàng trăm lính lê dương đã dùng xăng đốt trại 277 nóc nhà của hai làng Tân Lập và Song Lộc, huyện Nghi Lộc, bắn chết 30 người, sau đó xử tử hình thêm 9 người; tại Thanh Chương, ngày 6/10/1930, lính đồn Thanh Quả cướp phá làng Ngọc Lâm, bắn chết 103 người và làm nhiều người bị thương. Ở Hà Tĩnh, lính đồn Phù Việt (Thạch Hà) đốt 270 nhà dân, triệt hạ làng Phù Việt vào ngày 10/12/1930. Ngày 22/12/1930, lính đồn Nghèn (Can Lộc) bắn vào đoàn biểu tình, giết hại 42 người, làm bị thương hàng chục người khác<sup>2</sup>.

Chi riêng tỉnh Nghệ An, tính đến đầu năm 1932 đã có tới 6.681 người bị bắt giam, gần 1.500 người bị giết<sup>3</sup>. Nhà lao Vinh chứa tới gần 2.000 tù nhân, trong đó 900 đã thành án và trong số tù nhân đó có cả những trẻ em từ 14 đến 16 tuổi<sup>4</sup>. Mọi hình thức tra tấn, giết tróc man rợ đã được Pháp cho sử dụng: treo rút ngược người lên xà nhà, giẫm giày đinh lên bụng, bắt tuột tay vào nứa, dùng tre kẹp cổ rồi cưa, hoặc chặt đầu bêu lên ngọn tre...<sup>5</sup>

Hành động tàn bạo trong chiến dịch khủng bố trắng của Pháp đã khiến Louis Marty - trùm mật thám Đông Dương phải thú nhận:

1. Dẫn theo: Đinh Trần Dương, "Đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chống cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1995, tr. 13.
2. Tiêu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 107.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, tập 1 (1930-1954), Nxb. Chính trị quốc gia, 1997, tr. 94.
- 4, 5. Tiêu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Sđd, tr. 108.

"Trong 70 năm cai trị xứ này, chưa bao giờ chúng ta phải đàn áp như thế"<sup>1</sup>.

Bên cạnh các cuộc hành quân đàn áp bằng lực lượng quân sự, cảnh sát, vũ khí, bom đạn, việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền thuộc địa của Pierre Pasquier đã đem lại cho chính quyền thuộc địa chỗ dựa quan trọng là sự "*cộng tác*", "*hợp tác*" thật "*hiệu quả*" của hệ thống quan lại Nam triều từ trên xuống dưới trong việc "*lập lại trật tự*". Trên thực tế, các quan chức cao cấp đã "*sát cánh*" với các quan chức trong bộ máy chính quyền thuộc địa trong việc hoạch định kế hoạch, chỉ huy đàn áp. Chính Nguyễn Hữu Bài đã đưa ra "*Chương trình bình định*" 8 điểm đối với phong trào Nghệ Tĩnh. Chương trình này gồm cả chính trị, quân sự, văn hóa, nghĩa là kết hợp giữa khung bối cảnh bạo lực với những giải pháp về đạo đức Khổng Nho "*tôn ti trật tự*", tình cảm gia đình, dòng họ cũng như dùng các loại ấn phẩm để nói xấu, vu khống cộng sản. Nguyễn Hữu Bài còn tập hợp tất cả những phần tử phản động là những quan lại, địa chủ gian ác, lý dịch "*trung thành*" thành lập ra Đảng Lý Nhân<sup>2</sup> với mục đích dùng quan lại bành địa vào mục đích chính trị của Pháp. Ở các địa phương, Pháp cho lập ra hệ thống bang tá, Đoàn phu, Hội đồng Đại hào mục, Hội đồng tộc biếu, Đoàn thể luân lý để trấn áp những hành động được cho là "*nổi loạn*". Hệ thống bang tá được thiết lập từ cấp phủ đến cấp xã, thôn. Ở mỗi cấp đều có một tên bang tá không phải lính nhưng lại trực tiếp chỉ huy, đôn đốc công việc gọi là bảo vệ trật tự an ninh. Đoàn phu gồm những thanh niên khỏe mạnh được vũ trang giáo mác với chức năng canh phòng trong làng, khám xét người lạ mặt, lùng bắt những người tham gia đấu tranh. Mỗi làng có đoàn trưởng, mỗi huyện có huyện đoàn

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 379.
2. Diễn tích trong *Luận ngữ*, "Lý nhân vi mĩ - nghĩa là làng ở có nhân là tốt". Trích theo: Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Quyển 2, Tập thượng, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 71.

trưởng dưới sự chỉ huy của viên lãnh binh đồn lính trong huyện. Hội đồng Đại hào mục gồm những quan lại đã nghỉ việc làm tư vấn cho hào lý trong việc điều hành các hoạt động ở địa phương. Hội đồng tộc biều gồm các tộc trưởng trong làng, đại diện cho mỗi dòng họ có chức năng giám sát, điều chỉnh các hành vi của con em trong dòng họ. Đoàn thể luân lý gồm những người do Pháp tuyển chọn có nhiệm vụ theo dõi, kiểm soát chung đối với các hoạt động xã hội.

Tài liệu lưu trữ được chúng tôi dẫn ra ở chương trên đã miêu tả khá sinh động sự "*hợp tác*" chặt chẽ "*tay trong tay*" giữa chính quyền thuộc địa và bộ máy quan lại Nam triều trong việc đàn áp phong trào Nghệ Tĩnh.

Cùng với sự kiểm soát gắt gao này, Pháp còn bắt dân "*xá tội tập thể*", nhận thẻ "*quy thuận*", mở chiến dịch buộc "*dân cày đầu thú*", bắt các làng rước cờ vàng. Nhiều tờ báo phản động xuyên tạc, đả kích cộng sản, lừa bịp, dụ dỗ nhân dân đã được phát hành với số lượng lớn như ngoài *Nam Phong*, *Đông Pháp*, *Ngọ Báo* còn có *Hà Tĩnh tân văn*, *Hoan Châu tân báo*, *Thanh - Nghệ - Tĩnh tân văn*, *Tràng An cận tín*, *Tứ dân tạp chí*... Pháp lợi dụng các cổ đạo người Pháp ở các xứ đạo (Cầu Rầm, Xã Đoài - Nghệ An) kích động giáo dân, chống cộng sản và dùng các hulu quan cùng các nhà nho, các quan chức có tiếng về quê dùng tình cảm họ tộc, gia đình "*khuyến dụ*" con em xa lánh phong trào, từ bỏ tư tưởng cách mạng.

Về đối ngoại, chính quyền thuộc địa hợp tác với các đế quốc Anh, Mỹ, Hà Lan, thành lập Liên minh phản cách mạng ở Viễn Đông theo trực Đông Dương - Hồng Kông - Trung Hoa - Thái Lan - Indônêxia - Philippin vào tháng 10/1930 để chống lại phong trào cách mạng ở Đông Nam Á mà trước hết là ở Việt Nam.

Với những thủ đoạn thâm độc và tàn bạo này, chính quyền thuộc địa đã đẩy phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh nói riêng và phong trào 1930-1931 nói chung vào tình trạng "*thất bại*" tạm thời.

## 5. Đổi sách của Đảng Cộng sản và phong trào bảo vệ Nghề Tinh đúc

### a. *Đổi sách của Đảng*

Trước những diễn biến theo hướng quyết liệt của phong trào và chính sách đàn áp khốc liệt của kẻ thù, Trung ương Đảng đã kịp thời đưa ra những phương sách để đối phó, thúc đẩy phong trào phát triển và bảo vệ Đảng, bảo vệ quần chúng cách mạng.

Tháng 9/1930, khi Xô viết nông dân được lập ra ở một số xã, Ban Chấp hành Trung ương đã gửi Thông tri cho Xứ ủy Trung Kỳ vạch rõ:

"... chủ trương như thế thì chưa đúng hoàn cảnh vì trình độ dự bị của Đảng và quần chúng trong nước chưa đủ, vũ trang bạo động cũng chưa có, bạo động riêng lẻ trong vài địa phương trong lúc bây giờ là quá sớm, là manh động (*putschisme*)"<sup>1</sup>.

Trung ương nhắc nhở Xứ ủy về trách nhiệm của Đảng là "... phải làm thế nào mà duy trì kiên cố ảnh hưởng của Đảng, của Xô viết trong quần chúng để đến khi thất bại thì ý nghĩa Xô viết ăn sâu vào trong óc quần chúng và lực lượng của Đảng và Nông hội vẫn duy trì"<sup>2</sup>.

Ngày 3/1/1931, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi thông báo cho các xứ ủy về việc chống chính sách khủng bố trắng. Thông báo nhắc nhở các xứ ủy phải tăng cường lãnh đạo quần chúng đấu tranh, sử dụng những hình thức đấu tranh thích hợp như kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh kinh tế, đòi những quyền lợi hằng ngày, kết hợp bí mật với hợp pháp để tránh thiệt hại tính mạng cho quần chúng, thực hiện tuyên truyền cổ động để quần chúng ủng hộ Xô viết. Trung ương gop ý cho Xứ ủy cách tổ chức đấu tranh, như cách tổ chức biểu tình, diễn thuyết, tịch ký và phân phát ruộng đất cho nông dân. Trung ương cũng đòi hỏi các

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 83.

xứ ủy tăng cường công tác tổ chức tự vệ vũ trang nhằm đối phó với âm mưu khủng bố trắng.

Ngày 25/1/1931, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra thông báo về việc đế quốc Pháp cưỡng bức nông dân ra "đầu thú", vạch trần âm mưu thâm độc của kẻ thù, đồng thời đề ra những biện pháp nhằm "phá tan ảnh hưởng xấu của đầu thú và làm cho phong trào cách mạng thêm sâu rộng"<sup>1</sup>, bảo vệ lực lượng, bảo vệ tổ chức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào đấu tranh của giai cấp nông dân.

Ngày 20/3/1931, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra "Chi thị về vấn đề chính đốn Nông hội đở" do trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, tổ chức Nông hội đở phát triển mạnh ở một số địa phương (đến tháng 3/1931 có 64.000 nông hội viên)<sup>2</sup>, trở thành nòng cốt cho phong trào đấu tranh của nông dân, nhưng trong quá trình phát triển, Nông hội đở ở một số nơi đã biểu hiện sai lầm "hữu khuynh" có nguy cơ để tầng lớp phú nông lũng đoạn. Bản chỉ thị nhắc nhở cấp ủy địa phương quán triệt chủ trương cung cố khôi bần cố nông, đoàn kết với trung nông, bảo đảm quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Mặt khác, như đã thấy, mặc dù vẫn kiên trì đường lối đấu tranh giai cấp của Quốc tế Cộng sản nhưng vào tháng 11/1930, Trung ương đã ra Chỉ thị thành lập Hội Phản đê đồng minh nhằm "tổng động viên toàn dân nhất thể hành động, mặt này hay mặt khác mà chống khủng bố trắng và ủng hộ cách mạng công nông"<sup>3</sup>. Hội Phản đê đồng minh mặc dù không được thành lập trên thực tế nhưng cũng đã chứng tỏ Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận thấy tính

- 
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, 1931, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 32.
  2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 199.
  3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 228.

giai cấp công nông quá "tả" của phong trào và tầm quan trọng của một mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc.

Việc củng cố các tổ chức quần chúng và tổ chức cơ sở Đảng cũng được Trung ương chăm lo, gắn với việc chỉ đạo phong trào đấu tranh. Nhờ vậy nên trong thời kỳ đầu của phong trào, các cơ sở Đảng vẫn được giữ vững, số đảng viên của Đảng không ngừng tăng lên. Đó là một nhân tố quan trọng làm cho phong trào phát triển rộng khắp.

Trong công tác xây dựng Đảng, Đảng cũng hết sức chú ý uốn nắn những lệch lạc hữu khuynh, theo đuôi quần chúng, hay tả khuynh hẹp hòi của Đảng bộ các địa phương.

Trong "*Thư gửi các cấp Đảng bộ*" ngày 9/12/1930<sup>1</sup>, Ban Chấp hành Trung ương tiếp tục nhắc nhở nguyên tắc đấu tranh giai cấp của Quốc tế Cộng sản và phê phán những "sai lầm của Hội nghị hợp nhất là sai lầm rất lớn và rất nguy hiểm", "có nhiều điểm không đúng với chủ trương của Quốc tế" đồng thời nêu rõ trách nhiệm của Ban Chấp hành Trung ương là "phải sửa đổi những sai lầm trong công việc của Hội nghị hiệp nhất", "phải thực hành đổi mới công việc như bắt đầu mới tổ chức ra Đảng vậy"<sup>2</sup> và lặp lại những nhận định về các giai cấp địa chủ và tư sản ở Đông Dương... Thế nhưng, khi Xứ ủy Trung Kỳ chủ trương "*thanh Đảng*" để loại trừ những phần tử dao động, phản bội, bộc lộ những sai lầm tả khuynh, ngày 20/5/1931, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra "*Chi thị gửi Xứ ủy Trung Kỳ về vấn đề thanh Đảng*". Bản Chi thị đã đề cập đến một loạt vấn đề có tính nguyên tắc và lý luận về xây dựng Đảng nhằm uốn nắn những sai lầm của Xứ ủy Trung Kỳ, tăng cường sức chiến đấu cho Đảng và các lực lượng quần chúng cách mạng. Bản Chi thị vạch rõ:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 233-242.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 233.

"... Xứ ủy Trung Kỳ, nhất là đồng chí bí thư ra chỉ thị thanh Đảng, viết rõ từng chữ: thanh trừ trí phú địa hào, đào tận gốc rễ, như vậy thì gốc đâu mà đào, xem rẽ ở đâu mà tróc, quả là một ý nghĩ mơ hồ, một chỉ thị vô đoán và là một lối hành động quàng xiên chi tướng"<sup>1</sup>.

Trung ương chỉ thị cho Xứ ủy Trung Kỳ phải nghiêm mật khảo sát từng địa phương, từng bộ phận, từng cá nhân, ai sai, bộ phần nào sai phải tự chì trích, nhận lỗi trước quần chúng, phải phấn đấu bônsêvich hóa Đảng để cách mạng hóa quần chúng, qua đó mà duy trì cơ sở, phát triển Đảng, đẩy mạnh phong trào cách mạng.

Sự uốn nắn kịp thời của Trung ương đã giúp cho Xứ ủy Trung Kỳ và các cấp Đảng bộ ở Nghệ An và Hà Tĩnh nhanh chóng khắc phục những sai lầm, tiếp tục lãnh đạo quần chúng chống địch khùng bố, củng cố Đảng và phong trào quần chúng làm cho sự nghiệp cách mạng của Xô viết tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng nhân dân.

Cũng lúc đó, phong trào cách mạng của nhân dân ta còn nhận được sự quan tâm đặc biệt của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, do điều kiện công tác cũng như do bị đế quốc kết án tử hình vắng mặt, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động ở nước ngoài. Trên cương vị là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời là Ủy viên Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, phụ trách Cục Phương Nam, Người chăm chú theo dõi và chỉ đạo sát sao phong trào cách mạng ở trong nước. Khi phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh diễn ra, Người kịp thời biểu dương tinh thần chiến đấu ngoan cường của nhân dân ta, đồng thời bày tỏ sự phẫn nộ trước những âm mưu và hành động đàn áp dã man của kẻ thù. Người viết: "Bom đạn, súng máy, đốt nhà, đồn binh..., tuyên truyền của chính phủ, báo chí, đều bất lực không dập tắt nổi phong trào cách

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, 1930, Sđd, tr. 157.

mạng ở Nghệ Tĩnh"<sup>1</sup>. Người liên tục gửi thư cho Quốc tế Cộng sản và các tổ chức Quốc tế Công nhân, Nông dân... cũng như cho các Đảng Cộng sản để nói về phong trào này và kêu gọi sự ủng hộ của quốc tế đối với phong trào đó. Tháng 9/1930, Nguyễn Ái Quốc gửi thư cho Quốc tế Cộng sản khẩn thiết yêu cầu "*làm những việc có thể làm được để giúp đỡ các nạn nhân của cuộc đàn áp đẫm máu*"<sup>2</sup> ở Nghệ Tĩnh. Người cũng rất đau đớn trước những tổn thất do những sai lầm chủ quan trong chỉ đạo cách mạng của các cấp ủy Đảng gây ra cho phong trào. Vì vậy, trong các bức thư gửi Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Người luôn lo ngại và đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Người nhấn mạnh thành phần công nhân trong Đảng nhưng cũng chú trọng tới việc đưa những người ưu tú thuộc các thành phần xã hội khác đã được rèn luyện, thử thách qua phong trào vào Đảng. Ngày 20/4/1931, Nguyễn Ái Quốc viết "*Thư gửi Ban Chấp hành Trung ương Đảng*"<sup>3</sup>. Trong thư, Người đề nghị một loạt biện pháp nhằm đáp ứng yêu cầu của cao trào cách mạng như thành lập Ban Phụ trách tuyên truyền giáo dục, tăng cường phát triển đảng, tăng cường các thành phần công nhân cũng như hoạt động của các tổ chức quần chúng, đặc biệt là đề ra việc thành lập Hội Phản đế Đồng Minh thành một mặt trận dân tộc rộng rãi.

Sự chỉ đạo của Trung ương và của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã hạn chế được những thiệt hại nghiêm trọng hơn cho phong trào, làm cho phong trào phát triển đúng hướng.

Mặt khác, trước sự phát triển đột phá của phong trào cũng như sự đàn áp tàn bạo của thực dân Pháp, Trung ương kêu gọi toàn thể nhân dân đứng lên kiên quyết đấu tranh ủng hộ và bảo vệ Nghệ Tĩnh đỏ,

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, 1930-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 71-72.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2, 1930, Sđd, tr. 82.
3. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, 1930-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002, tr. 73-75.

chống khủng bố trắng. Nhân ngày Chống chiến tranh đế quốc 1/8/1930, Trung ương hiệu triệu cả nước bảo vệ Nghệ Tĩnh đòi:

*"Phải hết sức bênh vực Nghệ An đó, mở rộng phong trào thị uy biểu tình phản kháng lại thủ đoạn gian ác của đế quốc chủ nghĩa. Tinh mệnh của anh em, chị em dân cày Nghệ Tĩnh bây giờ là tùy ở sức hướng ứng bảo hộ của đoàn thể công nông cả xứ, trách nhiệm tất cả các đảng viên khắp nơi là phải làm cho hết bốn phận đế bênh vực lấy sự tranh đấu cho nông dân Nghệ Tĩnh, vận động quần chúng đại khái theo khẩu hiệu:*

*Phản đối đế quốc chủ nghĩa thảm sát nông dân Nghệ Tĩnh.*

*Công nông binh liên hiệp lại ứng hộ Nghệ Tĩnh đó"<sup>1</sup>.*

Lời kêu gọi của Trung ương Đảng đã sớm nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ bởi một phong trào đấu tranh sôi nổi, không kém phần quyết liệt, đầy tinh thần đồng chí, đồng bào của nhân dân cả nước nhằm "chia lửa" với nhân dân Nghệ Tĩnh.

### **b. Phong trào ủng hộ và bảo vệ Xô viết Nghệ Tĩnh**

Ở Bắc Kỳ, công nhân nhà máy dệt Nam Định, nhà máy xi măng Hải Phòng, hăng dầu, thủy thủ ở Hải Phòng và mỏ than Cẩm Phả tiếp tục bãi công để phối hợp với công nhân Vinh - Bến Thủy. Tháng 9/1930, công nhân Cẩm Phả rải truyền đơn, căng biểu ngữ phản đối thực dân tàn sát nhân dân hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh và treo cờ búa liềm trên núi Trọc (9/1930).

Ngày 7/9/1930, nhân dân Hải Phòng đấu tranh trực diện với kẻ thù, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban tranh đấu do tỉnh ủy Hải Phòng thành lập. Tham gia vào cuộc đấu tranh có các thành phần công nhân, nông dân, học sinh với khẩu hiệu chống mợ phu, chống bắt lính, phản đối Hội đồng Đề hình, chống thuế muối và độc quyền muối, ủng hộ công nông Nghệ Tĩnh. Kẻ địch không dám can thiệp. Cuộc đấu tranh giành thắng lợi lớn và "ngày 7/10/1930 thực

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 56.

sự là ngày biểu dương lực lượng, là đỉnh cao của phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, học sinh và các giới lao động khác ở Hải Phòng trong năm 1930 dưới sự lãnh đạo của Đảng<sup>1</sup>.

Cũng trong tháng 9 và tháng 10/1930, công nhân và binh lính Hải Phòng đã vô hiệu hóa chuyến thăm Việt Nam của Toàn quyền Hà Lan ở Indônêxia và hai chuyến tàu Pháp cập bến Sáu Kho đi Hương Cảng nhằm phối hợp với quân đội Tưởng Giới Thạch đàn áp cách mạng Trung Quốc. Ngày 14/10/1930, Công hội đờ Hồng Gai kêu gọi công nhân và quần chúng biểu tình chống khủng bố. Ngày 17/10, học sinh trường Kỹ nghệ Hải Phòng tổ chức mít tinh ngoài trời và phân phát sách mòng với mục đích phản đối sự đàn áp của đế quốc đối với phong trào nông dân Nghệ Tĩnh. Ngày 7/11/1930, công nhân mỏ Uông Bí treo cờ đỏ, rải truyền đơn kêu gọi công nhân chống chủ lưu lương thợ nhân kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga.

Tại Hà Nội, phong trào được đẩy mạnh từ tháng 10/1930: cuộc mít tinh của hàng trăm người ở phố Sinh Từ ngày 11/10/1930; đợt tuyên truyền với hàng vạn truyền đơn được rải khắp nội, ngoại thành tháng 10/1930; sự kiện đốt hai cổng chào do thực dân dựng lên ở ngã tư Tràng Thi - Hàng Bông và ga Hàng Cỏ để phản đối chuyến thăm của Toàn quyền Hà Lan ở Indônêxia trên đây vào đầu tháng 11/1930. Đầu năm 1931, phong trào đấu tranh vẫn tiếp tục phát triển nhân kỷ niệm Đảng tròn 1 tuổi và Công xã Paris. Vào dịp này, cờ đỏ búa liềm được treo trên đầu cầu Long Biên và khu Nhà máy Điện Yên Phụ.

Tiêu biểu nhất cho phong trào đấu tranh ở Bắc Kỳ là cuộc biểu tình thị uy của 400 nông dân Thái Bình, dưới sự lãnh đạo của tỉnh ủy kéo lên huyện lỵ Tiền Hải với những khẩu hiệu: "Không được dụng đến công nông Nghệ Tĩnh", "Üng hộ Liên bang Xô viết" và các khẩu hiệu đòi giảm sưu thuế... Cuộc đấu tranh bị đàn áp đẫm

1. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, tập 1, 1925-1955, Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 105.

máu, với 8 người chết, 12 người bị thương. Để tỏ tình đoàn kết với nông dân Tiền Hải, làn sóng biểu tình lại nỗi lên ở nhiều nơi. Ngày 20/10/1930, nông dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam biểu tình. Tháng 6/1931, nông dân ba huyện Nho Quan, Gia Viễn, Gia Khánh kéo đến huyện lỵ và tinh lỵ đòi giám thuế thắng lợi. Đó là sự cố vũ rất lớn đối với nông dân Nghệ Tĩnh.

Bên cạnh những cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân, ở Bắc Kỳ còn có cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản tại Tòa án Kiến An của 72 chiến sĩ cộng sản, trong đó có Hạ Bá Cang, tức Hoàng Quốc Việt, biến phiên tòa thành diễn đàn chống thực dân và tuyên truyền đường lối của Đảng. Trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ngày 19/2/1931, Nguyễn Ái Quốc viết:

*"Khủng bố trắng không thể làm giảm sút tinh thần cách mạng của các chiến sĩ. Những câu trả lời của anh chị em tù trước tòa án đã chứng tỏ điều đó"*<sup>1</sup>.

Tại Nam Kỳ, từ tháng 8/1930, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã phát triển ngày một mạnh mẽ để đòi những quyền lợi hàng ngày và ủng hộ Xô viết Nghệ Tĩnh. Đó là những cuộc bãi công của hàng trăm công nhân hằng Rượu Fontaine (Bình Tây), của công nhân Công ty Pháp - Á (Nhà Bè) ngày 1/8/1930, với những yêu sách đòi tăng lương, cấm đánh đập, quyền bình đẳng cho nữ công nhân. Đó cũng là những cuộc biểu tình to lớn của hàng nghìn nông dân Gia Định và Chợ Lớn và những cuộc biểu dương lực lượng của nông dân Bà Điểm, Bà Hom đầu tháng 8/1930, hay của nông dân Tân Thành Đông, Tân Đông, Tân Thới Đông, Bà Quẹo, Bình Hưng Đông, Phước Vân ngày 22/8/1930. Chi tiết đến trước tháng 9/1930, trong số 20 tỉnh ở Nam Kỳ đã có 11 tỉnh có nông dân nỗi lên biểu tình: Thủ Dầu Một, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ<sup>2</sup>.

---

1. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 198.

2. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 658.

Từ tháng 9/1930, phong trào đấu tranh của công nhân, học sinh, tiểu thương lại bùng lên với những cuộc đấu tranh của công nhân ở Sài Gòn ngày 6/9/1930, ở Chợ Quán ngày 12/10/1930, của công nhân Xưởng Cưa Đông Á - Vĩnh Hội ngày 13/10/1930, cuộc đấu tranh của học sinh trường Huỳnh Công Phát (cầu Ông Lãnh) ngày 29/10/1930, của tiểu thương chợ Bà Quẹo, Tân Sơn Nhì, Phú Lâm ngày 7/11/1930. Nét nổi bật là phong trào đấu tranh của nông dân, nhất là ở khu vực Gia Định, Chợ Lớn trở nên quyết liệt và liên tục hơn. Chỉ tính trong tháng 9/1930, đã có 24 cuộc biểu tình thị uy, trong đó có 11 cuộc phá nhà việc, đốt hồ sơ<sup>1</sup>. Trong những cuộc biểu tình, nông dân thường đem theo vũ khí thô sơ như giáo, mác, phạng, gậy, thậm chí có cả súng săn. Nhiều tay sai cho đế quốc, phản cách mạng đã bị người biểu tình đánh trọng thương để cảnh cáo, chẳng hạn như Hương cà Nguyễn Văn Đen, Hương quán Võ Văn May ở Hữu Hạnh... Kẻ địch đã dùng lực lượng quân sự để đàn áp, bắn giết, khủng bố.

Trong nửa cuối năm 1930 và suốt cả năm 1931, anh chị em công nhân cao su trong các đồn điền Dầu Giây, An Lộc, Bình Lộc, Ông Quέ, Bến Củi, Bình Ba... (thuộc Công ty SIPH), Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Bình Sơn, Phú Hưng (thuộc Công ty đồn điền Đất Đỏ), Dầu Tiếng thuộc Công ty Michelin; Lộc Ninh, Da Kia (thuộc Công ty CEXO)... lần lượt nỗi dậy đấu tranh giáp mặt với chủ đồn điền, buộc chúng phải giải quyết yêu sách, không còn dám phát gạo mục, cá thối cho công nhân.

Nổi lên trong phong trào công nhân Nam Kỳ đầu năm 1931 là cuộc bãi công của 400 công nhân Hăng Xô cô ni ở Nhà Bè ngày 23/3 do Xứ ủy Nam Kỳ và Thành ủy Sài Gòn, trong đó có Võ Văn Tân và Lê Văn Lương lãnh đạo. Công nhân đình việc, tổ chức mít tinh đòi tăng lương, bớt giờ làm, chống đánh đập. Pháp điều lính đến đàn áp nhưng vẫn phải sự chống trả quyết liệt của công nhân làm viên chỉ huy bị chết và một số lính bị thương. Địch khủng bố dữ dội. Tòa án kết án Lê Văn Lương tử hình và nhiều án phạt nặng

1. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh*, tập I (1930-1954), sơ thảo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 52.

khác. Cuộc đấu tranh làm chấn động dư luận trong cả nước và dư luận Pháp. Quốc tế Cộng sản đòi cử một phái đoàn sang Đông Dương điều tra và đứng ra bào chữa cho các chiến sĩ bị tòa án đế quốc truy tố.

Gây tiếng vang ở Nam Kỳ còn có cuộc mít tinh kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Yên Bái ngày 8/2/1931 ngay ở ngã tư đường Le Grand De la Liraye (nay là đường Điện Biên Phủ) do Tổng công hội tổ chức, dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy. Tại cuộc mít tinh, đồng chí Huy (Lý Tự Trọng) đã dùng súng bắn chết Cò Lagrant khi hắn nhảy vào bắt đồng chí Quảng (Phan Bôi). Pháp bắt Phan Bôi, Lý Tự Trọng, Bùi Công Trừng, Bùi Lâm và ngày 21/11/1931, chúng thi hành án tử hình Lý Tự Trọng.

Tại Trung Kỳ, ngày 19/9/1930, hơn 500 học sinh Vinh biểu tình, ngày 23/10, họ lại biểu tình và phân phát truyền đơn bảo vệ những nông dân Nghệ Tĩnh đang bị đàn áp. Ngày 25/10, học sinh huyện Nghi Lộc tham gia cuộc biểu tình của nông dân. Ngày 26/10, 100 phụ nữ nông dân Anh Sơn tổ chức cuộc mít tinh để thảo luận chính trị. Ngày 28/11, 300 phụ nữ nông dân huyện Thạch Hà tổ chức biểu tình.

Phối hợp với Xô viết Nghệ Tĩnh, phong trào cách mạng ở các tỉnh phía nam vẫn phát triển mạnh mẽ. Ngoài một số cuộc đấu tranh với quy mô không lớn ở các đô thị thì đáng chú ý là các cuộc đấu tranh của nông dân với các khẩu hiệu chống áp bức, đòi giảm sưu thuế... và ủng hộ công - nông Nghệ Tĩnh, phản đối khùng bối. Các cuộc đấu tranh này đều có vũ trang và uy hiếp các cơ quan chính quyền của địch. Tiêu biểu trong cao trào này là: cuộc đấu tranh của 1.000 nông dân Ninh Hòa (Khánh Hòa) ngày 2/7/1930; cuộc biểu tình vũ trang thị uy của 3.000 nông dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi diễn ra vào ngày 7/10/1930; mít tinh biểu tình của nông dân huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi); cuộc biểu tình của nông dân huyện Triệu Phong (Quảng Trị) tháng 5/1931; cuộc biểu tình vũ trang của 3.000 nông dân phủ Hoài Nhơn (Bình Định) ngày 22/7/1931.

Cuối năm 1931, ở Trung Kỳ còn nỗi lên cuộc đấu tranh của những chiến sĩ cộng sản trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bị giam giữ tại nhà tù Kon Tum chống việc bắt tù nhân đi làm lao dịch mở đường Đắc Pao, làm nhiều người chết, chống đánh đập, thực hiện vệ sinh, phát thuốc men. Sáng 12/12, vì địch khủng bố cuộc đấu tranh, bắn chết một tù nhân nên toàn thể tù nhân la ó, phản đối khủng bố, chúng bắn chết 6 người nữa và làm 10 người bị thương. Cuộc đấu tranh tiếp tục bằng cuộc bãi thực tập thể trong 3 ngày. Pháp thăng tay đàn áp nhưng sau đó cũng phải chấp thuận cải thiện phần nào chế độ sinh hoạt và lao dịch cho tù chính trị Kon Tum.

Không những chỉ nhận được sự ủng hộ của nhân dân cả nước, Xô viết Nghệ Tĩnh còn có tiếng vang mạnh mẽ, được Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Cộng sản Liên Xô ủng hộ nhiệt tình.

Theo dõi sát tình hình Đông Dương, Đảng Cộng sản Pháp đã đưa ra nhiều sáng kiến để ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa. Một số nhà báo cộng sản như André Violit hay Roubaud đã sang Việt Nam trong chuyến "*thăm*" của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Paul Reynaud cuối năm 1931. Họ đã có những phỏng sự thức tinh lương tâm những người yêu chuộng hòa bình, tiến bộ Pháp cũng như trên thế giới. Với sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Pháp, lưu học sinh Việt Nam tại Pháp tổ chức đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở Đông Dương. Các nghị sĩ cộng sản đều đã chất vấn Chính phủ Pháp về chính sách của Pháp ở thuộc địa.

Từ những tháng cuối năm 1931, về cơ bản, thực dân Pháp đã "*bình định*" xong phong trào 1930-1931 của nhân dân ta. Về phía phong trào cách mạng, khi tinh thần cho một cuộc tấn công trực diện đối với kẻ thù không còn nữa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã phải tạm thời rút lui để tránh sự khủng bố ác liệt và những âm mưu thâm hiểm của kẻ thù, nhằm bảo toàn lực lượng, khôi phục và củng cố lực lượng, chuẩn bị cho một cuộc tấn công chiến lược mới khi thời cơ đến.

Phong trào cách mạng 1930-1931, với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh có một ý nghĩa lịch sử to lớn. Phong trào chứng tỏ một lần

nữa tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của nhân dân ta, nhất là khi đường lối cứu nước phù hợp với ước vọng sâu xa của họ về dân tộc và dân chủ. Phong trào 1930 - 1931 với đỉnh cao là việc phá đỗ chính quyền thực dân phong kiến, thành lập ra chính quyền Xô viết công nông ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh khẳng định dứt khoát vai trò mang tính chất quyết định của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc đề ra đường lối chiến lược, sách lược phù hợp cho cách mạng Việt Nam và lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam khi mà các giai cấp khác không thể đảm đương được nhiệm vụ đó. Thực tiễn phong trào cũng cho thấy vai trò đầu tàu và năng lực thực sự của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng cũng như sức mạnh to lớn của khối liên minh công - nông trong phong trào dân tộc.

Đúng như Đảng ta đã nhận định:

*"Thành quả lớn nhất của phong trào 1930-1931 - thành quả mà cuộc khung bố trắng tàn khốc của đế quốc và phong kiến sau đó đã không thể nào xóa nổi - là ở chỗ nó khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản mà đại biểu là Đảng ta; ở chỗ nó đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào giai cấp vô sản; đồng thời đem lại cho đồng bào quần chúng công nông niềm tin ở sức lực cách mạng vĩ đại của mình"*<sup>1</sup>.

Và: *"Thắng lợi lớn nhất của Đảng ta trong cao trào cách mạng năm 1930-1931 là Đảng đã thực hiện được khối liên minh công nông, do đó đã giành được quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân"*<sup>2</sup>.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh ý nghĩa của phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ của nhân dân ta sau này. Người viết:

---

1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 36.

2. Trường Chinh, *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 9.

"Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đó trong biển máu, nhưng Xô viết Nghệ Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và nồng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này"<sup>1</sup>.

Phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh đã được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong phiên họp ngày 11/4/1931, Hội nghị toàn thể lần thứ 11 của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đã quyết định công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một bộ phận độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản. Đó là một vinh dự lớn đối với một Đảng mới ra đời và hoạt động lãnh đạo cách mạng "đã góp phần làm tăng thêm ảnh hưởng cộng sản trong các nước thuộc địa nhất là ở các nước phương Đông..."<sup>2</sup>.

## II. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG NHỮNG NĂM 1932-1935

### 1. Thực dân Pháp tiếp tục đàn áp và tiến hành "cải cách"

Chuyến "viếng thăm" Đông Dương của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud vào tháng 11/1931 thực ra là "một chữ ký trắng" cho đàn áp ở Đông Dương. Việc đàn áp, khủng bố trở nên dữ dội, khốc liệt hơn và cũng từ sau sự kiện này, "Chương trình cải cách" của Pierre Pasquier được thúc đẩy ráo riết hơn để hỗ trợ cho đàn áp. Tuy nhiên, dưới sự điều khiển của những chính phủ cực hữu ở bên Pháp, những biện pháp "cải cách" như là: cung cấp bộ máy hành chính thuộc địa; phục dựng bộ máy quan lại Nam triều; cải cách bộ máy tư pháp; khôi phục các bộ "dân luật" và "hình luật" cũ của người Việt; tăng cường bộ máy đàn áp, mở rộng mạng lưới an ninh, kiểm soát từ gần đến xa đối với mọi hoạt động chính trị của người Việt Nam; tăng cường các hoạt động khủng bố đối với Đảng Cộng sản và phong trào đấu tranh của người bản xứ cùng những "cải

1. Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 10, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 9.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 4, 1932-1935, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 251.

"cách" về kinh tế, văn hóa - xã hội... đã làm cho tình trạng khủng hoảng về kinh tế và chính trị ở Đông Dương ngày càng trở nên trầm trọng, đời sống của người dân Đông Dương không được cải thiện, mọi quyền tự do dân chủ đích thực bị chà đạp, phong trào cách mạng bị đâm trong biển máu, bị đẩy vào tình trạng thoái trào từ cuối năm 1931 trở đi.

Tổ chức và lực lượng của Đảng bị tổn thất nặng nề. Hầu hết các ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, các đồng chí lãnh đạo các xứ ủy Bắc, Trung và Nam Kỳ đều lần lượt bị bắt, bị giết. Ngày 19/4/1931, đồng chí Tổng Bí thư Trần Phú bị địch bắt và ngày 6/9/1931, đồng chí đã hy sinh. Đó là một tổn thất lớn cho Đảng. Nhiều cơ sở Đảng bị tan vỡ. Thêm vào những người bị bắt, bị giết trong năm 1931 là hàng vạn chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng bị bắt, bị sát hại trong những năm sau. Các cơ quan lãnh đạo Đảng từ Trung ương đến các địa phương đều lần lượt bị đánh phá vỡ. Từ năm 1930 đến năm 1933, thực dân Pháp đã bắt giam 246.532 người. Các nhà tù từ trong Nam đến ngoài Bắc đều chất ních "*tù chính trị*". Riêng nhà tù Côn Đảo, chỉ trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1935 đã có đến 833 tù chính trị bị chết do tra tấn. Ở nhà tù Kon Tum, hơn 300 người bị thủ tiêu. Tòa án các cấp của chính quyền thực dân Pháp và tay sai liên tiếp mở các phiên tòa xét xử các đảng viên cộng sản và quần chúng yêu nước. Đầu năm 1931, tại Kiến An, Pháp lập tòa án xét xử 102 chiến sĩ cộng sản, trong đó có đồng chí Nguyễn Đức Cảnh và ngày 31/7/1932, chúng đã đem đồng chí ra chém. Riêng Bắc Kỳ, Pháp mở 21 phiên tòa đại hình, xử 1.094 án, trong đó 64 án tử hình, 114 án khố sai, 420 án lưu đày biệt xứ<sup>1</sup>. Tính từ năm 1930 đến đầu năm 1933, Hội đồng Đề hình Bắc Kỳ và tòa Nam án đã kết án 6.902 vụ, trong đó 188 người bị kết án tử hình<sup>2</sup>. Từ ngày 2 đến ngày 9/5/1933, Tòa án thực dân mở phiên tòa Đại hình đặc biệt tại Sài Gòn xử 120 chiến sĩ cộng

- 
1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, sơ thảo, tập 1, 1920-1954, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 173-174.
  2. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 348.



Đồng chí Trần Phú (1904 - 1931), Tổng Bí thư đầu tiên  
của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930)

*Nguồn:* Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo*, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 130.

sản (gọi là Vụ án số 121), trong đó có 8 án tử hình, 19 án chung thân và những người còn lại 975 bị giam giữ. Trong số những người bị kết án có các đồng chí lãnh đạo Đảng Ngô Gia Tự, Nguyễn Chí Diểu...

Hành động đàn áp, bắt bớ, tra tấn, chém giết dã man của kẻ thù không những đã gây tổn hại cho đội ngũ cách mạng mà còn uy hiếp tinh thần của những đảng viên còn hoạt động cùng những quần chúng cảm tình của Đảng, làm cho nhiều người sợ hãi, nhụt chí xa rời phong trào.

Không những thế, những chiêu thức "*cải cách*" của chính quyền thuộc địa cũng đã gây không ít khó khăn cho cách mạng. Những thủ đoạn lôi kéo đồng thời với những biện pháp uy hiếp, đe dọa, kiểm soát chặt chẽ đối với các tầng lớp quan lại, địa chủ, tư sản, trí thức tiêu tư sản, nói tóm lại là tầng lớp "*thượng lưu*" bản xứ đã làm gia tăng lực lượng phản cách mạng, ngăn chặn việc vận động cách mạng, tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng trong quần chúng nhân dân.

Ở nước ngoài, thực dân Pháp câu kết với tổ chức chống cộng Đông Nam Á để tiêu diệt phong trào cộng sản Đông Dương.

Ngày 6/6/1931, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bị mật thám Anh bắt giữ trái phép ở Hồng Kông. Nhờ sự giúp đỡ của các chiến sĩ yêu nước Việt Nam đang hoạt động ở đây, đặc biệt là nhờ sự nhiệt tình của luật sư tiến bộ người Anh Loseby, Người mới được tráng án và được trả tự do vào tháng 2/1933. Nhưng sau đó, đầu năm 1933, Người lại bị bắt ở Singapore và lại phải nhờ Loseby, Người mới có thể bí mật rời Trung Quốc để tiếp tục hoạt động cách mạng.

Lúc này, cơ quan đầu não của Đảng ở cả trong và ngoài nước hoàn toàn bị mất liên lạc với Quốc tế Cộng sản. Khủng hoảng cán bộ lãnh đạo Đảng trở nên trầm trọng. Trong thư của Trung ương lâm thời Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Đảng Cộng sản Pháp tháng 4/1932 nêu rõ:

"Chẳng bao lâu, cuộc kỷ niệm Cách mạng tháng Mười năm 1931 đã làm cho chúng tôi thấy rõ Đảng của giai cấp vô sản Đông Dương gần như hoàn toàn kiệt quệ"<sup>1</sup>.

Tình hình này đã đặt ra nhiệm vụ cấp bách là phải đấu tranh phục hồi tổ chức Đảng, khôi phục phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân.

## 2. Đấu tranh khôi phục tổ chức Đảng

Quá trình đấu tranh để khôi phục và phát triển Đảng diễn ra gay go, gian khổ trong suốt những năm đầu thập niên 1930, dựa vào niềm tin của quần chúng nhân dân, vào đường lối cứu nước của Đảng, vào lòng quả cảm, ý chí chiến đấu kiên cường của các chiến sĩ cộng sản cả ở trong và ngoài nhà tù cùng với sự giúp đỡ kịp thời, to lớn của Quốc tế Cộng sản, của các Đảng Cộng sản Pháp, Liên Xô, Trung Quốc.

Tháng 6/1932, trên cơ sở tổng kết phong trào cách mạng 1930-1931, Đảng đưa ra *Chương trình hành động* nhằm: xác định lại các mục tiêu chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền, đánh giá một cách đầy đủ, khách quan thực tiễn cách mạng và đưa ra những biện pháp thích hợp nhằm đẩy mạnh cuộc đấu tranh của quần chúng, nhanh chóng củng cố tổ chức Đảng; xác định mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng là đấu tranh đòi quyền tự do, đòi thả tù chính trị, cải thiện chế độ nhà tù, giảm thuế cho dân nghèo, bãi bỏ độc quyền muối, rượu... Chương trình hành động cũng đề cập đến các phương pháp đấu tranh, kết hợp giữa hình thức hợp pháp công khai và bí mật, củng cố và mở rộng các đoàn thể cách mạng. Chương trình hành động nhấn mạnh:

"Hiện nay, cần phải xây dựng một Đảng Cộng sản cứng như sắt, vững như đồng; cần phải thu phục đa số lao động quần chúng; cần phải tổ chức mặt trận thống nhất tranh đấu của công nông...;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sđd, tr. 33.

cần phải chính đốn và mở rộng công, nông hội, cần phải huy động phong trào cách mạng khắp Đông Dương bao hàm cả các dân tộc; cần phải khuếch trương các hình thức tranh đấu quần chúng; có thi hành những nhiệm vụ đó mới đào tạo đủ lực lượng để cách mạng được thành công"<sup>1</sup>.

Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương được Quốc tế Cộng sản công nhận là một văn kiện quan trọng tạo ra sự thay đổi nhất định cho phong trào trong hoàn cảnh lúc đó.

Với bản Chương trình hành động này, từ năm 1932, tổ chức Đảng và phong trào đấu tranh của quần chúng đã được phục hồi ở nhiều nơi, tạo cơ sở cho sự tiến triển ở năm sau trong những điều kiện mới.

Năm 1933, theo báo cáo của Louis Marty - Chánh mật thám Đông Dương ngày 1/10/1933 thì trong năm này có 3 yếu tố làm cho sự phục hồi của Đảng trở nên thuận lợi hơn so với năm trước là:

"1. Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn giữ được mối liên hệ với bên ngoài qua Xiêm; 2. Cuộc khủng hoảng kinh tế vẫn còn trầm trọng nên vẫn còn nhiều người bị thất nghiệp; 3. Số tù chính trị, trong đó 8/10 là phạm nhân của những cuộc đàn áp 1930-1931, đã được tự do hoặc mãn hạn hoặc được ân xá ngay từ đầu 1933"<sup>2</sup>.

Ba yếu tố được nêu trên là mối liên kết giữa sự trợ giúp từ bên ngoài của phong trào cộng sản quốc tế, sự bất mãn của các tầng lớp xã hội ở bên trong và việc tăng cường lực lượng cho Đảng từ phía các chiến sĩ cộng sản được tôi luyện trong nhà tù đế quốc.

Trong ba kỳ, cũng theo báo cáo trên đây của Louis Marty, Nam Kỳ là xứ có quá trình khôi phục Đảng rất khó khăn nhưng lại nhanh

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sđd, tr. 10-11.

2. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française, Vol. No IV: *Đông Dương cộng sản Đảng ou Parti communiste indochinois 1925-1933*, tr. 40.

chóng hơn hai xứ kia. Cho đến cuối năm 1932, ở Nam Kỳ hầu như không có một cơ sở nào, nhưng từ đầu năm 1933, Xứ ủy Nam Kỳ đã chính thức được thành lập lại.

Sau những vụ bắt bớ tháng 10/1932, việc tuyên truyền của Đảng đã trở lại. Những đảng viên còn ở ngoài và những đảng viên không bị tòa án giam giữ, theo Marty là vào khoảng 100 người đã thực hiện công việc này. Rồi, theo báo cáo của mật thám Pháp<sup>1</sup>, các Ủy ban lãnh đạo (Comités dirigeants) được khôi phục và bắt đầu hoạt động. Trong việc này, mật thám Pháp đánh giá cao sự chủ động của các đảng viên và vai trò quan trọng của Trần Văn Giàu, người đã "đem đến một tiền bộ mới cho tất cả việc tổ chức"<sup>2</sup>. Các "Ủy ban lãnh đạo" đó gồm: Xứ ủy Nam Kỳ (Comité régional) và 3 Đặc ủy (Comité spécial).

Xứ ủy Nam Kỳ đóng tại Sài Gòn, gồm 9 người, trong đó 2 có nguồn gốc nông dân, 1 trí thức và 6 công nhân, chịu trách nhiệm chỉ đạo tất cả các tổ chức Đảng của cả xứ, đồng thời trực tiếp đảm nhiệm việc tuyên truyền ở vùng công nghiệp Sài Gòn - Chợ Lớn. Hai cơ quan thông tin và lý luận của Xứ ủy Nam Kỳ là tờ *Cờ đỏ* và Tạp chí *Công sản*.

Ba Đặc ủy phụ trách việc tuyên truyền, vận động ở ba vùng khác nhau của Nam Kỳ là: Đặc ủy Đồng Nai, Đặc ủy Hậu Giang và Đặc ủy Vầm Cỏ Đông. Đặc ủy Đồng Nai (Comité spécial du Đồng Nai) dành cho các doanh nghiệp ở các tỉnh miền Đông là Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Đặc ủy Đồng Tháp Mười (Comité spécial du Đồng Tháp Mười) hay là Đặc ủy Hậu Giang (organe du Comité régional du Fleuve Postérieur Transbassac) dành cho các tỉnh miền Tây: Hà Tiên, Châu Đốc, Rạch Giá, Long Xuyên, chuyền trụ sở từ Châu Đốc về Long Xuyên, gồm 5 thành viên và hai văn phòng (phòng soạn thảo và phòng liên hệ), điều khiển 19 phân khu và khu

1, 2. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 40.

Long Xuyên, đồng thời tìm cách mở rộng việc tuyên truyền sang các tỉnh miền Trung: Sa Đéc, Cần Thơ để lập lại các tổ chức đã bị địch triệt phá. Đặc ủy Hậu Giang ấn hành tờ *Cùng khố* (le Paria) (cũng có tài liệu dịch là *Lao khố*) để giáo dục đảng viên và quần chúng. Đặc ủy Vầm Cỏ Đông (Comité spécial du Vaico Oriental) có trụ sở ở phía Tây Chợ Lớn. Một Ban Cứu tế đò cũng đã được thành lập ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Việc tuyên truyền của Xứ ủy Nam Kỳ được ưu tiên "*Hướng tới các xí nghiệp*" để tăng cường thành phần công nhân trong Đảng, nâng cao vai trò lãnh đạo của công nhân trong phong trào cách mạng. Thế nhưng, công việc này cũng còn nhắm vào quần chúng lao động nói chung để lôi kéo họ ra khỏi ảnh hưởng của những tổ chức phi cộng sản. Trong điều kiện mới, để bảo toàn lực lượng cho Đảng, tránh sự đàn áp, khủng bố của kẻ thù, Xứ ủy đã sử dụng những phương pháp vận động mềm dẻo hơn so với trước.

Ở Bắc Kỳ, Xứ ủy bị phá vỡ từ tháng 3/1931. Sau đó, Xứ ủy lâm thời được dựng lại vào tháng 5/1931. Đầu năm 1932, cơ quan của Xứ ủy lại bị vỡ. Đầu năm 1933, theo báo cáo của trùm mật thám Louis Marty thì một cán bộ của Đảng đã được đưa về Cao Bằng để làm công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức lại Đảng ở vùng biên giới. Một chi bộ cộng sản của các chiến sĩ trong tù và binh lính được tổ chức, nhưng đã bị triệt phá. Địch theo dõi sát mọi hoạt động của các chiến sĩ cộng sản là binh lính và những công việc được tiến hành để khôi phục tổ chức Đảng của họ<sup>1</sup>. Năm 1934, Xứ ủy Bắc Kỳ đã được tổ chức lại.

Ở Trung Kỳ, nơi Đảng và phong trào quần chúng bị đánh phá ác liệt nhất, Xứ ủy Trung Kỳ phải chuyển vào Quảng Ngãi từ năm 1931, nhưng bị phá vỡ. Nhưng, cũng theo sự thừa nhận của Louis

---

1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 41.

Marty<sup>1</sup> thì ngay từ đầu năm 1933, phong trào mang hình thức công đoàn (syndicat) đã bắt đầu hoạt động và ở vùng nông thôn, các hội hỗ trợ của nông dân đã được lập ra, trong đó một số vẫn giữ những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản (tức hình thức Xô viết nông dân - TTT). Mặt khác, những chiến sĩ cộng sản bị xử tù nay được tự do đã hoạt động rất tích cực. Do đó, nhiều chi bộ được lập lại ở vùng nông thôn. Tiêu khu ủy Nghi Lộc (Nghệ An) được lập lại và đã ra tờ *Chi trích* (Critique) làm cơ quan tuyên truyền. Tại trung tâm công nhân Vinh - Bến Thủy, một liên đoàn công nhân (fédération syndicale) đã được thành lập để điều khiển các nghiệp đoàn của những người làm công ở các xí nghiệp vận tải, của các công nhân điện, của những người làm công trong ngành buôn bán gỗ và những người làm thuê trong các gia đình (domestiques). Mọi hoạt động nhằm vào việc thành lập lại Xứ ủy Trung Kỳ. Rồi, đầu năm 1934, Hội nghị đại biểu 5 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa đã bầu ra được Xứ ủy lâm thời. Ngay ở Nghệ An, trong quá trình khôi phục Đảng đã gặp không ít khó khăn, nhưng đã kịp bầu ra Tỉnh ủy lâm thời vào tháng 10/1934 và sau đó đề cử ra Ban Chấp hành thống nhất Đảng bộ Nghệ An (1936) để tiếp tục củng cố, phát triển Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh trong điều kiện mới.

Ở bên ngoài, trên đất Trung Quốc và nhất là trên đất Xiêm, các đảng viên còn "*sống sót*" qua những đợt khủng bố đã tìm cách liên hệ, tập hợp nhau lại và cũng tìm cách liên lạc với Quốc tế Cộng sản. Theo báo cáo của mật thám Pháp<sup>2</sup> thì tháng 4/1933, một cuộc

1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 42.
2. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 44 (Bản Mai chắc là Bản Mạy - TTT).

Đại hội (Assemble générale) đã được tổ chức tại Bản Mai<sup>1</sup> - một làng của người Việt ở gần Lakhone (Thái Lan), (năm trước thành phố Thakhek) với sự tham gia của đại diện các Xứ ủy bên trong của Đảng Cộng sản Đông Dương, trừ Xứ ủy Bắc Kỳ. Đại hội thông qua Chương trình hành động gồm: tìm cách liên hệ với các đảng viên cộng sản Bắc Kỳ và tuyển các thanh niên ở Đông Dương để gửi sang Thái Lan đào tạo trong một trường bí mật ở Bản Mai. Cũng báo cáo này cho biết đã có một Ủy ban hành pháp tạm thời gồm 5 thành viên được lập ra, đóng trị sở ở Thái Lan.

Cùng lúc đó, theo sự thừa nhận của mật thám Pháp vào ngày 1/10/1933:

"Việc tổ chức lại Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn còn ở tình trạng phôi thai. Tuy nhiên, nó lại có đủ những nhân tố thiết yếu cho một sự mở rộng nhanh chóng dưới sự thúc đẩy của những người lãnh đạo có năng lực. Những người đó hiện vẫn còn và không thể nghi ngờ rằng họ đang làm tất cả để liên hệ với những tổ chức đã được phục hồi"<sup>2</sup>.

Những người lãnh đạo có năng lực đó cũng theo sự liệt kê của mật thám Pháp<sup>3</sup> thì đó chính là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, sau một thời gian bị đế quốc Anh giam giữ trái phép đã được tự do vào tháng 2/1933 và đến tháng 7/1934, Người đi Liên Xô đến trường Quốc tế Lê Nin, trường dành cho cán bộ lãnh đạo của các đảng cộng sản và công nhân thế giới; sau đó, công tác và làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu vấn đề dân tộc và thuộc địa. Hơn nữa, "Lê Hồng Phong, người có tư cách nhất (le plus qualifié) sau ông ta (sau Nguyễn Ái Quốc - TTT) để điều khiển việc tuyên truyền của Quốc tế III ở Đông Dương hiện đang ở Viễn Đông". Một số cán bộ được đào tạo ở Matxova cũng trở về nước. Một số khác theo con đường Pháp bí mật trở về Đông Dương.

---

1. Có thể là Bản Mạy (?).

2, 3. GGI Direction des Affaires politiques et de la Sécurité générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, , tr. 45.

Với những nhà lãnh đạo cách mạng được đào tạo bài bản và có kinh nghiệm này cũng theo sự xác nhận của mật thám Pháp "...để nói rằng Đảng Cộng sản Đông Dương một lần nữa đã có đủ những khả năng để tuyên truyền và hành động mà nó chưa từng được biết đến từ cuộc đàn áp 1931" <sup>1</sup>.

Như vậy, về cơ bản, cho đến đầu năm 1934, hệ thống tổ chức Đảng đã được khôi phục ở cả trong và ngoài nước, tạo điều kiện cho sự phục hồi hoàn toàn đang ngày càng thuận lợi hơn.

Trên cơ sở đó và được sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là đồng chí Lê Hồng Phong được chính thức thành lập vào tháng 3/1934 tại Ma Cao (Trung Quốc). Nhiệm vụ hàng đầu của Ban là bằng mọi cách khôi phục lại phong trào và kiện toàn tổ chức Đảng để chuẩn bị lực lượng cho giai đoạn mới của cách mạng Đông Dương. Thông qua việc chấp nhận các mối liên lạc, tổ chức huấn luyện và tuyên truyền, chỉ đạo việc khôi phục lại tổ chức đảng các cấp và ở các địa phương, Ban lãnh đạo Đảng ở nước ngoài đã làm chức năng và nhiệm vụ của một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Ban trực tiếp chỉ đạo các Xứ ủy Ai Lao, Bắc Kỳ, Liên địa phương miền Nam Đông Dương và Đặc biệt bộ ở Bắc Trung Kỳ và còn có nhiệm vụ liên lạc với Quốc tế Cộng sản và các Đảng anh em. Từ ngày 16 đến 21/6/1934<sup>2</sup>, Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng và đại diện các tổ chức đảng trong nước mở hội nghị tại Ma Cao để kiểm điểm tình hình sau hai năm thực hiện Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương và thông qua hàng loạt nghị quyết về nhiệm vụ của cách mạng, về công tác các đoàn thể như đoàn thanh niên, công hội, nông hội, binh vận. Hội nghị đánh giá về phong trào cách mạng của các lực lượng quần chúng

1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Sécurité générale: *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 45.

2. Có tài liệu ghi là Hội nghị diễn ra từ ngày 24 đến 26/6/1934. Xem Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 237.

và tình hình tổ chức Đảng, nhắc nhở các Đảng bộ phải kết hợp công tác bí mật với công tác công khai, đề ra hai nhiệm vụ trước mắt là khôi phục và củng cố tổ chức Đảng từ trung ương tới các địa phương, tăng cường đấu tranh phê bình trong nội bộ Đảng, chống khuynh hướng biệt phái, đẩy mạnh công tác tuyên truyền và huấn luyện. Hội nghị cũng thông qua thư gửi các Đảng Cộng sản Pháp, Tàu và Xiêm đồng thời xúc tiến công tác chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ nhất.

Với các động thái trên, theo báo cáo ngày 20/12/1934 của Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng gửi Quốc tế Cộng sản thì các Xứ ủy và Chấp ủy miền về cơ bản đã được tổ chức lại, số chi bộ và đảng viên ở cơ sở được bổ sung thêm. Tổng số đảng viên của Đảng lúc này là 600 đồng chí<sup>1</sup>. Hệ thống các cơ quan tuyên truyền của Đảng rải đều khắp các địa phương. Nhiều tờ báo của Đảng đã ra đời ở các xứ mà nhiều nhất là ở xứ Nam Kỳ thuộc địa, chẳng hạn như: *Bonsevic* (cơ quan trị sự ở hải ngoại); *Lá cờ vô sản* và *Tạp chí Cộng sản* (Liên xứ ủy Nam Kỳ); *Tấm gương chung* và *Thanh niên* (Lào); *Cờ đỏ* (Bắc Kỳ); *Nông dân nghèo* (hoặc *Cờ đỏ* ở Nam Trung Kỳ); *Giải phóng* (Đông Nam Kỳ); *Công nông* (Tây Nam Kỳ); *Tiến lên* (Trà Vinh); *Người lao động* (Gia Định); *Tranh đấu* (Bến Tre); *Người nông dân nghèo* (Vầm Cỏ Đông); *Liềm Búa* (Chợ Lớn)...<sup>2</sup>

### 3. Đại hội Đảng lần thứ nhất (tháng 3/1935)

Đầu năm 1935, sau khi hệ thống tổ chức của Đảng được xây dựng, phong trào đấu tranh của quần chúng đã phát triển trở lại, Ban chỉ huy ở bên ngoài của Đảng đã quyết định triệu tập Đại hội Đảng lần thứ nhất. Đại hội diễn ra từ ngày 27 đến 31/3/1935 tại Ma Cao (Trung Quốc) với sự tham dự của 13 đại biểu<sup>3</sup> đại diện cho 600 đảng viên thuộc các Đảng bộ trong nước và các tổ chức Đảng ở nước ngoài lúc đó.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, Sđd, tr. 184-185.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, Sđd, tr. 186.

3. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 242.

Nội dung của Đại hội là thông qua những Nghị quyết chính trị quan trọng của Đảng<sup>1</sup>.

Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và trong nước, Đại hội xác định nhiệm vụ hàng đầu của Đảng lúc đó là: củng cố, phát triển Đảng; thâu phục quần chúng lao động; chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ Liên Xô và cách mạng Trung Quốc.

Liên quan đến việc chỉ đạo cách mạng, Đại hội thông qua những nghị quyết về vận động quần chúng: công nhân vận động, nông dân vận động, thanh niên vận động, công tác dân tộc thiểu số, phụ nữ vận động, vận động binh lính, công tác phản đế liên minh, về đội tự vệ, về cứu tế đói... cùng các bản điều lệ: Điều lệ của Đảng Cộng sản Đông Dương; Điều lệ của Tổng công hội đói; Điều lệ của Nông hội làng; Điều lệ Thanh niên cộng sản đoàn; Điều lệ của Đông Dương phản đế liên minh và Điều lệ của Hội cứu tế đói Đông Dương.

Về đối ngoại, Đại hội thông qua "Tuyên ngôn" và "Thư gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản" và "Thư gửi các Đảng Cộng sản Pháp, Liên xô, Trung Quốc, Án Độ".

Về tổ chức, Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 người (9 ủy viên chính thức, 4 ủy viên dự khuyết)<sup>2</sup>, trong đó có Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên, Hoàng Đinh Gióng, đồng chí Lê Hồng Phong được bầu làm Tổng Bí thư. Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhất trí cử đồng chí Nguyễn Ái Quốc làm đại diện của Đảng bên cạnh Quốc tế Cộng sản.

- 
1. Xem *Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (27-31/3/1935)*, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
  2. *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Chương trình cao cấp lý luận chính trị), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005. Theo Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 1920-1954*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 203-204 thì Ban Chấp hành Trung ương được bầu trong Đại hội lần thứ nhất gồm 12 đồng chí, trong đó có 8 chính thức và 4 dự bị.



Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc

Nguồn: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1859-1945, NXB. Khoa học xã hội, 2004.



Đồng chí Lê Hồng Phong, Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản,  
người chủ trì công tác của Đảng từ năm 1932 đến năm 1937

*Nguồn:* Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo*, tập 1, 1920-1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 184.

Có thể nói, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương là một sự kiện cực kỳ quan trọng. Đại hội cho thấy rõ sự phục hồi thực sự của Đảng từ trung ương tới cơ sở, củng cố niềm tin của quần chúng vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo. Đồng thời, với hàng loạt các văn kiện quan trọng được thông qua Đại hội tạo ra chỗ dựa vững chắc cho sự phát triển của phong trào trong giai đoạn mới về tư tưởng và tổ chức.

Tuy nhiên, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng vẫn còn thể hiện những hạn chế nhất định. Chẳng hạn như, mặc dù nhóm họp ngay giữa lúc hiểm họa của chủ nghĩa phát xít đã hiển hiện trên thế giới, nhưng Đại hội lại chưa thể hiện những nhận thức đầy đủ để kịp thời cảnh báo về hiểm họa đó. Đã thế, lại cũng do chưa hiểu rõ mức độ phân hóa và thái độ của các giai cấp trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ nên Đại hội đã chưa đưa ra được một sách lược tập hợp quần chúng vào Mặt trận thống nhất phản đế thực sự đúng đắn. Về sai lầm này, chính trong báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Quốc tế Cộng sản năm 1935, Đảng đã thừa nhận:

*"Đảng thấy rằng, Đảng chưa hiểu nhiệm vụ cơ bản mà Đảng phải tập trung tất cả lực lượng của mình vào đó - nhiệm vụ tranh đấu xây dựng Mặt trận phản đế thống nhất"*<sup>1</sup>.

Và sau đó, ngày 25/7/1935, Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, diễn ra ở Matxcova, có nội dung là chỉ cho giai cấp công nhân và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới thấy rõ kẻ thù trước mắt là chủ nghĩa phát xít quốc tế và nguy cơ chiến tranh thế giới, đã giúp Đảng Cộng sản Đông Dương hiểu rõ hơn vấn đề, khắc phục những sai lầm của mình, xác định đúng đắn phương hướng, mục tiêu cho cách mạng Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam tiến kịp xu hướng chung của thời cuộc. Chính ở Đại hội VII Quốc tế Cộng sản này,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Sđd, tr. 373-374.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã được công nhận là một chi bộ chính thức của Quốc tế Cộng sản và Lê Hồng Phong được bầu làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản.

#### **4. Cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong tù**

Như đã nói tới ở trên, với hy vọng dập tắt hồn phong trào cách mạng Việt Nam, cùng với việc bắn, giết hàng nghìn chiến sĩ cộng sản và quần chúng yêu nước, thực dân Pháp còn cho bắt giam hàng vạn quần chúng cách mạng và những chiến sĩ cộng sản khác trong các nhà tù của chúng từ trung ương cho đến các địa phương và thực hiện một chế độ nhà tù hà khắc, khùng khiếp chưa từng thấy. Người tù bị hành hạ, tra tấn dã man cả thể xác lẫn tinh thần. Những điều kiện sống tối thiểu cũng không được đảm bảo. Nhiều người không chịu nổi đã bị chết ở trong tù. Cũng có những người khiếp nhược đã ly khai Đảng, xa rời phong trào.

Tuy nhiên, có một sự thật là chế độ nhà tù dã man, tàn bạo hơn cả thời trung cổ của đế quốc Pháp đã không khuất phục nổi tinh thần dũng cảm, kiên cường dám chiến đấu, hy sinh vì sự nghiệp cách mạng, vì lý tưởng cộng sản của đại đa số các chiến sĩ cộng sản ở trong các nhà tù dù là ở bất cứ đâu. Với niềm tin sắt đá vào thắng lợi của cách mạng, các chiến sĩ cộng sản đã đấu tranh chống chế độ nhà tù bằng nhiều hình thức phong phú, khôn khéo để bảo vệ mình, bảo vệ và phát triển Đảng, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, phổ biến đường lối cách mạng của Đảng, cảm hóa, thu phục quần chúng và những người ngoài Đảng, phát triển lực lượng cho cách mạng.

Louis Marty - Chánh mật thám Đông Dương - trong báo cáo ngày 1/10/1933 đã nhận xét:

*"Phải luôn thừa nhận rằng, còn lâu mới cải tạo (amender) được các tù nhân, việc giam giữ chung họ với nhau đã kích thích tinh thần cách mạng nơi họ. Trong các nhà tù đã diễn ra việc tuyên truyền rất sôi động mà do sự chất đồng của tù nhân nên không thể dập tắt được việc này mặc dù đã có sự kiểm soát chặt chẽ ở mức có thể."*

Ở những nơi này, tù nhân soạn truyền đơn, viết những cuốn sách nhỏ (brochure), tù nhân cũng diễn kịch cách mạng và có thể liên hệ với bên ngoài nhờ sự đồng lõa của những người gác tù bản xứ. Việc tuyên truyền tư tưởng dân tộc chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa dụng độ nhau trong đó việc tuyên truyền cộng sản chủ nghĩa luôn luôn giành phần thắng<sup>1</sup>.

Trước hết, do không có sự chỉ đạo từ bên ngoài, các chiến sĩ cộng sản trong tù đã tự động lập ra các chi bộ nhà tù để lãnh đạo các cuộc đấu tranh. Và, ngay trong những năm 1930-1931, các chi bộ cộng sản đầu tiên đã được thành lập ở nhà tù Hòa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), Vinh, Hải Phòng... Năm 1932, Chi bộ Nhà tù Côn Đảo được thành lập, rồi liên lạc được với Xứ ủy Nam Kỳ và được công nhận là chi bộ đặc biệt. Những chi bộ trong tù thực sự trở thành hạt nhân lãnh đạo phong trào.

Nhiều cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong tù đã diễn ra với mục tiêu trước mắt là đòi những quyền lợi sống còn: cải thiện chế độ nhà tù, chống khủng bố, chống trả thù, chống đánh đập, tra tấn... Ở nhà tù Côn Đảo, nơi hằng năm có hàng trăm tù nhân bị chết vì chế độ lao tù khắc nghiệt<sup>2</sup>, ngày 1/3/1935, Chi bộ Đảng ở đây đã tổ chức cuộc đấu tranh chống lại cai ngục bắt tù ăn cá khô có giòi. Lúc đầu có 70 người tham gia đấu tranh, đòi cải thiện bữa ăn. Sau, cuộc đấu tranh lan rộng, có tới 120 người tuyệt thực đưa yêu sách: cầm ngược dây, đánh đập, bót sô giờ lao động khổ sai, phát quần áo, cải thiện ăn uống, điều trị bệnh lao, tù chung thân phát lưu được sống ngoài các "banh". Cuộc đấu tranh buộc chủ ngục phải nhượng bộ. Ở nhà tù Hòa Lò, đáng chú ý nhất là cuộc tuyệt thực của nữ tù chống khủng bố đã buộc Pháp phải bỏ

---

1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 40.

2. Theo báo *La Lutte* ngày 6/4/1935, số tù nhân chết vì chế độ lao tù khắc nghiệt là: 305 (1930); 204 (1931); 105 (1932); 85 (1933). Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 241.

chế độ cai tù nữ, đồng ý để chị em tự cai quản trại và bỏ lệ khoanh tay khi điêm danh<sup>1</sup>. Ở nhà tù Sơn La, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản được bắt đầu ngay trên đường bị áp giải từ nhà tù Hòa Lò tới. Lợi dụng sự sơ hở của địch, các chiến sĩ tranh thủ rái truyền đơn tuyên truyền cách mạng, tổ chức ca hát nhằm tranh thủ sự cảm tình của nhân dân và tố cáo những hành vi đối xử vô nhân đạo của đế quốc Pháp đối với tù nhân. Tại nhà tù Sơn La, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ đã buộc đế quốc phải cải thiện ít nhiều điều kiện giam giữ, chẳng hạn như để cho tù nhân tự quản về y tế, bếp ăn, xe nước...<sup>2</sup>. Tại nhà tù Kon Tum, tù nhân tuyệt thực buộc chủ phải cải thiện chế độ lao động khổ sai. Cuộc đấu tranh của tù nhân chính trị thuộc nhà tù Buôn Mê Thuột cũng đã buộc chủ ngục phải thay đổi thái độ và đáp ứng một số yêu sách. Tại Khám Lớn, Sài Gòn, thái độ hiên ngang của Lý Tự Trọng khi lên đoạn đầu dài cùng với cuộc đấu tranh của tù nhân chống lại bản án tử hình đối với người thanh niên yêu nước này đã làm náo động dư luận khiến bọn đế quốc phải chùn tay. Cũng ở Sài Gòn, 120 chiến sĩ cộng sản bị đem ra xét xử tại phiên tòa Đại hình từ ngày 2 đến ngày 9-5-1933 đã biến phiên tòa thành diễn đàn lên án chế độ thực dân và tuyên truyền đường lối của Đảng Cộng sản.

Nét độc đáo trong các hình thức đấu tranh của tù cộng sản là hoạt động văn hóa - tư tưởng. Nổi lên về hình thức này là hoạt động của tù nhân ở nhà ngục Côn Đảo, nơi giam giữ nhiều lớp tù chính trị của các đảng phái khác nhau: Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như của các tổ chức quần chúng. Ban lãnh đạo, dưới hình thức Ban trật tự đã được lập ra để tổ chức các hoạt động này. Nhiều vở kịch thể hiện lòng yêu nước, chống giặc ngoại xâm, phê

1. Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội - Viện Lịch sử Đảng, *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 127-128.

2. *Nhà tù Sơn La (1908-1945)*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Sơn La xuất bản, 1979, tr. 37.

phản những thói hư tật xấu được tù chính trị biên soạn và biểu diễn như các vở: *Trung Nữ vương*; *Quang Trung*; *Đè Thám*... Nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng như: *Mười ngày rung chuyển thế giới* của Giôn Rít; *Xi măng* của Gôlacôp; *Suối thép* của Xerafimovic... cũng được tù chính trị biên dịch, dựng thành kịch để giáo dục tư tưởng, tinh cảm cho tù nhân, cảm hóa cai ngục, binh lính, hậu thuẫn cho những cuộc đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt và giúp các chiến sĩ cách mạng bắt liên lạc với tổ chức Đảng bên ngoài hay tổ chức vượt ngục<sup>1</sup>. Còn như để có tài liệu học tập, trao đổi kiến thức về lý luận cách mạng, nhờ công tác dân vận, binh vận, các chiến sĩ cộng sản đã có được các tác phẩm về chủ nghĩa Mác - Lênin do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản như: *Tuyên Ngôn của Đảng Cộng sản*, *Tư bản*, *Chống Duyrinh*, *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*; *Làm gì*, *Bệnh áu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản*, *Hai sách lược của Đảng dân chủ xã hội*, *Nguyên lý của chủ nghĩa Lênin*... Những tài liệu của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng được bí mật chuyển ra Côn Đảo như: *Chánh cương văn tắt*, *Sách lược văn tắt*, *Điều lệ văn tắt của Đảng*, *Luận cương chính trị* của Đảng... Tại nhà tù Hòa Lò, những đồng chí có lý luận chính trị và trí nhớ tốt đã chép và biên soạn lại các cuốn: *Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin*, *Những vấn đề cơ bản của cách mạng Đông Dương*, *Luận cương chính trị*, *Ba Lê công xã*, *Giá trị thặng dư*, *Kinh nghiệm công tác vận động quần chúng*, v.v... Tài liệu cũng được bí mật chuyển vào nhà tù Sơn La qua các chuyến chuyển tù từ Hòa Lò lên. Bằng nhiều cách khác nhau, tài liệu lý luận cũng được đưa vào cho các chiến sĩ cộng sản ở những nhà tù khác.

Không những vậy, nhiều lớp học chính trị ở những trại đồn trú khác nhau cũng đã được tổ chức tại các nhà tù. Lớp sơ giảng được dành cho những đồng chí chưa từng được học chính trị, mục đích là làm cho họ hiểu thế nào là chủ nghĩa cộng sản, giai cấp, đấu tranh giai cấp... Lớp có trình độ cao hơn giảng dạy về đường lối chiến

---

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Bà Rịa - Vũng Tàu, *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 128-133.

lược, sách lược của cách mạng Việt Nam. Đây là lớp gây ra những cuộc thảo luận sôi nổi của các chiến sĩ cộng sản trong tù. Ở nhà tù Côn Đảo, đồng chí Ngô Gia Tự nói về vai trò của giai cấp địa chủ và giai cấp tư sản trong điều kiện của một nước thuộc địa - phong kiến như nước ta và những vấn đề về sách lược của cách mạng Việt Nam. Ở nhà tù Hòa Lò, các đồng chí Nguyễn Đức Cảnh và Nguyễn Lương Bằng mở lớp bồi dưỡng về công tác vận động công nhân, nông dân và binh lính cho cán bộ, đảng viên, nhất là những đồng chí sắp mãn hạn tù, trên cơ sở tổng kết một cách hệ thống kinh nghiệm đối với công tác này<sup>1</sup>... Những lớp triết học và kinh tế chính trị học do các đồng chí đã qua các lớp huấn luyện của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu hoặc tốt nghiệp Đại học Phương Đông ở Liên Xô giảng dạy đã thu hút sự tham gia của hàng trăm tù chính trị ở nhà ngục Côn Đảo. Cũng chính tại Côn Đảo, những lớp nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, được tổ chức cho những đồng chí có trình độ lý luận cao như Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng... đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận liên quan đến cách mạng Việt Nam. Nội dung của chương trình học tập lý luận ở Côn Đảo được phản ánh trên các tờ: "Ý kiến chung"; "Người tù đỏ"...<sup>2</sup>

Chính là nhờ những lớp học lý luận chính trị trong tù, trình độ lý luận của các chiến sĩ cộng sản đã được nâng cao, nhiều người đã trở thành những cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét:

*"Biến cái rủi thành cái may, các đồng chí ta đã lợi dụng những ngày tháng ở tù để hội họp và học tập lý luận. Một lần nữa, việc đó lại chứng tỏ rằng chính sách khủng bố cực kỳ dã man của kẻ thù chẳng những không ngăn cản được bước tiến của cách mạng mà trái lại, nó đã trở nên một thứ lửa thử vàng, nó rèn luyện cho người*

1. *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954)*, Sđd, tr. 92-93.

2. *Di tích lịch sử, Nhà tù Côn Đảo, nhà lao Phú Quốc*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005, tr. 130-132.

cách mạng càng thêm cứng rắn. Mà kết quả là cách mạng càng thêm thắng thế, đế quốc đã thua<sup>1</sup>.

Trên vấn đề lý luận cách mạng và tư tưởng chính trị, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù với các đảng viên Quốc dân Đảng cũng đã diễn ra gay go, quyết liệt ngay từ năm 1930, sau cuộc khởi nghĩa Yên Bai thất bại để bảo vệ đường lối của Đảng Cộng sản, cảm hóa, giáo dục các đảng viên Quốc dân Đảng.

Ở nhà tù Hòa Lò, đảng viên Quốc dân Đảng ra báo *Bút chiến* sầu để bảo vệ quan điểm của họ và đấu tranh với những người cộng sản trên những vấn đề về giai cấp, đấu tranh giai cấp, tổ quốc, gia đình, chủ nghĩa Tam dân và chủ nghĩa Cộng sản... Họ kiên trì phủ nhận sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam, cũng có nghĩa phủ nhận vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân. Về phía những người cộng sản, dựa vào lý luận Mác - Lênin, trên cơ sở phân tích trình độ phát triển về kinh tế - xã hội của Việt Nam thuộc địa, họ đã đưa ra những luận điểm có căn cứ khoa học về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân mà bộ tham mưu là Đảng Cộng sản cũng như vai trò của khối liên minh giữa công, nông với các tầng lớp, giai cấp khác trong cách mạng giải phóng dân tộc... Với tư cách là chủ bút của các tờ: "Đuốc đưa đường"; "Con đường chính"; "Đuốc Việt Nam"... đồng chí Lê Duẩn và đồng chí Trường Chinh đã đóng vai trò tích cực trong các cuộc bút chiến với Việt Nam Quốc dân Đảng trong Hòa Lò. Ngoài ra, các tờ "*Lao tù tạp chí*" và "*Tạp chí Cộng sản*" của các tù nhân cộng sản cũng góp phần không nhỏ vào việc tuyên truyền cách mạng, giác ngộ quần chúng, phê phán những quan điểm phi thực tế của Quốc dân Đảng. Kết cục là đã làm cho đội ngũ các đảng viên Quốc dân Đảng ở Hòa Lò bị phân hóa, số người giác ngộ cộng sản và chuyển sang lập trường cộng sản ngày càng gia tăng<sup>2</sup>.

---

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 3-4.

2. Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954), Sđd, tr. 130-135.

Tại nhà tù Côn Đảo, băng tâm gương đạo đức cách mạng của mình, băng những hình thức tuyên truyền khôn khéo chủ nghĩa Mác - Lê nin và đường lối cứu nước của Đảng Cộng sản Đông Dương, các đảng viên cộng sản đã ảnh hưởng rất lớn đến những đảng viên Quốc dân Đảng, làm cho hàng ngũ này dần dần phân hóa. Một số tỏ ra hoài nghi đối với chủ thuyết của Việt Nam Quốc dân Đảng, chuyển sang lập trường vô sản, tự đứng ra tổ chức những lớp học văn hóa, có khi đông đến cả trăm người, thực chất là những lớp học về chủ nghĩa cộng sản. Trước tình hình này, một số phần tử cực đoan quốc dân đảng thực hiện khủng bố nội bộ, tuyên bố xử tử hình những người "*ly khai*", trong đó đã có những người bị giết hụt một cách dã man. Những lớp học về chủ nghĩa Mác - Lê nin trong các đảng viên Quốc dân Đảng vẫn tiếp tục diễn ra<sup>1</sup>. Qua tiếp xúc với các đảng viên cộng sản, qua trường học lý luận cách mạng trong tù, nhiều đảng viên Quốc dân Đảng đã chuyển hẳn sang lập trường Mác - Lê nin, trong đó có những người sau này giữ những cương vị lãnh đạo quan trọng trong Đảng và Nhà nước nước Việt Nam mới như Trần Huy Liệu, Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình), Tưởng Dân Bảo<sup>2</sup>.

Trong các nhà tù, một nhiệm vụ luôn được các chiến sĩ cộng sản chú trọng là tổ chức những cuộc vượt ngục để trở về tăng cường lực lượng cho Đảng, cho phong trào cách mạng. Nhiều cuộc vượt ngục đã được thực hiện, trong đó có những cuộc thành công một cách ngoạn mục, cũng không thiếu những cuộc bị thất bại, nhiều người bị chết, nhiều cuộc bại lộ, các chiến sĩ bị bắt trở lại nhà tù, bị tra tấn, kìm kẹp, giám sát nghiêm ngặt hơn.

---

1. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 148-151.

2. Trần Huy Liệu được bầu là Phó Chủ tịch Uỷ ban Dân tộc giải phóng Trung ương tại Đại hội Tân Trào (tháng 8/1945), Nguyễn Phương Thảo trở thành vị tướng nổi tiếng trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp, Tưởng Dân Bảo được cử làm đặc phái viên của Uỷ ban Hành chính Nam Bộ ra Côn Đảo đón tù chính trị về đất liền (tháng 9/1945).

Cuộc vượt ngục khôn khéo do các đồng chí Lê Duẩn, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Tạo, Bùi Xuân Mẫn, Nguyễn Trọng Đàm... tại nhà tù Hòa Lò tổ chức là một ví dụ. Lợi dụng sự sơ hở của địch trong việc cấp giấy phép cho tù nhân ra nhà thương Phủ Doãn, các chiến sĩ ta đã cưa song sắt nhà thương trốn ra ngoài. Trong số những người vượt ngục đã có 6 người là Nguyễn Tạo, Nguyễn Trọng Đàm, Hào Lịch, Bùi Xuân Mẫn, Lê Đình Tuyền, Nguyễn Lương Bằng trốn thoát về các tỉnh Nam Định, Thanh Hóa, Thái Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên để tiếp tục hoạt động<sup>1</sup>. Đầu năm 1933, chi bộ Hà Nội đã liên lạc được với các đồng chí Nguyễn Tạo và Lê Đình Tuyền giao cho họ án loát một số tài liệu huấn luyện. Đầu 1933, chi bộ đầu tiên tại Bắc Hà Nội được thành lập (trên đồn điền Đa Phúc), gồm 6 đồng chí do Nguyễn Tạo làm Bí thư.

Tại nhà tù Côn Đảo, việc vượt ngục vô cùng khó khăn, nhưng từ năm 1930 đến năm 1935 đã có tới 3.664 lượt tù nhân vượt ngục, trong đó hơn 3.000 bị bắt lại, bị tra tấn dã man. Hơn 400 người thoát được ra biển nhưng phải chịu nhiều rủi ro do mưa bão, cá mập... nên nhiều người đã bỏ xác ngoài biển khơi, chỉ một số ít về được tới đất liền<sup>2</sup>. Trước tình hình trên, chi bộ nhà tù đã tổ chức và chỉ đạo sát sao các chuyến vượt ngục: lập quỹ giải phóng để quyên tiền, lựa chọn những người vượt ngục, chuẩn bị lương thực, thuốc men, đóng thuyền bè... Liên tục trong các năm từ 1932 đến 1935, chi bộ đều tổ chức các cuộc vượt biển trong điều kiện hết sức nghiệt ngã của chế độ nhà tù. Trong hai năm đầu, những cuộc vượt ngục không thành công do gió chướng, sóng to, thuyền bè bị vỡ, nhiều người hy sinh, số còn lại bị bắt giam trở lại. Rút kinh nghiệm từ những thất bại đó, trong hai năm 1934-1935, chi bộ đã tổ chức thành công hai chuyến vượt ngục cho 10 đồng chí và 2 thường phạm. Trở về đất liền, các đồng chí đã bắt liên lạc với các cơ sở

---

1. *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954)*, Sđd, tr. 136-142.

2. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 154.

Đảng, một số được bổ sung vào cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ và trở thành cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Xứ ủy<sup>1</sup>.

Từ những điều mắt thấy tai nghe trong các nhà tù, khi ra tù, các chiến sĩ cộng sản đã lên tiếng tố cáo chế độ nhà tù đế quốc, dây lên những phong trào đấu tranh đòi đại xá chính trị phạm, đòi cải thiện điều kiện lao tù, đòi ban bố các quyền tự do, dân chủ...

Nói tóm lại, chính nhà tù "*thực sự là vườn ươm của cách mạng Việt Nam*" và cuộc đấu tranh của những người cộng sản trong các nhà tù đã "*góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng tiến lên*"<sup>2</sup>. Nhiều nhà lãnh đạo tài năng của Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng trải qua chế độ nhà tù.

## **5. Phong trào đấu tranh công khai**

Lợi dụng khả năng đấu tranh công khai ở Nam Kỳ thuộc địa, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương:

*"... phải sử dụng tất cả những khả năng hợp pháp; nếu không làm việc đó, Đảng không thể tạo lập được một cơ sở rộng rãi trong quần chúng... phải tổ chức bên cạnh những tổ chức bất hợp pháp những tổ chức hợp pháp..., phải sử dụng mỗi một khả năng hợp pháp có thể được của báo chí và của các cuộc bầu cử rộng rãi"*<sup>3</sup>.

Ngay từ năm 1932, ở Sài Gòn đã diễn ra cuộc đấu tranh trên diễn đàn báo chí về các quyền tự do, dân chủ. Trong khi các tờ "*Công luận*", "*Sài thành*" ra sức bênh vực giới thượng lưu thì đảng viên cộng sản Nguyễn Văn Tạo và nhà trí thức yêu nước Nguyễn An Ninh trên báo "*Trung lập*" đã lón tiếng tố cáo những "*cải cách*" lừa bịp của chính quyền thuộc địa và phản đối thái độ thỏa hiệp của

1. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 156-159.

2. Lời tựa của Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết cho cuốn: *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 8-9.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sđd, tr. 449.

Đảng Lập hiến vì đã ủng hộ Bùi Quang Chiêu sang Pháp nhậm chức ở Hội đồng Thuộc địa tối cao<sup>1</sup>.

Cuộc đấu tranh công khai của Đảng còn diễn ra ở việc tranh cử của đảng viên cộng sản - đại biểu "*Số lao động*" vào Hội đồng thành phố Sài Gòn vào tháng 4/1933. Đứng đầu danh sách 8 ứng viên của "*Số lao động*" là Nguyễn Văn Tạo, đảng viên từ Pháp về. Bằng nhiều hình thức hoạt động như mít tinh, phát hành chương trình tranh cử, cổ động trên báo chí..., các ứng viên của "*Số lao động*" đã công khai đưa ra bản yêu sách 15 điểm<sup>2</sup> nhằm bảo vệ những lợi ích thiết thực của các tầng lớp nhân dân lao động, gồm cả những yêu sách kinh tế và chính trị, như: trợ cấp cho người thất nghiệp; ngày làm 8 giờ; thực hiện bảo hiểm xã hội; lập biếu thuế mới cho những loại hàng tiêu dùng; thi hành đầu phiếu phổ thông cho cả nam lẫn nữ; số đại biểu Nam và Pháp trong các hội đồng phải tương đương với số cử tri Nam và cử tri Pháp... Đồng thời, "*Số lao động*" cũng vạch trần âm mưu của Đảng Lập hiến tiếp tay cho đế quốc Pháp đàn áp những cuộc biểu tình của quần chúng nhân dân.

Chương trình tranh cử của "*Số lao động*" đã thu hút được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng và chiếm được cảm tình của giới điền chủ, tư sản.

Kết quả, "*Số lao động*" giành thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử Hội đồng thành phố lần này vào tháng 4/1933 với việc đảng viên

---

1. Nguyễn Văn Tạo là du học sinh Việt Nam ở Paris, tham gia Đảng Cộng sản Pháp, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp và được cử đi dự Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928 ở Matxcova. Trong những năm 1930-1931, do tham gia vào nhiều cuộc biểu tình ở Paris phản đối chính sách khùng bố tráng của Pháp ở Đông Dương nên ông đã bị Pháp trục xuất về nước. Về nước, ông đã tham gia vào cuộc đấu tranh công khai trên báo chí, vận động tranh cử vào Hội đồng thành phố, đòi quyền tự do, dân chủ...

2. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 894-895.

Nguyễn Văn Tạo và ứng viên Trần Văn Thạch đắc cử. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng thành phố, đồng chí Nguyễn Văn Tạo đã đưa ra những dự án đòi thả tù chính trị, cứu tế thất nghiệp, bỏ thuế thân. Chính quyền thực dân lo sợ phải kiểm cờ vô lý (như tuồi tác, mức thuế của ứng viên...) để tuyên bố hủy bỏ kết quả bầu cử, giải tán Hội đồng để Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ trực tiếp điều hành thành phố Sài Gòn.

Lại vào một dịp khác, tháng 2/1935, Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ đạo cuộc vận động tranh cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, không phải với mục tiêu giành thắng lợi ngay mà như Đảng bộ Nam Kỳ nêu rõ từ tháng 8/1934 là: "*Cuộc bầu cử Hội đồng quản hạt là một cơ hội cho ta kêu gọi lao động đấu tranh đòi những quyền lợi thiết thực của họ, liên lạc với những khẩu hiệu căn bản của cách mạng phản đế và diên địa*"<sup>1</sup>, cũng có nghĩa là lợi dụng cơ hội này để phô biến, tuyên truyền đường lối của Đảng. Lần này, "*Sổ lao động*" đưa 3 đảng viên là: Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai và Nguyễn Văn Nguyễn ra tranh cử. Lời kêu gọi của "*Sổ lao động*" không những tiếp tục đả kích trực tiếp vào Đảng Lập hiến, vào chính sách cai trị và những hành động khùng bô của đế quốc Pháp mà còn kêu gọi các tầng lớp lao động thuộc tầng lớp trung gian đứng lên "*đấu tranh chống chế độ hiện tại để cải thiện sinh hoạt của nhân dân và để lập một chế độ trong đó không còn có người bóc lột người*"<sup>2</sup>. Trong điều kiện chế độ kiêm duyệt gắt gao của chính quyền thuộc địa sau phong trào 1930-1931, việc công khai mục tiêu lật đổ chế độ thuộc địa, xác lập một chế độ xã hội mới này là một thắng lợi của Đảng trong việc tuyên truyền rộng rãi những nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng. Chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận được sự đồng tình từ Đảng Cộng sản Pháp bằng cuộc mít tinh của 30.000 lao động Paris ngày 13/4/1935.

---

1. Tạp chí *Cộng sản*, số 18, ngày 1/8/1934. Dẫn theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 241.

2. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 908.

Cùng trong động thái này, tháng 5/1935, "*Số lao động*" lại tiếp tục đưa người ra tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn lần thứ hai, với danh sách gồm 4 ứng viên, trong đó đảng viên Nguyễn Văn Tạo đứng đầu. Thấy rõ uy tín của "*Số lao động*", nhà cầm quyền tìm cách ngăn cản các ứng viên của nó tổ chức mít tinh, đồng thời thỏa thuận với các chủ hãng ép viên chức và thợ thuyền của họ bỏ phiếu cho "*Số Lập hiến*". Thế nhưng, cả 4 ứng viên của "*Số lao động*" đều đắc cử. Nhà cầm quyền vin vào lý do không chính đáng để hủy bỏ kết quả bầu cử và tổ chức bầu cử lại. Nhưng, ứng viên của "*Số lao động*" vẫn giành chiến thắng.

Phải thấy rằng, trong bối cảnh phong trào cách mạng đang bị đàn áp, khủng bố dữ dội, việc khôi phục lại Đảng gặp nhiều khó khăn, phong trào đấu tranh công khai do Đảng chủ trương với những hoạt động kể trên có ý nghĩa quan trọng trong việc tuyên truyền đường lối của Đảng, vận động quần chúng, củng cố cơ sở, tổ chức Đảng, chuẩn bị lực lượng và tinh thần cho cuộc đấu tranh trong giai đoạn mới.

## 6. Những cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân

Cùng với sự hồi phục của các cơ sở Đảng cũng như của các tổ chức quần chúng, phong trào cách mạng của quần chúng cũng đã được phục hồi trên phạm vi cả nước.

Các cuộc đấu tranh của công nhân xuất hiện trở lại ngay từ 1932-1933, bất chấp sự khủng bố, lừa gạt của kẻ địch và luôn giữ vai trò nòng cốt trong phong trào dân tộc nói chung. Theo thống kê của chính quyền thuộc địa, năm 1932, thanh tra lao động thuộc địa phải giải quyết 230 vụ đấu tranh của công nhân. Năm 1933 có 244 vụ. Riêng ở Bắc Kỳ, từ năm 1931 đến năm 1935 có tới 551 vụ đấu tranh của công nhân đã diễn ra<sup>1</sup>. Theo một thống kê chưa đầy đủ khác về số những cuộc đấu tranh tiêu biểu của công nhân thì năm

---

1. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn..., *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 353.

1932 đã diễn ra 24 cuộc và 1933 diễn ra 31 cuộc<sup>1</sup>. Cùng với phong trào công nhân, phong trào nông dân cũng tái xuất hiện với những cuộc đấu tranh khá quyết liệt, tuy không còn rầm rộ như trong thời kỳ trước. Cũng như vậy, nhiều cuộc đấu tranh của các tầng lớp xã hội khác, kể cả tư sản, địa chủ cũng đã diễn ra.

Theo thời gian, ngay từ năm 1932, phong trào đã tỏ dấu hiệu trở lại.

Đầu năm 1932, nổ ra cuộc đấu tranh có đổ máu của 184 công nhân làm đường đất Tân Đáo (Sài Gòn) làm 18 người chết và bị thương (ngày 20/2/1932). Công nhân đường sắt (đoạn Đà Nẵng - Nha Trang) cũng liên tục đấu tranh từ đầu năm 1932 đến năm 1933. Ngày 21/4/1932, trong lòng thành phố Sài Gòn nổ ra những cuộc bãi công của công nhân các xưởng in Testalin, Ardin, Opinion. Cũng ngày này, 500 nữ công nhân người Hoa của 13 xưởng dệt khăn mặt Chợ Lớn đồng loạt bãi công phản đối chủ bót tiền công, buộc Thanh tra lao động phải đứng ra dàn xếp. Trong khu vực đồn điền, nổi bật nhất lúc đó là cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng vào ngày 15/12/1932. Lúc đầu là cuộc đình công của 1.000 công nhân chống chủ phát gạo mục, cá thối, đòi bảo đảm tiền lương, ngày làm 8 giờ. Chủ không nhượng bộ nên công nhân tiếp tục kéo về Thủ Dầu Một đòi thanh tra lao động can thiệp. Cuộc đình công biến thành cuộc biểu tình rầm rộ và thắng lợi hoàn toàn, gây tiếng vang sang tận chính quốc. Tiếp tục đà này, tháng 3/1933, công nhân Dầu Tiếng lại đấu tranh với sự tham gia của 2.000 công nhân cạo mủ và giành thắng lợi, chủ phải chấp thuận yêu sách của công nhân<sup>2</sup>. Năm 1932, công nhân đồn điền Bình Sơn (làng Đất Đỏ) cũng đấu tranh chống cúp phạt, chống đánh đập. Hàng nghìn công nhân đồn điền hồ tiêu Phú Quốc cũng đấu tranh.

Trong năm này, trong phong trào nông dân nổi lên cuộc biểu tình chống thuế, chống khùng bố của 1.400 nông dân Hóc Môn (Gia Định) vào ngày 18/4/1932, bị địch đòn áp đẫm máu. Hàng nghìn nông dân ở một số địa phương khác của Nam Kỳ cũng đấu

---

1, 2. Công đoàn cao su Việt Nam, *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 113-114.

tranh đòi chính quyền cấp thóc gạo chống đói. Nông dân Hòa An (Cao Bằng) phản đối chính quyền bắt đi phu.

Năm 1933-1934, phong trào có nhiều dấu hiệu khởi sắc.

Ở Nam Kỳ mà nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn, hàng loạt cuộc bãi công của công nhân đã nổ ra trong năm 1934: cuộc bãi công lớn của toàn thể công nhân 12 nhà máy xay gạo ở Chợ Lớn vào tháng 5; cuộc đình công của công nhân Chợ Lớn đòi phát lương đúng ngày; cuộc bãi công của công nhân Hàng Xà phòng Trương Văn Bèn đòi tăng lương, bớt giờ làm buộc chủ phải nhượng bộ. Mạnh mẽ hơn vẫn là những cuộc đấu tranh của công nhân cao su. Tháng 5/1934, công nhân các đồn điền cao su Biên Hòa bãi công 2 ngày chống hạ thấp tiền lương, chủ phải nhượng bộ. Ở Bà Rịa, năm 1934, Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương đầu tiên tại Phước Hải được thành lập. Từ đây, các đảng viên đi vào hoạt động tại các đồn điền Bình Ba, Xà Bang, Láng Lớn để xây dựng cơ sở cách mạng. Trong năm 1933-1934 cũng có nhiều cuộc bãi thị nổ ra ở chợ Bến Thành, ở các chợ ngoại vi Sài Gòn, Chợ Bà Điểm, Chợ Lớn... Phong trào nông dân Nam Kỳ cũng tiếp tục phát triển, lớn nhất là cuộc đấu tranh của hàng nghìn nông dân Gia Định chống đánh thuế thuê lá vào năm 1933.

Đáng chú ý là những cuộc đấu tranh liên tiếp của giới chủ lớn nhỏ trong năm 1932-1934 trước những hậu quả nặng nề của khủng hoảng kinh tế, sự thao túng của Ngân hàng Đông Dương và những chính sách chống khủng hoảng thiếu hiệu quả của chính quyền thực dân, như đã được dẫn ra ở trên khi đề cập đến giai cấp tư sản. Trong những cuộc đấu tranh đó, giới chủ người Việt đã "*sát cánh*" cùng giới chủ người Pháp đấu tranh một cách cải lương đòi những quyền lợi kinh tế của mình. Tuy nhiên, đó cũng là một biểu hiện cho thấy mức độ tác động sâu sắc của cuộc khủng hoảng kinh tế tới xã hội Việt Nam như thế nào và chính nó đã mở rộng cơ sở xã hội cho phong trào dân tộc Việt Nam ra sao.

Không chỉ có ở Nam Kỳ thuộc địa, phong trào đấu tranh đã lan ra cả một số nơi ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tại Hải Phòng, năm 1933 đã diễn ra cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy Tơ đùi thả tù chính trị; cuộc bãi công của công nhân cảng chống đánh đập, đòi tăng lương hay như cuộc đấu tranh tự phát của nông dân Tĩnh Hải, Kiến Thụy, chống địa chủ cướp đoạt ruộng đất<sup>1</sup>.

Tại Quảng Ngãi, ngày 12/3/1933, gần 4.500 công nhân làm trên tuyến đường sắt Đức Phổ - Tam Quan kết hợp với những công nhân làm trên tuyến Phú Vang - Bình Sơn của Bình Định biểu tình chống chủ cúp phạt tiền công và đòi trả lương đúng hạn, buộc chủ phải chấp nhận các yêu sách. Cũng ở đây, còn diễn ra cuộc biểu tình của gần 300 nông dân Nghĩa Hành phản đối chủ thầu đập Suối Đá tự ý tăng thùy lợi phí ngày 22/6/1933<sup>2</sup>. Ở Đắc Lắc, trong năm 1933, công nhân cao su trên một số đồn điền biểu tình chống cúp lương, phạt vụ vô lý, phân biệt đối xử giữa công nhân người Kinh và công nhân người dân tộc thiểu số giành thắng lợi<sup>3</sup>. Ở Nghệ An đã diễn ra cuộc đấu tranh của cu li xây dựng đập Đô Lương - Nghệ An ngày 7/8/1933<sup>4</sup>.

Tại vùng núi phía bắc, năm 1934, các Đảng bộ Cao Bằng, Lạng Sơn đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chống bắt phu, chống khùng bố giành thắng lợi.

Năm 1935, phong trào tiếp tục lan rộng.

- 
1. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, tập 1 (1925-1955), Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 124.
  2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, *Địa chí Quảng Ngãi*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 195.
  3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc 1930-1954*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 60-61.
  4. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 123.

Ở Nam Kỳ, những cuộc đấu tranh diễn ra ở các trung tâm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, các nhà máy xay gạo, các hãng buôn, các công ty xe điện cũng như ở các vùng nông thôn. Đáng chú ý trong các cuộc đấu tranh đó là những cuộc bãi công của công nhân làm muối ở Long Điền, hãng xà phòng Trương Văn Bền, các nhà in Ardin, Moderne, hãng Descours Cabaud, các xưởng mộc của Hoa Kiều ở Chợ Lớn, của công nhân đồn điền cao su Lộc Ninh... chống cúp phạt lương và hoãn lương vô lý. Cuộc đấu tranh có quy mô lớn nhất trong phong trào công nhân khi đó là cuộc bãi công có tổ chức khá chặt chẽ, kéo dài một tuần và giành thắng lợi của 2.000 công nhân của 30 lò gốm ở Lái Thiêu (Thủ Dầu Một) chống cắt lương, giảm lương. Báo chí đương thời nhận xét đây là cuộc bãi công quan trọng và là tấm gương cho công nhân các ngành nghề khác. Nổi bật nhất trong phong trào ở Nam Kỳ năm 1935 là những cuộc đình nghiệp của phu xe thồ môt ở Sài Gòn - Chợ Lớn chống sự phạt vạ của cảnh sát: lần đình nghiệp đầu tiên là của 1.000 người nổ ra ngày 4/5/1935; lần thứ hai là của 1.500 người vào ngày 3/11/1935 và lần thứ ba là của 2.500 người vào ngày 7/11/1935; lần thứ tư là của 1.000 người vào ngày 26/12/1935. Những người đình công đã làm tê liệt hoạt động giao thông của toàn bộ khu Sài Gòn - Chợ Lớn và các vùng phụ cận. Yêu sách của họ là chủ không được phạt quá 0,8 đồng (10 xu bằng 0,1 đồng x 8, tương đương thu nhập 2 ngày lương), không được vô lý rút giấy phép, không được đập phá xe khi kiểm soát, bớt thuế môn bài... Trong cuộc đấu tranh này, những đại biểu "Số lao động" ở Hội đồng thành phố Sài Gòn là Nguyễn Văn Tạo, Dương Bách Mai đã đại diện cho những người đình công đem bản yêu sách lên Thống đốc Nam Kỳ đề nghị giải quyết. Chính quyền từ chối bản yêu sách và bắt giữ đại biểu. Sự kiện này gây phản ứng mạnh mẽ trong dư luận chính quốc và dẫn đến những chất vấn của Nghị sĩ cộng sản Gabriel Péri đối với Chính phủ Pháp<sup>1</sup>.

---

1. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1 (1930-1945), Sơ thảo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 64-65.

Tại Trung Kỳ, công nhân làm đường xe lửa qua các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đã đấu tranh. Ở Bắc Kỳ, tại Hà Nội, lính thủy người Việt tại sân bay Bạch Mai và thợ thổi thủy tinh ở phố Hàng Bồ bãi công, những người buôn bán ở chợ Đồng Xuân tiếp tục bãi thi<sup>1</sup>. Tại Hải Phòng, công nhân các cơ sở sản xuất thủy tinh bãi công yêu cầu tăng lương; tiểu thương chợ Sắt tổng bãi thị đòi giảm thuế môn bài; nông dân ở nhiều vùng nông thôn dấy lên phong trào chống bọn hào lý, địa chủ ức hiếp dân nghèo; ngư dân Đồ Sơn đấu tranh đòi chia đều các khẩu phần xăm...<sup>2</sup>. Ở khu mỏ Quảng Ninh, công nhân nhà máy cơ khí Uông Bí và khu mỏ Cẩm Phả đấu tranh đòi tăng lương 25%, chống đánh đập, cúp phạt<sup>3</sup>. Ở những vùng dân tộc thiểu số phía bắc, nhất là ở Cao Bằng, phong trào đấu tranh có tổ chức phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1933, ở những nơi này đã nổ ra cuộc biểu tình của 300 phu làm đường thuộc các tổng Tượng Yên, Nhượng BẠn, Hà Đàm, Tĩnh Oa chống bắt phu vào ngày mùa, đòi cấp tiền gạo cho việc đi phu, buộc Sở Thanh tra lao động Bắc Kỳ phải chấp nhận yêu sách của công nhân. Rồi, phong trào được đẩy mạnh trong những năm 1934-1935, với những cuộc đấu tranh của hàng trăm phu lục lộ ở Hòa An, Hà Quảng đòi trả tiền công mỗi ngày 3 hào và thả 2 người bị bắt, buộc nhà chức trách phải nhượng bộ<sup>4</sup>.

Trong những tháng đầu năm 1935, nhân dịp các ngày kỷ niệm thành lập Đảng, Quốc tế lao động ở nhiều nơi trong nước: Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Nghệ

1. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội, *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội (1930-1945)*, Nxb. Hà Nội, 2004, tr. 60.

2. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, tập 1 (1925-1955), Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 127.

3. Thi Sảnh, *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh 1883-1945*, Ty Văn hóa Thông tin Quảng Ninh xuất bản, 1974.

4. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 38-40.

An, Bắc Ninh, Cao Bằng... đã xuất hiện truyền đơn, cờ đỏ và những khẩu hiệu đòi tăng lương, bớt giờ làm, trợ cấp thất nghiệp cho công nhân, bỏ lệ bắt phu, giảm các thứ thuế cho nông dân và người buôn bán nhỏ, ủng hộ Liên Xô, chống đế quốc Pháp.

Nói tóm lại, sau một hồi bị thoái lui do sự đàn áp và những thủ đoạn chính trị thâm độc của kẻ thù, phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã từng bước được phục hồi và cho đến năm 1935 đã thực sự hồi phục. Phong trào phát triển mạnh ở Nam Kỳ nhưng cũng đã lan ra nhiều vùng miền trên cả nước, kể cả ở những rừng núi. Báo cáo của Ban Chỉ huy ở bên ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Quốc tế Cộng sản ngày 20/12/1934 có đoạn:

*"Từ tháng 8/1934, phong trào đã từ chối có tính chất thuần túy địa phương bắt đầu có tính chất toàn quốc, nhưng với trình độ rất thấp" và "... đa số các cuộc đấu tranh của quần chúng do Đảng chỉ huy trong khoảng hai năm sau này đều được thắng lợi hoặc hoàn toàn, hoặc từng phần"<sup>1</sup>.*

Đặc điểm của phong trào này là ở chỗ đấu tranh công khai, hợp pháp mang lại nhiều kết quả, những yêu sách kinh tế là chính với sự tham gia của nhiều tầng lớp trong xã hội từ công nhân, nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, trí thức và ngay cả đến giới chủ lớn, nhỏ. Đây là những điều kiện quan trọng chuẩn bị cho phong trào bước sang giai đoạn sau 1936-1939 khi hoàn cảnh thay đổi.

## 7. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa

Trong những năm 1930-1935, cùng với phong trào đấu tranh trực diện đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ của quần chúng nhân dân, còn có một cuộc đấu tranh khác cũng không kém phần phức tạp, khó khăn: cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa. Cuộc đấu tranh này được khởi mào ngay từ trong những năm 1920

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sđd, tr. 191.

khi người Việt Nam biết tới cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, chủ nghĩa Mác - Lê nin và sự xuất hiện những yếu tố văn hóa vô sản cũng là lúc những luồng tư tưởng và những hoạt động văn hóa đổi mới xuất hiện để chống lại những nhân tố mới về tư tưởng - văn hóa đó trong đời sống chính trị, xã hội thuộc địa. Cuộc đấu tranh này càng lúc càng mạnh, để cho từ đầu thập niên 1930 đã trở thành một cuộc đấu tranh quyết liệt có chiến tuyến cả bí mật và công khai giữa một bên là những quan điểm khoa học cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin với một bên là những quan điểm sai lầm phi mác-xít, phi vô sản trên cả đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc lẫn trên các lĩnh vực triết học, khoa học xã hội và văn hóa nói chung, khi Đảng Cộng sản Đông Dương chính thức ra đời lãnh đạo toàn diện cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Vai trò của giai cấp công nhân được khẳng định cũng có nghĩa là vai trò của các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác, tập hợp trong giới thương lưu trí thức bần xù - vốn luôn muốn "*trở thành dân tộc*", đại diện cho dân tộc đứng đầu phong trào đó, bị phủ nhận. Các giai cấp này, để bảo vệ quyền lợi của mình, dưới sự bảo trợ, dung dưỡng, lợi dụng của chủ nghĩa thực dân đã tiến hành đấu tranh chống lại giai cấp công nhân trên tất cả mọi trận địa, trong đó tư tưởng - văn hóa được coi là công cụ hữu hiệu hàng đầu khi vai trò chính trị chính thức không còn nữa. Vì điều đó, nhiệm vụ được đặt ra với Đảng Cộng sản là phải giành thắng lợi trên mặt trận quan trọng này để khẳng định sự đúng đắn của đường lối cứu nước theo quan điểm vô sản nói chung, sự đúng đắn của đường lối văn hóa mác-xít nói riêng.

Trên lĩnh vực tư tưởng, tiếp tục những cuộc đấu tranh về đường lối giữa các đảng phái cách mạng trước khi thành lập Đảng, để giành trọn quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam, sau năm 1930, Đảng phải tiếp tục đấu tranh về tư tưởng và tổ chức với Việt Nam Quốc dân Đảng, vừa lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại vào tháng 2/1930. Cuộc đấu tranh này đã diễn ra trong hệ thống nhà tù để quốc thắng lợi, với sự thất bại của Việt Nam Quốc dân

Đảng cầm quyền và học thuyết, nhiều đảng viên của nó đã "chạy" sang "*phe*" cộng sản.

Một cuộc đấu tranh khác cũng đã diễn ra và đã được chúng tôi trình bày đây đó ở trên, đó là việc Đảng phải vạch trần những âm mưu sử dụng các đảng phái phản động hay là các tổ chức đội lốt tôn giáo để tuyên truyền chống chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chống Liên bang Xô viết, phá hoại cách mạng của đế quốc Pháp. Ví dụ có nhiều: cuộc đấu tranh chống lại chủ trương "*Chấn hưng Phật giáo*" diễn ra sôi nổi, do những nhân vật không ưa cộng sản tiến hành, được chính quyền bênh che, cho ra nhiều tờ báo phản tuyên truyền mê hoặc quần chúng nhân dân. Cuối cùng, xu hướng yêu nước, gắn giáo lý Phật giáo với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã thắng thế. Có những nhà sư đã trở thành đảng viên, chiến đấu cho lý tưởng cộng sản. Cũng như vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ những nhân tố phi vô sản, phản động của đạo Cao Đài, đồng thời tiến hành vận động trong tổ chức này để lôi kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng của nó. Nhiều quần chúng lao khổ đã ủng hộ cách mạng, có những người cầm đầu đã chấp nhận chủ nghĩa cộng sản.

Về mặt lý luận - tư tưởng, cuộc đấu tranh còn diễn ra giữa các trí thức vô sản với các học giả thượng lưu trí thức theo quan điểm phi vô sản xung quanh những vấn đề cơ bản của triết học, khoa học xã hội và văn hóa - văn nghệ nói chung. Lợi dụng sự "*thả lỏng*" cho "*tự do ngôn luận*", thậm chí "*bãi bỏ chế độ kiểm duyệt*" đối với báo chí để lấy lòng giới trí thức thượng lưu, xua bớt không khí uất trong xã hội thuộc địa trong những cuộc khủng bố tàn bạo, lôi kéo quần chúng ra khỏi phong trào cách mạng của chính quyền thuộc địa, các chiến sĩ cộng sản đã dũng cảm xung trận bằng những cuộc bút chiến, những cuộc tranh luận này lửa kéo dài mà phần thắng cuối cùng luôn thuộc về họ.

Đầu tiên là những cuộc tranh luận về triết học và khoa học xã hội diễn ra giữa Hải Triều - nhà lý luận của Đảng và Phan Khôi -

một học giả nổi tiếng lúc bấy giờ từ năm 1933. Những cuộc tranh luận này đã khẳng định được tính chất khoa học của thế giới quan Mác - Lê nin và quan điểm của Đảng về tính chất của xã hội Việt Nam dưới góc độ hình thái kinh tế - xã hội.

Về Triết học thì đó là cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần. Mở đầu, ngày 8/8/1933, Phan Khôi cho đăng bài "*Văn minh vật chất và văn minh tinh thần*" trên tờ *Phụ nữ thời đàm* với tinh thần cốt yếu là dựa trên quan điểm duy tâm để truyền bá tư tưởng nô lệ, tự ti dân tộc, thất bại chủ nghĩa, với những lý sự rằng: tinh thần sinh ra vật chất, do đó, chúng ta thua kém về vật chất so với phương Tây, chúng ta chỉ có thể "*tạo được cái xe tay*", vì chúng ta thua kém họ về tinh thần và hệ quả là việc chúng ta bị Pháp thống trị là lẽ đương nhiên. Đối lại, ngày 20/10/1933, trên tờ *Đông Phương*, Hải Triều viết bài "*Ông Phan Khôi không phải là một học giả duy vật*". Đứng trên quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử mác-xít, Hải Triều phản bác lại quan điểm duy tâm về triết học, phản dân tộc về chính trị của học giả Phan Khôi. Một mặt, ông thừa nhận "*vật chất là căn bản, tinh thần là phụ thuộc*", mặt khác, ông cũng đồng thời khẳng định tinh độc lập tương đối và ảnh hưởng của tinh thần đối với vật chất khi viết: "*Tôi vẫn căn cứ vào lịch sử mà luận rằng tinh thần có ảnh hưởng tới vật chất*"<sup>1</sup>. Để chống cự, Phan Khôi lại viết bài "*Nguyên lý và hiện tượng*" đăng trên *Phụ Nữ thời đàm* ngày 12/11/1933, tách rời giữa nguyên lý và hiện tượng, tức là tách rời giữa triết học và khoa học. Trả lời luận điểm này, Hải Triều chứng minh triết học duy vật không chỉ nêu ra những vấn đề có tính nguyên lý chung mà còn có quan hệ mật thiết với khoa học và giúp ta tìm hiểu mọi hiện

1. "*Ông Phan Khôi không phải là một học giả duy vật*", *Đông Phương* ngày 20/10/1933. Dẫn theo Vũ Đức Phúc, "Bản về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 80.

tượng và kết luận "*Ông Phan Khôi là một học giả duy tâm*" - tên một bài viết được công bố vào tháng 1/1934<sup>1</sup>.

Rồi từ vấn đề triết học, Hải Triều chuyển sang tranh luận về lĩnh vực khoa học xã hội cũng với học giả Phan Khôi. Ngày 29/11/1934, Phan Khôi cho đăng bài "*Trên lịch sử nước ta không có chế độ phong kiến*" trên tờ *Phụ nữ tân văn* để phủ nhận sự tồn tại của chế độ phong kiến ở nước ta, trong mục đích chống lại quan điểm phê phán chế độ thực dân - phong kiến của những người cộng sản. Lấy cớ ở nước ta không có hiện tượng "*thiên tử chia đất cho các chư hầu*", Phan Khôi kết luận: "... bọn xã hội học Annam nói liều rằng người mình chịu áp bức dưới chế độ phong kiến", rằng: "câu chuyện xưa ta vốn không có mà bịa ra nói có, rồi cứ theo đó mà kiểm câu kết luận trong mây mù khói ngút, không thể ai kiểm soát được"<sup>2</sup>. Đáp trả, dựa trên cứ liệu về các hình thức bóc lột nông nô: chế độ tá điền và chế độ lao động hợp đồng... đang được áp dụng trong nông nghiệp lúc đó ở nước ta, Hải Triều viết bài "*Trên lịch sử nước ta vẫn có chế độ phong kiến*" đăng trên tờ *Công luận* ngày 3/1/1934 để khẳng định sự đúng đắn của việc áp dụng Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử mác-xít vào nhận thức thực tế lịch sử của đất nước.

Cuộc đấu tranh trên các lĩnh vực tư tưởng, triết học và khoa học xã hội diễn ra sôi nổi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giữa quan điểm mác-xít và phi mác-xít trên lĩnh vực văn học - nghệ thuật lúc đó. Cuộc đấu tranh này đã có tiền đề ngay từ trước năm 1930, với sự ra đời của một dòng văn học cách mạng do Nguyễn Ái Quốc khởi đầu bằng những bài báo, những tác phẩm văn học làm "đòn xoay chế độ". Trên báo chí công khai cũng có những bài viết

---

1. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 81-82.

2. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Sđd, tr. 82.

mang tính chất cộng sản. Bị đế quốc săn lùng ráo riết, cấm đoán ngặt nghèo nhưng dòng văn học này vẫn không ngừng cháy đẽ cho đến năm 1930 đã hiện hiện thành một công cụ đấu tranh trực diện với kẻ thù, nhất là trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Tính cách mạng của phong trào càng lên cao, kẻ thù càng đàn áp, dòng văn học này càng phát triển, cách mạng cả ở nội dung tư tưởng lẫn trong hình thức thể hiện. Tháng 6/1934, khi nói đến phong trào Thơ mới, nhà thơ Lưu Trọng Lư nhận xét:

*"Tôi không nói đến những thanh niên cách mạng; những người này có những tình cảm lớn, nhưng ít thì giờ làm thơ. Và chẳng khi cần làm thơ, phú cổ động thì họ cũng đã viết nhiều bài phá cách như một số bài trong thơ ca Xô viết Nghệ Tĩnh"*<sup>1</sup>.

Vì điều đó, dòng văn học cách mạng đã trở thành tiêu chí để xây dựng nền văn học - nghệ thuật vị nhân sinh hiện đại của nước nhà mà trước hết là để đấu tranh chống lại những khuynh hướng văn học - nghệ thuật phi vô sản, được thể hiện trong phong trào Thơ mới và văn chương của nhóm Tự lực văn đoàn - trào lưu văn thơ lãng mạn, ra đời từ trước năm 1930, có dịp bùng phát vào đầu thập niên 1930 trong một hoàn cảnh mới.

Người khuấy lên phong trào Thơ mới lại cũng chính là học giả Phan Khôi. Ngày 10/3/1932, trên tờ *Phụ Nữ tân văn*, Phan Khôi cho đăng bài viết nhan đề "*Đem một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ*" và giới thiệu bài thơ *Tình già* mở màn cho phong trào Thơ mới và cuộc tranh luận giữa Thơ mới và Thơ cũ kéo dài trong nhiều năm, thu hút phần lớn các báo đương thời vào cuộc như: *Phong hóa*, *Tiếng dân*, *Công luận*, *Hà Nội báo*, *Annam Tạp chí*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Ngày nay...* gây nên một không khí sôi nổi trên văn đàn cả nước. Đại biểu cho phong trào Thơ mới là những nhà thơ trẻ mà sau này trở thành thế hệ các nhà thơ hiện đại của Việt

1. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong cuốn *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Sđd, tr. 62.

Nam như: Thê Lữ (Nguyễn Thứ Lẽ), Lưu Trọng Lư, Phạm Huy Thông, Ché Lan Viên (Phan Ngọc Hoan), Xuân Diệu (Ngô Xuân Diệu), Huy Cận (Cù Huy Cận), Thanh Tịnh (Trần Thanh Tịnh), Nguyễn Bính (Nguyễn Bính Thuyết), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu)...

Về hình thức, cuộc tranh luận tập trung vào khía cạnh "*cũ*", "*mới*", tức là hình thức thể hiện thơ, thực chất cuộc tranh luận đó phản ánh cuộc đấu tranh giữa ý thức hệ tư sản với ý thức hệ phong kiến, giữa cái mới hiện đại với cái cũ lỗi thời trong nghệ thuật. Trên thực tế, những nhà thơ lăng mạn khi chống lại lỗi thơ Đường mà họ cho là cũ đã sáng tạo ra một dòng thơ mới phá cách cả về hình thức trình bày và nội dung thể hiện, phản ánh rõ khuynh hướng li khai với lễ giáo phong kiến về hôn nhân, gia đình. Trong bối cảnh của "*Chương trình cải cách*" đại quy mô mà chính quyền thực dân vừa mới xướng lên, trong đó cuộc "*cách mạng Nho giáo*" đang được hô hào quyết liệt thì đó có thể được coi là một sự phản ứng táo bạo. Những áng thơ mượt mà lai láng bất hủ về tình yêu lứa đôi đã thỏa mãn được thị hiếu của những thanh niên và lớp thị dân mới đang muôn giải phóng cá nhân.

Tuy nhiên, khi thơ ca cách mạng là do những thanh niên vô sản sáng tác để phục vụ cho việc làm cách mạng của họ thì thơ mới lại là của những "... thanh niên tư sản, tiểu tư sản có những tình cảm mới cần phải tìm những lỗi thơ mới để diễn tả..."<sup>1</sup> theo nhận xét ngay vào tháng 4/1934 của nhà thơ Lưu Trọng Lư - một đại diện của phong trào Thơ mới. Trong bối cảnh của cuộc cách mạng lúc đó, dù là rất sôi nổi và có những đóng góp nhất định vào sự phát triển của nền thi ca nước nhà, song phong trào thơ lăng mạn này cũng không hoàn toàn có lợi cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Cũng lúc này, ngày 16/6/1932, với sự ra đời của tờ *Phong hóa*, nhóm Tự lực văn đoàn đã hình thành và ngày 2/3/1933, nhóm này

---

1. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Sđd, tr. 62.

chính thức được thành lập, với tôn chỉ hoạt động giống như một chính đảng hàn hoài. Hạt nhân khởi xướng Tự lực văn đoàn là Nhất Linh - Nguyễn Tường Tam, Hoàng Đạo và Khái Hưng. Những cây bút quen thuộc của nhóm này còn có Thạch Lam (Nguyễn Tường Lân), Thé Lữ, Tú Mỡ và nhiều nhà văn, nhà thơ khác. Là một khuynh hướng văn học lãng mạn tư sản, nhóm Tự lực văn đoàn thông qua tờ *Phong hóa chia mũi nhọn* vào đạo Khổng, quan trường và tờ *Nam Phong* của Phạm Quỳnh. Về văn chương, *Tự lực văn đoàn* chủ trương: đổi mới văn chương theo "phương pháp khoa học Thái Tây"; phát triển nền văn học dân tộc; lấy giới bình dân làm đối tượng để "ca tụng"; tự do cá nhân; "mới, trẻ, yêu đời, có trí phản đấu và tin ở sự tiến bộ"... Trong các tác phẩm văn chương, những nhà văn này thiên về đấu tranh cho tự do luyện ái, đả kích chế độ đai gia đình, lễ giáo phong kiến và đề cao chủ nghĩa cá nhân tư sản. Trên thực tế, nhóm Tự lực văn đoàn đã góp phần đáng kể vào việc đẩy phong trào văn học nghệ thuật của nước nhà lên một trình độ mới và làm cho tiếng Việt hiện đại hơn, Việt Nam hóa hơn.

Tuy nhiên, cũng như phong trào Thơ mới ở trên, bên cạnh những đóng góp vào nền văn học nước nhà, sự ra đời của một trào lưu văn học lãng mạn tư sản lúc đó đã gây ra những khó khăn nhất định cho phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Bên cạnh những nhóm văn thơ ở trên, trong những năm 1931-1935 còn có thêm những nghệ sĩ sáng tác theo khuynh hướng tự nhiên, hiện thực hay theo thể loại thơ trào phúng... phản ánh đời sống xã hội thuộc địa theo những bút pháp khác nhau. Những khuynh hướng này vừa có ưu điểm, song cũng biểu hiện những nhược điểm nhất định xét theo hệ quy chiếu là phong trào cách mạng giải phóng dân tộc.

Tình hình này đặt ra cho các chiến sĩ cộng sản hoạt động trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật nhiệm vụ chống lại những khuynh hướng văn học phi vô sản, thiếu chất "*thép*", thiếu tính chiến đấu ngày càng nở rộ ở trên. Trên thực tế, những cuộc tranh luận kịch

liệt giữa họ, những người chủ trương "Nghệ thuật vị nhân sinh" với những người chủ trương "Nghệ thuật vị nghệ thuật" đã diễn ra trong cả một thời kỳ dài, được bắt đầu ngay từ trong những năm khủng hoảng, với mục đích thuyết phục, lôi kéo để những người này thay đổi quan điểm sai lầm chuyển sang quan điểm của Đảng về văn học - nghệ thuật. Những người đại diện cho quan điểm "Nghệ thuật vị nhân sinh" là những nhà lý luận của Đảng: Hải Triều, Hải Thanh, Hồ Xanh, Lâm Mậu Quang, Hải Khách, Bùi Công Trừng và nhiều người khác viết trên các báo *Trung Kỳ*, *Sông Hương*, *Đông Phương*, *Tin văn*, *Tiến bộ*, *Hòn trẻ*. Phái "Nghệ thuật vị nghệ thuật" gồm Thiếu Sơn, Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Lê Tràng Kiều, Phan Văn Dật...

Quan điểm của những người chủ trương "Nghệ thuật vị nghệ thuật" là: "*Văn chương là văn chương, không cần biết đến chính trị, tư tưởng, đạo đức*", "*Văn chương khác, chính trị khác*" (Hoài Thanh). Thiếu Sơn tán thành một nền nghệ thuật thoát ly cuộc sống, quay lưng với xã hội làm cho người ta quên cảnh bất công hiện tại. Hoài Thanh cho rằng, chức năng chủ yếu của văn chương là gây được khoái cảm thẩm mỹ. Lê Tràng Kiều cũng cho rằng, văn học giải trí người ta, làm cho người ta, kể cả nhân dân lao động quên những nỗi phiền muộn ở đời... Thực ra, đó là tinh thần thỏa hiệp với chế độ thực dân nhưng cũng sợ cả chủ nghĩa cộng sản. Trong khi đó, những người chủ trương "Nghệ thuật vị nhân sinh", dựa vào mối quan hệ giữa thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở của chủ nghĩa Mác - Lênin phân tích sự phụ thuộc của văn học nghệ thuật vào đời sống xã hội, chủ trương nghệ thuật không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh giai cấp mà phải phục vụ nhân dân lao động, phản ánh cuộc sống của họ, tâm tư tình cảm của họ, đấu tranh cho mục đích giải phóng đại đa số nhân loại.

Ngày 24/3/1935, nhà văn Nguyễn Hải Triều viết bài "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh" đăng trên tờ *Đời mới* để trả lời cho bài viết của Thiếu Sơn: "Hai cái quan niệm văn học"

đăng trên *Tiêu thuyết thứ bảy* số 38 năm 1935 mở màn cho cuộc tranh luận giữa hai quan điểm trên. Cuộc tranh luận này kéo dài, nhưng kết cục quan điểm "Nghệ thuật vị nhân sinh" đã giành chiến thắng với sự chuyển biến dần của những trào lưu văn học - nghệ thuật lâng mạn tư sản hay phi vô sản sang quan điểm vô sản, phục vụ đắc lực cuộc cách mạng của nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, hướng các nghệ sĩ đang bế tắc vào những hoạt động "Nghệ thuật vị nhân sinh" hữu ích cho đời.

Tóm lại, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, từ sau năm 1935, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã được phục hồi về cơ bản trên tất cả mọi phương diện, chuẩn bị cho sự phát triển rầm rộ trong những năm tiếp theo khi Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra đời.

## Chương III

# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ 1936-1939

## I. CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT, NGUY CƠ CHIẾN TRANH VÀ ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA QUỐC TẾ CỘNG SẢN

### 1. Chủ nghĩa phát xít hành hành, nguy cơ chiến tranh

Vào giữa những năm 1930, nền kinh tế thế giới tỏ dấu hiệu phục hồi nhưng chỉ mới ở một số nước như Mỹ, như Anh (trình độ sản xuất của Anh đã vượt quá mức năm 1929), còn ở một số nước khác như Bỉ, Pháp..., khủng hoảng vẫn còn dai dẳng, để lại những hậu quả nặng nề về chính trị, xã hội. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc cũng vì vậy ngày càng trở nên căng thẳng (giữa Anh và Mỹ, giữa Pháp và Đức, giữa Nhật và Mỹ, giữa Ý và Anh). Chủ nghĩa phát xít diên cuồng hành động, sục sôi chuẩn bị chiến tranh để giải quyết mâu thuẫn và đối phó với một cuộc khủng hoảng mới đang tới gần (từ năm 1937).

Ngày 30/1/1931, thủ lĩnh Đức Quốc xã Adolf Hitler lên nắm chính quyền, tuyên bố xóa bỏ chế độ đại nghị, thiết lập chế độ độc tài, quân phiệt, thù tiêu mọi quyền tự do, dân chủ và những lực lượng đối lập, tăng cường tuyên truyền cho chủ nghĩa bá quyền của dân tộc Đức cũng như tập trung cho một cuộc chiến tranh “*tổng lực*” để mở rộng “*không gian sinh tồn*”. Ngày 16/3/1935, Hitler tuyên bố hủy bỏ mọi điều khoản của Hiệp ước Versailles, thi hành chế độ quân sự phô thông. Tháng 3/1936, Hitler cho quân chiếm vùng Rhénani thuộc lãnh thổ Pháp. Cùng năm, Hitler đặt kế hoạch 4 năm quân sự hóa nền kinh tế, huy động cho chiến tranh. Cùng lúc, Mussolini, trùm phát xít Ý cũng tỏ ra không kém cạnh Hitler.

Tháng 3/1934, Ý ký hiệp ước với các chính phủ phát xít Hungari và Áo, rồi với phát xít Tây Ban Nha. Ngày 2/10/1935, Ý phát động chiến tranh xâm lược Éthiopie và tuyên bố nước này là thuộc địa của mình vào tháng 5/1936. Ở Tây Ban Nha, với sự trợ giúp của Hitler và Mussolini về quân đội và vũ khí trang bị, phát xít Franco đã làm cuộc chính biến phản động chống lại chính phủ cộng hòa Tây Ban Nha vào tháng 7/1936.

Ở châu Á, giới quân phiệt Nhật Bản ngày càng thăng thế trong bộ máy chính quyền, nhanh chóng biến nước này thành lò lửa chiến tranh. Ngày 8/9/1931, Nhật tấn công và chiếm Mãn Châu, rồi dần dần mở rộng phạm vi chiếm đóng trên lãnh thổ Trung Quốc (từ Mãn Châu tới Nhiệt Hà, Hà Bắc, Phúc Kiến), nhằm dùng Trung Quốc làm bàn đạp bành trướng ra cả châu Á. Cùng với Nhật, các nước phát xít khác cũng tăng cường can thiệp vũ trang chống phá cách mạng Xô viết ở Trung Quốc.

Trong các tháng 10 và 11/1936, Đức và Nhật Bản đã ký “*Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản*”, kéo thêm cả Ý và Tây Ban Nha tham gia vào hiệp ước này. Trục phát xít Á - Âu giữa Đức - Ý - Nhật đã hình thành, đầy loài người tiến gần tới một thời kỳ đen tối nhất thế kỷ XX - một cuộc chiến tranh đế quốc phi lý, vị kỷ để phân chia lại các khu vực ảnh hưởng, cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, chống lại phong trào cách mạng thế giới, đe doạ an ninh của nhiều nước mà trước hết là Liên Xô, thành trì của chủ nghĩa cộng sản quốc tế, đang xây dựng chủ nghĩa xã hội với những thành tựu to lớn.

Thật vậy, trong các năm 1936-1939, Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ hai và đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba, trở thành nước có nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp tập thể hóa với nền sản xuất quy mô lớn và nền quốc phòng vững mạnh. Trước hiểm họa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới, Liên Xô kiên trì đầy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, đồng thời ủng hộ, làm chỗ dựa

cho phong trào cộng sản, phong trào công nhân quốc tế cũng như phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, biến chiến tranh để quốc thành chiến tranh cách mạng, giải phóng loài người, mở rộng lãnh thổ của phe xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, Liên Xô đã làm được nhiều việc, đưa ra nhiều sáng kiến để bảo vệ hòa bình, chống phát xít theo tinh thần quốc tế vô sản. Việc Liên Xô ủng hộ nhân dân Tây Ban Nha chống phát xít trong nước và nhân dân Trung Quốc chống phát xít Nhật là một vài ví dụ về những việc làm này. Liên Xô cũng đã cố gắng trong việc xây dựng một khối liên minh chống phát xít cùng với Anh, Pháp, Mỹ. Nhưng vì vừa sợ chủ nghĩa phát xít, vừa sợ sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội nên những nước này đã thực hành chính sách hai mặt, thúc đẩy phe Trục tấn công tiêu diệt Liên Xô.

Tuy nhiên, trước sự điên cuồng của chủ nghĩa phát xít, một làn sóng phản phát xít, chống chiến tranh đã lan rộng khắp thế giới. Cùng với Liên Xô, nhân dân các nước mà nòng cốt là Đảng Cộng sản đều đã tiến hành những cuộc chiến đấu quyết liệt chống lại chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hòa bình. Tại nhiều nước, Mặt trận Dân tộc chống phát xít đã ra đời. Hồng quân Trung Quốc tiến hành cuộc trường chinh lịch sử để xây dựng căn cứ kháng Nhật. Tưởng Giới Thạch đã phải chấp nhận hợp tác với Đảng Cộng sản Trung Quốc để lập Mặt trận Thống nhất chống phát xít Nhật. Mặt trận Nhân dân chống chế độ độc tài Franco cũng giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử năm 1936 ở Tây Ban Nha.

Ở Pháp, phong trào đấu tranh của nhân dân đã dẫn tới sự ra đời của Mặt trận Nhân dân (Rassemblement Populaire) vào năm 1936 để giải quyết cuộc khủng hoảng dai dẳng về kinh tế và chống lại các trào lưu cực hữu, các tổ chức phát xít đang mọc lên như nấm ở nước này lúc bấy giờ.

Sự phát triển của phong trào chống phát xít, chống chiến tranh, sự lớn mạnh của Liên Xô càng làm cho tất cả các thế lực phản động điên cuồng, kêu gào chống cộng, chuẩn bị chiến tranh, thách thức toàn nhân loại.

## 2. Chính sách của Quốc tế Cộng sản

Trước hiềm họa phát xít và nguy cơ chiến tranh cũng như sự phát triển trong phân rẽ về đường lối cách mạng của phong trào cộng sản và phong trào công nhân quốc tế<sup>1</sup>, Quốc tế Cộng sản đã triệu tập Đại hội lần thứ VII, từ ngày 25/7 đến 20/8/1935 tại Matxcova. Đây là đại hội cuối cùng và cũng là một trong những kỳ đại hội quan trọng nhất của Quốc tế Cộng sản, với sự tham dự của 510 đại biểu thay mặt cho 65 Đảng và hơn 3.141.000 đảng viên cộng sản<sup>2</sup>. Nội dung của Đại hội là bàn về việc thành lập Mặt trận Công nhân thống nhất và Mặt trận Nhân dân chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới. Bản báo cáo chính trị: “*Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và những nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát xít*” của Dimitrop nhậm định:

“*Ngày nay, trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, quần chúng lao động trước mắt phải lựa chọn một cách cụ thể không phải giữa nền*

1. Phần lớn các Đảng Cộng sản Tây Âu vẫn theo đường lối cách mạng tả khuynh của thời kỳ trước nên không lôi cuốn được quần chúng nhân dân. Trong khi đó, những bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ngày càng trầm trọng, nhất là khi Léon Trotsky - một trong những nhà lãnh đạo nổi tiếng của Đảng Cộng sản Nga chạy khỏi Liên Xô, tuyên truyền cho đường lối cách mạng cực tả, với thuyết “cách mạng thường trực”. Trái ngược với những trào lưu cực tả đó lại là đường lối thỏa hiệp với giai cấp tư sản, chú trọng đấu tranh nghị trường của các Đảng Dân chủ - Xã hội - thuộc Quốc tế II.
  2. Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 283.
- Nguyễn Ái Quốc, đang hoạt động ở Liên Xô cũng tham dự Đại hội với danh nghĩa đại biểu tư vấn. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự đại hội đã đóng góp những tham luận quan trọng của Lê Hồng Phong về phong trào cách mạng Đông Dương; Hoàng Văn Nonen về phong trào cách mạng của các dân tộc miền núi ở Đông Dương và về Mặt trận Thống nhất giai cấp công nhân, Mặt trận Phản đế Đông Dương; Nguyễn Thị Minh Khai về vai trò của phụ nữ trong cách mạng Đông Dương...

*chuyên chính vô sản với chế độ dân chủ tư sản mà là giữa chế độ dân chủ tư sản với chủ nghĩa phát xít*<sup>1</sup>.

Đây là một sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược hay còn có thể gọi là sự thay đổi sách lược của Quốc tế Cộng sản. Giờ đây, mục tiêu chiến lược trước mắt của phong trào cộng sản và phong trào công nhân quốc tế không phải là tiến hành cách mạng vô sản, lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản, xây dựng chủ nghĩa xã hội nữa, mà là chĩa mũi nhọn vào chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hòa bình, ngăn chặn nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Đại hội đã nghiêm khắc phê bình những sai lầm “tả khuynh”, “biệt phái”, “hẹp hòi” trong Nghị quyết Đại hội VI Quốc tế Cộng sản ảnh hưởng tới sự thống nhất hành động với phái tả trong Đảng Xã hội dân chủ để thành lập Mặt trận Thống nhất của giai cấp công nhân cũng như tới sự thu hút, tập hợp lực lượng dân tộc, dân chủ, hình thành Mặt trận Nhân dân chống phát xít<sup>2</sup>.

Mặt khác, Quốc tế Cộng sản cũng đòi hỏi các Đảng Cộng sản ở các nước phải tập hợp quần chúng nhân dân, lập ra một liên minh dân chủ rộng rãi đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít “vì tự do, con áo, hòa bình”.

Việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Quốc tế Cộng sản đáp ứng kịp thời yêu cầu của cách mạng thế giới, tạo ra một bước phát triển mới cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ảnh hưởng tới việc hoạch định đường lối chiến lược cách mạng trong lúc bấy giờ cũng như trong những giai đoạn tiếp theo của các Đảng Cộng sản, trong đó có Đảng Cộng sản Đông Dương.

---

1. Dimitriop, *Tuyển tập*, tr. 219. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 361.

2. Võ Nguyên Giáp (Chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 29.

## II. CHÍNH PHỦ MẶT TRẬN NHÂN DÂN PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA MỚI Ở VIỆT NAM

### 1. Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp

Cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài và sự "*lên ngôi*" của các tổ chức phát xít đã gây ra một bầu không khí căng thẳng trong đời sống chính trị, xã hội Pháp. Trước tình hình này, dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Pháp đã nhanh chóng thay đổi hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, đưa ra chương trình hành động để tập hợp lực lượng chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình.

Dưới sự lãnh đạo của các Đảng cánh tả, trong đó có Đảng Cộng sản Pháp, một làn sóng đấu tranh, đợt này nối tiếp đợt kia, diễn ra liên tục trong các năm 1934-1935, có quy mô chưa từng thấy, với sự tham gia của hàng triệu công nhân và nhân dân lao động Pháp. Sức mạnh của những cuộc đấu tranh đó đã buộc chính phủ phát xít phải nhượng bộ, chủ nghĩa phát xít bị đẩy lùi, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã ra đời vào tháng 5/1936.

Ngày 30/5/1935, tại Hội nghị công đoàn, các Đảng cánh tả trong Quốc hội, các đảng viên cộng sản Pháp đề nghị thành lập ra một mặt trận gọi là Mặt trận Nhân dân (Rassemblement Populaire) để chống phát xít, phòng ngừa nguy cơ chiến tranh, chống ách thống trị của "200 nhà", tức là thế lực tư bản lũng đoạn đầu sỏ. Chủ trương thành lập liên minh dân chủ chống phát xít chính đáng này đã nhận được sự ủng hộ của các Đảng Cấp tiến, Đảng Cấp tiến xã hội, Đảng Cộng hoà xã hội và đông đảo quần chúng nhân dân.

Tháng 1/1936, Mặt trận Nhân dân Pháp công bố cương lĩnh tranh cử tập trung vào cuộc đấu tranh chống phát xít, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của giai cấp công nhân. Rồi, trong cuộc bầu cử Nghị viện Pháp, được tổ chức vào ngày 3/5/1936, Mặt trận Nhân dân

Pháp đã giành được thắng lợi, với đa số ghế trong chính phủ<sup>1</sup>. Ngày 4/5/1936, Chính phủ Mặt trận Nhân dân chính thức được thành lập, với người đứng đầu là Léon Blum và Bộ trưởng Thuộc địa là Moutet. Cả Léon Blum và Marius Moutet đều là đảng viên Đảng Xã hội Pháp (SFIO), trong đó theo tờ *La Lutte* ngày 3/6/1936 thi: “... việc Marius Moutet trở thành Bộ trưởng Bộ thuộc địa là một sự lựa chọn may mắn... Moutet chính là người đã phát động chiến dịch chống những hành động bạo lực diễn ra ở Bắc Kỳ, chống lại việc kết án ở Trung Kỳ và việc sa thải những người tham gia biểu tình vì hòa bình ở Nam Kỳ...”.

Sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân là một thắng lợi to lớn của phong trào dân chủ, chống phát xít ở Pháp. Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Đông Dương lúc đó thì đây là một chính phủ: “*Tuy chưa phải là Chính phủ Mặt trận nhân dân theo đúng nghĩa giải thích trong Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản nhưng vẫn là một chính phủ tả phái, do trong trường tranh đấu của nhân dân Pháp, chống phát xít phản động, bênh vực dân chủ tự do, chống chiến tranh, đòi hòa bình, đòi bánh ăn mà nảy ra. Chính phủ này chưa từng thấy trong lịch sử chính thể Cộng hòa thứ ba của Pháp. Chính phủ này có các đảng phái tham gia và được Đảng Cộng sản Pháp thành tâm ủng hộ và quảng đại quần chúng tỏ lòng tin cậy, để thực hành bản chương trình tối thiểu của Mặt trận Nhân dân... Đây là một đặc sắc lúc hiện tại, là thời kỳ tranh đấu chống phát xít phản động*”<sup>2</sup>.

Ngay khi ra đời, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã ban bố sắc luật giải tán và cấm hoạt động trở lại đối với tất cả các tổ chức phát

---

1. Mặt trận Nhân dân Pháp giành được 375 trong tổng số 618 ghế, trong đó, Đảng Cộng sản giữ 72 ghế, Đảng Xã hội 148 ghế. Dẫn theo: Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 293.

2. “Đông Dương Đại hội” trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 107.

xít, rồi thực hiện một cách tích cực những biện pháp về tiền tệ, tài chính kết hợp với những biện pháp kích cầu khác như: luật tuần làm 40 giờ, nghị định 2 tuần có lương cho công nhân, thực hiện chương trình xóa bỏ nạn thất nghiệp... để kéo nền kinh tế Pháp ra khỏi khủng hoảng, khắc phục những hậu quả mà cuộc khủng hoảng này để lại về chính trị, xã hội.

Tất nhiên trong quan hệ với hệ thống thuộc địa, Đảng Cấp tiến gắn với Đế quốc, Đảng Xã hội cũng không có ý định giải phóng thuộc địa, giải quyết những yêu sách về chính trị cho thuộc địa, trái lại, càng muốn dựa vào thuộc địa nhiều hơn. Léon Blum đưa ra chiêu bài về “*sứ mệnh khai hóa văn minh*” của nước lớn đối với nước nhỏ để che đậy mục đích khai thác, bóc lột thuộc địa của Pháp.

“*Chúng ta chấp nhận, như Léon Blum nói, quyền lợi và ngay cả nghĩa vụ của những chủng tộc cao hơn thu hút về phía nó những dân tộc không có cùng trình độ về văn hóa, và kêu gọi nó đến với những tiến bộ của khoa học và công nghiệp*”<sup>1</sup>.

Bộ trưởng Thuộc địa Marius Moutet cũng thấy rõ lợi ích trong việc “*hợp tác với những dân tộc thuộc địa*”, rằng: “... không hợp tác với những dân tộc thuộc địa, chúng ta không thể đẩy xa hơn việc khai thác, vì lợi ích của chính những dân tộc đó cũng như vì lợi ích của chính quốc và các dân tộc hải ngoại”<sup>2</sup>.

Trong Chính phủ Mặt trận Nhân dân, mỗi quan chức chính quyền có một ý kiến khác nhau về thuộc địa. Tựu trung, cũng như trong những năm trước, nay nước Pháp vẫn cần đến các thuộc địa, vẫn chủ trương duy trì việc khai thác, bóc lột thuộc địa để giải quyết những vấn đề của mình, nhất là khi Chiến tranh thế giới thứ hai đang đến gần.

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*. Présentation par Francois Bilange, Charles Fourniau, Alain Ruscio, L'Harmattan, Paris, 1994, tr. 24.

2. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 26.

Đảng Cộng sản Đông Dương khi đó đã giải thích rõ bản chất giai cấp của chính phủ này như sau ngay khi nó ra đời. Trong “*Thúc công khai của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi các đồng chí toàn đảng*” tháng 6/1936 có đoạn:

“*Chính phủ Léon Blum là do mặt trận dân chúng mà sinh ra, nhưng chính phủ ấy vẫn ở trong phạm vi pháp luật của tư bản, vẫn kế tục thay mặt cho đế quốc Pháp mà quản lý quyền lợi của chúng. Tuy chính phủ mới đó có một vài điều nhượng bộ nhưng chế độ thống trị và bóc lột vẫn duy trì... Chính phủ Léon Blum không muốn và cũng không có thể giải quyết độc lập cho Đông Dương*”<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã phải có những thay đổi mang tính “nhân đạo”, “xã hội” trong chính sách cai trị thuộc địa, không phải với chủ tâm phục vụ quyền lợi của những người bản xứ, mà là vì quyền lợi của chính nước Pháp. Và có lẽ vì những chủ trương, những dự án “cải cách” quá hấp dẫn mà nó đưa ra nêu trong lịch sử chế độ thuộc địa của Pháp, chưa có một chính phủ chính quốc nào được nhân dân các nước thuộc địa hoan nghênh, đặt nhiều kỳ vọng đến như vậy như vào Chính phủ Mặt trận Nhân dân trong giai đoạn 1936-1939.

## 2. Chính sách thuộc địa của Mặt trận Nhân dân Pháp ở Việt Nam

### a. Một chính sách thuộc địa được “làm mềm”

Khi lên nắm chính quyền, Chính phủ Mặt trận Nhân dân vẫn phải đối diện với một cuộc khủng hoảng toàn diện cực kỳ nghiêm trọng ở thuộc địa cần phải được giải quyết, hay chính là một sự bế tắc mà nó cần phải khai thông nếu muốn tiếp tục duy trì và dựa vào thuộc địa. Nói theo cách của Charles Fourniau thì:

“... Vào năm 1936, có hai vấn đề không chê tình hình Đông Dương. Một mặt đó là sự bế tắc của nền đô hộ thuộc địa, mà: về

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 23.

phương diện chính trị, chính quyền thuộc địa không có cơ sở trong quần chúng nhân dân nên đã tìm đến một chỗ dựa tạm bợ khác là bộ máy quan lại và ngai vàng của Bảo Đại; về phương diện kinh tế, Đông Dương bước ra khỏi khung hoảng một cách khó khăn. Cuộc khung hoảng đã tác động mạnh đến Đông Dương làm lay động đến hết thảy các tầng lớp nhân dân ít nhiều có gắn với chế độ thuộc địa; về phương diện xã hội, sự khốn cùng của nông dân ngày càng lớn lên, trở thành vấn đề mà cơ cấu tài chính, kinh tế, xã hội của chế độ thuộc địa không thể giải quyết nổi.

Mặt khác, trước sự bế tắc của chế độ thuộc địa, phong trào dân tộc đã lớn lên rất nhanh chóng và từ nay được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, hẳn là chưa đồng nhưng có kết và lại có một vị lãnh tụ kiệt xuất lãnh đạo là Nguyễn Ái Quốc”<sup>1</sup>.

Chính sách đàn áp dã man do các viên toàn quyền Pierre Pasquier và René Robin được áp dụng đối với phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam trong những năm 1930-1935 cùng với những tác động của cuộc khung hoảng kinh tế đã thu hẹp cơ sở xã hội của chế độ thực dân, trái lại mở rộng cơ sở đó cho phong trào giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đang được phục hồi nhanh chóng sau một thời kỳ bị co lại. Hơn nữa, mặc dù bị bưng bít, nhưng qua các kênh truyền thông khác nhau, qua các sách báo tiến bộ Pháp, nhất là qua các tác phẩm văn học mang tính chất phỏng sự điều tra của các nhà báo như André Viollis (qua cuốn *Đông Dương cấp cứu - Indochine SOS*), Louis Roubaud (trong *Việt Nam, Thảm kịch Đông Dương - Vietnam, la Tragédie indochinoise...*), “tiếng vang” từ thuộc địa vẫn bay sang được chính quốc. Dư luận công chúng và chính giới Pháp - lâu nay vẫn chi quen với những luận điệu tuyên truyền về “sự mệnh và những công trạng khai hóa văn minh” của Pháp tại thuộc địa giờ đã

---

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 17-18.

biết đến một thảm họa nhân đạo, một nền cai trị bất nhân đang diễn ra ở Đông Dương, trái với truyền thống "*dân chủ*" và "*nhân đạo*" Pháp. Họ đã lên tiếng đòi chính phủ phải quan tâm đến những gì đang diễn ra ở thuộc địa này.

Chính vì vậy, ngay khi lên cầm quyền, Chính phủ Léon Blum đã nghĩ tới việc thay đổi ít nhiều trong chính sách đối với thuộc địa Đông Dương so với chính sách đã được các chính phủ tiền nhiệm sử dụng. Vì vậy, nếu như cái cốt lõi của chính sách thuộc địa của Pierre Pasquier là "*Đàn áp, khôi phục bộ máy quan lại và thực hiện các công trình lớn*" và của Réné Robin là dùng "*bàn tay sắt*" để đàn áp thuộc địa là chính thì Léon Blum và Moutet đã chủ trương "*lãm mềm*" chính sách thuộc địa bằng việc đưa cái gọi là "*nhân đạo*" và "*sự bình đẳng*" vào thuộc địa nhiều hơn, như lời nói ra miệng của Victor Basch - một thành viên của Ủy ban Điều tra thuộc địa thuộc Liên minh Nhân quyền Pháp, được dẫn ra trong công trình giới thiệu về chuyến công cán của Justin Godart tại Đông Dương đầu năm 1937<sup>1</sup>.

Chính sách thuộc địa "*mềm*" của Chính phủ Mặt trận Nhân dân ở Đông Dương được đưa ra thực hiện chủ yếu bằng những biện pháp cải cách trên một số lĩnh vực, dù chỉ là ít ỏi, nửa vời hay cũng có thể là một số nhượng bộ nhất định trước yêu cầu về tự do, dân chủ cũng như trước phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương.

Về mặt hành chính, Mặt trận Nhân dân áp dụng một số biện pháp cụ thể như: thuyên chuyển một số quan chức chính quyền phát xít bị người Việt Nam yêu cầu chính phủ triệu hồi về nước như Réné Robin; đưa 200 lính lê dương về Pháp; sửa đổi thể lệ cho những người bản xứ có văn bằng, có "*địa vị*" được vào "*làng Tây*"; nới lỏng điều kiện nhập cư của người lao động vào Pháp cũng như trong việc cấp hộ chiếu cho sinh viên Việt Nam; ban hành Luật Lao

---

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 24.

động; quy định chế độ lương tối thiểu; ban hành Luật Tự do báo chí (dù mới chỉ trên giấy)...<sup>1</sup>

Về chính trị, Mặt trận Nhân dân trên thực tế phải chấp nhận sự mở rộng của phong trào dân tộc và phong trào cách mạng của người Việt Nam. Việc ân xá các “chính trị phạm”, như hứa hẹn trong chương trình năm 1936 đã được thực hiện. Ngày 16/6, Toàn quyền Đông Dương nhận được điện tín từ Paris yêu cầu gửi về chính quốc hồ sơ của các tù nhân để xem xét ân xá<sup>2</sup>. Nhiều “chính trị phạm” đã được tự do. Khoảng 200 tù chính trị được thả trong tháng 7. Trong tháng tiếp theo, 850 người cũng được trả tự do theo Sắc lệnh ân xá do Quốc hội Pháp thông qua ngày 11/8/1936<sup>3</sup>. Một năm sau (ngày 27/8/1937), một sắc lệnh khác trả tự do cho 1.530 tù nhân cũng được thông qua<sup>4</sup>. Theo báo cáo của Cơ quan an ninh, năm 1937, khoảng 2.000 tù nhân ở Côn Đảo được trả về Bắc Kỳ, gồm hai nhóm, nhóm đầu gồm 850 người về vào tháng 8 và nhóm thứ hai khoảng 1.030 người về vào tháng 12<sup>5</sup>. Trong số những người được trả tự do có cả những đảng viên cộng sản giữ trọng trách trong Đảng như: Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt và Nguyễn Văn Cừ (được trả tự do vào cuối năm 1936)<sup>6</sup>.

- 
1. Xem "Bức thư công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Mặt trận bình dân Pháp, Chính phủ Chautemps-Blum, ông Moutet và ông Brévié (tháng 8/1937)" trong Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 257. Theo Dương Trung Quốc (Sđd, tr. 259) thì chuyến tàu đầu tiên rút lượng quân Pháp khỏi Đông Dương đã nhô neo ngày 12/11/1936 với 290 lính lê dương, 15 sĩ quan, 13 viên đội.
  2. CAOM, Fond Moutet, PA 28, Carton 3, dossier 67, trong Daniel Hémery: *Révolutionnaires Vietnamiens et Pouvoir colonial en Indochine*, Paris 1975, tr. 309.
  3. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin, Aout, 1936 CAOM, Surêté. 7F, 30 (5) và D. Hémery, *Révolutionnaires*, Sđd, tr. 309.
  4. 5. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin, Aout, 1936 CAOM, Surêté. 7F, 30 (5) và D. Hémery, *Révolutionnaires*, Sđd, tr. 309.
  6. *Hoàng Quốc Việt, một con người anh hùng*, Hà Nội, Nxb. Ngoại văn, 1965, tr. 176.

Việc tự do lập hội đã trở thành hiện tượng phổ biến ở Nam Kỳ. Các chiến sĩ cộng sản đã có thể kết hợp giữa hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp.

Bằng việc thả những “tù chính trị” và một vài nhượng bộ về chính trị, chính quyền thực dân hy vọng trở lại với một không gian chính trị “yên ổn” của giai đoạn 1919-1927. Bởi nó cho rằng, những “cải cách” tiếp theo chỉ có thể được thực hiện “trong bầu không khí xã hội yên tĩnh”, trong sự cộng tác (collaboration) giữa người Pháp và người bản xứ như lời nói của chính Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié<sup>1</sup>.

Về xã hội, mà chủ yếu là bằng chính sách xã hội, chính phủ này có ý định thay “vai trò của Cơ quan an ninh, tức là việc đàn áp bằng một chính sách mới đối với người Việt Nam”, “cải thiện số phận của những người bị bức”, “cải thiện” điều kiện sống của dân chúng ở thuộc địa.

Chủ trương thay đàn áp bằng một chính sách thuộc địa mới đối với người Việt Nam và “cải thiện số phận của những người bị bức” của Marius Moutet được gọi là liệu pháp “rút cùi khỏi đồng lúa” theo cách nói của tác giả Patrice Morlat<sup>2</sup> nhằm “làm dịu tình hình” (apaisement), “đẩy xa hơn việc khai thác thuộc địa”<sup>3</sup>.

Dựa vào việc “cải thiện” điều kiện sống của những người nông dân, công nhân, trí thức bản xứ, Chính phủ Mặt trận Nhân dân tính đến việc “tái tạo ra một động lực thuộc địa mang tính chất đồng hóa (assimilatrice)”, đối lập với chính sách đàn áp của Pierre Pasquier và René Robin<sup>4</sup>, với mục đích giải quyết nguồn lao động cho việc khai thác thuộc địa của Pháp.

---

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sđd, tr. 475.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sđd, tr. 473.

3. Alain Russio trong Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 24.

4. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sđd, tr. 475.

Mặt khác, với việc “*cải thiện*” điều kiện sống của người bản xứ, chính phủ này hy vọng sẽ làm tăng cường sức mua, tức là tăng tổng cầu của xã hội, để từ đó đưa nền kinh tế thuộc địa ra khỏi khủng hoảng, theo cách mà nó đã làm ở chính quốc theo quan niệm rằng “*sự tăng tiến của dân chúng đảm bảo sự tiến bộ về kinh tế chứ không phải là ngược lại*”<sup>1</sup>.

Không những thế, trong cuộc chạy đua với Đảng Cộng sản Đông Dương, mục đích lớn nhất của chính sách “*cải thiện*” điều kiện sống của người bản xứ mà Chính phủ Mặt trận Nhân dân nhắm vào là lôi kéo họ về phía mình, điều mà các chính phủ trước đã đánh mất, cũng có nghĩa là sẽ tránh cho nó phải đối mặt với yêu cầu về độc lập dân tộc của họ.

Hơn nữa, khi cho rằng cuộc khủng hoảng năm 1930 đã làm bộc lộ tính “nệ cỏ” và “thiếu tương lai” của xã hội thuộc địa, Chính phủ Mặt trận Nhân dân muốn làm “*trẻ hóa*” trường chính trị, tức là những mối quan hệ xã hội ở Đông Dương cũng thông qua chính sách xã hội, “*cải thiện*” điều kiện sống cho người bản xứ. Vì thế, một số “*cải cách*” cụ thể được tiến hành ngay khi chính phủ này ra đời. Đó là việc ban hành các văn bản liên quan đến chế độ làm việc (chế độ giờ làm việc) ở Đông Dương qua Nghị định Toàn quyền ngày 11/10/1936<sup>2</sup> và “*Luật Xã hội*” liên quan đến “*cải cách*” chế độ lao động ở Đông Dương do Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Moutet ký<sup>3</sup> ban hành qua một Sắc lệnh ngày 30/12/1936.

Nghị định Toàn quyền ngày 11/10/1936<sup>4</sup> gồm 19 điều khoản quy định mối quan hệ giữa chủ tư bản và công nhân. Quy định quan trọng nhất tại Điều 1 là về thời gian làm việc của công nhân: không quá 10 giờ kể từ ngày 1/1/1936; không quá 9 giờ kể từ ngày 1/1/1937; không quá 8 giờ kể từ ngày 1/1/1938. Các điều khoản

1. Coquery - Vidrovith Catherine, *Histoire de la France coloniale*, Tome II, Paris, A. Colin, 1990, tr. 265.

2, 4. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 257.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 259.

khác quy chế hóa các vấn đề sử dụng công nhân nữ, trẻ em, chế độ lương, chế độ nghỉ phép có lương, bảo hiểm lao động, hình phạt... Trên thực tế, đây là văn bản pháp lý đầu tiên quy định cụ thể về giờ làm của công nhân và cũng là lần đầu tiên chế độ ngày làm 8 giờ được quy chế hóa. Chế độ giờ làm việc này không được áp dụng cho công nhân nông nghiệp, tức công nhân đồn điền và cũng chỉ được áp dụng sau khi tham khảo ý kiến của đại diện giới chủ trong các Phòng Thương mại, Phòng Canh nông... Mặt khác, nghị định còn nêu rõ "*trong trường hợp cần thiết*", giờ làm có thể tăng theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương.

Thực tế, mãi đến ngày 31/5/1937, Toàn quyền Đông Dương mới cho thi hành điều khoản này, nhưng ngay khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ năm 1939 thì đã vội tuyên bố bãi bỏ chế độ làm việc của nghị định trên. Tuy vậy, việc ban hành nghị định này phản ánh một sự nhượng bộ nhất định của thực dân Pháp trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam cũng như tác động của việc Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Nghị định đó đã trở thành cơ sở pháp lý cho các yêu sách của giai cấp công nhân đòi quyền dân sinh, dân chủ và phản ánh một hiện thực lịch sử, như Bộ trưởng Thuộc địa Moutet thừa nhận:

*"Sự phát triển phong trào công nhân ở Đông Dương đã đưa đến một kết quả là hình thành một giai cấp công nhân đông đảo mà cho đến nay những luật lệ xã hội không được áp dụng cho họ..."*<sup>1</sup>.

Văn bản này cũng là cơ sở cho việc ban hành luật lao động ở Đông Dương vào ngày 30/12/1936.

Luật Lao động hay là Luật Xã hội cải cách chế độ lao động ở Đông Dương do Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Moutet ký<sup>2</sup> và được ban hành qua một Sắc lệnh vào ngày 30/12/1936. Gồm 10 chương, 127 điều khoản, bộ luật này đề cập chủ yếu tới quan hệ giữa giới chủ và "*lao động tự do*" (đối với "*lao động theo hợp*

---

1. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1937, tr. 11.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 259.

"đồng" Nghị định ngày 25/10/1927 vẫn còn hiệu lực), liên quan một cách toàn diện tới các hình thức lao động, việc sử dụng lao động đàn bà, trẻ vị thành niên, vệ sinh an toàn lao động, việc bồi thường tai nạn lao động, thanh tra lao động, chế độ phạt và việc tổ chức Ủy ban hòa giải "*lao - tư*". Nội dung căn bản mang tính chất tiền bộ là việc văn bản này yêu cầu giới chủ phải công bố rõ nội quy lao động, hoạt động của thanh tra lao động và lần đầu tiên định rõ mức lương tối thiểu và nhắc lại quy định về giờ làm mà Nghị định ngày 11/10/1936 đã ấn định và một số quy định về chế độ bảo hiểm nhân công.

Đây là thể lệ lao động tương đối hoàn chỉnh nhất được ban hành ở Đông Dương mà Moutet gọi đó là "*bản hiến chương lao động*". Mặc dù chưa thừa nhận quyền tự do lập công hội, tự do bãi công cũng như không nói đến tòa án lao động cùng chế độ bảo hiểm lao động, lại mới chỉ được ban hành trên văn bản và vấp phải sự phản đối quyết liệt của giới chủ cùng các thế lực phản động thuộc địa, nhưng sự ra đời của bộ luật này cùng với nghị định về chế độ lao động ở trên cũng đã chứng tỏ những cố gắng "*cải cách*" ở thuộc địa của những lực lượng cánh tả trong Chính phủ Pháp. Điều đó mở ra một khả năng cho giới lao động Đông Dương tiến lên đòi chính phủ và giới chủ ở thuộc địa phải giải quyết những quyền tự do, dân chủ tối thiểu được quy định trong các văn bản này.

#### ***b. Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa - Ủy ban Guermut***

Bên cạnh những "*cải cách*" ở trên, Chính phủ Mặt trận Nhân dân cũng tỏ ý muốn hiểu rõ thực trạng ở thuộc địa. Ngay trong Chương trình tranh cử tháng 1/1936, các đảng cánh tả đã dự kiến thành lập một *Ủy ban nghị viện điều tra thuộc địa* với nhiệm vụ là tìm hiểu về "*tình hình chính trị, kinh tế và tinh thần của dân chúng*"<sup>1</sup> ở các thuộc địa của Pháp. Sau khi giành được chính quyền, Đảng Xã hội và liên minh cánh tả đã chuẩn bị tích cực cho việc

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 24.

thành lập ra Ủy ban điều tra này và một Dự luật liên quan đã được đệ trình Nghị viện vào ngày 12/8/1936, với lý do là: "... nước cộng hoà phải gắn bó với một công cuộc cải cách lớn đối với chế độ thuộc địa Pháp theo nghĩa một sự cải thiện chung đối với những điều kiện tồn tại xã hội và chính trị của dân chúng Hải ngoại, còn tiến xa hơn trong công cuộc xích lại và hiểu biết lẫn nhau này"<sup>1</sup>, với mục đích là "Cuộc điều tra của Ủy ban phải đạt được không phải là tạo ra sự khuấy động (agitation) mà là dẹp cái đó (apaisement) và phải làm cho nhạy cảm hơn, chặt chẽ hơn mối quan hệ gắn kết giữa những thuộc địa của chúng ta với mẹ nuôi của chúng (tức là chính quốc - TTT)"<sup>2</sup>.

Liên ngay, chủ trương này đã được tuyên truyền tại thuộc địa, làm bùng lên một phong trào bàn bạc và tập hợp dân nguyện để gửi tới Ủy ban, được gọi là phong trào Đông Dương Đại hội.

Để làm cho tất cả được diễn ra theo đúng ý đồ của Chính phủ Nhân dân, ngay từ tháng 9/1936, Marius Moutet dự định cử "*lao công đại sứ*" Justin Godart sang Đông Dương tiền trạm với nhiệm vụ thực hiện một bản báo cáo về Đông Dương và đề xuất những giải pháp để thay đổi tình hình. Sau chuyến thị sát Đông Dương của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud vào năm 1931 thì đây là chuyến "*thăm*" thứ hai của một đại diện chính phủ chính quốc tại Đông Dương. Thế nhưng so với chuyến "*thăm*" của Reynaud, cuộc điều tra của Godart nhầm vào giới lao động Đông Dương nhiều hơn. Trên thực tế, cuộc điều tra của Godart đã được thực hiện trong suốt 2 tháng rưỡi (từ ngày 1/1 đến 14/3/1937) trên khắp lãnh thổ Đông Dương, tại nhiều nhà máy, xí nghiệp, trường học, bệnh viện nhằm vào nhiều đối tượng thuộc các tầng lớp dưới của xã hội thuộc địa. Mặc dù kết quả của chuyến đi của Godart mới chỉ là một bản báo cáo mà trong đó còn chứa đựng nhiều nhận định,

---

1, 2. Fond Guernut, Carton 12, Annexe du P-V de la Séance du 11/8/1936 tại Nghị viện. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des Paysans vietnamiens d'après l'enquête de la Commission Guernut (1937-1938)*, Mémoire de Maîtrise, Université d'Aix-Marseille I, 1993-1994, tr. 15.

đánh giá sai lầm về thực trạng của giới lao động Đông Dương do sự cản phá của giới thực dân và phản động thuộc địa, chuyến đi này của Godart đã một lần thổi vào giới lao động Đông Dương niềm hy vọng lớn lao dù trên thực tế chỉ là ảo tưởng vào chính phủ chính quốc, được thể hiện trong một phong trào "*đón tiếp*" rầm rộ ở Đông Dương, làm thay đổi ít nhiều đời sống chính trị ở thuộc địa, tạo ra một dịp để cho quần chúng nhân dân có thể biểu dương sức mạnh to lớn của mình.

Cũng trong quyết tâm "*cải cách*" ở Đông Dương, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã cử Brévié sang làm Toàn quyền vào ngày 14/1/1937 thay cho những viên toàn quyền quá tàn bạo trước đó (nhất là Robin, rồi Sylvestre). Cùng lúc, khi chuyến thăm của "*Lao công đại sứ*" Justin Godart còn đang diễn ra ở Đông Dương, ngày 4/2/1937, Tổng thống Pháp chính thức ký sắc lệnh thành lập Uỷ ban Nghị viện điều tra thuộc địa để "*nghiên cứu xem những nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của dân chúng là gì*"<sup>1</sup> và "*nghiên cứu những biện pháp đưa ra thực hiện để đảm bảo trong những điều kiện tốt nhất những tiến bộ về trí thức và sự phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội của dân chúng*"<sup>2</sup>, với việc trao cho Uỷ ban này được hưởng "*nhiều quyền lợi rộng rãi nhất*" (điều 4) và một khoản kinh phí 3 triệu francs được lấy từ tài khóa năm 1937 dành cho hoạt động của nó<sup>3</sup>. Cũng như vậy, thẩm quyền của Uỷ ban này không hạn chế chỉ ở chính trị mà là trên tất cả mọi lĩnh vực: xã hội, kinh tế, khoa học, hành chính...<sup>4</sup>

Thành phần của Uỷ ban này gồm<sup>5</sup>: 4 nghị sĩ và 4 thương nghị sĩ dưới sự lãnh đạo của Henry Guernut - người có quyền lực trong giới nghị sĩ quốc hội và được Chính phủ Mặt trận Nhân dân tin cậy (Uỷ ban này còn được gọi là Uỷ ban Guernut). Đại bộ phận thành

---

1. Journal Officiel de la République Française (JORF), *Loi et Décrets*, 4/2/1937, Điều 1. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des Paysans vietnamiens...*, Sđd, tr. 17.

2, 3, 4. Muriel Delacou, *Les conditions de vie...*, Sđd, tr. 17.

5. Muriel Delacou, *Les conditions de vie...*, Sđd, tr. 18.

viên của Uỷ ban là người của phái tả: 5 người Cấp tiến xã hội; 2 người của Đảng Xã hội; 1 cộng sản; 1 cấp tiến, trong đó có những nghị sĩ liên quan trực tiếp tới thuộc địa và cũng có cả những cựu quan chức thuộc địa. Tuy nhiên, vẫn còn có những người thuộc cánh hữu tham gia Uỷ ban này như Paul Reynaud, thậm chí cả những phần tử cực hữu như Pierre Taitinger.

Để dễ dàng trong công việc, Uỷ ban này được chia thành 3 tiểu ban: Tiểu ban 1 điều tra tại Maroc và Tunisie; Tiểu ban 2 điều tra tại các thuộc địa Pháp ở châu Mỹ, châu Phi, đảo Madagascar và đảo Réunion; Tiểu ban 3 nghiên cứu tại Đông Dương, Ấn Độ thuộc Pháp và các thuộc địa Pháp ở châu Úc.

Tiểu ban thứ 3, trong đó có Đông Dương do André Touzet đứng đầu và đến năm 1938, tổ chức thành các bộ phận sau:

- Điều tra về dân chúng do Thạc sĩ Gourou phụ trách;
- Điều tra về canh nông và dân quê do Goudal, Hội Lao động quốc tế phụ trách;
- Điều tra về thợ thuyền và công nhân do De Lamarre - Hàm Thống sứ phụ trách;
- Điều tra về các tổ chức của lao động do Nghị sĩ Jarrigion phụ trách;
- Điều tra về thương mại và kỹ nghệ do nghị sĩ Taitinger phụ trách;
- Điều tra về tài chính và tiền tệ do hàm Thống sứ Touzet phụ trách;
- Điều tra về tổ chức chính trị và hành chính do nguyên lão nghị viện Roussel phụ trách;
- Điều tra về tư pháp, phong tục, chế độ, điền thổ và đặc điền do Nghị viên Sévere phụ trách;
- Điều tra về nguyên vọng của dân chúng do các nhà báo Basch và Viollis phụ trách;

- Điều tra về chính sách đối ngoại do các giám mục Robert và Dennery phụ trách.

Về cách thức, theo dự kiến, việc nghiên cứu, điều tra sẽ được tiến hành ở cả chính quốc và thuộc địa. Tài liệu được thu thập sẽ là: kết quả nghiên cứu của các tác giả về Đông Dương; báo cáo chính thức của chính quyền các cấp ở thuộc địa và đơn thỉnh nguyện của tất cả những người bản xứ muôn đệ trình.

Trên thực tế, do chậm được thành lập ra, lại do bọn phản động thuộc địa cản phá, Ủy ban này đã không sang được Đông Dương. Việc "*điều tra*" của nó chỉ được tiến hành từ chính quốc thông qua người cầm đầu chính quyền thuộc địa và cuối cùng do không có kinh phí và do bị phản đối từ các thế lực "*200 nhà*" và giới thực dân ở thuộc địa, ủy ban này đã tự giải tán vào ngày 7/7/1938. Tuy vậy, cũng như sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân, ý tưởng thành lập Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa là một hiện tượng khác thường trong lịch sử chế độ thuộc địa. Lần đầu tiên chính phủ chính quốc Pháp muốn biết rõ thực trạng ở thuộc địa và nguyện vọng của dân chúng thuộc địa mặc dù về thực chất cũng chỉ để phục vụ cho sự tồn tại của chế độ thuộc địa mà thôi.

Trong các năm 1937, 1938 và 1939, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp còn thực hiện một số "*cải cách*" khác được cho là để cải thiện điều kiện sống của người dân thuộc địa. Chẳng hạn như: sửa đổi lại chế độ thuế thân trên cả ba kỳ; tăng mức lương tối thiểu cho những người làm công ăn lương, như sẽ được trình bày cụ thể ở phần sau. Việc "*cải tiến*" chế độ thuế thân chi giúp làm tăng ngân sách thuộc địa và trên thực tế đã làm lợi cho tầng lớp có của trong khi lại đánh vào tầng lớp trung lưu. Mức lương tối thiểu dù được tăng cũng không theo kịp sự tăng lên của giá cả sinh hoạt. Tuy vậy, những "*cải cách*" này đã chứng tỏ một sự đáp ứng đối với các yêu sách của dân lao động thuộc địa và trở thành lá bài mà chính phủ này có thể đem ra mị dân.

Năm 1938, trước sức ép của phong trào đòi quyền tự do dân chủ của nhân dân ta, Chính phủ Mặt trận Nhân dân còn phải tiếp

tục tiến hành thêm một vài thay đổi nữa ở Đông Dương, chẳng hạn như:

Trước phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của quần chúng và báo giới, ngày 30/8/1938, tức một tháng sau sự kiện báo *Dân chúng* của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản mà không xin phép chính quyền thực dân, Chính phủ Pháp ban hành Sắc lệnh về tự do báo chí ở Nam Kỳ, bãi bỏ các điều 2 và 4 trong Sắc lệnh 30/12/1898. Từ đây, việc xuất bản báo chí, kể cả báo tiếng Việt cũng được tự do, không phải xin phép, chỉ cần báo trước cho nhà cầm quyền 24 tiếng đồng hồ. Sắc lệnh này được áp dụng bằng Nghị định 7/10/1938 nhưng chỉ riêng ở Nam Kỳ. Đây là một thắng lợi to lớn của phong trào dân chủ ở Đông Dương cũng là biểu hiện sự tiến bộ của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp.

Tóm lại, khi lên nắm chính quyền, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp rất muốn củng cố chế độ thuộc địa bằng việc tiến hành cải đổi đối với chính sách thuộc địa mà các chính phủ trước đã thực hành ở Đông Dương. Rồi một số "*cải cách*" cụ thể đã được ban hành trong thời gian chính phủ này tồn tại để triển khai chính sách thuộc địa được "*làm mềm*" của nó. Có thể nói, tất cả những "*cải cách*" này đều chỉ mang tính chất nửa vời hoặc mới chỉ đang nằm trên giấy do tính chất tư sản và sự yếu ớt của bản thân Chính phủ Mặt trận Nhân dân. Thế nhưng, chúng đã tạo ra cơ hội hay trở thành cơ sở cho cả một phong trào đấu tranh hết sức sôi động, dưới những hình thức hết sức phong phú của quần chúng nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

### III. NỀN KINH TẾ PHỤC HỒI

#### 1. Tình hình chung

##### a. *Nền kinh tế Pháp phục hồi*

Cho đến giữa những năm 1930, nền kinh tế của thế giới tư bản nói chung đã được phục hồi. Kinh tế của một số nước tư bản thậm chí còn phát triển nhanh chóng. Ở Pháp, Chính phủ phái tả ra đời

đã tiến hành một chương trình kinh tế với nội dung được xác định là chống lại những nguyên nhân và hậu quả của khủng hoảng cũng như với cả một hệ thống những biện pháp trái với chính sách chống lạm phát trước đây. Đó được gọi là những biện pháp tăng sức mua của xã hội theo kinh nghiệm của những nước thực hiện giải pháp Keyn trong việc chống khủng hoảng, với một chương trình lớn về kinh tế và xã hội<sup>1</sup>.

*Về kinh tế:* lập Quỹ quốc gia về thất nghiệp để bồi thường cho người thất nghiệp theo sự tiến triển của khủng hoảng; thực hiện một kế hoạch về các công trình lớn; những biện pháp để nâng giá và thu nhập nông nghiệp, nhất là tạo ra một Cục Quốc gia liên ngành về lúa mì (ONIB).

*Về xã hội:* thực hiện tuần làm việc 40 giờ, duy trì trả lương tuần và trả lương trước cho 48 giờ cùng chế độ nghỉ phép năm được trả lương.

Chương trình này có mục đích rõ ràng là tăng số lượng tiền được đưa vào lưu thông và thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ cũng như khả năng thanh toán của người dân, tựu chung đó là “chính sách về sức mua”, hoàn toàn trái với chính sách “đặt sản xuất vào tiêu dùng” của những chính phủ trước và là phản đòn của chính sách chống lạm phát trước đây.

Trong những biện pháp đó, biện pháp về xã hội được coi là chìa khóa, là những cải cách quan trọng và ít tốn kém nhất trong tất cả những cải cách của chương trình này. Léon Blum giải thích rằng: đây là đảo lộn trật tự của những ưu tiên, giữa cái tài chính, cái kinh tế và cái xã hội<sup>2</sup>. Mặt khác, Chính phủ Léon Blum cũng đã tiến hành phá giá đồng tiền Pháp để khắc phục tình trạng đồng francs cao giá hơn các đồng tiền khác, gây khó khăn cho việc xuất khẩu hàng hóa ra thị trường bên ngoài. Chính sách này được lấy kinh nghiệm từ việc phá giá đồng bảng, được coi là “lý do trực tiếp của

---

1, 2. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France du XVIIIe siècle à nos jours. 2. De 1919 à la fin des années 1970*, Paris, 1984, tr. 54.

sự phục hồi về kinh tế" Anh. Ngày 26/9/1936, trong khuôn khổ hiệp ước về tiền tệ với Anh và Mỹ, đồng franc chính thức được tuyên bố phá giá khoảng 30%, để cho mức ngang giá - vàng của Pháp được đẩy xuống tới 15% dưới mức của nước ngoài (thay cho khoảng 15% trên mức giá trước đây), tạo ra một cú hích để làm tăng hoạt động ngoại thương của Pháp<sup>1</sup>.

Nhờ những giải pháp này, nền kinh tế Pháp đã dần dần được phục hồi. Giá sản phẩm tăng lên, tình trạng phá sản của các doanh nghiệp giảm đi. Hoạt động chứng khoán của Pháp được vực dậy (chỉ số giá trị Pháp vào tháng 1/1937 trên thực tế đã gấp đôi so với tháng 7/1936)<sup>2</sup>. Nạn thất nghiệp của Pháp được đẩy lùi 20% so với mức cao nhất của năm 1935, với số người thất nghiệp được trợ giúp giảm đi 80.000 người<sup>3</sup>. Chỗ làm thêm tăng lên: 60.000 trong ngành đường sắt, 160.000 trong những cơ sở công nghiệp có trên 100 công nhân<sup>4</sup>.

Sự phục hồi của nền kinh tế thế giới và chính quốc tác động nhiều đến tình hình kinh tế và chính trị thuộc địa.

### b. Nền kinh tế Việt Nam

Sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, nhất là của nền kinh tế Pháp cùng với những biện pháp "*chống khủng hoảng*" trong lĩnh vực thương mại và tiền tệ của chính phủ thuộc địa đã làm cho nền kinh tế Việt Nam cuối cùng cũng được phục hồi một cách chậm rãnh, vào cuối năm 1935 đầu năm 1936. Từ năm 1936 trở đi, Đông Dương như bước vào một đợt khai thác mới của tư bản chính quốc.

Các hiệp định thương mại được Pháp ký với một số nước trong và ngoài khu vực như với Nhật Bản năm 1932, với Trung Quốc, Hà Lan năm 1935, với Mỹ năm 1936... cũng như sự điều chỉnh lại chế độ thuế quan giữa thuộc địa và chính quốc từ năm 1934 đã mở rộng thị trường hàng hóa xuất khẩu cho thuộc địa và giảm thiểu sự phụ thuộc về thương mại của thuộc địa vào chính quốc. Để khuyến

---

1. Jean Charles Asselin, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 58.

2, 3, 4. Jean Charles Asselin, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 61.

khích sự phát triển của thương mại, chính phủ thuộc địa còn miễn giảm thuế đăng ký hàng hoá, với số tiền miễn giảm trong hai năm 1936 và 1937 là 425.000 đồng<sup>1</sup>. Mặt khác, chính sách tài chính - tiền tệ của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp được thực hiện ở chính quốc đã ảnh hưởng tới thuộc địa, do đồng Đông Dương phụ thuộc vào đồng tiền Pháp từ năm 1930, là một nhân tố khác giúp cho nền kinh tế thuộc địa phục hồi. Việc phá giá đồng franc kéo theo sự phá giá của đồng Đông Dương là 30% vào tháng 9/1936, 42% vào tháng 7/1937 và 50% từ tháng 8/1937<sup>2</sup>. Trong quan hệ về thương mại, nhất là với Trung Quốc, sau hai lần phá giá, đồng Đông Dương trở thành đồng tiền rẻ hơn so với đồng tiền của các nước khác ở Viễn Đông (trừ Nhật Bản) và làm cho chi phí vàng theo giá bán buôn ở Đông Dương thấp hơn so với mức của tất cả các đối thủ cạnh tranh ở châu Á, tạo thuận lợi cho việc tim kiêm thị trường mới cho các sản phẩm xuất khẩu của Đông Dương<sup>3</sup>. Ngoại thương của Đông Dương được phục hồi.

Giá cả của nhiều loại sản phẩm, trong đó có cả những sản phẩm xuất khẩu tăng lên. Thống kê của Phủ Toàn quyền Đông Dương cho biết: giá bán buôn của một số nông phẩm tại thị trường Sài Gòn trong một số năm như được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 10: Giá bán buôn một số nông phẩm tại Sài Gòn  
trong những năm 1934; 1936-1940 (đồng/100kg)<sup>4</sup>**

	1934	1936	1937	1938	1939	1940
Thóc	1,88	2,99	4,74	6,61	5,56	7,56
Gạo trắng	3,26	4,97	7,86	10,63	9,27	13,20
Ngô đỏ	4,28	6,35	7,85	8,76	7,78	6,40
Dầu lạc	28,5	20,80	33,90	34,70	44,20	71,75
Đường tinh chế	19,88	22,32	23,77	26,42	28,47	32,09

1. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937, *BEI* 1938, tr. 149.

2. GGI 344.

3. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937, *BEI* 1938, tr. 127.

4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 30.

Theo bảng thống kê này, so với năm 1934, giá thóc, gạo, ngô, dầu lạc và đường đều tăng từ 1,5 đến 3,5 lần.

Cũng như vậy, theo báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính Đông Dương năm 1937, giá cao su tại thị trường Paris đã nhanh chóng tăng từ 2,52 đồng 1 tạ năm 1934 lên 6,77 đồng năm 1936 và 11,28 đồng năm 1937<sup>1</sup>, tức là tăng 2,7 lần vào năm 1936 và 4,5 lần vào năm 1937 so với năm 1934.

Cũng theo thống kê của Phủ Toàn quyền, chỉ số giá bán buôn của các loại hàng hoá tại thị trường Sài Gòn tăng lên. Theo đó, lấy năm 1925 là cơ sở (100) cho các loại hàng hoá thì chỉ số chung của năm 1937 đạt mức của năm 1925; năm 1938 tăng lên 116; năm 1939 tăng lên 123 và năm 1940 tăng lên mức 158<sup>2</sup>.

## 2. Tình hình một số ngành kinh tế

### a. Thương nghiệp

Giá các hàng hoá tăng lên cùng với sự giảm giá của đồng tiền kéo theo sự phục hồi các hoạt động thương mại. Sau 3 năm (1932-1934) sụt giảm liên tục và ở mức thấp nhất, từ năm 1935, xuất nhập khẩu của Đông Dương phát triển trở lại, với mức tăng của xuất khẩu là từ 3.437.000 tấn năm 1934 lên 4.471.000 tấn năm 1936 và nhập khẩu từ 383.000 tấn lên 440.000 tấn<sup>3</sup>. Lấy năm 1925 làm cơ sở (100), chỉ số trọng tài hàng hóa chỉ đạt 129 đối với xuất khẩu và 108 đối với nhập khẩu vào năm 1935, thế nhưng sau đó, các chỉ số này tăng dần để đến năm 1939 đã đạt 163 đối với xuất và 162 đối với nhập<sup>4</sup>. Cũng như vậy, so với năm 1935, tổng kim ngạch ngoại thương Đông Dương tăng gấp 2,2 lần vào năm 1938, gần 2,7 lần vào năm 1939 và 2,74 lần vào năm 1940 và cán cân thương mại của

---

1. GGI 344.

2. *Résumé statistique...,* Sđd, tr. 30.

3. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937, *BEI* 1938, tr. 127

4. *Résumé statistique...,* Sđd, tr. 22.

Đông Dương luôn trong tình trạng vượt trội trong những năm đó như trong bảng dưới đây:

**Bảng 11: Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu (triệu đồng) và cán cân thương mại của Đông Dương trong những năm 1935-1940<sup>1</sup>**

	1935	1936	1937	1938	1939	1940
Xuất khẩu	130	171	259	290	350	397
Nhập khẩu	90	98	156	195	239	206
Tổng giá trị	220	269	415	485	589	603
Dư trội cán cân thương mại	40	73	103	95	111	191

Lấy việc xuất khẩu thóc gạo làm ví dụ: năm 1936 đạt 782 triệu francs; năm 1937 đạt 1.094 triệu francs<sup>2</sup>.

Nguồn thu về thuế đặc biệt đánh vào ngô, gạo xuất khẩu tăng lên cũng chứng tỏ sự tăng lên của việc xuất khẩu đối với loại lương thực này. Theo đó, năm 1938, số tiền thu được là 2.791.000 đồng, năm 1939 con số thực thu lên đến 4.166.000 đồng<sup>3</sup>. Thuế thu được từ xuất khẩu cao su cũng từ 842.000 đồng năm 1938, tăng lên đến 1.187.000 đồng vào năm 1939<sup>4</sup>.

Việc xuất khẩu sản phẩm mỏ cũng tăng. Năm 1900, lượng than xuất khẩu của Đông Dương là 200.000 thì năm 1939, con số đó đã tăng lên đến 1.500.000 tấn, đưa Đông Dương vào hàng thứ 10 trong những nước xuất khẩu than lớn nhất thế giới và là nước xuất khẩu than lớn nhất Viễn Đông vào năm 1938, với các bạn hàng lớn nhất là Nhật Bản (673.000 tấn), Trung Quốc (480.000 tấn). Việc xuất khẩu than sang Pháp tăng từ 30.000 tấn năm 1930 lên hơn 250.000 tấn năm 1938 do chính sách thuế quan ràng buộc giữa chính quốc

1. *Résumé statistique...,* Sđd, tr. 22.

2. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937..., *BEI* 1938, tr. 188.

3, 4. *BEI* 1939, tr. 878.

và thuộc địa của Pháp<sup>1</sup>. Quặng thiếc được khai thác từ các mỏ Nam Pantene (Lào) vẫn tiếp tục được xuất khẩu sang các nhà máy chế biến của Anh tại Malaixia. Tất cả quặng sắt, crôm, mangan đều được xuất sang Nhật. Năm 1939, Đông Dương đứng thứ 6 trong những nước xuất khẩu nhiều quặng thiếc trên thế giới, đứng thứ 11 trong những nước xuất khẩu kẽm tinh chế và thứ 23 về xuất khẩu quặng sắt. Toàn bộ sản lượng kẽm, tungsten và thiếc nguyên chất của Bắc Kỳ được chuyên chở sang Pháp<sup>2</sup>.

Cùng với sự phục hồi của các ngành kinh tế, khả năng tiêu thụ sản phẩm trong nội địa cũng tăng lên, thị trường trong nước được phục hồi. Theo thống kê chính thức, tiền thu về thuế tiêu thụ và lưu thông hàng hóa của Đông Dương đã từ 8.426.000 đồng năm 1938 tăng lên 10.388.000 đồng năm 1939<sup>3</sup>.

Toàn quyền Đông Dương Brévié, trong bài diễn văn đọc trước Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương năm 1938 cho biết: nhiều mặt hàng phục vụ tiêu dùng như sữa đặc, rau tươi, thuốc lá, đường, rượu, dầu hỏa, xăng nhớt, bông vải, sợi bông, lụa cũng như những mặt hàng công nghiệp, trừ xi măng, vải bông đã sản xuất được trong nội địa còn những thứ khác như sắt, thép, vải lụa, dụng cụ, máy móc, ô tô, xe đạp thì vẫn phải nhập vào với số lượng lớn cho tiêu dùng trong xứ. Lượng xe hơi nhập khẩu cũng tăng lên nhiều.

Ngành thương mại được vực dậy kéo theo sự vực dậy của cả nền kinh tế. Theo số liệu thống kê chính thức thì số các công ty, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất ở Đông Dương bị phá sản, bị thanh lý giảm đi qua từng năm kể từ 1936, như trong bảng sau đây:

---

1. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 329.

2. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 330.

3. BEI 1939, tr. 878.

**Bảng 12: Các công ty bị phá sản, thanh lý  
trong những năm 1936-1939<sup>1</sup>**

Năm	Phá sản	Thanh lý	Tổng cộng
1936	76	40	119
1937	56	19	75
1938	38	12	50
1939	50	19	69

Nếu như trong 4 năm, từ 1932 đến 1935, Đông Dương có tổng cộng 740 vụ phá sản và thanh lý thì trong 4 năm từ 1936 đến 1939 có 313 vụ phá sản, tức là chi bằng 42,3% so với 4 năm trước, trong đó có 220 vụ phá sản và 90 vụ thanh lý. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn, số vụ phá sản và thanh toán tài phán là 45 năm 1936, giảm xuống 22 năm 1937, 19 năm 1938, 24 năm 1939 và chỉ còn 7 vào năm 1940<sup>2</sup>.

Cũng từ năm 1936, ở Đông Dương dường như đã diễn ra một sự "đổ xô" mới của nguồn vốn tư nhân vào các hoạt động kinh tế. Theo Charles Robequain, năm 1935, số tiền được đầu tư của nguồn vốn này mới chỉ là 40,8 triệu francs thì năm sau (1936) đã tăng lên đến 103,6 triệu francs, tức là tăng lên 2,5 lần so với năm 1935 và năm 1937 tăng lên đến 153,9 triệu francs, tức là tăng lên gần 4 lần so với năm 1935<sup>3</sup>, năm 1938, giảm xuống 95,2 triệu francs nhưng năm 1939 lại tăng lên đến 139 triệu francs<sup>4</sup>.

Quy mô đầu tư này tuy còn xa mới có thể so sánh được với số vốn mà nhóm tư bản này đổ vào Đông Dương trong những năm thịnh vượng ở giai đoạn trước nhưng cũng chứng tỏ sự phục hồi dần của nền kinh tế.

1, 2. *Résumé statistique ...*, Sđd, tr. 21.

3. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris 1939, tr. 188.

4. *BEI*, 1943, Fasc II, tr. 259.

Năm 1937, nhịp độ thành lập trở lại của các công ty vẫn còn yếu ớt.

Về hướng đầu tư, bảng thống kê dưới đây được lấy ra từ công trình của Charles Robequain, cho thấy một sự thay đổi ít nhiều theo hướng của những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của chính phủ thuộc địa vào đầu thập niên 1930.

**Bảng 13: Việc phát hành vốn của các doanh nghiệp trong những năm 1934 - 1937 (tính bằng triệu francs)<sup>1</sup>**

	1934	1935	1936	1937
Trồng trọt	27,0	24,7	52,5	36,4
Mỏ	3,4	0,2	12,7	10,8
Công nghiệp	3,9	4,3	24,3	32,9
Công trình công cộng	0,2	1,1	0,3	43,7
Vận tải	2,4	6,0	1,8	20,1
Thương mại	4,6	3,3	5,4	4,2

Theo bảng thống kê này, trong trật tự đầu tư, các công trình công cộng đứng hàng đầu. Tiếp theo sau, nếu trong những năm khủng hoảng, nông nghiệp là lĩnh vực bị bỏ rơi thì từ năm 1936 đã lấy lại được phong độ, đứng hàng đầu trong danh mục đầu tư và sang năm 1937, chỉ đứng sau vốn đổ vào các công trình công cộng. Việc khai thác mỏ và vận tải cũng đã dần dần tăng tốc.

Vốn đầu tư đổ về, các hoạt động kinh tế phục hồi, chi số tiền lưu thông trong các năm 1936-1939 tăng lên hằng năm. Lấy năm 1913 làm cơ sở (100), năm 1936, chi số thô tăng 3,5 lần và chi số đã điều chỉnh tăng 2,75 lần và năm 1939, những con số đó lần lượt là 6,75 và 3,22 lần, như trong bảng sau đây:

1. Charles Robequain, *L'Evolution économique...,* Sđd, tr. 188.

**Bảng 14: Chỉ số tiền lưu thông ở Đông Dương  
trong những năm 1936-1939<sup>1</sup>**

Năm	Chi số thô	Chi số đã điều chỉnh
1936	352	275
1937	469	300
1938	529	299
1939	671	322

Các ngành kinh tế khác của Đông Dương vì thế lấy dần lại nhịp điệu hoạt động.

#### **b. Nông nghiệp**

Kinh tế nông nghiệp được phục hồi, trước hết trong việc sản xuất lúa. Năm 1937, tổng diện tích lúa của Đông Dương là 5.643.000ha, tăng lên 614.000ha so với năm 1931, theo cách tính của Aumiphin<sup>2</sup>. Riêng ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, diện tích đất trồng lúa tăng lên nhiều, với 1.321.000ha (1937) so với 1.180.000ha (1931), tức là tăng lên 111.000ha do sự hoàn thành những công trình thủy nông, được thực hiện bằng nguồn vốn vay từ đầu thập niên 1930 mà theo tác giả Martin Jean Murray thì vào năm 1937 này, diện tích được cải tạo ở Bắc Kỳ là 250.000ha và ở Trung Kỳ là 90.000ha<sup>3</sup>. Diện tích lúa tăng lên, thị trường lúa gạo trên thế giới được khai thông, việc xuất khẩu các mặt hàng này cũng vì vậy mà tăng lên.

Cũng như vậy đối với việc trồng và xuất khẩu ngô, một mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Đông Dương.

1. Vũ Quốc Thúc, *L'économie communaliste du Viêt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 167-168.

2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 131.

3. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 182.

Theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương năm 1938<sup>1</sup> thì việc trồng các loại cây công nghiệp như mía, thuốc lá, thầu dầu, trầu được mở rộng theo nhu cầu không ngừng tăng lên của thị trường. Việc sản xuất chè, cà phê cũng phát triển đều đặn. Năm 1939, có 11.700ha chè và cà phê được trồng trên cả Việt Nam, trong đó có 8.700ha cà phê và 3.000ha chè<sup>2</sup>. Sản lượng cà phê đạt 3.500 tấn, trong đó 3.000 tấn được tiêu thụ trong nội địa<sup>3</sup>.

Việc sản xuất cao su, sau một hồi giảm sút, cũng đã được phục hồi. Sự tăng dần của thời giá cao su cùng với những biện pháp hỗ trợ của nhà nước thực dân vào đầu những năm 1930 cũng như thoả thuận quốc tế tại Luân Đôn năm 1934 về cao su là nguyên nhân của sự phục hồi này.

Từ chỗ diện tích bị giảm sút đáng kể trong những năm khủng hoảng thì năm 1937, Đông Dương đã có tổng cộng 1.005 đồn điền cao su với diện tích tổng cộng là 127.147ha, trong đó, Việt Nam chiếm 920 đồn điền, diện tích 99.819ha bao gồm: Nam Kỳ 902 đồn điền, 98.168 ha; Trung Kỳ 17 đồn điền, 1.680ha và Bắc Kỳ 1 đồn điền, 1ha<sup>4</sup>. Năm 1938, các nước đế quốc đàm phán lại thoả thuận quốc tế Luân Đôn năm 1934. Hạn ngạch cao su của Đông Dương tăng từ 30.000 tấn năm 1934 lên 60.000 tấn, dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của ngành sản xuất cao su. Sản lượng cao su tăng từ 20.435 tấn năm 1934 lên 41.314 tấn năm 1936 và 60.000 tấn năm 1938, vừa đủ đáp ứng nhu cầu cao su của chính quốc và vừa khớp với hạn ngạch theo quy định quốc tế ở trên<sup>5</sup>.

Giá trị của vụ thu hoạch cao su Đông Dương tăng lên: 1930: 62 triệu francs giảm xuống còn 27 triệu năm 1932, nhưng đã tăng lên

---

1. BEI 1939, tr. 25.

2. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 145.

3. BEI, 1939, tr. 29.

4. *Annuaire des Planteurs de Cao su*, Jean PierreAumiphin, Sđd, 142-143.

5. André Bourbon, *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Lyon: Bosc Freres M&I, Riou, 1938, tr. 115-117, Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 266.

94 triệu năm 1934 và đến con số thực sự đáng ngạc nhiên là 244 triệu francs năm 1936<sup>1</sup>. Vào năm 1937, cao su đã một lần nữa trở thành mặt hàng xuất khẩu đứng thứ hai sau gạo. Tỷ phần của cao su trong giá trị xuất khẩu cũng tăng từ 4,5% trong thời gian 1920-1934 lên 18,3% trong những năm 1935 -1939 và 30,6% trong những năm 1940-1942, đứng ngay sau lúa<sup>2</sup>.

Mặt khác, cùng với sự phục hồi của ngành sản xuất cao su là quá trình tập trung sản xuất, một biểu hiện khác của xu hướng phát triển của ngành này. Theo thống kê thì vào giữa thập niên 1930, chỉ tính 12 đồn điền cao su lớn nhất đã chiếm ước tính hai phần ba tổng diện tích trồng cao su. Ba công ty đồn điền lớn nhất (Terres Rouges, Indochinoise des Plantations de Hévéas và Michelin) nắm giữ hơn 50% diện tích trồng cao su, riêng Plantation des Terres Rouges chiếm khoảng 1/4 tổng diện tích đất trồng cao su của Đông Dương<sup>3</sup>.

### *c. Công nghiệp*

Các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng đều đã từng bước được phục hồi.

#### *Công nghiệp mỏ*

Số đơn xin tìm mỏ, từ con số hàng chục nghìn đơn được đệ trình trong những năm 1920, giảm xuống chỉ còn con số hàng trăm đơn mỗi năm trong những năm 1933-1935, đã tăng lên từ năm 1936, với số đơn xin mỗi năm là: 1936: 1.000; 1937: 1.356; 1938: 1.620; 1939: 1.631; 1940: 1.531<sup>4</sup>.

- 
1. André Bourbon, *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Sđd, tr. 116, Martin Jean Murray, Sđd, tr. 265.
  2. Lê Châu, *Le Viêt Nam socialiste. Une économie de transition*, Paris, 1966, tr. 38.
  3. CAOM, *Affaires économiques de l'Indochine*, Carton 59, Dossier 7, *Les Cahiers coloniaux*, Février 1944, Institut colonial de Marseille, *Le Caoutchoucs*, tr. 272-291.
  4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 9.

Cũng như vậy, số đơn xin lập nhượng địa mỏ giảm xuống chỉ còn 4 vào năm 1935 và 5 vào năm 1936, nhưng năm 1937 đã thấy tăng lên đến 19<sup>1</sup>.

Giá trị mỏ tăng lên rõ rệt từ năm 1935: 1934: 9,6 triệu đồng; 1935: 11,2 triệu đồng; 1936: 13,0 triệu đồng; 1937: 19,3 triệu đồng; 1938: 26,5 triệu đồng; 1939: 29,5 triệu đồng; 1940: 30,2 triệu đồng<sup>2</sup>.

Theo Martin Jean Murray, vào năm 1939, việc khai thác mỏ ở Đông Dương đã đạt đến sản lượng cao nhất thời thuộc địa. Cũng như vậy, sự tập trung cao độ đã diễn ra trong ngành than như đã biết, hơn 90% sản lượng mỏ thuộc về 6 công ty và hơn 45% thuộc về Công ty Pháp các mỏ than Bắc Kỳ. Bản thân công ty này cũng đã bị Ngân hàng Đông Dương kiểm soát<sup>3</sup>.

Số công nhân mỏ tăng lên nhanh chóng từng năm từ 1935 trở đi cũng là một tiêu chí khác chứng tỏ ngành khai thác mỏ của tư bản Pháp đã phục hồi: 1934: 34.800; 1935: 39.000; 1936: 43.800; 1937: 49.200; 1938: 52.700; 1939: 55.000<sup>4</sup>.

Sản lượng than tăng dần từ năm 1936: 1936: 2.186.000 tấn; 1937: 2.308.000 tấn; 1938: 2.335.000 tấn; 1939: 2.615.000 tấn; 1940: 2.500.000 tấn<sup>5</sup>.

Phần nhiều than được đem xuất khẩu. Năm 1939, số than xuất khẩu chiếm 68% sản lượng<sup>6</sup>. Một khác, do những hoạt động kinh tế được phục hồi nên nhu cầu của nội địa cũng ngày một tăng lên.

Việc khai thác các quặng sắt, mangan cũng tăng lên một cách ngoạn mục từ vài nghìn tấn năm 1935 lên hàng chục nghìn tấn trong các năm 1936-1937, rồi hàng trăm nghìn tấn trong các năm 1938-1939<sup>7</sup>.

---

1, 2. *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1937*, Hà Nội, 1938, tr. 8.

3. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 322.

4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 9.

5, 7. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 10.

6. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...*, Sđd, tr. 148.

### *Công nghiệp chế biến*

Công nghiệp xi măng dần lấy lại được nhịp độ sản xuất, với sản lượng tăng từ 107.000 tấn năm 1935 lên 149.000 tấn năm 1936, 235.000 tấn năm 1937 và 266.000 tấn năm 1938<sup>1</sup> do nhu cầu xây dựng nhà cửa, các công trình lớn trong nội địa và việc xuất khẩu tăng lên. Năm 1937, 53% sản lượng được đem xuất khẩu<sup>2</sup>, số còn lại được tiêu thụ trong nước<sup>3</sup>. Số công nhân được sử dụng trung bình của Nhà máy Xi măng Porland Hải Phòng là 4.000<sup>4</sup>. Công ty Vô danh gạch ngói Đông Dương bị đình trệ trong những năm khủng hoảng, từ năm 1936 cũng đã phát triển sản xuất và năm 1939 sử dụng đến 500 công nhân<sup>5</sup>.

Trong ngành chế biến sản phẩm mỏ, sản lượng thiếc kim loại đã từ chối việc sản xuất chỉ đạt vài trăm tấn, thậm chí ngừng hẳn trong những năm 1930-1933, tăng lên khoảng 1 nghìn tấn trong các năm 1934-1936, đã nhanh chóng tăng lên trên 2 nghìn tấn trong các năm 1937-1940<sup>6</sup>. Điều đáng lưu ý là trước kia kẽm được xuất khẩu một phần ở trạng thái quặng thì nay được xử lý toàn bộ tại lò nung Quảng Yên, sản lượng 4.200 tấn năm 1937 và 4.450 tấn năm 1938<sup>7</sup>.

Trong ngành chế biến tre gỗ cũng có những tiến triển đáng kể, với sản lượng 131 triệu bao diêm năm 1935 tăng lên 212 triệu bao năm 1936, 279 triệu năm 1937 và 304 triệu bao vào năm 1938<sup>8</sup> và tăng vọt lên 324 triệu bao năm 1939, với số công nhân được sử dụng lên tới 2.000 người<sup>9</sup>. Sản lượng của công ty giấy cũng là 3.450 tấn năm 1937 và 1939, ngành công nghiệp giấy hiện đại sử dụng đến 3.000 công nhân<sup>10</sup>.

---

1. BEI 1939, tr. 27.

2, 3, 4. Charles Robequain, *L'Evolution économique de L'Indochine...*, Sđd, tr. 303.

5. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...* Sđd, tr. 152.

6. Résumé statistique..., Sđd, tr. 10.

7, 8. BEI 1939, tr. 26.

9, 10. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...*, Sđd, tr. 154.

Công nghiệp đường cũng tăng sản lượng từ 9.344 tấn năm 1935 lên 9.997 tấn năm 1936, 13.642 tấn năm 1937 và 15.066 tấn năm 1938 do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tăng lên<sup>1</sup>.

Việc sản xuất thuốc lá, thuốc lào đều tăng lên gấp nhiều lần trong giai đoạn từ năm 1935 đến 1939. Việc buôn bán và sản xuất rượu của người bản xứ từ 230 nghìn héctôlít năm 1935 tăng lên 273 nghìn héctôlít năm 1936, 290 nghìn héctôlít năm 1937 và 403 nghìn héctôlít năm 1938.

### *Công nghiệp dệt*

Công nghiệp dệt, do không bị sụt giảm, trái lại tăng sản xuất ngay trong thời kỳ khủng hoảng nên đã tiếp tục phát triển trong giai đoạn này. Hoạt động của ngành công nghiệp này được biểu hiện trong số nguyên liệu (bông, sợi...) được nhập vào trong các năm 1935-1938 như trong bảng sau:

*Bảng 15: Lượng bông, sợi nhập vào Đông Dương  
trong những năm 1935-1938 (tính bằng tấn)<sup>2</sup>*

	1935	1936	1937	1938
Bông	6.371	7.935	8.568	10.328
Sợi bông	1.019	668	1.365	1.864
Sợi hóa học	9	16	43	284

Theo *Tập san kinh tế Đông Dương* thì việc nhập nguyên liệu cho ngành dệt đã tăng gần gấp đôi từ năm 1925 đến năm 1937, với chỉ số 197, trong khi chỉ số của việc nhập các loại thực phẩm ở mức 100 và chỉ số nhập những vật phẩm chế tạo vẫn ở mức 128<sup>3</sup>.

Việc sử dụng những nguồn năng lượng như xăng, dầu, điện, than hay là các vật liệu như gỗ, đá, xi măng trong sản xuất và vận hành máy móc ngày càng tăng lên trong những năm 1935-1938

1, 2, 3. BEI 1939, tr. 27.

cũng có thể được coi là một chỉ số khác chứng tỏ sự tăng lên của sản xuất công nghiệp<sup>1</sup>.

Sản xuất công nghiệp được khôi phục, việc xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp cũng tăng lên từng năm, chẳng hạn như đối với một số sản phẩm sau:

**Bảng 16: Việc xuất khẩu đường, xi măng, vải bông thô trong những năm 1935-1938<sup>2</sup>**

Sản phẩm xuất khẩu	Đơn vị	1935	1936	1937	1938
Đường thô và tinh chế	Tấn	802	1.716	4.826	1.137
Xi măng	-	32.400	59.200	124.500	143.200
Xi măng	-	32.400	59.200	124.500	143.200
Vải bông thô (mộc)	-	234	669	852	843

Công nghiệp phát triển, tỷ trọng của công nghiệp trong sản xuất nội địa - PIB (Production intérieur brute) từ 14% năm 1931 tăng lên 22% năm 1938<sup>3</sup>.

Khủng hoảng kinh tế, sự phát triển của các ngành công nghiệp trong những năm 1936-1939 chính là nguyên nhân của những cuộc bàn cãi sôi nổi giữa các nhà chức trách và các nhà thực dân về vấn đề công nghiệp hóa thuộc địa, trong đó có Đông Dương vào cuối thập niên 1930 của thế kỷ XX<sup>4</sup>. Cuối cùng, phái phản đối chủ trương công nghiệp hóa (như Justin Godart, Marius Moutet) đã thắng phái ủng hộ chủ trương này (Paul Bernard, Giscad- d' Estaing) do môi

1. Tham khảo BEI 1939, tr. 27-30.

2. BEI 1939, tr. 27.

3. Số của năm 1931, dẫn theo: Paul Bernard, *Les nouveaux aspects du problème économique indochinois*, tr. 14; số của năm 1938, dẫn theo: Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...*, Sđd, tr. 160.

4. Tham khảo: Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1928-1938)*, Paris, 1972, tr. 64.

lo về “*sự hình thành của giai cấp vô sản tại thuộc địa*”. Dù không thể thắng nổi phái phản đối công nghiệp hóa, chủ trương công nghiệp hóa đối với thuộc địa cũng phản ánh sự phát triển le lói của nền công nghiệp ở Đông Dương vào cuối những năm 1930 và đó là tiền đề cho một xu hướng công nghiệp hóa trong những thời kỳ sau ở xứ này.

#### d. Vận tải

Ngành vận tải được phục hồi nhờ sự phục hồi của sản xuất và thương mại. Vận tải đường sắt phát triển. Trọng lượng hàng hóa tính theo kilômét đường sắt tăng từ 118 tấn trong các năm 1931-1933 lên 148 tấn trong các năm 1934-1936 và tăng một cách ngoạn mục đến 308 tấn trong các năm 1937-1939<sup>1</sup>. Số thu về vận tải đường sắt (kể cả đoạn Hồ Khẩu - Vân Nam) tăng từ 12.300.000 đồng năm 1937 lên 18.350.000 đồng năm 1938, tức là tăng 50%. Số toa tàu tăng từ 354 lên 441<sup>2</sup>.

Số xe hơi nhập khẩu nguyên chiếc tăng lên từng năm, từ 572 chiếc năm 1933 lên 998 năm 1934, 1.358 năm 1935 tăng lên 1.743 năm 1936 và 1.934 năm 1937<sup>3</sup>. Nếu tính cả số gồm xe không đóng thùng thì số lượng xe hơi nhập khẩu sẽ tăng đều đặn, từ 1.886 vào năm 1936 lên 2.162 vào năm 1937 và 2.306 năm 1938. Đồng thời với hoạt động trên, số xe đăng ký hay được phép hoạt động ở Đông Dương trong các năm trên lần lượt là: 1.763; 1.934; 1.985 chiếc<sup>4</sup>. Theo một thống kê khác, tổng số xe vận hành trên Đông Dương vào năm 1938 là 20.250 chiếc, gấp đôi số xe vận hành các loại ở Đông Dương vào năm 1926 là 9.011 chiếc. Trong 20.250 chiếc xe này có 16.100 xe du lịch, 2.250 xe vận tải nhỏ và máy kéo và 1.900 xe tải chung các loại, thuộc Nam Kỳ 8.600 chiếc; Trung Kỳ 2.700 chiếc, Bắc Kỳ 5.900 chiếc<sup>5</sup>.

---

1. Vũ Quốc Thúc, *L'Economie communaliste du Viêt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 158.

2, 4. BEI 1939, tr. 28 .

3. *Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié*, 1937, BEI 1938, tr. 186.

5. Martin.J. Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 205.

### e. Tài chính

Cùng với sự phục hồi của các ngành kinh tế, nền tài chính của Đông Dương cũng dần được phục hồi. Dấu hiệu của sự phục hồi này được thể hiện lần đầu tiên từ tài khóa 1935 (kể từ năm 1929), với sự vượt trội của cán cân thu - chi là 1.268.800 đồng<sup>1</sup>. Những "cải cách" liên tiếp về thuế đã làm tăng số thu cho ngân sách. Sự phá giá đồng tiền, những chính sách xã hội do chính phủ Léon Blum chủ trương và những chính sách bóc lột thuộc địa khác về tài chính đã làm tăng nguồn thu của ngân sách và cuối cùng, cán cân thu - chi của Đông Dương đã ở vào tình trạng bội thu trong các tài khóa 1938-1939.

Thuế gián thu, chủ yếu là các khoản thu từ thuế thương chính nói chung tăng lên nhờ vào sự phục hồi của thương mại và hoạt động của các cơ sở độc quyền muối, rượu, thuốc phiện. Các con số thống kê dưới đây cho thấy, lượng thuốc phiện, lượng rượu bán ra và số tiền thu về ngày càng tăng trong những năm 1936-1939.

**Bảng 17: Lượng thuốc phiện và rượu bán ra  
trong những năm 1936-1940<sup>2</sup>**

Năm	Thuốc phiện bán ra (kg)	Số tiền thu về (đồng)	Rượu bán ra (lít nguyên chất)	Số tiền thu về (đồng)
1936	35.467	5.816.424	29.039.825	4.020.788
1937	52.331	8.791.019	32.882.207	5.151.250
1938	57.592	11.453.554	35.347.314	6.843.705
1939	69.386	15.167.876	38.875.388	8.086.065
1940	71.736	19.665.230		

1. Discours prononcé par Jules Brévié- Gouverneur Général de l'Indochine à l'occasion de l'ouverture de la session du Conseil de Gouvernement le 27/12/1937, Hà nội, IDEO, 1937, tr. 9.

2. Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt Nam, Hội Văn hóa cựu quốc Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1945, tr. II5 và II8.

Về thuế trực thu, chính phủ thuộc địa tiến hành "*cải tiến*" việc thu đối với thuê thân và loại tạp dịch khác, trên phạm vi cả ba xứ. Tựu chung, đó là tăng thuế thân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đặt thêm thuế lợi tức ở Nam Kỳ, thuế cư trú ở thành thị, tiền chuộc các tạp dịch và công xâu để tăng nguồn thu cho ngân sách, bù vào những thiệt hại do khủng hoảng gây nên.

Đối với thuê thân, thay cho việc định mức đồng loạt ở thời kỳ trước, nay thuê thân được chia thành nhiều bậc tùy vào thu nhập đồng niêm của các đối tượng và tùy vào từng xứ để thu.

Ở Bắc Kỳ, trước mức thu là 2,5 đồng đối với tất cả các nội định, nay được chia thành 14 bậc theo tài sản sở hữu: diện tích đất đối với nông dân; thuế môn bài đối với thương nhân hay các khoản thu đối với viên chức theo quy định tại các Nghị định ngày 23/12/1937 và ngày 12/12/1938, với các mức cụ thể là: 1 đồng; 2,5 đồng; 5 đồng; 7 đồng; 14 đồng; 25 đồng; 40 đồng; 80 đồng; 105 đồng; 125 đồng; 150 đồng; 200 đồng và 250 đồng<sup>1</sup>.

Ở Trung Kỳ, cho đến năm 1938, thuê thân được đánh đồng thu 2,5 đồng, nhưng đạo Dụ ngày 16/11/1938 cũng đã chia thuế thân làm nhiều bậc theo mức thu nhập giống như ở Bắc Kỳ, bao gồm<sup>2</sup>: thuế cố định và thuế tỷ lệ. Thuế cố định có hai mức: 0,6 đồng đánh vào những người có thu nhập dưới 120 đồng/năm và 1,5 đồng đánh vào những người có thu nhập trên 120 đồng/năm. Thuế tỷ lệ được áp dụng đối với ba loại sau: những người có ruộng đất (ngoài thuế điền thổ) phải nộp từ 3 xu đến 15 xu một sào; những người nộp thuế môn bài, thuế thổ trạch từ 3 đồng trở lên, với mức từ 25% đến 60% số thuế môn bài và thổ trạch; những công chức tại chức hoặc về hưu lương hàng năm hơn 100 đồng, với mức từ 0,2% đến 1,5%.

---

1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Thời kỳ Mặt trận Bình dân. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1956, tr. 19.

2. Theo Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 19.

Theo quy định có từ trước đây trong các đạo Dụ ngày 15/8/1898, ngày 4/12/1908 và Nghị định ngày 30/10/1928, mỗi nội định phải chịu 5 ngày công xâu (prestation en nature). Nhưng nay, loại công xâu này có thể được chuộc bằng tiền.

Ở Nam Kỳ, năm 1937, một nguyên tắc mới về thuế khóa được đưa ra “... để làm hài hoà các quan điểm về thuế khóa theo hướng hợp lý hơn và công bằng hơn, với sự tôn trọng truyền thống lâu đời của người dân Việt Nam”<sup>1</sup> đã ảnh hưởng đến quy định về thuế thân. Theo đây, thuế thân, đánh vào những người đàn ông từ 18 đến 60 tuổi, vẫn được thu ở mức 1 đồng. Thế nhưng, ngoài khoản tiền đó ra, các dân đinh còn phải nộp thêm khoản thuế giống như thuế thu nhập: một loại là những người không có sở hữu phải đóng tất cả là 4,5 đồng (thay cho 5,5 đồng trước đây) và một loại là những người có sở hữu (có tên trong sổ thuế hay phải nộp thuế môn bài), phải nộp khoản bách phân phụ thu (centièmes additionnels) nếu thu nhập hàng năm vượt quá 360 đồng<sup>2</sup>. Ngoài ra, ở Nam Kỳ, người dân cũng còn phải đóng công xâu và công canh gác là những thứ tạp dịch có thể được chuộc bằng tiền. Công xâu phải nộp vào ngân sách hàng tinh, với mức được tính theo ngày công trung bình của một cu li, từ 0,5 đồng đến 0,7 đồng năm 1932 và 0,3 đến 0,4 năm 1937. Năm 1938, mức công xâu còn cao hơn do lương tăng<sup>3</sup>. Việc canh gác được phân bổ cho đàn ông từ 18 đến 55 tuổi, 5 ngày cho mỗi người trong một năm và có thể chuộc với giá “không vượt quá công xâu, thấp nhất là 2,5 đồng tức 0,5/ngày. Số tiền này được xung vào ngân sách hàng xã”<sup>4</sup>.

Với các cách thu và mức thuế như vậy thì dù đã được “cải cách” thuế vẫn là một gánh nặng đối với những người nghèo, không kể nghề nghiệp là gì.

---

1, 2, 3, 4. Fond Guernut, carton 31. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans vietnamiens d'après de l'enquête de la Commission Guernut (1937-1938)...*, Sđd, tr. 86.

Thêm vào đó, chính phủ thuộc địa còn nghĩ ra nhiều thứ thuế vô lý khác như thuế cư trú ở thành thị (1935) đánh vào người nghèo, công nhân, viên chức, thuế thủy lợi đánh vào ngư dân<sup>1</sup> hay thuế "phòng thủ" không đánh vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh của người Pháp mà chủ yếu đánh vào người tiêu dùng bán xú. Tờ *Dân chúng* tính ra một viên chức thu trung bình 360 đồng/năm phải trả 0,1 đồng/ngày (thuốc lá, xe buýt...), một năm tổng cộng là 36 đồng. Báo chí đòi bắt các nhà kinh doanh, sản xuất... người Pháp cũng phải chịu loại thuế đó<sup>2</sup>.

Tóm lại, những "*cải tiến*" trong việc thu thuế và tạp dịch đã giúp tăng nguồn thu cho các loại ngân sách từ trung ương tới địa phương cũng có nghĩa là đè nặng lên đầu những người dân lao động.

Không những thế, để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu ngân sách và tăng thêm những khoản "*đóng góp*" của Đông Dương vào ngân sách chính quốc chính quyền thực dân còn bày trò vay tiền của nhân dân Đông Dương để chẳng bao giờ trả lại, với mức là: năm 1937: 13.548.000 đồng; năm 1938: 40.700.000 đồng; năm 1939: 15.000.000 đồng, trong đó 500.000 đồng dùng để xây nhà tù ở Trung Kỳ<sup>3</sup>. Chính phủ thuộc địa còn lạm phát giấy bạc, thu dần những đồng bạc mới đúc trong thời kỳ khủng hoảng, vơ vét hết vàng của Đông Dương về nước làm cho trên thị trường Đông Dương giờ chỉ còn trơ lại những tờ bạc giấy không có giá trị.

Tính toán theo thống kê của Phù Toàn quyền, so với năm 1935, tổng số thu và chi của các loại ngân sách của năm 1938 tăng gấp

- 
1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 20.
  2. Báo *Dân chúng*, số 80, ngày 30/8/1939/ Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 608.
  3. Số tiền Đông Dương phải nộp sang Pháp trong các năm là: 1935: 3.941.000 đồng; 1938: 4.127.000 đồng; 1939: 4.765.000 đồng; 1940: 5.831.000 đồng. Số thống kê của năm 1935 và 1938 trích từ Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr. 171; số thống kê của năm 1939 và năm 1940 trích từ *Annuaire statistique de l'Indochine 1939-1942*.

rưỡi và của năm 1939 tăng gấp đôi đối với số thu và gần gấp đôi đối với số chi. Cán cân ngân sách năm 1937 vẫn ở trong tình trạng thâm hụt, nhưng năm 1938, số thu lớn hơn số chi đến gần 11 triệu đồng, và năm 1939, con số đó là 37,2 triệu<sup>1</sup>.

Nói tóm lại, sau sự phục hồi của nền kinh tế thế giới cũng như của nền kinh tế Pháp, nền kinh tế Đông Dương cuối cùng cũng đã được phục hồi, dù chậm muộn, từ năm 1935 trở đi. Sự phục hồi đó được thể hiện trong sự tăng lên của giá cả các mặt hàng, sự trở lại của các hoạt động nội - ngoại thương và sự phát triển của các ngành kinh tế nói chung. Đặc điểm nổi bật về sự phục hồi của nền kinh tế lần này là sự tập trung hơn trong một số ngành sản xuất chủ lực của Đông Dương, chẳng hạn như ngành khai thác mỏ hoặc ngành trồng cao su... vào tay các đại công ty vô danh, có tài sản lớn, do sự sáp nhập của các đơn vị thành viên. Điều đó làm gia tăng tình trạng độc quyền, tình trạng lũng đoạn trong nền kinh tế thuộc địa. Mặt khác, trong sự phát triển của nền kinh tế, tỷ trọng của các ngành công nghiệp tăng lên. Đó là dấu hiệu của một sự tách biệt với nền sản xuất chính quốc khi chế độ quan thuế liên thông, độc quyền được sửa đổi ít nhiều từ năm 1934. Tuy nhiên, nền kinh tế được phục hồi không đồng nghĩa với tình trạng đời sống của quần chúng nhân dân ta được cải thiện. Trái lại, sự phục hồi đó của nền kinh tế chỉ đem lại lợi nhuận cho các công ty, các tập đoàn tư bản lũng đoạn. Chính sách bóc lột thuộc địa của người Pháp để giải quyết những khó khăn của chính quốc cũng như để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh để quốc đã làm cho đời sống của nhân dân thuộc địa thêm khổn khổ, ngay cả trong giai đoạn thống trị của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp.

## **IV. TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI**

### **1. Giáo dục**

Trong giai đoạn Mặt trận Nhân dân nắm quyền, chính phủ thuộc địa đã có những “cải cách” trong một số lĩnh vực, nhưng trong lĩnh

1. Tham khảo *Résumé statistique...*, tr. 35-36.

vực giáo dục thì lại chưa kịp đưa ra một thay đổi nào. Mọi hoạt động về giáo dục dường như vẫn theo đúng những gì mà các chính phủ trước đã thực hiện. Điều đó có nghĩa là trên thực tế, chương trình “*cải cách*” giáo dục của Pierre Pasquier (sau này là René Robin) được theo đuổi cho đến những năm cuối thập niên 1930.

Việc đầu tư của chính phủ cho giáo dục công trong những năm 1936-1940 có tăng lên một chút, trong khoảng từ 12 đến 14 triệu đồng mỗi năm (so với khoảng từ 10 đến 11 triệu đồng trong các năm 1934-1935)<sup>1</sup>, nhưng cũng không đạt được mức của ngay cả những năm khủng hoảng 1931-1932. Trong giai đoạn này, nguồn vốn đầu tư của ngân sách cấp Liên bang và ngân sách cấp Xứ cho giáo dục tăng lên ít nhiều là do sự ổn định về tài chính trong những năm kinh tế phục hồi. Tất nhiên, nguồn vốn được đầu tư ít ỏi này thật khiêm tốn so với nhu cầu phát triển về giáo dục của một dân số không ngừng tăng lên của Đông Dương trong những năm đó.

Việc tổ chức bộ máy giáo dục không có gì thay đổi. Theo quy định mới, từ năm 1933, Chính phủ Nam triều lãnh phần trách nhiệm đối với bậc Tiểu học ở Trung và Bắc Kỳ, từ bậc Trung học trở lên, quyền quản lý vẫn thuộc về Nha học chính Đông Dương. Trên thực tế thì tất cả vẫn nằm trong tay người Pháp, từ cấp thấp đến cấp cao.

Việc tổ chức của các bậc học cũng đã được “*cải tiến*” xong từ những năm trước. Sang thời kỳ Mặt trận Nhân dân, vấn đề chỉ còn là tiếp tục hoàn chỉnh hơn các chương trình giảng dạy, sao cho theo đúng với phương châm “*hồi cốt*”, dựa vào việc “*cải cách Nho giáo*”, quay lại với việc dạy chữ Hán và văn hóa Trung Hoa nhiều hơn, tức là chú trọng đến việc dạy phong tục, tập quán và đạo đức, luân lý cho học sinh. Tình trạng thất học của dân chúng Việt Nam vẫn rất phổ biến.

---

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 3 (không kể chi phí để xây dựng và bảo trì các cơ sở trường học).

Số trường tiểu học và sơ học Pháp - Việt cả công lập và dân lập không tăng nhiều so với những năm trước: năm 1936 là 7.583 trường thì năm 1939 là 8.296 trường, trong 4 năm tăng được 713 trường<sup>1</sup>.

Trong tổng số trường tiểu học và sơ học trên, trường Kiêm bị chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, với số lượng chỉ là hàng trăm, số còn lại chủ yếu là các trường sơ học và dự bị hoặc là trường tư.

Vì số trường không tăng kịp so với số dân cho nên số trẻ em được đến trường tăng một cách chậm chạp. Tổng số học sinh tiểu học và sơ học Pháp - Việt cả công và tư thực tăng như sau: năm 1936: 493.000; năm 1939: 596.000, tức là trong 4 năm chỉ tăng 103.000 học sinh của hai cấp học này<sup>2</sup>.

Tỷ lệ trẻ con được đến trường so với số dân trong những năm này cũng chỉ là 22 phần nghìn vào năm 1936, 23 phần nghìn năm 1937, 24 phần nghìn năm 1938 và 26 phần nghìn vào năm 1939, 1940<sup>3</sup>.

Dựa vào những số liệu thống kê từ *Niên giám thống kê Đông Dương*<sup>4</sup>, tác giả Nguyễn Trọng Hoàng ước tính vào năm 1936-1937, cứ hơn 3 làng với diện tích bình quân 52km<sup>2</sup> và dân số bình quân gần 3.000 người mới có một trường sơ học (3 năm), với số học sinh bình quân là 60 người, tức là cứ 100 người dân mới có 2 học sinh sơ học (2%). Vậy mà đây là bậc học phát triển nhất thời Pháp thuộc. Đối với bậc Tiểu học (3 năm) thì bình quân tới 34 làng với diện tích 514km<sup>2</sup> và dân số bình quân gần 30.000 người mới có một trường, số học sinh bình quân là 115 người, tức là cứ 100 người dân mới có 0,4 học sinh tiểu học (0,4%)<sup>5</sup>.

---

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 3.

2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 4.

4. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 7, 1936-1937, IDEO, Hà Nội, 1942.

5. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 96, 1967, tr. 18.

Số trẻ em được nhận bằng tiểu học và sơ học ở Đông Dương, mặc dù có tăng lên so với những năm trước, nhưng vẫn còn rất ít ỏi so với số dân, chỉ ở con số hàng nghìn đối với bằng tiểu học: 5.400 năm 1936; 7.800 năm 1937; 8.900 năm 1938; 10.800 năm 1939; 9.300 năm 1940 và con số hàng chục nghìn đối với bằng sơ học: 47.000 năm 1936; 42.000 năm 1937; 43.000 năm 1938; 48.000 năm 1939 và 53.000 năm 1940<sup>1</sup>.

Nếu ở bậc sơ học và tiểu học số trường công nhiều hơn trường tư thì ngược lại, từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên trường tư bao giờ cũng nhiều hơn trường công, có khi đến 3 hoặc 4 lần<sup>2</sup>. Năm 1936-1937, Việt Nam chỉ có 16 trường cao đẳng tiểu học công (4 năm), tức là tương đương với trường cấp II hiện nay trên một diện tích là 328.000km<sup>2</sup>. Như vậy, bình quân gần 1,2 triệu người dân mới có 1 trường cao đẳng tiểu học với số học sinh bình quân là 263 người. Tỷ lệ học sinh cao đẳng tiểu học công so với dân số là 0,02%. Bình quân mỗi trường phục vụ cho 4 tỉnh rưỡi.

Hơn nữa, số trường bố trí không đều. Gần nửa số trường tập trung ở ba thành phố lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Già nửa số kia được chia một cách không đều cho lãnh thổ mênh mông còn lại của cả nước.

Ở bậc Trung học, vào năm 1936-1937 cũng như cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công, trên cả lãnh thổ Việt Nam mới chỉ có 3 trường trung học do Chính phủ Thuộc địa lập ra: Bắc Kỳ (29 tỉnh) có 1 trường (Lycée Bảo hộ Hà Nội); Trung Kỳ (18 tỉnh) có 1 trường (Lycée Khải Định Huế); Nam Kỳ (24 tỉnh) 1 trường (Lycée Pétrus Ký Sài Gòn), đặt tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Những tỉnh thành khác không có lấy một trường Trung học, dù đó là

---

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 4.

2. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", Tcđd, tr. 18.

trường tư. Số học sinh của 3 trường này năm 1936-1937 là 369, bình quân mỗi trường có 123 học sinh<sup>1</sup>. Tính theo số dân thì cứ 1 triệu dân năm 1936-1937 mới có 19 học sinh trung học công (0,0019%). Những năm sau, tỷ lệ này có tăng nhưng không đáng kể, ví dụ năm 1941-1942 là 0,0026%. Nếu tính cả trường tư thì năm 1936-1937 có thêm 4 trường nữa cũng đều ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn (Trường Thăng Long và Trường Gia Long ở Hà Nội; Trường Thiên Chúa giáo Thiên Hựu ở Huế; Lycé Paul Doumer ở Nam Kỳ).

Về bậc Đại học thì cho đến những năm 1941-1942, cả Đông Dương cũng chỉ mới có 3 trường gọi là Đại học ở Hà Nội, với tổng số sinh viên là 834, gồm Trường Luật khoa 345 sinh viên, Trường Y Dược khoa 282 sinh viên, Trường Khoa học 207 sinh viên, trong đó 628 là sinh viên Việt Nam<sup>2</sup>.

Bậc Cao đẳng cũng chỉ có 4 trường, với tổng số học sinh là 201 cho toàn Đông Dương gồm Trường Cao đẳng Mỹ thuật 66 sinh viên, Trường Nông Lâm 59 sinh viên, Trường Thủ y chỉ có 14 sinh viên, Lớp chuyên môn cán sự 62 sinh viên<sup>3</sup>.

So với số dân Đông Dương vào năm 1941-1942 (được ước tính khoảng 20.600.000 người), cứ 1 triệu dân mới có 38 người học đại học và cao đẳng, tức 0,0038%<sup>4</sup>.

## 2. Y tế

Trong những năm 1936-1939, một số ngành kinh tế được phục hồi, nhu cầu về nhân công tăng lên, mặt khác ngân sách có dấu hiệu dư trội, do đó việc chi cho hoạt động y tế, được lấy ra từ các loại ngân sách tỏ ra rộng rãi hơn, vào khoảng 10 triệu đồng mỗi năm

---

1, 2. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", Tcdđ, tr. 19.

3. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập X, 1941-1942, IDEO, Hà Nội, 1945, tr. 35-36.

4. Nguyễn Trọng Hoàng, *Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam*, Tcdđ, tr. 20.

trong hai năm 1936, 1937 và 11 triệu đồng trong các năm từ 1938 đến 1940, nhưng cũng chỉ bằng mức năm 1931<sup>1</sup>.

Nhưng, cũng như trước đây, số tiền đầu tư vào y tế chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn trong tổng số vốn do chính phủ thực dân bỏ ra, khoảng 7,4% vào năm 1937 (10.958.000 đồng trong tổng số 148.100.000 đồng).

Do việc giảm chi tài chính công nên số cơ sở y tế và nhân viên y tế ở Đông Dương đều trong xu hướng giảm sút như được thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 18: Cơ sở y tế và nhân viên y tế  
trong những năm 1930-1940<sup>2</sup>**

	1936	1937	1938	1938	1940
Số cơ sở y tế	872	844	867	871	866
Nhân viên y tế người Âu	168	158	153	150	142
Nhân viên y tế người bản xứ	594	589	587	599	572

So với dân số Đông Dương là 23 triệu vào năm 1936<sup>3</sup> thì cứ 26.376 người dân mới có 1 cơ sở y tế và cứ 30.183 người dân mới có một nhân viên y tế chăm sóc sức khoẻ. Những năm sau, do cơ sở y tế và nhân viên y tế giảm đi, trong khi dân số tăng lên, tình trạng thiếu cơ sở y tế và nhân viên y tế còn trầm trọng hơn.

Việc khám chữa bệnh và phòng dịch không mấy được cải thiện so với những năm trước. Số người ốm được nhập viện có tăng lên một chút so với trước nhưng cũng chỉ được tính với con số vài ba trăm nghìn. Cũng như vậy, đối với số ngày chữa bệnh, số người đi khám bệnh có tăng lên, nhưng cũng chỉ được tính với con số dăm ba triệu, còn số lượt khám bệnh cũng chỉ hơn một chục triệu mà thôi. Những con số trong bảng thống kê sau đây so với số dân ngày

1, 2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 6

3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 1.

một tăng lên sẽ chẳng nói lên điều gì. Số ca đẻ tại các nhà hộ sinh hoặc có được sự trợ giúp của y tế chỉ khoảng trên dưới 200 nghìn mỗi năm, tức chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể so với hàng triệu phụ nữ ở tuổi sinh đẻ. Vì vậy, số tai biến và số trường hợp trẻ con chết ngay khi sinh vẫn nhiều. Năm 1937, trong hoạt động y tế đã có những tiến bộ hơn, vì thế, số trẻ chết yếu giảm đi, thế nhưng vẫn còn ở tỷ lệ rất cao, bởi cứ 1.000 trẻ thì có 34 trẻ chết trước 1 tháng tuổi và 210 chết trước khi đủ 1 tuổi<sup>1</sup>. Lý do chính của tình trạng này là vì kỹ thuật hộ sinh chưa cao, dinh dưỡng kém và bệnh tật.

**Bảng 19: Số người nhập viện, số người đi khám bệnh, số lượt khám, số ca sinh có trợ giúp y tế ở Đông Dương trong những năm 1936-1939<sup>2</sup>**

Năm	Số nhập viện	Số ngày chữa bệnh	Số người đi khám	Số lượt khám bệnh	Số ca đẻ có trợ giúp y tế
1936	336.000	4.814.000	5.869.000	13.639.000	169.000
1937	346.000	6.298.000	6.060.000	13.974.000	190.000
1938	365.000	6.547.000	6.232.000	13.708.000	170.000
1939	337.000	6.256.000	5.830.000	13.183.000	207.000
1940	356.000	6.216.000	5.603.000	12.651.000	216.000

Tây y chưa chiếm ưu thế trong việc chữa bệnh, nhất là ở vùng nông thôn. Người dân chủ yếu vẫn dựa vào Đông y. Đó cũng là một trong những lý do dẫn đến tình trạng số người bệnh nhập viện, số người và số lượt người đi khám bệnh không nhiều như chỉ ra trong bảng thống kê trên.

Các loại bệnh dịch vẫn chưa được phòng ngừa và kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1936-1937, 1937, tr. 29; *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1937-1938, 1938, tr. 26.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 6.

Số người được tiêm vắc xin phòng dịch tả tăng lên một cách đột ngột trong các năm 1937, 1938 chỉ là vì trong các năm này dịch tả diễn ra trầm trọng.

Đối với bệnh đậu mùa, trong thời kỳ này, liên tục từ năm 1936 đến 1940, mỗi năm có tới hàng nghìn người mắc bệnh, trong đó mỗi năm cũng có trong khoảng 1 nghìn người chết. Tuy nhiên, số người được tiêm chủng cũng không tăng lên nhiều so với ở những năm trước và cũng chỉ có một phần dân số được tiêm chủng phòng loại bệnh này mà thôi, khoảng 27% dân số<sup>1</sup>.

Việc phòng ngừa bệnh dịch hạch được chú ý đặc biệt trong những năm 1934-1936 do bệnh dịch này hoành hành ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, nhưng đã giảm đi rõ rệt trong những năm 1937- 1940, từ con số hơn 30.000 người được tiêm chủng giờ chỉ còn từ 2.000 đến 5.000 ở Nam Kỳ. Dân Trung Kỳ không còn được tiêm phòng nữa. Ở Bắc Kỳ thì chưa khi nào người dân được tiêm phòng đối với loại bệnh này<sup>2</sup>.

Việc phòng chống bệnh sốt rét vẫn chỉ dựa vào một giải pháp duy nhất là cấp phát thuốc ký ninh. Trong hai năm 1938 và 1939, không hiểu vì lý do gì mà người ta đã không phát thuốc này cho người bệnh. Những năm khác, số lượng thuốc phát ra vẫn là hàng nghìn kilogram (năm 1937: 4.044kg; năm 1940: 3.212kg)<sup>3</sup>. Điều đó chứng tỏ số người bị sốt rét không hề thuyên giảm và số người chết mỗi năm vì bệnh này lên tới hàng nghìn trường hợp.

Vẫn là vì thiếu ăn, thiếu ớt, lao động cực nhọc, điều kiện vệ sinh không được đảm bảo và nhất là việc tiêm chủng chưa được thực hiện đối với mọi người dân, nên số người mắc các loại bệnh dịch vẫn cao. Bảng thống kê dưới đây chi phản ánh một phần thực tế về số ca lây nhiễm và số người chết về các loại bệnh phổ biến: bệnh đậu mùa, dịch tả, dịch hạch.

---

1, 2. *Résumé statistique...* Sđd và *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930-1940.

3. *Annuaire statistique...*, Sđd.

**Bảng 20: Số ca mắc và số người chết vì các bệnh đậu mùa, dịch tả và dịch hạch trong những năm 1936-1939  
ở Đông Dương<sup>1</sup>**

Năm	Bệnh đậu mùa		Bệnh dịch tả		Bệnh dịch hạch	
	Ca mắc	Chết	Ca mắc	Chết	Ca mắc	Chết
1936	1.617	223	74	61	46	37
1937	3.205	720	12.543	9.152	20	16
1938	7.146	1.429	8.507	6.626	4	4
1939	4.772	928	-	-	5	4
1940	1.884	454	460	314	11	11

Riêng về bệnh dịch tả, số liệu thống kê trong bảng trên về số người mắc và số người chết còn kém xa thực tế, và ngay cả so với những con số do bác sĩ J. Genèvray đưa ra trong công trình của mình về "Bệnh dịch tả năm 1937-1938". Theo bác sĩ J. Genèvray, trận dịch tả năm 1937 bắt đầu vào tháng 9 kéo dài đến tháng 10/1938. Tuy không trầm trọng bằng trận dịch năm 1926-1927, nhưng đã có nhiều người chết vì bệnh này. Ở Bắc Kỳ có 15.432 người mắc thì 11.540 người chết, tức 74,8%. Ở Trung Kỳ có 4.594 người mắc thì 3.381 người chết, tức 73,4%. Tổng cộng có 20.027 người mắc và 14.921 người chết (74,5%), tức là chỉ có 1/4 số người mắc bệnh có hy vọng được cứu sống mà thôi. So với thống kê trong tài liệu chính thức của chính phủ thuộc địa, số người mắc dịch tả tăng lên đến 8.000 và số người chết tăng lên 5.000 người. Ở Bắc Kỳ, tỉnh có nhiều người mắc và bị chết nhiều nhất là Hà Đông (2.627 người mắc bệnh và 2.321 bị chết (88,4%). Ở Trung Kỳ, tỉnh bị nặng nhất là Thanh Hoá với số người mắc là 2.935 và số người chết là 2.407 (82%)<sup>2</sup>.

1. Résumé statistique..., Sđd.

2. Genevray, J, *Le Choléra en Indochine en 1937 - 1938*, Office International d'Hygiène Publique, Paris, 1939, tr. 1027. Dẫn theo: Shaun Kingsley Malarney, International Christian University (Nhật Bản), *Bệnh tật, sức khoẻ và y học ở Việt Nam từ 1930 đến 1945* (chuyên đề nghiên cứu).

Về bệnh sốt rét, việc thống kê chỉ được tiến hành ở hai thành phố lớn là Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn và cũng chỉ được tính đối với những người có giấy khai tử thì số người chết vẫn là hàng nghìn như tại các năm 1937, 1939 và 1940 và không phải chỉ ở Nam Kỳ như trước, số người chết vì bệnh này lại chủ yếu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Số người chết vì sốt rét ở Hà Nội, Sài Gòn, Chợ Lớn tăng từ 972 người năm 1936 lên 1.548 năm 1939<sup>1</sup>.

### 3. Văn hóa - tư tưởng

Cũng như trong giáo dục, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp chưa kịp có những thay đổi trong lĩnh vực văn hóa ở thuộc địa. Vì vậy, Chính phủ thuộc địa vẫn tiếp tục những “cải cách” từ thời Pierre Pasquier trên lĩnh vực này, theo tinh thần phục cổ, phục hồi tất cả những phong tục, tập quán cổ xưa cùng với việc cho phép các tôn giáo được phục hưng, được rộng đường phát triển với mục đích chính trị rõ ràng là chống phá phong trào cộng sản, lôi kéo quần chúng ra khỏi phong trào đấu tranh cách mạng, làm cho họ mê muội, khiến họ quên đi những nhọc nhăn hiện tại do sự áp bức, bóc lột thuộc địa gây ra, nhờ đó cùng cố chủ nghĩa “Pháp - Việt hợp tác”, cùng cố chế độ quân chủ - đã hết sinh lực để làm chỗ dựa cho chế độ thuộc địa. Mặt khác, cũng như trước đây, chính phủ thuộc địa tiếp tục những hoạt động chống phá, đàn áp đối với tất cả những hoạt động văn hóa được cho là phương hại tới chế độ đô hộ thuộc địa.

Theo cách này, Nho giáo tiếp tục được “cải cách” mạnh mẽ hơn. Phong trào “chấn hưng Phật giáo” cũng được duy trì dưới nhiều hình thức như thuyết pháp, in kinh sách, báo chí, mở trường cho tới tận khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra. Cuộc “chấn hưng Phật giáo” sôi nổi này đã làm sống lại một giáo phái là Bửu Sơn kỳ hương (ra đời ở An Giang vào giữa thời Minh Mạng) để trở thành một thứ Phật giáo cách tân tức là đạo Hòa Hảo của Huỳnh Phú Sổ vào ngày 5/7/1939.

---

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1930-1940.*

Đối với các tôn giáo khác, ngoài Công giáo vẫn luôn được tự do truyền đạo thì nay cả Tin Lành và Cao Đài đều được phép mở rộng hoạt động ra khắp các vùng trên cả nước.

Theo một cách khác, Chính phủ thuộc địa cũng khuyến khích những thứ văn hóa “đồi phong, bại tục”, “... cho mở nhiều tiệm hút, tiệm nhảy ở các thành thị; cho xuất bản các sách kiếm hiệp, thần bí; chấn hưng đạo Phật, ra nhiều sách công giáo chuyên môn chửi công sản...”<sup>1</sup> để đầy thanh niên vào những thú tiêu khiển làm thoái hoá giống nòi, quên đi bồn phận với dân, với nước.

Nếu như vào năm 1931, Hà Nội với số dân không quá 10 vạn mà có hơn 100 nhà sầm và nhà thô<sup>2</sup> thì năm 1937, theo phóng sự *Thanh niên truy lạc* của Nguyễn Đinh Lạp, với chỉ có 18 vạn dân, Hà Nội có đến 6.000 gái điếm, 100 nhà sầm, 300 tiệm hút và 7 sòng bạc lớn<sup>3</sup>. Cũng như vậy, phóng sự *Lục xì* của Vũ Trọng Phụng cho ta biết rõ tình trạng phô biến của nạn gái điếm, mại dâm ở Hà Nội như thế nào. Theo điều tra của nhà văn thì vào năm 1937, Hà Nội có đến mấy nghìn phụ nữ phải làm gái điếm<sup>4</sup>.

Thống sứ Châtel còn chăm lo tổ chức thi sắc đẹp và gây phong trào chợ phiên, “phong trào Âu hóa - vui vẻ trẻ trung” để cho thanh niên ta cù thế lê thê trong những cuộc vui, cuộc đua, trong những lạc thú, rượu chè, trai gái và tật bệnh. Chẳng thế, năm 1938, đích thân Châtel đã đi dự Hội Đồ Sơn. Hội có thi bóng rổ, khúc côn cầu, thi bơi, thi xe đạp, chọn chúa hoa hậu...

Chính phủ thuộc địa cũng khuyến khích những hoạt động của nhóm *Ngày nay* nhằm lôi kéo thanh niên và trí thức vào con đường cải lương, có lợi cho chế độ thực dân.

- 
1. Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, in lần thứ hai, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1974, tr. 55.
  2. *Đông Pháp*, ngày 1/11/1931.
  3. Dẫn theo: Phan Cự Đệ, Trần Đình Hươn..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 310.
  4. Vũ Trọng Phụng, *Lục xì*, trong *Vũ Trọng Phụng toàn tập*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999.

Năm 1936, nhóm *Ngày nay* (đổi từ *Phong hóa* ngày 30/1/1936) hô hào lập một hội “*bài trừ những nhà hang tối Annam*” noi theo gương bà Tổng trưởng Géorge Leygues, người đã từng lập ra cái gọi là “*Hội toàn quốc bài trừ những nhà hang tối nước Pháp năm 1924*” và phỏng theo mô hình của một “*Hội bài trừ những nhà hang tối ở Nam Kỳ*” do Basder chủ trương trước đó<sup>1</sup>.

Ý tưởng này đã được chính phủ thuộc địa hoan nghênh và Thống sứ Bắc Kỳ Châtel đứng ra đỡ đầu để nó ra đời. Theo giấy xin phép ngày 14/9/1937 của Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh), ngày 14/10/1937, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định cho phép lập hội, chính thức lấy tên là Hội Ánh sáng (Ligue Ánh sáng - Ligue pour l’Habitation salubre), thu hút một số trí thức tư sản và tiểu tư sản, tập trung chủ yếu quanh tờ *Ngày nay*. Mục đích lập hội được gán cho là để “*chống lại tình trạng dân nghèo sống trong những căn nhà ổ chuột, thiếu vệ sinh*” và đặt ra nhiệm vụ truyền bá vệ sinh, cải thiện điều kiện nhà ở bằng việc quyên góp, khuyến khích xây dựng những khu nhà hợp vệ sinh - những căn nhà “*ánh sáng*”. Ngày 16/8/1937, cuộc họp đầu tiên của Hội Ánh sáng có 2.000 người dự, 2.000 người khác do không có chỗ phải ra về. Trong cuộc họp, Nhất Linh tuyên bố<sup>2</sup>:

“*Đoàn Ánh sáng sẽ là đạo quân tiên phong đi phá hủy cái thành trì của sự chênh lệch hạnh phúc, trái đạo lý, nó giam cầm anh em chị em vào một cuộc đời truy lạc, tối tăm, buồn tẻ. Đoàn Ánh sáng sẽ là bức thang thứ nhất giúp anh chị em thoát ly ra khỏi cái mức sống hiện tại, mức sống cầm thủ*”.

Rồi, để rõ “*tôn chí*” của mình trước công chúng, Hội Ánh sáng cho dựng một thôn “*ánh sáng*” ở Bãi Phúc Xá (Hà Nội) và một thôn “*ánh sáng*” thứ hai ở Voi Phục (Cầu Giấy, Hà Nội) vào

---

1. Theo các tác giả Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sđd.

2. Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sđd, tr. 310.

năm 1939 và dựng hai cái nhà gọi là nhà "*kiểu mẫu*" ở khu bị cháy ở Kiến An, sau đó còn dự kiến dựng làng kiểu mẫu ở Bát Bạt (Sơn Tây). Hội này cũng đã phát triển được các chi hội tại Hải Phòng, Hải Dương, Sơn Tây, Nam Định, lôi kéo được một số viên chức, trí thức, nghệ sĩ có tâm huyết, thiết tha với việc cải thiện điều kiện sống cho những người dân lao động ở nông thôn. Tháng 10/1937, Hội Ánh sáng tổ chức phát chẩn cho dân Lang Tài - Bắc Ninh bị lụt. Bên cạnh Hội Ánh sáng, Hoàng Đạo còn kêu gọi tổ chức Tự lực văn đoàn phổ biến những tác phẩm văn học của nhóm này và vận động thanh niên tham gia Hội Hướng đạo sinh (cũng do nhóm Ngày nay lập ra vào tháng 3/1939). Dưới sự chỉ huy của Châtel, hoạt động của những hội này gắn với các phong trào "*Chợ phiên ánh sáng*", phong trào "*Âu hóa - vui vẻ trẻ trung*" của thanh niên và những hoạt động cải lương khác để phỉnh nịnh, lôi kéo quần chúng ra khỏi các hoạt động chống chế độ thuộc địa.

Trong lĩnh vực báo chí, như đã biết, ngay khi cuộc khủng hoảng kinh tế còn chưa chấm dứt cũng như những cuộc đàn áp dã man đối với các chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước vẫn còn đang tiếp tục, để lấy lòng giới trí thức bản xứ, kéo họ về phía Pháp, phục vụ cho công cuộc thuộc địa của Pháp, ngày 15/11/1934, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho bỏ Toà kiểm duyệt báo chí trên toàn Đông Dương. Rồi, cực chẳng đã, trước phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của quần chúng và báo giới, ngày 30/8/1938, Tổng thống Pháp ban hành quyền tự do báo chí ở Nam Kỳ.

Đây là một trong những lý do làm cho số lượng các loại ấn phẩm tăng lên một cách đáng kể từ năm 1935 và những năm sau đó, như trong bảng thống kê sau đây:

**Bảng 21: Số lượng báo định kỳ, các ấn phẩm không định kỳ  
ở Đông Dương trong những năm 1936-1940<sup>1</sup>**

Năm	Báo định kỳ	Các ấn phẩm không định kỳ	Bản đồ	Tổng cộng
1936	445	855	57	1.357
1937	461	938	65	1.464
1938	483	851	54	1.388
1939	517	825	35	1.377
1940	454	772	61	1.287

Mặt khác, trước khí thế đấu tranh của nhân dân ta, nhất là của báo giới, chính phủ thuộc địa buộc phải “làm ngo” trước việc có nhiều đảng viên cộng sản ra hoạt động công khai và nửa công khai. Lợi dụng khả năng nửa hợp pháp và hợp pháp này, báo chí cách mạng xuất bản công khai ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Đây cũng là một lý do khác khiến cho số lượng báo chí tăng lên nhiều trong những năm Mặt trận Nhân dân năm chính quyền.

Một thống kê của các tác giả *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945* sẽ bổ sung vào bảng thống kê chính thức của Chính phủ Đông Dương ở trên cho biết vào năm 1936, cả nước có 277 tờ báo, tạp chí, tập san các loại. Cuối năm tăng hơn đầu năm 47 tờ và hơn năm 1935 là 10 tờ (3,7%). Năm 1937 có 289 tờ, tăng hơn năm 1936 là 12 tờ (4,3%). Năm 1938 có 308 tờ, tăng hơn năm 1937 là 19 tờ (6,5%). Đến năm 1939, con số báo và tạp chí tiếp tục tăng lên 4%, trong đó tốc độ tăng của Bắc Kỳ và Nam Kỳ là đều nhau; Trung Kỳ từ năm 1938 lại sụt hơn năm 1936 (26/27 tờ)<sup>2</sup>. Thế nhưng, Chính phủ Mặt trận Nhân dân dù có thiện chí đến đâu đối với dân thuộc địa cũng không vượt quá được lợi ích ích kỷ của chủ nghĩa thực

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 5.

2. Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thành, Dương Trung Quốc, *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr. 112.

dân Pháp, nhất là của bọn phản động thuộc địa. Cuối cùng, nó đã phải cho phép cơ quan an ninh liên bang và chính phủ thuộc địa mạnh tay đàn áp đối với các hoạt động văn hóa được cho là phuong hại đối với công cuộc thực dân và cản trở sự hiện diện của người Pháp ở Đông Dương.

Cũng theo các tác giả *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*<sup>1</sup>, năm 1936, trong chương trình của mình, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp có ý nói rộng quyền tự do báo chí ở thuộc địa. Trong mục: “*Bảo vệ quyền tự do*” có mục về “*Báo chí*” với nội dung là: “*Xoá bỏ các đạo luật tàn nhẫn và các sắc luật hạn chế quyền tự do báo chí*”. Thế nhưng, ngay sau đó, ngày 17/9/1936, Sylvestre, vừa lên thay Toàn quyền René Robin (ngày 9/9/1936) ký nghị định ban hành Sắc lệnh của Tổng thống Pháp. Nghị định này có 3 điều, trong đó có những điều khoản mang tính chất răn đe rõ rệt:

“*Điều 1. Trong các lãnh thổ Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Cao miên và Lào, việc công bố hay truyền bá bằng bất cứ biện pháp nào với những tin tức sai lầm, những văn bản xuyên tạc và vu cáo đối với người khác vì cố tình làm giảm lòng tin sẽ bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm và phạt tiền từ 100 đến 300 francs hoặc 1 trong hai hình phạt đó, khi án phẩm hoặc việc truyền bá áy dẫn tới làm rối loạn kỷ luật và đạo đức các lực lượng lực quân và không quân.*

Điều 2. *Những vi phạm điều trên đây sẽ bị đưa ra xét xử trước Tòa tiểu hình*” (Sắc lệnh này không được thực hiện ở xứ thuộc địa Nam Kỳ).

Cũng như trước đây, sách báo cộng sản luôn là đối tượng số một bị tróc nã bởi cơ quan an ninh Liên bang. Năm 1931, Sở Mật thám Pháp ra lệnh cấm đọc và lưu hành *Nhật ký chìm tàu* của Nguyễn Ái Quốc vì “đó là vũ khí lợi hại của cộng sản”. Ngày 2/5/1937, Chánh mật thám Trung Kỳ gửi Khâm sứ Trung Kỳ một công văn mật, có nội dung nêu rõ:

1. Đỗ Quang Hưng..., *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Sđd, tr. 112.

*“Trong công văn số 1071 ngày 23 tháng tư vừa rồi, tôi đã đề nghị với quan lớn việc Thượng thư bộ Lại ra lệnh cấm cuốn “Văn sĩ và xã hội” do Tủ sách “Tư tưởng mới” xuất bản và do Nguyễn Khoa Văn, lãnh tụ Đảng Cộng sản miền Trung Trung Kỳ và các bạn của y viết ra nhằm mục đích thay thế các tờ báo quá khích bị cấm. Những cuốn sách đó dùng để tuyên truyền gây loạn sâu vào quần chúng, vì những sách đó do các chính trị phạm được phỏng thích - Ký Sogny”<sup>1</sup>.*

Tiếp theo, ngày 7/5/1937, Thượng thư bộ Lại Thái Văn Toản ký nghị định cấm lưu hành và tàng trữ cuốn sách “Văn sĩ và xã hội” theo đề nghị của Chánh mật thám Trung Kỳ, và ngày 10/5/1937, Khâm sứ Trung Kỳ Grafeuill chuẩn y nghị định trên của Thái Văn Toản<sup>2</sup>.

Rồi ngay trong năm 1937, mới được một năm sau khi Mặt trận Nhân dân Pháp lên nắm chính quyền và Chính phủ Pháp đã ra lệnh bỏ Tòa kiêm duyệt ở Đông Dương, nhưng Chính phủ Thuộc địa đã ngăn cấm các hoạt động của giới báo chí. Ngày 24/4/1937, Hội nghị báo giới Bắc Kỳ, với 200 đại biểu của 18 tờ báo đến dự đã bị Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh giải tán nên ngày 9/6/1937, báo giới Bắc Kỳ phải triệu tập hội nghị lần thứ hai<sup>3</sup>.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, quyền tự do báo chí bị bãi bỏ. Ngày 29/8/1939, chế độ kiêm duyệt đối với báo chí và các ấn phẩm được chính quyền thực dân lập trở lại ở Đông Dương.

Trong tháng 8/1939, các báo *Đời nay*, *Ngày mới*, *Người mới*, *Tiếng nói chúng ta* ở Hà Nội bị khám xét. Tháng 9 cùng năm, ở Sài Gòn có 14 tờ báo bị đóng cửa, trong đó có các tờ *Nhân dân* (Le Peuple), *Dân chúng*, *Lao động* do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ

---

1. Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sđd, tr. 308.

2. Hồng Chương, *Máy vấn đề lý luận và phê bình văn nghệ*, Nxb. Văn học, 1965, tr. 238, Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sđd, tr. 307-308.

3. Theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sđd, tr. 319.

trương. Ở Bắc Kỳ có 1.050 vụ khám xét và nhiều nhà báo bị bắt. Các đồng chí Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Phúc, Trần Đức Sắc, Văn Tiến Dũng, Vũ Đình Huỳnh bị bỏ tù và bị phạt do bị cho là lưu hành sách báo bị cấm<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh thuận lợi lúc đó, phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, trong đó có đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng giành được nhiều thắng lợi đáng kể, bất chấp sự đàn áp của chính quyền thuộc địa. Những hoạt động cải lương của giai cấp tư sản quanh nhóm Tự lực văn đoàn, dù được Châtel ủng hộ, không có nhiều ảnh hưởng trong đời sống của quần chúng nhân dân. Các thành viên chủ chốt của Hội Ánh sáng như Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Long, Phạm Tá, Phạm Lê Bồng... sớm lộ rõ là những phần tử cơ hội, phản cách mạng, ngày càng đi theo chủ nghĩa quốc gia cực đoan và đóng vai trò quan trọng trong Việt Nam Quốc dân Đảng vào thời hậu kỳ của nó<sup>2</sup>. Đảng Cộng sản Đông Dương và các chiến sĩ cách mạng đã vạch cho quần chúng thấy rõ bản chất của những hành động cải lương của nhóm này. Phong trào cách mạng của quần chúng, sau nhiều năm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã nhanh chóng vượt qua chủ nghĩa cải lương tư sản.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, một phong trào văn nghệ dân chủ, nhân dân phát triển mạnh. Sách báo dân chủ đua nhau ra đời, bằng cả tiếng Pháp như các tờ *Tranh đấu* (La Lutte), *Nhân dân* (Le Peuple), *Lao động* (Le Travail), *Tập hợp* (Rassemblement), *Tiếng nói của chúng ta* (Notre Voix), v.v... và tiếng Việt như *Dân chúng*, *Thế giới*, *Đời nay*, *Tin tức*, *Nhành lúa*, *Dân*, *Bạn dân*, *Tiếng trẻ*... Trên các tờ báo này, các tác giả đều lớn tiếng tố cáo tội ác của bọn phản động thuộc địa cũng như của bọn tay sai của chúng và kêu gọi đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, dân quyền.

---

1. Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sđd, tr. 308.

2. Xem: *Tự lực văn đoàn, Con người và văn chương*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1960.

Các sách báo của Đảng và của Mặt trận Dân chủ công khai bênh vực quyền lợi của nhân dân Việt Nam, nhất là của quần chúng công nông như đòi tự do nghiệp đoàn, đòi thực hiện Luật Lao động, đòi thực hiện chế độ lương tối thiểu cho công nhân và đòi giải quyết những vấn đề liên quan đến đời sống cho nông dân. Lần đầu tiên văn học - nghệ thuật cách mạng, tiến bộ đã lợi dụng khả năng hợp pháp để phục vụ lợi ích của nhân dân lao động.

Bên cạnh nền văn hóa cách mạng - mang tính chất dân tộc - dân chủ, còn có khuynh hướng văn hóa tiến bộ của nhân dân công khai, hợp pháp đòi quyền cải cách dân chủ và một khuynh hướng văn hóa cải lương tư sản phản động của phản động thuộc địa và tay sai, dùng chủ nghĩa cải lương để mê hoặc nhân dân. Cho nên, người ta mới thấy khi Hội Ánh sáng của Tự lực văn đoàn ra đời thì lại có Hội Truyền bá chữ quốc ngữ do những người cộng sản lợi dụng khả năng hợp pháp công khai tổ chức ra để giải quyết nạn mù chữ trong dân chúng và cao hơn là để tạo thuận lợi cho việc tuyên truyền đường lối cách mạng của Đảng. Cũng như vậy, bên cạnh những hoạt động cải lương luôn là những hoạt động cùng kiểu nhưng khác ý nghĩa do những người cách mạng, yêu nước khởi xướng...

Trong lĩnh vực văn chương, bên cạnh trào lưu văn học lãng mạn có thể là tiến bộ, có thể là cải lương, dòng văn học cách mạng phát triển mạnh mẽ, dòng văn học hiện thực phê phán ra đời do sự thôi thúc phải phản ánh sự thật cuộc sống xã hội thuộc địa bởi nó đã quá đen tối.

## V. CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI

Từ cuối năm 1935, cùng với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, kinh tế Đông Dương cũng bắt đầu có những biểu hiện của sự hồi phục. Rồi, khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền, với những biện pháp giải quyết khẩn cấp của nó ở cả chính quốc và thuộc địa, kinh tế Đông Dương chính thức được phục hồi. Tuy nhiên, sự phục hồi của nền kinh tế chỉ làm lợi cho giới chủ Tây

và một số đại địa chủ, đại tư sản bản xứ, bao gồm trong giới thương lưu, có quyền lợi gắn với chế độ thực dân. Đối với những tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội Việt Nam thì điều đó chẳng đem lại cho họ lợi lộc gì. Không những thế, khi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đầu thập kỷ chưa kịp phai đi hết thì một cuộc khủng hoảng khác trong thế giới tư bản trong các năm 1937-1938 lại diễn ra. Nạn thất nghiệp vẫn ngày càng trầm trọng. Chi số giá sinh hoạt không ngừng tăng đối với mọi tầng lớp. Đời sống vẫn rất khó khăn. Mọi quyền tự do dân chủ vẫn không được thực hiện, khủng bố, đàn áp có xu hướng gia tăng, mặc dù dưới Chính phủ Mặt trận Nhân dân.

Báo *Dân chúng*, tờ báo của Đảng Cộng sản Đông Dương (ở Nam Kỳ), số 53, ngày 28/3/1939<sup>1</sup>, trong Tuyên ngôn của mình đã nêu rõ hiện tình của các giai cấp, các tầng lớp ở Nam Kỳ, cũng là tình cảnh chung của người lao động Đông Dương lúc đó như sau:

“*Tình hình xứ ta rất nguy ngập.*

*Thợ thuyền không được hưởng triết đế luật lao động, không có quyền tự do tổ chức nghiệp đoàn, mặc dầu đã có dự án nghiệp đoàn của Tổng trưởng Moutet.*

*Nông dân không có đất cày cấy; phá đất hoang vu rùng rạm thành điền bao nhiêu, lại bị bọn đại công ty và bọn hội đồng như Lê Quang Liêm cướp giật hết; làm ra bao nhiêu lúa, lại bị những địa chủ như phủ Hàm, Yên chiếm đoạt cả.*

*Tiêu thương gia, thủ công bị không biết bao nhiêu thuế má và ba tăng nặng nề, sanh hoạt khó khăn và ngày càng đi sâu vào con đường suy sụp dốt nát.*

*Tiêu quan lại, các giáo sư, các viên chức giúp việc hằng buôn vẫn lãnh một số lương chết đói không đủ cung cấp cho gia đình trong lúc sanh hoạt mắc mỏ và ngày càng tăng cao.*

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 61-62.

*Binh lính lanh trách nhiệm canh giữ đất nước, đứng trước miêng súng đại bác, sống dưới trận mưa bom hơi ngạt mà không được đổi đổi tử tế, cha mẹ vợ con ở nhà không được chu cấp.*

*Thanh niên trí thức không có công ăn việc làm, thất nghiệp hằng hà sa số. Trẻ em không có đủ trường học tập, đành chịu ngủ dốt suốt đời”.*

## 1. Công nhân

Cùng với sự phục hồi và phát triển dần dần của nền kinh tế, số công nhân có việc làm cũng dần dần tăng lên, nhưng tình trạng thất nghiệp vẫn còn khá nghiêm trọng.

Theo số liệu thống kê của Phan Thanh Sơn, tổng số người được sử dụng trong một số ngành kinh tế tăng lên đến 361.200 vào năm 1939, trong đó 317.800, tức 88% do giới chủ người Âu sử dụng tại các cơ sở tư nhân và bộ máy hành chính thuộc địa, 7% do các chủ người bản xứ sử dụng và 5% do các chủ người Hoa sử dụng<sup>1</sup>.

Trong ngành mỏ, do ngành này được phục hồi, số công nhân mỏ tăng lên đáng kể, năm 1936: 43.800; năm 1937: 49.200; năm 1938: 52.700; năm 1939: 55.200. Tức là trong 4 năm, số công nhân mỏ đã tăng lên gần 12.000 người và so với số công nhân mỏ của năm 1934 là 34.800, số công nhân mỏ tăng lên là 20.400 người<sup>2</sup>.

Trước năm 1930, công nhân các ngành công nghiệp, thương nghiệp được ước tính trong khoảng 8,5 vạn người. Trong thời kỳ 1936-1939, công nhân các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải tăng lên trên 10 vạn người<sup>3</sup>. Công nhân Nhà máy Dệt Nam Định

- 
1. Phan Thanh Sơn, *Le mouvement ouvrier vietnamien des origines à 1945*, Thèse 1968, Sorbonne, tr. 41-43.
  2. Số lượng công nhân mỏ của những năm khùng hoảng tham khảo từ Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Hà Nội, 1956, tr. 132-133.
  3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 47.

tăng từ 10.800 năm 1938 lên 13.000 người năm 1939<sup>1</sup>. Công nhân cầu đường trong ngành đường sắt tăng từ 4.847 năm 1937 lên 8.156 người năm 1939. Công nhân vận chuyển tăng ít hơn, từ 3.228 lên 4.587 người<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, do tốc độ phát triển của nền kinh tế, tức khả năng tạo việc làm không kịp tốc độ gia tăng dân số của Việt Nam, từ 17,7 triệu năm 1931 lên 18,9 triệu năm 1939, tức là tăng 1,2 triệu nên tình trạng thất nghiệp diễn ra là không thể tránh khỏi.

Ngành đồn điền không thu nhận thêm người. Một số ngành khác như công nghiệp xi măng, công nghiệp dệt có tuyển mộ thêm nhưng không đáng kể.

Về công nhân đồn điền, số công nhân được tuyển mộ theo giao kèo từ Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ có mặt tại Nam Kỳ được tính đến 31/12 hàng năm là: năm 1936: 12.100 người; năm 1937: 14.500 người; năm 1938: 17.200 người; năm 1939: 20.100 người<sup>2</sup>. Điều đó có nghĩa là trong những năm 1936-1939, số lượng công nhân đồn điền ở Nam Kỳ được tuyển mộ theo giao kèo đã tăng dần lên so với những năm khùng hoảng. Tuy nhiên, so với năm 1928 là năm có số công nhân giao kèo đông nhất (35.000 người) thì ngay cả trong giai đoạn phục hồi này, số công nhân loại đó cũng đã giảm đi đáng kể. Một mặt là do số công nhân hết hạn giao kèo trở về quê rất đông, trong khi số được tuyển mới trong những năm khùng hoảng giảm đi rõ rệt, bởi diện tích cao su trồng mới trong giai đoạn 1936-1939 chỉ là 9.939ha<sup>3</sup>. Năm 1930 còn tuyển 10.828 người thì đến năm 1933 chỉ còn tuyển 2.129 người và trong năm này, số công nhân theo giao kèo trên các đồn điền Nam Kỳ chỉ còn tổng cộng là 6.850 người.

---

1, 2. Tài liệu của Bảo tàng Nhà máy Dệt Nam Định số 888-CT. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 51.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 2.

3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 42.

Hơn thế, vừa mới được phục hồi chưa được bao lâu, từ năm 1937, nền kinh tế trong thế giới tư bản lại rơi vào sự khủng hoảng mới, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, do giá nông sản sụt giảm trên thị trường thế giới. Vì thế, nền kinh tế Đông Dương cũng bị ảnh hưởng và khủng hoảng trở lại từ năm 1938, mặc dù không nhìn thấy rõ do đồng bạc bị sụt giá.

Theo Báo *Bạn dân*, tại Sài Gòn: “ngày 14/6/1937, độ 2.000 người thất nghiệp vừa đàn ông, đàn bà và con nít, kéo nhau đến Toà Đốc lý xin việc, xin gạo. Những người thất nghiệp đã bị cảnh sát xua đuổi và không được giải quyết gì”<sup>1</sup>.

Tờ *Tin tức* ngày 23-27/7/1938 cho biết: Sở Lục lộ Nam Định thải một lúc cả trăm người<sup>2</sup>. Tháng 11/1938, hãng Serie Rạch Cát, Chợ Lớn sa thải 280 người theo thông tin từ báo *Lao động* ngày 29/1/1938<sup>3</sup>.

Cũng tờ *Tin tức* (số 14 năm 1938) nhận xét: “Đã mấy năm nay, vì nạn kinh tế khủng hoảng, bao nhiêu công nhân bị sa thải, số người thất nghiệp ngày càng tăng mãi”<sup>4</sup> và tờ báo đã yêu cầu chính phủ phải giải quyết nạn thất nghiệp.

Dân số nhà quê đông đúc, tình trạng thừa người càng tăng lên. Báo *Nhành lúa* ngày 26/7/1937 viết:

“Hai nhà máy tơ và sợi yết thi lấy thợ mới...

*Hàng người đồ xô, chen chúc hòng giật lấy cái thẻ. Máy cái đậu gỗ không đủ sức đẩy ngàn áy con người. Những cái roi mây, những quả đấm bằng thịt, những gót giày hôm áy được dịp tung hoành ra oai...*

---

1. *Bạn dân*, ngày 24/6/1937. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 92.

2. 3. 4. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 95.

Mấy cái tay của những ông surveillants, đốc công và những gót giày của các ông ấy mỏi mệt vì phải đâm, đá nhiều quá, không lúc nào ngơi.

Thế mà cái bọn người chết đói có chịu lui! Họ cứ lăn xả vào. Thằng bé hơn 10 tuổi bị một ông xách hai cẳng tung lên. Ra oai thế, các ông tướng người ta sợ. Nhưng lúc ấy hàng chục đứa bé khác cứ ôm ghì lấy chân ông ta, mặc dầu bị đầu gối, bị mũi giày thúc vào ngực, thúc vào mang mõ. Các ông chủ và các nhà giữ trật tự phải dùng đến phương pháp quyết liệt: bom nước than đen sì, đầy mùi hôi thối vào bọn thất nghiệp mà họ không lui cho. Các ông phải tuyên bố: Thời hôm nay không lấy nữa, vài hôm nữa lấy thêm.

Ra về, mấy ngàn người nhìn nhau thảm hại. Chỉ có hơn 100 đứa trẻ xin được việc làm”<sup>1</sup>.

Việc làm thiếu, số người thất nghiệp ngày một gia tăng. Đã vậy, ngay cả những người có công ăn việc làm cũng không được giảm giờ làm và cũng không tự nuôi nồi mình bởi cả mức lương tối thiểu và đồng tiền lương danh nghĩa cũng được quy định và được chi trả dưới mức giá cả sinh hoạt.

Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11/10/1936 quy định về việc giảm dần số giờ làm trong ngày cho công nhân và tiến độ giảm từ 10 giờ vào năm 1936 xuống 9 giờ năm 1937 và 8 giờ năm 1938. Đó là một thắng lợi lớn của phong trào đấu tranh của công nhân và cũng là chính sách tăng sức mua xã hội của Chính phủ Nhân dân Pháp. Song, phải đến tháng 5/1937, Nghị định này mới được đưa ra thực hiện nhưng liền ngay đó đã bị bãi bỏ vào năm 1939, khi chiến tranh sắp bùng nổ.

Hơn thế, chế độ giờ làm mới này khi được đưa ra thực hiện, giới chủ đã kịp “cải tiến” để không ảnh hưởng đến lợi nhuận của chúng. Theo cách của giới chủ, lương không được trả theo tháng, theo tuần

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 95.

và theo ngày nữa mà là tính theo giờ. Vì vậy, giảm giờ làm cũng đồng nghĩa với việc giảm lương của công nhân, hoặc nếu như ở nơi nào vẫn giữ nguyên chế độ làm cũ thì chủ lại giảm mức lương và như thế, trên thực tế, công nhân đã chẳng được hưởng lợi gì từ Luật Lao động do Chính phủ Nhân dân ban hành.

Về lương tối thiểu thì mãi đến năm 1937, 1938 và 1939, tức là sau bao nhiêu năm đấu tranh của người lao động Đông Dương cũng như do tác động của Chính phủ Mặt trận Nhân dân, chính quyền thuộc địa mới chịu ban hành quy định về vấn đề này, như đã được nói tới ở trên.

Ở Bắc Kỳ, lương tối thiểu được quy định theo 6 khu vực, dao động trong khoảng từ 20 đến 33 xu/ngày đối với đàn ông, từ 15 đến 25 xu/ngày đối với đàn bà và từ 12 đến 19 xu/ngày đối với trẻ em, theo quy định của Nghị định ngày 28/9/1937<sup>1</sup> và dao động từ 20 đến 25 xu/ngày đối với đàn ông, từ 16 đến 20 xu/ngày đối với đàn bà và từ 10 đến 14 xu/ngày cho loại trẻ từ 12 đến 15 tuổi, từ 11 đến 16 xu/ngày cho loại trẻ từ 15 đến 18 tuổi, theo quy định của Nghị định ngày 13/6/1938<sup>2</sup>. Năm 1939, lương tối thiểu ở Bắc Kỳ còn được sửa đổi một lần nữa, với mức lương cao hơn một chút đối với cả ba loại trên, so với những quy định trước<sup>3</sup>. Cụ thể, mức lương dao động trong khoảng từ 20 đến 28 xu đối với đàn ông (tức là tăng thêm 3 xu), từ 16 đến 23 xu đối với đàn bà và từ 12 đến 15 xu/ngày đối với trẻ từ 12 đến 15 tuổi và từ 14 đến 17 xu đối với trẻ từ 15 đến 18 tuổi.

Ở Trung Kỳ, loại lương này được định theo tinh và theo các nhóm tinh, dao động trong khoảng từ 12 đến 25 xu/ngày đối với đàn ông, từ 9 đến 20 xu/ngày đối với đàn bà, trong khoảng từ 7 đến 15 xu/ngày

---

1. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1938, tr. 138-143.

2. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1939, tr. 27.

3. JOI, 1939, tr. 649.

đối với trẻ con, theo quy định của Nghị định ngày 27/9/1937<sup>1</sup> và từ 17 đến 25 xu/ngày đối với đàn ông, từ 13 đến 19 xu/ngày đối với đàn bà và từ 10 đến 15 xu/ngày đối với trẻ từ 12 đến 15 tuổi, từ 13 đến 19 xu/ngày đối với trẻ từ 15 đến 18 tuổi theo Nghị định ngày 17/12/1938<sup>2</sup>. Rồi năm 1939, mức lương tối thiểu ở đây được tăng lên một chút ít, từ 1 đến 2 xu cho mỗi loại<sup>3</sup>.

Ở Nam Kỳ, lương tối thiểu được quy định theo 3 khu vực, dao động trong khoảng từ 33 đến 38 xu/ngày đối với đàn ông, từ 25 đến 35 xu/ngày đối với đàn bà và từ 15 đến 20 xu/ngày đối với trẻ con theo quy định của Nghị định ngày 27/9/1937<sup>4</sup>. Năm 1938, mức tối thiểu tăng lên từ 38 đến 50 xu/ngày đối với đàn ông, từ 28 đến 38 xu/ngày đối với đàn bà. Trẻ con được chia thành hai loại tuổi, từ 12 đến 15 chung cho cả con trai, con gái và lứa tuổi từ 15 đến 18 được phân biệt giữa con trai, có mức lương từ 20 đến 27 xu/ngày và con gái, có mức lương từ 18 đến 25 xu/ngày<sup>5</sup>. Năm 1939, mức lương tối thiểu ở Nam Kỳ tăng lên trong khoảng từ 2 đến 4 xu tùy loại<sup>6</sup>.

Như vậy, lương tối thiểu có tăng lên qua từng năm, từ năm 1936 đến năm 1939, với mức tăng tùy theo từng xứ.

Tuy nhiên, sự tăng lên của lương tối thiểu (chỉ trong khoảng 10%) không tương ứng với sự tăng lên của giá sinh hoạt. Theo *Niên giám thống kê Đông Dương*, nếu lấy năm 1925 làm cơ sở (100) thì chỉ số giá sinh hoạt (chỉ số chung) của năm 1939 tăng gấp 1,7 lần đối với tầng lớp công nhân ở Hà Nội và 1,4 lần đối với tầng lớp công nhân ở Sài Gòn so với năm 1936. Tình hình cụ thể như sau:

- 
1. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1938, tr. 138-143.
  2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 289.
  3. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1939, tr. 25.
  4. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1938, tr. 138-143.
  - 5, 6. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1939, tr. 35.

**Bảng 22: Chỉ số giá sinh hoạt đối với công nhân  
và tầng lớp trung lưu ở Sài Gòn và Hà Nội  
trong những năm 1936-1940<sup>1</sup>**

Năm	Hà Nội - công nhân	Hà Nội - tầng lớp trung lưu	Sài Gòn - tầng lớp trung lưu	Sài Gòn - công nhân
1936	70	76	87	79
1937	93	93	97	94
1938	108	107	104	107
1939	118	124	108	110
1940	140	145	120	128

Bảng thống kê trên cho thấy, chỉ số giá sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân càng ngày càng tăng lên ngay khi nền kinh tế đã phục hồi.

Giá cả các mặt hàng tăng lên giúp nền kinh tế phục hồi, cứu thoát quyền lợi của giới chủ nhưng lại ảnh hưởng tới đời sống của những người lao động, do giá tăng nhưng không được chính phủ thuộc địa bù giá (ajustement du prix).

Theo tài liệu thống kê của Phủ Toàn quyền Đông Dương, nếu lấy năm 1925 làm cơ sở (100) và lấy đồng Đông Dương làm chuẩn thì năm 1936, Đông Dương chưa hoàn toàn thoát ra khỏi khủng hoảng nên chỉ số đó xuống thấp đến 74. Thế nhưng năm 1937, chỉ số giá bán buôn ở Sài Gòn đã ngang bằng mức năm 1925 và năm 1936 đạt đến 116, năm 1938 tăng thêm chút nữa lên 123 và năm 1940 thì lập tức nhảy lên 158<sup>2</sup>.

Tờ *Dân mới* ngày 22/12/1938 cho biết từ ngày 1/10/1936 đến ngày 1/12/1938, giá các mặt hàng thiết yếu tăng lên theo tỷ lệ phần

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, Sđd, tr.31-32.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 31.

trăm như sau: bột: 67%; gạo (tính theo giá 30/6/1937): 100%; thịt bò, thịt trâu: 58%; thịt lợn: 107%; gà: 120%; vịt: 100%; trứng gà, bơ: 127%; trứng vịt: 143%; khoai tây: 58%; đường: 72%<sup>1</sup>.

Lương tối thiểu được quy định ở mức thấp hơn so với giá sinh hoạt và ngay cả đồng lương danh nghĩa của công nhân cũng không thể nói là theo kịp sự tăng lên của thời giá. Lấy cơ sở là 100 cho năm 1931, chỉ số lương danh nghĩa của "cu li" tính bằng đồng Đông Dương tại một số vùng của Việt Nam diễn biến như sau:

**Bảng 23: Chỉ số lương của công nhân ở các thành phố của Việt Nam trong những năm 1936-1938<sup>2</sup>**

Năm	Sài Gòn - Chợ Lớn	Các thành phố ở Bắc và Trung Kỳ
1936	72	68
1937	82	76
1938	85	84

Bảng thống kê cho thấy rõ là lương danh nghĩa của công nhân đã tăng lên từng năm trong giai đoạn kinh tế phục hồi, nhưng vào năm 1939, vẫn không thể đạt được mức của năm 1931 và cũng không thể tương xứng với sự tăng lên của chỉ số giá sinh hoạt. Đã thế, đồng tiền Đông Dương gắn vào đồng tiền Pháp, do đó khi đồng tiền này bị phá giá thì đồng Đông Dương cũng bị mất giá theo. Thế nhưng, vì lương công nhân không được tăng và không được bù giá nên cuộc sống của họ gấp rất nhiều khó khăn.

Tại Bắc Trung Kỳ, tiền lương thực tế của công nhân còn bị sụt hàn xuống, do ở đây vẫn lưu hành rộng rãi đồng tiền riêng, gọi là đồng tiền "*phong kiến*", là đồng tiền không lên xuống theo cung cầu trong trao đổi với đồng bạc.

1. *Dân mới*, ngày 22/12/1938. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 110.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 33.

Báo *Dân* ngày 5/8/1938 cho biết: “*Năm 1935, 1 đồng Đông Dương ăn 8 quan tiền. Từ đó, đồng bạc hạ giá dần. Hôm nay, tại chợ nhà quê ở Hà Tĩnh, đồng bạc chỉ ăn 4 quan mà thôi*”.

Bảng kê tiền lương công nhật của công nhân trong thời kỳ 1936-1939, được lấy trên tờ *Tiếng dân*, số 1.304, cho chúng ta biết điều này:

**Bảng 24: Tiền lương công nhật của công nhân các xứ  
trong những năm 1936-1939<sup>1</sup>**

(đơn vị: Đồng Đông Dương)

Năm	Lương đòn ông		Lương đòn bà	
	Bắc Kỳ và Trung Kỳ	Sài Gòn - Chợ Lớn	Bắc Kỳ và Trung Kỳ	Sài Gòn - Chợ Lớn
1931	0,38	0,71	0,22	0,45
1936	0,25	0,53	0,17	0,39
1937	0,29	0,61	0,19	0,42
1938	0,32	0,63	0,20	0,42
1939	0,36	0,75	0,25	0,41

Tại xưởng dệt Nhà máy Sợi Nam Định, tháng 9/1938, thợ dệt phụ 0,17 đồng/ngày; thợ chính 0,34 đồng/ngày; thợ hồ và cai 0,45 đồng/ngày; thợ máy và cai 0,7 đồng/ngày. Nhưng số thợ máy và cai được trả lương cao chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với 2.654 người làm công ăn lương của nhà máy, trong đó chủ yếu là thợ phụ, thợ chính và nhân công vận chuyển<sup>2</sup>.

Ở Nam Kỳ, công nhân cao su được chia thành nhiều loại để trả lương, mỗi bậc lương chênh nhau không phải là ít. Chẳng hạn ở Sóc

1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 35.

2. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 112.

cao su Tây Ninh, những người làm công được phân thành 12 loại tương đương với 12 bậc lương, thấp nhất là thợ cạo mù, được trả tối đa 0,22 đồng/ngày, cao hơn là loại thợ máy, thư ký, cai (0,6 đồng) và cao nhất là quản (0,8 đồng)<sup>1</sup>. Như vậy, lương của những người lao động chính trong đòn điền thậm chí còn thấp hơn lương tối thiểu theo quy định, tính chung cho cả đàn ông và đàn bà.

Điều đó có nghĩa là đối với đại bộ phận công nhân, mức lương được trả cũng không cao hơn so với mức lương tối thiểu nhiều lăm (chỉ trên dưới 10%), thậm chí có những nơi, những lúc lương danh nghĩa còn thấp hơn cả lương tối thiểu (chẳng hạn như ở Nam Kỳ năm 1936, công nhân cao su Tây Ninh chỉ được trả tối đa mỗi ngày 34 xu và tối thiểu 17 xu, trong khi lương tối thiểu được quy định cho miền Đông là 38 xu cho đàn ông, 28 xu cho đàn bà và 18 xu cho trẻ con). Trong điều kiện chỉ số giá tiêu dùng tăng lên, đồng lương thực tế so với đồng lương danh nghĩa sẽ có một khoảng cách không nhỏ.

Lương không tăng trong khi giá các mặt hàng, nhất là thóc gạo tăng gần gấp đôi so với thời kỳ khủng hoảng nên công nhân vẫn đói khổ, thiếu thốn, mặc dù kinh tế Đông Dương đã dần được phục hồi. Bọn tư bản còn lợi dụng tình trạng thất nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng để tiếp tục hạ lương công nhân.

Ở Nhà máy Dệt Nam Định, bắt đầu từ ngày 1/3/1935, chủ rút lương công nhân làm công nhật từ 40 xu xuống còn 28 xu và 36 xu xuống còn 25 xu. Ở Sở Xe điện Sài Gòn, tới ngày 24/5/1935, hai phần ba số công nhân bị sa thải nên trước đó lương đã giảm 20%, nay giảm thêm 10% nữa<sup>2</sup>. Tháng 4/1936, lương công nhân Ba Son, Sài Gòn đang từ 70 xu sụt chỉ còn 40 xu<sup>3</sup>.

- 
1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 37.
  2. *Ngô Báo*, số 2315. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 38.
  3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 39.

Tình trạng thiếu nhà ở cũng phổ biến trong công nhân. Tờ *Lục tinh tân văn* ngày 1/8/1936 cho biết: năm 1936, ở Sài Gòn - Chợ Lớn có 115.354 người không nhà ở, trong đó hầu hết là gia đình công nhân<sup>1</sup>.

Công nhân làm việc được trả đồng lương chết đói, nhưng bọn tư bản vẫn thu được những món lãi khổng lồ nhờ nền kinh tế thuộc địa được phục hồi. Năm 1938, Ngân hàng Đông Dương thu lời 6.952.928 đồng; Công ty Rượu Đông Dương lời 1.798.057 đồng; Công ty Cao su Đông Dương lời 2.360.319 đồng và Hảng tàu Messageries Fluviales lời 442.881 đồng<sup>2</sup>.

Jean Pierre Aumiphin cho biết: năm 1939, 3 công ty cao su (Terres Rouges; Société du Cambodge; Caoutchoucs de l'Indochine) tuyên bố tổng số lãi ròng theo ngày của chúng là khoảng 484.000 francs, tức là gấp 4 lần tổng số lương trung bình theo ngày được chi trả cho 40.000 cu li là 120.000 francs lưu chuyển<sup>3</sup>. Như vậy, 36 nhà quản lý của 3 công ty kể trên đã thu khoản lợi nhuận ròng bình quân theo ngày là 23.800 đồng. Những người đó đã bỏ túi mỗi ngày số tiền tương đương 1/5 tổng số lương ngày của 40.000 cu li.

Đời sống kinh tế của công nhân như vậy, còn về tinh thần, họ bị áp bức, bị ngược đãi bởi bọn chủ đòn điền, chủ mỏ, chủ các xí nghiệp, phong trào đấu tranh của họ bị đàn áp khốc liệt.

Năm 1936, cùng với việc ban hành văn bản liên quan đến chế độ lao động của công nhân, Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Moutet cũng ban hành Luật Xã hội ở Đông Dương qua Sắc lệnh ngày 30/12/1936. Như trên đã nói, đây là thể lệ lao động tương đối hoàn chỉnh được ban hành ở thuộc địa này. Tuy

---

1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 37.

2. *Dân chúng*, số 80, ngày 30/8/1939. *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Hà Nội, Nxb. Lao động, 2000, tr. 608.

3. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 174.

nhiên, vì nhiều lý do nên bộ luật này mới chỉ được thể hiện trên giấy, chưa được đưa ra thực hiện trên thực tế.

Vì vậy, trong thời kỳ này, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, công nhân đã liên tiếp đấu tranh đòi những quyền dân sinh, dân chủ.

## **2. Nông dân**

Trong giai đoạn khủng hoảng, do giá nông sản hạ thấp, một số trung, tiểu địa chủ và phú nông bị phá sản trở về với thân phận của những người nông dân. Sau khủng hoảng, các sở mỏ, nhà máy được phục hồi nhưng mới chỉ một số ít công nhân được nhận trở lại và cũng chỉ thêm một số ít nữa được nhận vào các cơ sở sản xuất. Những người thất nghiệp, những người không có công ăn việc làm đè nặng lên đời sống của những người nông dân.

Theo điều tra của Bộ Lao động Phù Toàn quyền, công bố trên *Lục tinh tân văn*, số 5459 thì năm 1935, số người thất nghiệp là 433.238, trong đó, năm 1936 mới giải quyết được việc làm cho 21.902 người, như vậy vẫn còn 408.336 người thất nghiệp<sup>1</sup>.

Số người thất nghiệp cũ còn chưa có việc làm thì làm sao nông dân kiếm được việc. Theo các tác giả cuốn *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, trong các năm từ 1936 đến 1938, thiên tai liên tiếp xảy ra. Riêng năm 1937, lụt đã làm mất 51.850 mẫu ruộng tại các tỉnh châu thổ và trung du, gây thiệt hại 10.990.000 đồng, động chạm đến 732.000 nông dân<sup>2</sup>. Cuối năm 1937 đầu 1938, chỉ kề 6 huyện của tỉnh Bắc Ninh đã có tới 146.634 nông dân thất nghiệp. Chính quyền thuộc địa lấy 113.573 người vào việc đắp đê, số còn lại phải đi làm thuê hay đi ăn xin, ăn mày<sup>3</sup>.

---

1, 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 40.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 41.

Không những thế, cũng như trước đây, nông dân còn đối khổ vì dù mọi loại thuế khóa. Cũng theo các tác giả của công trình trên, 74% hoa lợi về lúa gạo của nông dân lọt vào tay tư bản và vào các loại thuế khóa, nghĩa là họ chỉ nhận được 26% còn lại<sup>1</sup>. Nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ phải nộp ít nhất là một nửa vụ thu hoặc là nhiều hơn nữa.

Ở Nam Kỳ, người lĩnh canh (fermier) phải bỏ tất cả vốn khai thác, ước tính khoảng 100 đồng. Địa tô họ phải nộp cho địa chủ chiếm khoảng từ 60 đến 300kg/mẫu (190kg đến 1.000kg/ha) nếu bằng tiền thì từ 12 đến 60 đồng/ha. Ở Bắc Kỳ, một gia đình tá điền thường lĩnh canh dưới 1ha, vì thế, theo Pierre Gourou thì những gia đình này gặp nhiều khó khăn hơn là những gia đình tiêu nông do diện tích trồng cây nhỏ, địa tô lại cao<sup>2</sup>.

Nếu đời sống của những tiêu nông và tiêu tá điền khổ cực thì số phận của những người làm công trong nông nghiệp (những người làm thuê lấy công ngày, tháng hoặc năm) còn hẩm hiu hơn. Theo điều tra của Ủy ban Guernut thì đây là loại nông dân có nguồn thu thấp nhất, khoảng từ 15 đến 40 đồng<sup>3</sup>. Hình thức này phổ biến ở Bắc Kỳ hơn là ở các xứ còn lại, nhất là ở Nam Kỳ, nơi việc khai thác trực tiếp (fait valoir directe) kém phổ biến hơn là hình thức lĩnh canh. Ở Bắc Kỳ, tiền công phụ thuộc vào sự lên xuống của giá gạo cũng như nhịp điệu công việc của nhà nông. Những người làm công theo năm có phần thuận lợi hơn. Theo một bản báo cáo về đời sống của người lao động ở Bắc Kỳ, 3 người làm công cho Chánh tổng tổng Tân Phong (Thanh Hoá) là Bùi Văn Hiệp được trả công 18 đồng, 16 đồng và 12 đồng đối với đàn ông, đàn bà, trẻ em và mỗi người được chủ phát cho một váy đen, hai áo cánh, hai quần

---

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 41.

2, 3. Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 79.

vài bông<sup>1</sup>. Còn nếu việc trả công được tính theo công việc thì trường hợp thuê khoán của chủ ruộng Nguyễn Văn Nghìn ở Bắc Giang là một ví dụ. Ở nhà này, người cu li được trả 1,5 đồng cho một mẫu cây, 1,8 đồng cho một mẫu phát cỏ, vụ chiêm (tháng 5) được trả 0,15 đồng/ngày và vụ mùa (tháng 10) được trả 1,16 đồng/ngày<sup>2</sup>.

Thu nhập đã thấp, nông dân còn phải chịu đủ mọi loại suru thuế, tạp dịch và những khoản phù thu lạm bô do chính phủ thuộc địa và lý dịch cường hào bày đặt ra. Đây là một cách bóc lột, được gọi là “mới” của địa chủ ở Cà Mau đối với những người lính canh vào năm 1938:

“... Mùa cây nông dân vay 4 đồng bạc đến mùa gặt phải trả đủ 10 giá lúa. Thời giá lúa là 1 đồng 4 hào một giá. Vậy người nông dân phải trả 14 đồng, tức là chủ đã lãi 10 đồng. Đã thế, tên địa chủ này tự chế ra một loại tiền có ký tên, đóng dấu riêng. Nông dân vay tiền bắt buộc phải mua hàng với giá đắt ở các cửa hàng của gia đình hắn”<sup>3</sup>.

Hơn nữa, để tăng thu ngân sách và có tiền “đóng góp vào việc chi tiêu về quân sự” của chính quốc, chính phủ thuộc địa còn tăng đủ mọi khoản thu, đánh vào đầu người dân lao động.

Cũng như trước đây, ruộng đất của nông dân dần dần rơi hết vào tay địa chủ, ruộng công điền không được sử dụng theo lệ cũ, còn nếu được đem “đầu giá” thì cũng bị lý dịch tranh chiếm hết.

Trong những năm 1930, chính phủ thuộc địa đẩy mạnh việc đưa dân đi khẩn hoang tại những vùng ngoài đồng bằng, dưới các hình thức tập thể hoặc cá nhân. Nhưng vì nhiều lý do khác nhau, những

1. *Note sur le niveau de vie des travailleurs du Tonkin*, theo Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 80.

2. Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 80.

3. Ngày nay, số 133, năm 1938. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 44.

người dân khẩn lại trở thành tay trắng hoặc vì bị chính phủ bô rơ, không có vốn để tiếp tục công việc hay như trong phần lớn các trường hợp, với sự thông đồng của chính quyền thực dân, thành quả lao động của họ đã bị bọn tư bản Pháp, bọn quan lại, lý dịch, địa chủ bản xứ cướp đoạt trắng trợn.

Tờ tuần báo *Thế giới*, số 40, ngày 30/4/1937 ở Sài Gòn thuật lại rằng: ở một địa phương có hơn 100 gia đình khẩn được 1.500 mẫu ruộng nhưng đến khi thành điền rồi, do không biết chạy chọt, đút lót nên đã bị mất trắng vào tay bọn địa chủ.

Tờ *Lục tinh tân văn* số 5224 ngày 22/3/1936 cũng thuật lại những vụ chiếm đất ở Đồng Tháp Mười. Hàng nghìn nông dân tới đào kênh Quatre Bis ở đây, rồi khai phá đất hoang ở hai bên. Đất hoang vừa khai phá hết thì bọn chủ tinh Sadék về hoạ đồ chiếu theo đất có gốc rạ để đánh thuế. Lợi dụng cơ hội, bọn địa chủ, nghiệp chủ bóc tiền ra đút lót và cũng bằng những hình thức kể trên, chúng chiếm đoạt đất đai do nông dân khai thác.

Tờ *Dân chúng* ngày 14/1/1939 đăng đơn kiện của người dân các làng Thới Sơn, Vĩnh Trường, Vĩnh Hậu, Tân An, Tân Lâm, Hoà Lạc, Vĩnh Ngươn, tỉnh Châu Đốc về việc chính quyền thuộc địa cùng quan lại và bọn thân thực dân rắp tâm chiếm đoạt những khoảnh đất mà họ đã dày công khai phá tại làng Mỹ Đức và Vĩnh Thạnh Trung cùng tỉnh Châu Đốc<sup>1</sup>.

Ở ngoài Bắc, khi giá lúa tăng cao và khi chính quyền thuộc địa chủ trương mở rộng hình thức khẩn hoang tập thể ở đồng bằng thì các nhà thực dân, bọn quan lại bản xứ, các thế lực thân thực dân tăng cường tranh chiếm đất với nông dân.

Chẳng hạn: năm 1932, dân phủ Thái Ninh đã bỏ nhiều công lao động và tiêu tốn đến 7 triệu đồng phí tổn để đắp một con đê dài 10km ngăn mặn cho diện tích 1.500 mẫu bãi bồi thuộc tổng Tân Bồi.

---

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 431.

Nhưng khi thành điền rồi, bọn quan lại không chia đất đó cho dân 13 xã của phủ này như đã hứa. Dân xin Chính phủ cấp nhượng cũng không được. Đến năm 1938, khi giá thóc gạo bắt đầu lên, anh em Ngô Văn Phú - Chủ nhiệm Báo *Đông Pháp*, một tờ báo thân chính quyền thuộc địa liền đệ đơn xin “khấn” bãi Tân Bồi. Dân khấn đưa đơn kiện nhưng đã bị bác. Thông sứ Bắc Kỳ lệnh cho Công sứ Thái Bình không xem xét đơn của dân<sup>1</sup>. Năm 1939, hai đồn điền ở bãi Tân Bồi, một cái 241,2ha và 1 cái 298,5ha đã chính thức được cấp nhượng cho anh em Ngô Văn Phú và Ngô Văn Mâu<sup>2</sup>.

Cũng tương tự, vụ tranh chiếm đất bãi bồi của Nhà Chung (thuộc giáo phận Kim Sơn, Ninh Bình, đại diện là Giám mục Nguyễn Bá Tòng), được chính quyền thuộc địa ủng hộ với dân các làng Văn Hải, Tân Mỹ, Phát Diệm, Như Tân xung quanh hai lô đất, tổng cộng 4.347,67ha thuộc cùn Ba Thoi, Kim Sơn, Ninh Bình trong các năm 1936-1938 là một ví dụ khác của tình trạng đất đai vốn thuộc quyền khai khẩn, trồng cây của nông dân đã bị chính quyền thực dân chiếm dụng để cấp nhượng cho những thế lực thân với chúng<sup>3</sup>.

Ở đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ, những chủ điền loại nhỏ chiếm số đông, với khoảng 869.000 người sở hữu dưới 1,8ha được công bố vào năm 1936<sup>4</sup> và có tới 586.000 chủ điền thuộc loại có dưới 1 mẫu ruộng được công bố vào năm 1940<sup>5</sup>.

Riêng trong thời kỳ 1936-1939, cũng ở đồng bằng Bắc Kỳ, trong tổng số 1.933.000 suất định thì có tới 968.000<sup>6</sup>, tức là có tới một nửa dân số ở vùng này không có đất.

- 
1. Báo *Ngày nay*, số 133, ngày 26/11/1938. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 48.
  - 2, 3. Tạ Thị Thuý, *Việc nhượng đất, khấn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, 2001, Hà Nội, tr. 503.
  4. Pierre Gourou, *Les paysans du Delta Tonkinois*, Paris 1936, tr. 357.
  5. Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine*, Sđd, tr. 229.
  6. *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 32.

Còn ở Trung Kỳ, số người không có ruộng đất và có dưới 0,5ha ở Quảng Trị chiếm 69,5%, ở Thừa Thiên chiếm 78%, ở Bình Định 74,8%, ở Phú Yên và Khánh Hòa 50,9%<sup>1</sup>. Ở Nam Kỳ, ruộng đất tập trung cao độ nên sự phân hóa giàu nghèo cũng rất quyết liệt. Số người không có đất rất đông, bởi theo Pierre Gourou thì cứ 4 dân định mới chỉ 1 người có ruộng<sup>2</sup>.

Nông dân không có ruộng đất, nạn đói diễn ra thường xuyên ở khắp mọi nơi. Báo *Bạn dân* ngày 29/9/1937 kể về tình hình đói kém ở Kiến An như sau:

*“Đến hạng bần cùng thì cực kỳ khổn khổ. Họ không dám ăn cơm vì thối cơm tốn gạo quá. Họ phải ăn thứ cháo loãng cho đỡ đói và để khỏi chết. Áy thế mà 3 ngày họ mới được một bữa như thế mà ăn. Tuy thế, họ còn khá l้าu đây. Đến như sự sống của hạng dưới này mới nguy hiểm.*

*Hạng này gồm những người không có một tí gì mà ăn cả. Quanh năm chỉ đi làm thuê để kiếm cơm. Nay giờ thì không còn ai mướn họ cả. Họ làm thế nào mà sống được. Đi kiếm được ít cùi đem bán cho nhà giàu được độ 2 - 3 xu là họ đem mua ngô hết. Về đem rang lên rồi cả nhà ăn, mà đến 10 - 15 ngày mới được ăn một bữa như thế. Còn ngày thường họ đi đào củ chuối ăn. Họ ra sông bắt con còng, con cáy về nấu với rau, bất kỳ rau gì, vì rau muống đất quá.*

*Lại còn hạng nữa là không có sức để kiếm những thứ ấy về ăn để chờ chết. Họ nhịn đói, họ đói đến nỗi là người, không đi đứng được nữa....”.*

Cùng với nạn đói là nạn dịch tả hoành hành ở Bắc Kỳ. Theo báo *Tiếng dân* ngày 30/11/1937, từ lúc xảy ra dịch cho đến tháng 11 năm đó, ở Bắc Kỳ có 8.968 người bị bệnh, trong đó 8.266 người

---

1. Tài liệu của Vụ Kinh tế thuộc Ban Thông nhất Trung ương.

2. Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine*, Sđd, tr. 273.

chết. Năm 1938, nạn đói diễn ra ngay tại vựa lúa Nam Kỳ, vì lụt lội, mất mùa nhưng bao nhiêu thóc lúa của tá điền đều bị địa chủ thu bùng hết.

Văn kiện của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 20/11/1938 nêu rõ:

"... Ruộng đất bị địa chủ cưỡng đoạt, nông dân không còn đất sinh sống, kỳ hào lạm dụng chức vụ tìm cách truất quyền sở hữu của nông dân về những đất đai mà họ khai phá. Ở một số địa phương, đồng điền đáng lẽ được chia lô ra và cho dân nghèo thuê thì bị đưa ra bờ thầu. Nông dân phải thuê với giá cắt cổ... Tình trạng thảm hại ấy cộng với chính sách thực dân là những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của phong trào nông dân nổi dậy trên toàn Đông Dương. Đặc biệt đó là nguyên nhân của những cuộc biểu tình vừa qua của nông dân bị đói ở Tây Nam Kỳ, nơi mà hầu hết ruộng đất nằm trong tay địa chủ"<sup>1</sup>.

Nói tóm lại, "sự khốn cùng của nông dân ngày càng lớn lên, trở thành vấn đề mà cơ cấu tài chính, kinh tế, xã hội của chế độ thuộc địa không thể giải quyết nổi"<sup>2</sup>, như lời của nhà sử học Charles Fourniau khi ông viết về giai đoạn lịch sử này của Việt Nam.

Điều đó có nghĩa là chỉ có đoàn kết, đấu tranh, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thì nông dân mới có thể đòi được những quyền lợi dân sinh, dân chủ và giải phóng được mình. Trong những năm 1936-1939, tập hợp đông đảo trong Mặt trận Dân chủ, dưới ngọn cờ của Đảng, nông dân đã sát cánh cùng các tầng lớp

---

1. Trong bài: "Thông cáo của Xứ ủy về cuộc vận động dân đói, cuộc dự bị tranh đấu chống địa tô và đòi tăng công gặt", Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 435.

2. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 17-18.

nhân dân khác đứng lên tranh đấu chống bọn phản động thuộc địa Pháp và bè lũ tay sai, đòi những quyền tự do dân chủ cho mình. Phong trào đấu tranh của họ đã diễn ra sôi nổi và quyết liệt chưa từng thấy trên phạm vi cả nước.

### 3. Tiêu tư sản và tư sản

Sau khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam phát triển, nhưng xu hướng sáp nhập và tập trung tư bản và sản xuất vào tay các tập đoàn, các đại công ty tài chính đã tác động đến sự phục hồi và phát triển của tư sản bản xứ. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh bị phá sản trong khủng hoảng không lấy lại được nhịp điệu sản xuất, kinh doanh trước đây. Số không bị phá sản nay cũng bị tư bản Pháp chèn ép không thể mờ mang được. Trong giai đoạn này, theo như những nghiên cứu trước đây, hàng của Nhật cũng bắt đầu lan tràn vào Việt Nam (như đồ sứ), làm cho hoạt động sản xuất của các cơ sở sản xuất của người Việt Nam bị đình trệ, ế ẩm. Khủng hoảng tuy có điều dần, nhưng bao nhiêu nguồn lợi đều tập trung vào tay bọn tư bản độc quyền Pháp, nhất là bọn chủ ngân hàng cùng với những nhà tư bản có liên hệ làm ăn với tư bản Pháp. Tầng lớp tiêu tư sản và dân nghèo thành thị đồng đáo thêm lên, lại gặp lúc thuế khóa các loại tăng cao, giá sinh hoạt nhảy vọt cho nên đời sống của họ trở nên vô cùng khốn đốn.

Ngoài những thứ thuế chung mà mọi người đều phải chịu như thuế thân, thuế phòng thủ, thuế cư trú, thuế rượu, thuế muối... mỗi tầng lớp nhân dân còn phải chịu những thứ thuế riêng đánh vào nghề nghiệp của mình. Thuế đường, thuế chợ tăng làm cho những người làm ăn, buôn bán nhỏ gặp nhiều khó khăn. Theo tờ *Dân chúng* số ra ngày 7/1/1939, thuế đường sá đánh vào người đánh xe ngựa tăng lên 10 lần từ 6 đồng lên 60 đồng vào năm 1939<sup>1</sup>, vì vậy,

---

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 370.

những người làm nghề vận tải gặp rất nhiều khó khăn. Cũng số báo này cho biết: anh em xe ngựa vùng Sài Gòn - Chợ Lớn mỗi ngày thu được 1,5 đồng, cả năm được 450 đồng, chi tổng cộng hết 439,85 đồng, chỉ còn 10,15 đồng chi tiêu cho gia đình. Đó là chưa kể nhiều khoản phạt vô lý khác<sup>1</sup>. Những người buôn bán vặt cũng gặp phải nạn tăng thuế chợ gấp rưỡi, gấp đôi. Một người buôn gạo từ nơi này đi nơi khác phải nộp 6 xu thuế. Ai gánh thêm một dó gạo phải nộp thêm 2 xu<sup>2</sup>. Thuế môn bài lúc đó cũng tăng từ gấp một lần rưỡi đến hai lần rưỡi, thậm chí đến 6 lần. Chẳng hạn như đối với một số hộ buôn bán ở phố Hàng Thiếc, Hà Nội được báo *Bạn dân* phản ánh như sau: năm 1936, cơ sở Thái Linh, số nhà 19 chỉ phải nộp mức thuế 12 đồng, nhưng năm 1937 liền tăng lên 72 đồng; cơ sở Trương Sứu, số 24, nộp 22,25 đồng tăng lên 35,1 đồng; cơ sở Đinh Phong, số 51 nộp 22,4 đồng tăng lên 54,5 đồng<sup>3</sup>. Ở Sài Gòn cũng như vậy, Báo *Dân chúng* ngày 15/10/1938<sup>4</sup> đăng lời kêu gọi tiêu thương, tiêu chủ Nam Kỳ, tiêu thương, tiêu chủ Sài Gòn - Gia Định như sau:

*“Thuế môn bài tăng gấp đôi, giá sinh hoạt mắc mò. Trái lại, đồng lương của thợ thuyền không lên, sức mua dùng của họ kém đi, thành thử sự buôn bán của chúng ta càng thêm đình trệ.*

*Chúng ta sẽ vì nó mà phá sản.*

*Các tiêu thương, tiêu chủ! Muốn bảo vệ quyền lợi của mình, chúng ta phải đoàn kết lại!”.*

- 
1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 370.
  2. *Lục tinh tân văn*, số 5373. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 48.
  3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 138.
  4. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 1, Hà Nội, Nxb. Lao động, 2000, tr. 664.

Hơn nữa, giá các mặt hàng tăng lên, nông dân không có tiền để mua hàng hóa nên việc buôn bán, làm ăn của tiểu thương, tiểu chủ cũng bị ảnh hưởng.

Đối với những viên chức bản xứ mà theo tài liệu thống kê trên toàn Đông Dương năm 1937 là 22,5 nghìn, năm 1938 là 23,4 nghìn, năm 1939 là 24,5 nghìn người<sup>1</sup>, trừ một số tay chân của Pháp ra thì phần đông đời sống rất khó khăn, chật vật, nhất là từ khi chính phủ thực dân phá giá đồng bạc (30%) mà lương không được tăng theo giá sinh hoạt.

Trong khi một viên đốc công người Pháp lĩnh 222 đồng/tháng, chưa kể các khoản tiền thưởng, phụ cấp vợ con... thì một nhân viên thư ký người Việt lương tháng chỉ có 30 đồng. Cùng trong một xưởng máy nhưng người Việt chỉ được trả 30 đồng/tháng và ngay cả một người Việt mới đầu cũng chỉ được hưởng lương 40 đồng/tháng, trong khi một viên chủ người Âu được trả tới 500 đồng<sup>2</sup>.

Năm 1938, theo báo *Dân chúng*<sup>3</sup>, số tiền lương dành cho quan lại tăng 2 triệu đồng nhưng hầu hết rơi vào túi quan lại Pháp và đám quan lại cao cấp người Việt, số khác thiệt thòi, chẳng được hưởng lợi gì. Lương công chức Pháp luôn luôn cao hơn nhiều lần so với công chức người Việt. Ở Nam Kỳ, năm 1938, trong khi số tiền lương của 807 công chức Pháp được lĩnh là 3.060.483 đồng thì 2.965 công chức người Việt chỉ được lĩnh 2.031.214 đồng<sup>4</sup>.

Sinh hoạt đắt đỏ, giá gạo tăng lên gấp đôi so với năm 1933, giá thịt tăng 67% (năm 1933 giá 30 xu 1 kilô, 1938 giá là 50 xu 1 kilô). Tiền lương không đủ ăn và nuôi gia đình chưa kể đến nhiều món

---

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 139.

2. *Thế giới tân văn*, số 46, ngày 11/6/1937.

3. *Dân chúng*, số Xuân 1939. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 581.

4. Báo *Tiếng dân*, số 1289, ngày 3/2/1938.

chi tiêu khác, nên một số đồng đã mắc nợ<sup>1</sup>. Những viên chức có lương tháng trung bình trên dưới 20 đồng vẫn gặp nhiều khó khăn vì với mức chi tiêu hạn chế nhất, mỗi tháng một gia đình viên chức cũng phải cần có 22 đồng<sup>2</sup>.

Tờ *Dân chúng* ngày 20/12/1938 đăng bức thư của viên chức Trung Kỳ gửi ông Phan Thanh, đại biểu Trung Kỳ tại Đại hội đồng lợi ích kinh tế, tài chính Đông Dương. Nội dung như sau:

*"Lâu nay, giữa lúc giá sinh hoạt ngày càng đắt đỏ, thuế má càng lúc càng nặng nề, chúng tôi đã từng nhẫn nhục sống cuộc đời túng thiếu, khổ cực hết sức, chỉ mong sau này nhà nước có nghĩ lại mà tăng lương ít nhiều để đời sống được bớt kham khổ và được vui lòng làm việc. Nhưng trái lại, lương thì không được tăng mà công việc làm hàng ngày lại phải tăng lên gấp rưỡi, gấp đôi. Sự trái ngược ấy đã gieo vào toàn thể chúng tôi một mối bất bình, nhưng vì sợ khùng bố và nhất là sự nghèo đói với cảnh tàn khốc nó đang chực sẵn bên mình nên chúng tôi phải ép bụng, đem hết sức lực của mình ra làm cho đủ việc"*<sup>3</sup>.

Đã thế, chính phủ thuộc địa còn thực hiện việc đánh thuế thu gọi là thuế "phòng thủ" chủ yếu vào những người tiêu dùng nhỏ. Tờ *Dân chúng* cho biết: một viên chức trung bình thu 360 đồng/năm phải trả mỗi ngày 0,1 đồng cho loại thuế đó (thuốc lá, xe buýt...) và một năm tổng cộng là 36 đồng. Vì vậy, báo chí lên tiếng đòi buộc các chủ tư bản Pháp cũng phải chịu khoản thuế này<sup>4</sup>.

- 
1. Dẫn theo Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 52.
  2. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 581.
  3. *Dân chúng*, số 39, ngày 20/12/1938, trong: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 302.
  4. *Dân chúng*, số 80, ngày 30/8/1939, trong: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 608.

Do nạn thất nghiệp trầm trọng nên tầng lớp trí thức tiêu tư sản bị thực dân bắc đãi. Chính phủ thuộc địa hạn chế đào tạo vì sợ thanh niên tốt nghiệp nhiều sẽ gây thêm sức ép về việc làm. Năm 1937, riêng Nam Kỳ có tới 300 sinh viên tốt nghiệp không có việc làm. Vì vậy, chính phủ thuộc địa quyết định bỏ các Trường Canh nông, Thú y và một vài trường cao đẳng khác. Không những vậy, bằng quyết định buộc học sinh tư thực từ 18 tuổi trở lên phải đóng thuế thân đã hạn chế số người đến trường, cũng tức là số lượng thanh niên xin việc bị thu hẹp.

Tờ *Ngày nay*, số 131, ngày 8/10/1938 thuật lại một cuộc phỏng vấn:

*“Hỏi: công chức Việt Nam có gì lo nhất?*

*Đáp: Nợ! Nợ! Nợ! Nợ tuốt...”.*

Báo *Bạn dân* ngày 29/9/1937 cũng phản ánh tình trạng bi đát của giới trí thức qua lời phàn nàn của họ<sup>1</sup>:

*“Chúng tôi là cựu học sinh hai trường kỹ nghệ Hà Nội và Hải Phòng tha thiết yêu cầu các ông can thiệp đến số phận hẩm hiu của chúng tôi.*

*Toàn Bắc Kỳ có 2 trường kỹ nghệ lớn, mỗi năm có chừng 80 học sinh ra trường. Đối với số ít ôi ấy, chỗ làm vẫn không có đủ cho chúng tôi. Có một số ít anh em xin hay nhờ ông đốc trường gửi gắm nên vào được trong các công sở, nhiều anh em đã làm 6,7 năm rồi mà vẫn chưa được vào chính ngạch, hoặc không được tăng lương một kỳ, một hạn nào, mặc dầu ông chủ vẫn để ý khen ngợi hơn thợ bạn. Còn số rất đông chúng tôi, cũng công phu học tập trong 4 năm trời, đã trở nên những tay thiện nghệ chắc chắn mà vẫn phải khoanh tay ngồi chờ”.*

Vậy là ngay trong giai đoạn Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cầm quyền, nền kinh tế Đông Dương đã có những biểu hiện phục

---

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 93.

hồi, nhưng đời sống của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam vẫn không có gì thay đổi, thậm chí ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Mọi quyền tự do dân chủ vẫn bị bóp nghẹt, mặc dù đã có những hứa hẹn của chính quyền thực dân. Vì điều đó, sau một hồi lảng xuống, phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam lại dậy lên mạnh mẽ, với những khẩu hiệu chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, cơm áo, hoà bình.

Trong tình hình ấy, nhiều đảng phái đua nhau tranh giành quyền lãnh đạo phong trào dân tộc nhưng đều đã thất bại trước Đảng Cộng sản Đông Dương trong việc đề ra *Chiến sách đúng đắn để động viên, thu hút quần chúng vào một Mặt trận Dân tộc thống nhất* đấu tranh vì những mục tiêu chung.

## Chương IV

# PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI TỰ DO, DÂN CHỦ THỜI KỲ 1936-1939

### I. ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG MỚI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

Trước những diễn biến của tình hình thế giới và trong nước, dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (8/1935), Đảng Cộng sản Đông Dương đã một lần nữa thay đổi đường lối chỉ đạo chiến lược (hay còn gọi là chính sách) cho cách mạng Việt Nam. Tháng 6/1936, trong "*Thơ công khai gửi các đồng chí toàn Đảng*", Đảng đã nêu rõ quan điểm và thái độ của mình đối với sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân cánh tả ở chính quốc, nhấn mạnh những mặt "*được*" và "*không được*" của nó, vạch rõ bản chất giai cấp của chính phủ này trong quan hệ với các dân tộc thuộc địa. Đảng không đặt hết hy vọng vào Chính phủ Mặt trận Nhân dân nhưng đã thể hiện sự mềm dẻo hơn trong việc lợi dụng chủ trương "*cải cách*" mà chúng định tiến hành ở thuộc địa để đưa ra những đổi mới có lợi cho cách mạng. Đảng chủ trương đòi Chính phủ Mặt trận Nhân dân phải thực hiện lập tức những cải cách sau cho Đông Dương:

*"1. Phải đem những sự cải cách ở bên Pháp sang thực hiện ở Đông Dương như tuần lễ 40 giờ, tăng tiền lương, mỗi năm nghỉ 2 tuần được linh tiễn công, xã hội bảo hiểm và trợ cấp cho thất nghiệp.*

*2. Tự do ngôn luận, kết xã lập hội, đi lại trong và ngoài xứ hoàn toàn tự do.*